

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4068/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Hướng dẫn biên soạn Quy trình chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này: Hướng dẫn biên soạn quy trình chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh và 26 quy trình chuyên môn của một số bệnh thường gặp để áp dụng thí điểm.

Căn cứ vào Hướng dẫn này và điều kiện cụ thể của bệnh viện, Giám đốc bệnh viện ban hành Quy trình chuyên môn phù hợp để triển khai áp dụng thí điểm tại đơn vị.

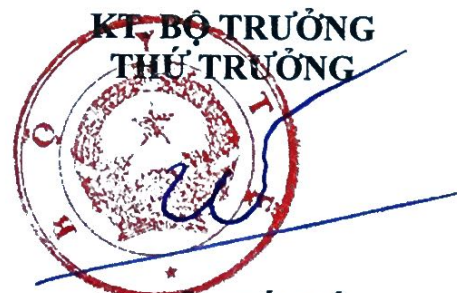
**Điều 2.** Giao Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi, giám sát, đánh giá việc xây dựng và triển khai áp dụng thí điểm quy trình chuyên môn trong cải tiến chất lượng chẩn đoán, điều trị, chăm sóc tại các bệnh viện để báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ và các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng của Bộ Y tế; Giám đốc các bệnh viện, viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Thủ trưởng Y tế các bộ, ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Ban quản lý dự án HHRSDP (để p/h thực hiện);
- Công TTĐT Bộ Y tế; Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.



**Nguyễn Việt Tiến**

# HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4068/QĐ-BYT ngày 29/07/2016

của Bộ trưởng Bộ Y tế)

## PHẦN I: MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

### 1. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ trong tài liệu này được hiểu như sau:

#### 1.1. Hướng dẫn điều trị (Clinical Guidelines):

Hướng dẫn điều trị là tài liệu khuyến nghị cho các nhân viên y tế các tiêu chí, các quyết định liên quan đến chẩn đoán, xử trí, điều trị, cách chăm sóc người bệnh với một bệnh cảnh bệnh lý nhất định trong một chuyên ngành y học cụ thể.

Một tài liệu Hướng dẫn điều trị thường bao gồm các nội dung:

- Định nghĩa về bệnh
- Nguyên nhân
- Chẩn đoán: chẩn đoán xác định (lâm sàng - cận lâm sàng); chẩn đoán phân biệt
- Điều trị: nguyên tắc điều trị; điều trị cụ thể (nội khoa - ngoại khoa)
- Tiên lượng biến chứng
- Phòng bệnh

#### 1.2. Phác đồ điều trị (Protocol):

Phác đồ điều trị là tài liệu chi tiết hóa/cụ thể hóa của Hướng dẫn điều trị. Phác đồ điều trị cung cấp một bộ chuẩn chất lượng tổng hợp các tiêu chí khắt khe gồm chẩn đoán, xử trí, điều trị, cách chăm sóc... phù hợp với điều kiện thực hành lâm sàng tốt nhất trong khoảng chi phí phù hợp của một cơ sở y tế.

#### 1.3. Quy trình kỹ thuật (Medical Procedures):

Quy trình kỹ thuật là tài liệu hướng dẫn về thực hành chuyên môn kỹ thuật cho từng chuyên ngành, là một chuỗi các hoạt động/các bước theo trình tự hướng đến hoặc được thực hiện trên một cá nhân với mục tiêu cải thiện sức khỏe, chẩn đoán hay điều trị một bệnh hoặc một chấn thương.

Một tài liệu Quy trình kỹ thuật thường bao gồm các nội dung:

- Đại cương về kỹ thuật
- Chỉ định
- Chống chỉ định
- Chuẩn bị: người thực hiện; phương tiện; người bệnh; hồ sơ bệnh án
- Các bước tiến hành
- Theo dõi và xử trí tai biến

#### 1.4. Quy trình chăm sóc (Nursing care Procedures):

Quy trình điều dưỡng là một loạt các hoạt động/ các bước theo kế hoạch đã được định trước trực tiếp hướng tới một kết quả chăm sóc người bệnh riêng biệt nhằm ngăn ngừa, giảm bớt, hạn chế những khó khăn của người bệnh

Quy trình chăm sóc điều dưỡng thường bao gồm 4 bước:

- Bước 1: Nhận định
- Bước 2: Yêu cầu (Lập kế hoạch chăm sóc)
- Bước 3: Thực hiện
- Bước 4: Đánh giá

#### *1.5. Quy trình thực hành chuẩn (Standard Operating Procedures):*

Quy trình thực hành chuẩn (hay quy trình thao tác chuẩn) là văn bản hướng dẫn chi rõ cách tiến hành một công việc cụ thể trong công tác quản lý và chuyên môn kỹ thuật nhằm bảo đảm các hoạt động diễn ra một cách thống nhất theo đúng quy định

#### *1.6. Quy trình chuyên môn (Clinical/Care Pathways):*

Quy trình chuyên môn là kế hoạch chăm sóc đa chuyên môn để hỗ trợ cho việc áp dụng các Hướng dẫn điều trị và Phác đồ điều trị. Quy trình chuyên môn là công cụ hỗ trợ kiểm định lâm sàng, kiểm soát chi phí thông qua việc tăng cường trao đổi thông tin, xác định rõ các hoạt động cần phải thực hiện, phân công rõ trách nhiệm, tăng cường kiểm tra giám sát và bố trí hợp lý nguồn lực

Quy trình chuyên môn cung cấp hướng dẫn chi tiết cho từng bước ra quyết định xử trí (điều trị, can thiệp, chăm sóc...) và tổ chức thực hiện trên những nhóm người bệnh với tình trạng chẩn đoán cụ thể (well-defined group) trong khoảng thời gian điều trị nhất định (well-defined period) với mục tiêu là cải thiện sự xuyên suốt/liên tục và phối hợp trong chăm sóc người bệnh giữa các chuyên khoa và các lĩnh vực lâm sàng khác nhau.

## **2. Mục đích của quy trình chuyên môn**

- Mô hình hóa (visualization) quá trình chẩn đoán, điều trị chăm sóc
- Giám sát tuân thủ hướng dẫn điều trị
- Giảm thiểu tối đa các diễn biến bất lợi (reduce clinical variances), sai sót chuyên môn (medical errors)
- Phối hợp các thành viên trong nhóm điều trị
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực thông qua hạn chế lạm dụng (over-uses), sai sót (miss-uses) và bỏ sót hoặc chăm sóc điều trị dưới mức cần thiết (under-uses)
- Nhằm bảo đảm:
  - + Đúng người bệnh
  - + Đúng hành động/xử trí
  - + Đúng trình tự
  - + Đúng thời gian
  - + Đúng nơi
  - + Đúng kết quả đầu ra mong đợi

### **3. Cấu trúc của một quy trình chuyên môn (component)**

Yêu cầu tối thiểu của một quy trình chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh bao gồm các nội dung sau:

- Nguyên tắc điều trị
- Lưu đồ
- Bảng kiểm 2 trục thời gian và hoạt động

### **4. Thể thức trình bày của một quy trình chuyên môn (format)**

- Quy trình chuyên môn được ban hành dạng văn bản tại bệnh viện nên được trình bày trên giấy khổ A4 (210mm x 297mm)
- Kiểu trình bày: theo chiều dài trang giấy (portrait), trường hợp có các bảng biểu có thể trình bày theo chiều rộng trang giấy (landscape)
- Phong chữ: Times New Roman hoặc Arial
- Bảng mã Unicode
- Ghi thông tin phiên bản của quy trình (version 1.0...) và ngày cập nhật quy trình, số hiệu của quy trình và thời điểm quy trình được sử dụng vào chú thích cuối trang giấy (footer)
- Các phiên bản của quy trình được cập nhật theo chu trình PDCA (Plan-Do-Check-Act)
- Số trang của quy trình nên được đánh số theo kiểu 1/n, 2/n ...n/n
- Có giải thích các từ viết tắt theo dạng chú thích dưới từng bảng tương ứng (footnote)
- Những thay đổi khác biệt (variance) trong quá trình thực hiện quy trình cần được ghi rõ 3 yếu tố: sự kiện thay đổi, nguyên nhân và hành động tiếp theo
- Quy trình nên được thiết lập một cách hợp lý, logic, trình tự các sự kiện rõ ràng
- Các dữ liệu lâm sàng trong quy trình chuyên môn nên được trích dẫn từ các hướng dẫn điều trị, phác đồ điều trị, quy trình kỹ thuật, quy trình chăm sóc .... bằng cách thiết lập liên kết để tra cứu tham khảo, không nên đưa nguyên văn toàn bộ các tài liệu nói trên vào quy trình chuyên môn mà nên
- Có thể bổ sung các trang giấy trắng hoặc các trang cho phân diễn tiến theo thời gian để ghi thêm thông tin khi cần thiết

## **PHẦN II: HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ**

### **1. Khung tên quy trình chuyên môn :**

Có thể bao gồm: Số hiệu quy trình, logo và/hoặc tên bệnh viện, tên khoa/phòng soạn thảo và/hoặc áp dụng.

### **2. Khung thông tin người bệnh :**

Phải có tối thiểu 3 thông tin theo nhận dạng, chống nhầm lẫn người bệnh, không bao gồm số phòng, số giường bệnh

### **3. Tiêu chuẩn sử dụng quy trình:**

- Tiêu chuẩn đưa vào: là các tiêu chuẩn có giá trị chẩn đoán bệnh theo tên của quy trình đang được sử dụng.



- Tiêu chuẩn loại trừ: là các dấu hiệu/bệnh lý kèm theo có khả năng làm thay đổi điều trị tiêu chuẩn đối với bệnh.

#### **4. Tiền sử :**

- Ghi rõ có hay không tiền sử dị ứng, nếu có phải ghi cụ thể dị nguyên
- Lưu ý tiền sử tiêm chủng

#### **5. Lưu đồ chẩn đoán và xử trí :**

- Lưu đồ chẩn đoán và điều trị nên được thiết kế đơn giản nhưng đầy đủ các phần chẩn đoán (dấu hiệu lâm sàng chính cần thăm khám, các cận lâm sàng cần thực hiện), phân loại và hướng điều trị sơ bộ, chăm sóc.
- Các giải thích chi tiết nên thực hiện theo dạng phụ lục ở trang phụ lục cuối quy trình.

#### **6. Nguyên tắc điều trị :**

Nêu các nguyên tắc điều trị, thuốc ghi tên nhóm thuốc với liều khuyến cáo cụ thể, các hướng dẫn, nguyên tắc chăm sóc cơ bản cần thiết...

#### **7. Xử trí cấp cứu:**

Ghi các tiêu chuẩn phân loại cấp cứu của bệnh và các xử trí/theo dõi tương ứng cần thực hiện.

#### **8. Chẩn đoán và phân loại:**

Ghi các tiêu chuẩn chẩn đoán và phân loại bệnh/phân tầng nguy cơ...

#### **9. Diễn tiến bệnh và xử trí:**

Các diễn tiến bệnh và xử trí theo từng ngày điều trị (từ ngày nhập viện đến ngày ra viện) hoặc theo trình tự giai đoạn trước, trong và sau can thiệp thủ thuật/phẫu thuật với các nội dung cụ thể về lâm sàng, cận lâm sàng, điều trị, chăm sóc theo dạng bảng kiểm (checklist) của từng ngày/từng giai đoạn (hoặc khoảng trống để điền giá trị).

##### *9.1. Lâm sàng :*

Cần ghi các dấu hiệu lâm sàng cần theo dõi hàng ngày, đặc biệt các dấu hiệu lâm sàng đánh giá diễn tiến bệnh/ biến chứng... có khả năng cần các xử trí ngoài quy trình.

##### *9.2. Cận lâm sàng :*

Các dấu hiệu cận lâm sàng cần theo dõi, có thể ghi thời gian cần theo dõi (ví dụ mỗi ngày, mỗi 2 ngày....)

##### *9.3. Điều trị :*

Ghi các điều trị tiêu chuẩn, nếu có thể, ghi kèm liều điều trị của từng thuốc.

##### *9.4. Chăm sóc :*

- Ghi các chăm sóc cần thiết.
- Các nội dung trên nên thiết kế chừa vài hàng trống để điền thêm các nội dung khi cần thiết.
- Có thể thiết kế thêm tờ đi kèm cho riêng các phần này để kèm thêm khi cần thiết.

##### *9.5. Các dấu hiệu diễn tiến nặng :*

Ghi các dấu hiệu cả về lâm sàng, cận lâm sàng... chỉ điểm các diễn tiến nặng đối với người bệnh cần xử trí tích cực hay xử trí ngoài quy trình

Lưu ý :

- Trong phần này chỉ nên ghi các dấu hiệu/chăm sóc chính xảy ra ở hầu hết người bệnh của quy trình đang sử dụng. Không nên liệt kê tất cả các nội dung có thể xảy ra.
- Mỗi phần sẽ được chừa một vài dòng trắng để ghi bổ sung thông tin/dấu hiệu... khi cần thiết.
- Có thể thiết kế thêm ‘trang trắng’ để bổ sung vào khi cần thiết cả về chiều dọc (bổ sung nội dung) và chiều ngang (bổ sung thời gian).

#### **10. Xuất viện :**

- Liệt kê tiêu chuẩn xuất viện, tình trạng xuất viện và hướng xử trí/điều trị tiếp theo.
- Trong trường hợp bệnh nhân xuất hiện các dấu hiệu/triệu chứng rơi vào tiêu chuẩn loại trừ sẽ đánh giá là ‘ra khỏi qui trình’

#### **11. Quản lý và tư vấn cho người bệnh:**

Ghi các vấn đề dặn dò về chăm sóc, theo dõi và tư vấn cho người bệnh.

#### **12. Bảng kiểm đánh giá thực hiện quy trình (audit tool) :**

Bảng kiểm đánh giá thực hiện cho mỗi quy trình sẽ khác nhau, do đó nên để thực hiện vào giai đoạn sau khi các quy trình đã được hoàn chỉnh, phê duyệt.

### **PHẦN III : PHIẾU TÓM TẮT PHÁT CHO NGƯỜI BỆNH**

Là phân trích dẫn, thu gọn từ Quy trình chuyên môn khám, chữa bệnh (clinical pathway) ở trên, bảo đảm các yêu cầu sau:

#### **1. Về nội dung:**

- Lưu đồ
- Nguyên tắc điều trị
- Quản lý và tư vấn cho người bệnh

#### **2. Về thể thức trình bày:**

Thiết kế theo dạng tờ rơi trên 1 tờ giấy khổ A4 hoặc A5 (1 trang hoặc 2 trang).



**Chẩn đoán và phân loại (ví dụ)**

**Chẩn đoán**

Tăng huyết áp nguyên phát		Tăng huyết áp thứ phát	
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4

**Phân độ THA**

Tăng huyết áp độ 1		Tăng huyết áp độ 2		Tăng huyết áp độ 3	
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4

**Diễn tiến bệnh và xử trí**

Dấu hiệu	N1	N2	N3	...	Nn
<b>Lâm sàng</b>					
HA	.....	.....	.....	.....	.....
Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Cận lâm sàng</b>					
CLS1	.....	.....	.....	.....	.....
CLS2	.....	.....	.....	.....	.....
CLSn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Điều trị 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....					
<b>Chăm sóc</b>					
Chăm sóc 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....					
<b>Các dấu hiệu diễn biến nặng</b>					
Dấu hiệu 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....					

**Xuất viện**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 1 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 2 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 3 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 4 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 5						
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Tình trạng 1	<input type="checkbox"/> Tình trạng 2	<input type="checkbox"/> Tình trạng 3	<input type="checkbox"/> Tình trạng 4	<input type="checkbox"/> Tình trạng 5	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình	<input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 1	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 2	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 3	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 4	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 5	Số ngày điều trị:.....	

**Quản lý và giáo dục bệnh nhân**


**Phụ lục**

**Phụ lục A**

--

**Phụ lục B**

--

**Phụ lục C**

--

**Phụ lục D**

--

**Phụ lục E**

--

**Phụ lục F**

--

**Phụ lục D**

--







**Chẩn đoán và phân loại (ví dụ)**

**Chẩn đoán**

Tăng huyết áp nguyên phát		Tăng huyết áp thứ phát	
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4

**Phân độ THA**

Tăng huyết áp độ 1		Tăng huyết áp độ 2		Tăng huyết áp độ 3	
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 3	<input type="checkbox"/> Triệu chứng 4

**Diễn tiến bệnh và xử trí trước phẫu thuật**

Dấu hiệu	N1	N2	N3	...	Nn
<b>Lâm sàng</b>					
HA	.....	.....	.....	.....	.....
Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Cận lâm sàng</b>					
CLS1	.....	.....	.....	.....	.....
CLS2	.....	.....	.....	.....	.....
CLSn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Điều trị 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....					
<b>Chăm sóc</b>					
Chăm sóc 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Phẫu thuật**

■ Cấp cứu

■ Chương trình

<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phương pháp A	<input type="checkbox"/> Phương pháp B	<input type="checkbox"/> Phương pháp C	<input type="checkbox"/> Khác:.....
<b>Phương pháp gây mê</b>	<input type="checkbox"/> Phương pháp A	<input type="checkbox"/> Phương pháp B	<input type="checkbox"/> Phương pháp C	<input type="checkbox"/> Khác:.....
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	Cụ thể:.....	
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	Cụ thể:.....	
<b>Thời gian cuộc phẫu thuật</b>				

**Giai đoạn hồi tỉnh**

Dấu hiệu	Giờ ...	Giờ ...	Giờ ...	Giờ ...	Giờ ...
<b>Lâm sàng</b>					
HA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>					
CLS1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CLSn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Điều trị 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chăm sóc</b>					
Chăm sóc 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<b>Diễn tiến bệnh và xử trí sau phẫu thuật</b>					
<b>Dấu hiệu</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>...</b>	<b>Nn</b>
<b>Lâm sàng</b>					
HA	.....	.....	.....	.....	.....
Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Cận lâm sàng</b>					
CLS1	.....	.....	.....	.....	.....
CLS2	.....	.....	.....	.....	.....
CLSn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Điều trị 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Chăm sóc</b>					
Chăm sóc 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chăm sóc n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Các dấu hiệu diễn biến nặng</b>					
Dấu hiệu 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu 5	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

<b>Xuất viện</b>						
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 1 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 2 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 3 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 4 <input type="checkbox"/> Tiêu chuẩn 5					
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Tình trạng 1 <input type="checkbox"/> Tình trạng 2 <input type="checkbox"/> Tình trạng 3 <input type="checkbox"/> Tình trạng 4 <input type="checkbox"/> Tình trạng 5				<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình	<input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị 1 <input type="checkbox"/> Hướng điều trị 2 <input type="checkbox"/> Hướng điều trị 3 <input type="checkbox"/> Hướng điều trị 4 <input type="checkbox"/> Hướng điều trị 5			Số ngày điều trị: .....		

<b>Quản lý và giáo dục bệnh nhân</b>	

**Phụ lục**

**Phụ lục A**

--

**Phụ lục B**

--

**Phụ lục C**

--

**Phụ lục D**

--

**Phụ lục E**

--

**Phụ lục F**

--

**Phụ lục D**

--

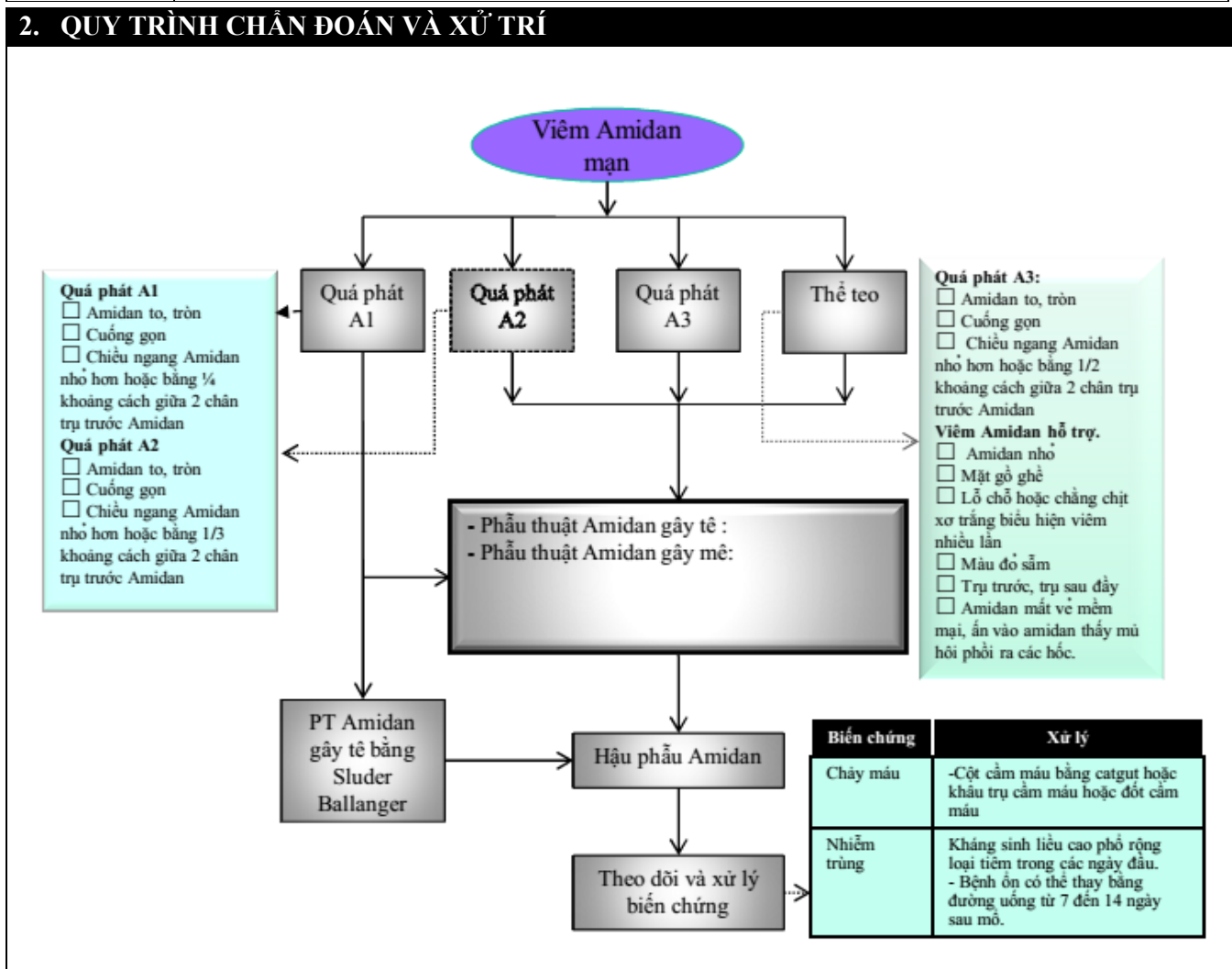




<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 24px;">Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB CẮT AMIDAN</p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
(X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH		
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Viêm Amidan mạn tính 7 lần/năm; 5 lần hàng năm/2 năm; 3 lần hàng năm/3 năm. <input type="checkbox"/> Viêm Amidan mạn tính điều trị nội khoa tích cực trong vòng 4-6 tuần, bệnh nhân vẫn đau họng, viêm hạch cổ, hơi thở hôi. <input type="checkbox"/> Viêm Amidan gây biến chứng thấp khớp, viêm vi cầu thận, viêm tai giữa, viêm xoang... tái đi tái lại nhiều lần.	<input type="checkbox"/> Viêm Amidan gây Apxe quanh Amidan <input type="checkbox"/> Amidan quá phát gây tắc nghẽn đường hô hấp trên. <input type="checkbox"/> Amidan quá phát có hội chứng ngưng thở trong lúc ngủ. <input type="checkbox"/> Nghi ngờ ung thư Amidan.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân có rối loạn đông cầm máu (Hemophilia A, B, C; Suy tủy.xuất huyết giảm tiểu cầu, ung thư máu...) <input type="checkbox"/> Bệnh mạn tính điều trị chưa ổn định (tiểu đường, lao, cường giáp, suyễn...).	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân đang có nhiễm khuẩn đường hô hấp trên <input type="checkbox"/> Ở vùng đang có bệnh dịch; <input type="checkbox"/> Phụ nữ có thai <input type="checkbox"/> Phụ nữ đang hành kinh...
<b>Tiền sử</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng	Ghi rõ:.....



<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>									
<b>Nguyên tắc điều trị</b>									
1. Tư vấn và hướng dẫn bệnh nhân trước và sau phẫu thuật									
2. Phẫu thuật theo đúng quy trình kỹ thuật									
3. Dùng thuốc theo phác đồ									
4. Theo dõi, phòng ngừa và điều trị các biến chứng									
<b>4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI</b>									
<b>Chẩn đoán và phân loại:</b>									
<b>Viêm Amidan quá phát A1</b>			<b>Viêm Amidan quá phát A2</b>						
<input type="checkbox"/> Amidan to, tròn			<input type="checkbox"/> Chiều ngang Amidan nhỏ hơn hoặc bằng 1/4 khoảng cách giữa 2 chân trụ trước Amidan		<input type="checkbox"/> Amidan to, tròn				
<input type="checkbox"/> Cuống gọn			<input type="checkbox"/> Chiều ngang Amidan nhỏ hơn hoặc bằng 1/3 khoảng cách giữa 2 chân trụ trước Amidan						
<b>Viêm Amidan quá phát A3</b>			<b>Viêm Amidan thể teo</b>						
<input type="checkbox"/> Amidan to, tròn			<input type="checkbox"/> Chiều ngang Amidan nhỏ hơn hoặc bằng 1/2 khoảng cách giữa 2 chân trụ trước Amidan		<input type="checkbox"/> Amidan nhỏ				
<input type="checkbox"/> Cuống gọn			<input type="checkbox"/> Mặt gồ ghề		<input type="checkbox"/> Màu đỏ sẫm				
			<input type="checkbox"/> Lỗ chỗ hoặc chằng chịt xơ trắng biểu hiện viêm nhiều lần		<input type="checkbox"/> Trụ trước, trụ sau đầy				
					<input type="checkbox"/> Amidan mất vẻ mềm mại, ấn vào amidan thấy mũ hôi phòi ra các hốc				
<b>Phân tầng nguy cơ</b>									
<b>Nguy cơ thấp</b>		<b>Nguy cơ trung bình</b>			<b>Nguy cơ cao</b>				
<input type="checkbox"/> A1		<input type="checkbox"/> A2			<input type="checkbox"/> Thẻ xơ teo				
					<input type="checkbox"/> A3				
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT</b>									
		<b>DẤU HIỆU</b>			<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>Lâm sàng</b>	Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khạc đàm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đau họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khó thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nhóm máu ABO, Rh(D)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	SGOT, SGPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Protein toàn phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nội soi họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ tim phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ A (phụ lục 1)								
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3								

5. PHẪU THUẬT		■ Cấp cứu		■ Chương trình		
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Cắt Amidan bằng dụng cụ Sluder- Ballanger	<input type="checkbox"/> Cắt Amidan bằng phương pháp bóc tách. Cụ thể: <input type="checkbox"/> Bằng thông lòng <input type="checkbox"/> Bằng dao điện cực đơn (mono) <input type="checkbox"/> Bằng dao điện lưỡng cực (bipolar) <input type="checkbox"/> Bằng Coblator				
<b>Phương pháp gây mê</b>	<input type="checkbox"/> Gây tê tại chỗ	<input type="checkbox"/> Gây mê nội khí quản	<input type="checkbox"/> Khác:.....			
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....			
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....			
<b>Thời gian phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> < 15 phút	<input type="checkbox"/> 15-30 phút	<input type="checkbox"/> 30-60 phút	<input type="checkbox"/> > 60 phút		
DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG HỒI SỨC NGOẠI						
DẤU HIỆU		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ
<b>Triệu chứng theo dõi (Phụ lục 4)</b>	Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khạc đàm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khó thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Buồn nôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chảy máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chóng mặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, Rh(D)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Protein toàn phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm bụng tổng quát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ B (Phụ lục 2)					
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 2					

DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT TẠI KHOA						
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn
Triệu chứng theo dõi (Phụ lục 4)	Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khạc đàm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khó thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Buồn nôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chảy máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chóng mặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra hô hấp	Khô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chảy máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Rỉn máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sưng đỏ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Phù nề niêm mạc họng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị	Theo phác đồ C (Phụ lục 3)					
Chăm sóc	Cấp 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Cấp 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Cấp 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**6. XUẤT VIỆN**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Không sốt <input type="checkbox"/> Ăn uống được <input type="checkbox"/> Tự vận động được	<input type="checkbox"/> Kiểm soát được tình trạng đau <input type="checkbox"/> Hô hấp không chảy máu
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh tình <input type="checkbox"/> Sinh niệu ổn	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Chế độ dinh dưỡng <input type="checkbox"/> Uống thuốc theo đơn <input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn	Số ngày điều trị: .....

**7. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

<b>Quản lý</b>	Theo hướng dẫn tại Phụ lục 5
<b>Giáo dục</b>	Theo hướng dẫn tại Phụ lục 6



**8. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Phác đồ A – Trước phẫu thuật**

- **Dùng một trong các kháng sinh sau:**
  - Beta-lactams: amox + acid clavulanic : 1g/ lần x 2- 4 lần/ ngày
  - Macrolides: clarithromycin 500mg/ lần x 2 lần truyền tmc
  - Cephalosporin I: cefalotin( kezlin), cefazolim ( kefzol )... tiêm bắp or tiêm tmc 3-6g/ ngày
  - Cephalosporin II: cefamandole ( kefandol), cefuroxim liều 3-6g/ ngày TTMC
  - Cephalosporin III: cefotaxim ( claforan), cefizoxim ( ceftizox), ceftriaxone ( rocephin )... liều 1-6g/ ngày chia 3-4 lần.
  - Cephalosporin IV: Cefepim tmc 2g x 2 lần/ ngày.
  - Vancomycin: 1g x 2 lần/ ngày tmc
  - Clindamycin: 150-300mg/ lần x 4 lần/ ngày
  - Metronidazole: 20-30mg/ kg chia 3 lần
  - Lincomycin: 600mg- 1000mg → truyền tmc 8-12h/ 1 lần
- **Giảm đau:** paracetamol liều 15mg/kg/ lần x 4 lần, tối đa 120mg/kg/ngày
- **Tan đàm:** acetylcysteine, carbocystein, ambroxol...
- **Kháng dị ứng:** trong trường hợp có dị ứng.
- **Xúc hộng.**
- **Khí dung hộng.**

**Phụ lục 2: Phác đồ B – Phòng hồi sức**

- **Bù dịch**
  - Ringerlactate 500ml - 1000ml / ngày, truyền 40-60 giọt/ phút
  - Glucose 5 % x 500ml / ngày, truyền 40-60 giọt / phút
  - Glucose 10 % x 500ml / ngày, truyền 40- 60 giọt / phút
- **Dùng một trong các kháng sinh sau: (Dùng tiếp theo ks trước phẫu thuật)**
  - Beta-lactams: amox + acid clavulanic : 1g/ lần x 2-4 lần/ ngày
  - Macrolides: clarithromycin 500mg/ lần x 2 lần truyền tmc
  - Cephalosporin I: cefalotin( kezlin), cefazolim ( kefzol )... tiêm bắp or tiêm tmc 3-6g/ ngày
  - Cephalosporin II: cefamandole ( kefandol), cefuroxim liều 3-6g/ ngày TTMC
  - Cephalosporin III: cefotaxim ( claforan), cefizoxim ( ceftizox), ceftriaxone ( rocephin)... liều 1-6g/ ngày chia 3-4 lần.
  - Cephalosporin IV: Cefepim tmc 2g x 2 lần/ ngày.
  - Vancomycin: 1g x 2 lần/ ngày tmc
  - Clindamycin: 150-300mg/ lần x 4 lần/ ngày
  - Metronidazole: 20-30mg/ kg chia 3 lần
  - Lincomycin: 600mg- 1000mg → truyền tmc 8-12h/ 1 lần
  - Kháng viêm: Methyprednisolone 40mgx 1 lọ/ ngày. Hoặc hydrocortisol 100mg x 2 lọ/ ngày.
- **Cầm máu:**
  - Transamin 250mg x 2 ống x 2 /ngày, tiêm TMC
- **Thuốc giảm đau:**
  - Paracetamol 1g x 2g / ngày .Truyền 80-100 giọt /phút.
  - Hoặc paracetamol 15mg/ kg/lần x 4 lần/ ngày.
- **Khác:**
  - *Chống nôn nếu bệnh nhân có nôn ói: primperan 10mg x 1 lọ/ lần, tiêm TMC hoặc tiêm bắp hoặc 2-- >10mg/kg/ngày.*

**Phụ lục 3: Phác đồ C – Hậu phẫu thuật ngày 1, 2, 3****➤ Dùng tiếp theo ks hồi sức ngoại, hoặc Dùng một trong các kháng sinh sau:**

- Beta-lactams: amox + acid clavulanic : 1g/ lần x 2- 4 lần/ngày
- Macrolides: clarithromycin 500mg/ lần x 2 lần truyền TMC
- Cephalosporin I: cefalotin( kezlin), cefazolim ( kefzol )... tiêm bắp or tiêm TMC 3-6g/ ngày
- Cephalosporin II: cefamandole ( kefandol), cefuroxim liều 3-6g/ ngày TMC
- Cephalosporin III: cefotaxim ( claforan), cefizoxim ( ceftizox), ceftriaxone ( rocephin )... liều 1-6g/ ngày chia 3-4 lần.
- Cephalosporin IV: Cefepim TMC 2g x 2 lần/ ngày.
- Vancomycin: 1g x 2 lần/ ngày TTMC
- Clindamycin: 150-300mg/ lần x 4 lần/ ngày
- Metronidazole: 20-30mg/ kg chia 3 lần
- Lincomycin: 600mg- 1000mg → truyền TMC 8-12h/ 1 lần

**➤ Kháng viêm:**

- Methyprednisolone 40mgx 1 lọ/ ngày. Hoặc hydrocortisol 100mg x 2 lọ/ ngày hoặc prednisolon 5mg x 4viên uống hoặc methyprednisolone 16mg x2viên uống.
- Alphachymotrypsine 5000 UI x 2 ống/ngày, tiêm bắp hoặc alphachymotrypsine 4,2mg x 2 viên/ lần x 4 lần/ ngày.

**➤ Chăm máu:**

- Transamin 250mg x 2 ống/ngày, tiêm TMC

**➤ Thuốc giảm đau:**

- Paracetamol 1g x 2g / ngày .Truyền 80-100 giọt /phút.
- Hoặc paracetamol 15mg/ kg/lần x 4 lần/ ngày hoặc paracetamol 500mg x 1 viên x 4 lần/ ngày uống

**➤ Khác:**

- Chống nôn nếu bệnh nhân có nôn ói: primperan 10mg x 1 lọ/ lần, tiêm TMC hoặc tiêm bắp hoặc primperan 2-->10mg/kg/ngày.
- Tan đàm : acetylcysteine, carbocystein, ambroxol
- Kháng dị ứng : trong trường hợp có dị ứng.
- Thuốc ho nếu có ho: terpincodein, neocodion, atussin, ...
- Xúc họng.
- Khí dung họng.

**Phụ lục 4: Theo dõi và xử lý tai biến phòng hồi sức**

**Theo dõi:** sốt, ho, khạc đàm, đau họng, khó thở, buồn nôn, nôn, chảy máu, chóng mặt...

Người bệnh được nằm lưu từ 24 giờ đến 3 ngày, không cho về trước 12 giờ sau khi cắt.

**Chảy máu:** có khay quá đậu để người bệnh đùn, nhổ ra dễ dàng và theo dõi được chảy máu, tránh nuốt. Mạch, huyết áp sau mổ để phát hiện chảy máu ít nhất 2-6 giờ sau mổ.

Nếu đùn, nhổ ra máu tươi liên tục vài phút phải báo ngay phẫu thuật viên kiểm tra, cầm máu kịp thời.

**Nếu có chảy máu:** cột cầm máu., đốt cầm máu, khâu trụ..

## Phụ lục 5: Quy trình kỹ thuật cắt Amidan

### I. Định nghĩa:

Là qui trình phẫu thuật bóc tách amidan ra khỏi hồ amidan.

### II. Chuẩn bị:

**1. Chuyên khoa:** bác sĩ chuyên khoa tai mũi họng.

**2. Phương tiện:** bộ dụng cụ cắt amidan.

- Đèn clar, banh miệng David, cán dao, dao 12, bóc tách vén trụ, kẹp cong, kéo, alice, kẹp kim, ống hút và dây hút, gạc, bông cầu, chỉ catgut hoặc viryl.

- Tùy theo phương pháp cắt amidan có bộ dụng cụ đi kèm: sluder ballenger, mono, bipolar, coblator, microdebrider, laser co2, dao siêu âm, dao plasma...

**3. Người bệnh:**

- Có xét nghiệm cơ bản đầy đủ, bình thường.

- Thẻ trạng bình thường, không có chống chỉ định.

### III. Các bước tiến hành.

**1. Vô cảm:** Gây mê nội khí quản hoặc gây tê tại chỗ; phối hợp tốt giữa thầy thuốc, nhân viên gây mê. Gây tê chủ yếu giữa trụ trước và amidan để bóc tách cuống amidan.

**2. Tư thế:**

+ Phương pháp cắt amidan gây tê: Bệnh nhân ngồi, đối với trẻ em có người kèm. Phẫu thuật viên đội đèn Clar và ngồi trước mặt bệnh nhân.

+ Phương pháp cắt amidan mê nội khí quản: Bệnh nhân nằm ngửa cổ, Phẫu thuật viên đội đèn Clar và ngồi ở vùng đầu của bệnh nhân. Một bên phụ mổ, bên kia là chuyên viên gây mê

### IV. Kỹ thuật:

#### 1. Cắt amidan bằng Sluder-Ballenger:

**Bước 1:** Gây tê bằng xylocain 2% hoặc lidocain 2% có pha adrenaline 1/100.000 tại cuống amidan, hồ amidan (gây tê bóc tách); có thể thêm trụ trước, trụ sau.

**Bước 2:** Làm lộ khối amidan: dùng banh miệng banh rộng miệng bệnh nhân.

**Bước 3:** Đưa dụng cụ sluder ballenger vào từ cực dưới, PTV Cắt amidan bên nào cầm dụng cụ tay đó, ép cán dụng cụ vào mép môi đối diện bên cắt theo kiểu đòn bẩy. Lỗ dụng cụ đến sát khối amidan.

**Bước 4:** Cho amidan vào lỗ dụng cụ: ép lỗ dụng cụ vào khối amidan, đồng thời ép mép môi đối diện theo kiểu đòn bẩy. Đây là động tác cơ bản phải đẩy hết khối amidan nhưng không để lọt cả trụ trước và trụ sau.

**Bước 5:** Tách amidan ra khỏi hồ: PTV dùng ngón trỏ vuốt đầu của dụng cụ để tách rời khối amidan với hồ amidan. Đồng thời đưa dụng cụ tới để bóc tách hoàn toàn. Ta phải tiếp tục bóp dụng cụ để khối amidan được giải phóng vẫn còn dính vào lỗ của dụng cụ. Tránh khối amidan rớt xuống họng. Kéo dụng cụ, có amidan vừa cắt, ra khỏi khoang họng. Tránh amidan khỏi hồ là động tác khó nhất, đòi hỏi phải phối hợp tốt 2 tay.

**Bước 6:** Kiểm tra và cầm máu hồ mổ: dùng kẹp cong kẹp bông cầu ép hồ mổ để cầm máu trong vài phút. Sau đó lấy kẹp ra và kiểm tra hồ mổ với vén trụ, nếu có chảy máu động mạch thì phải kẹp và cột cầm máu.

#### 2. Cắt amidan bằng phương pháp bóc tách: thông lọng (Tyding hoặc Vacher)

**Thì 1:** Gây tê bằng xylocain 2% hoặc lidocain 2% có pha adrenaline 1/100.000 tại cuống amidan, hồ amidan (gây tê bóc tách); có thể thêm trụ trước, trụ sau.

**Thì 2:** Tách cực trên amidan: dùng alice kẹp gần cực trên amidan kéo nhẹ vào trong, lấy dao 12 rạch nhẹ niêm mạc trụ trước cách bờ tự do khoảng 2mm. Dùng bóc tách bóc tách nhẹ niêm mạc tới bao amidan, tiếp tục bóc tách lên cực trên. Chú ý cực trên có một số động mạch dễ chảy máu.

**Thì 3:** Bóc tách khối amidan: Tách trụ trước ra khỏi amidan kể đến tách thành sau, sau đó tách trụ sau đến phần cực dưới amidan, cuối bước này bảo đảm amidan chỉ còn dính với hồ mổ ở cuống.

**Thì 4:** Cắt cực dưới bằng thông lọng: Lấy alice kẹp amidan qua thông lọng, đưa đầu thông lọng đến sát cực dưới, siết cán thông lọng từ từ cho đến khi cực dưới bị đứt lìa. Lấy kẹp alice có khối amidan và thông lọng ra ngoài.

**Thì 5:** Kiểm tra, cầm máu hồ mổ: dùng kẹp cong kẹp bông cầu ép hồ mổ để cầm máu trong vài phút. Sau đó lấy kẹp ra và kiểm tra hồ mổ với vén trụ, nếu có chảy máu động mạch thì phải kẹp và cột hoặc đốt cầm máu.

Nếu bên cắt đã ổn định thì tiến hành cắt amidan bên đối diện.

**Cắt amidan gây mê nội khí quản: bóc tách bằng thông lọng hoặc bằng dao đơn cực hoặc bằng lưỡng cực hoặc Microdebrider hoặc Coblator hoặc dao siêu âm hoặc dao plasma...**

Các thì cắt giống như cắt amidan bằng phương pháp bóc tách.

Các kỹ thuật cắt có thể cắt bằng thông lọng, bằng dao điện đơn cực, lưỡng cực, bằng coblator...

Cần cầm máu thật chu đáo đảm bảo hai hồ amidan khô tốt.

## **Phụ lục 6: Hướng dẫn sau cắt amidan**

**Bệnh nhân sau cắt Amidan, cần lưu ý các vấn đề sau:**

### **VẤN ĐỀ ĐAU:**

Sau cắt Amidan, ngày thứ 2 có thể đau hơn ngày hôm qua, do ngày hôm qua có dùng thuốc giảm đau truyền tĩnh mạch, nên tác dụng giảm đau tốt hơn, từ ngày thứ 2 về sau dùng giảm đau uống nên thấy đau hơn nhưng đau có thể chịu đựng được.

Càng về sau sẽ giảm đau dần, thường sau 5-7 ngày sẽ dễ chịu hơn.

### **VƯỚNG ĐÀM:**

Sau cắt Amidan, đàm tăng tiết và đọng ở 2 hố Amidan, đồng thời do đau nên bệnh nhân không nuốt nước bọt nhiều, làm tăng tiết đàm nhớt, làm khó chịu ở họng. Tuy vậy, bệnh nhân chú ý: không được khạc nhổ, không tăng hắng...

Sự chảy máu dễ xảy ra nếu bệnh nhân khạc, tăng hắng nhiều, do đó bệnh nhân tuyệt đối tuân thủ.

### **VẤN ĐỀ HO:**

Toa thuốc ra viện có kèm thuốc ho, long đàm, và có cho mua thêm thuốc ho (nếu có ho nhiều).

Cố gắng kiềm hãm cơn ho vì ho nhiều dễ chảy máu, nếu có ho xin liên hệ bác sĩ hoặc tái khám ngay

### **VẤN ĐỀ ĂN UỐNG:**

Tuyệt đối kiêng ăn các thức ăn: CỨNG - NÓNG - CHUA - CAY. Cữ rượu bia, thuốc lá.

Sau mổ, ngày đầu tiên chỉ uống sữa, cháo loãng nguội.

Ngày thứ 2, 3: ăn súp nguội, sữa lạnh, cháo loãng

Ngày thứ 4 --> 14: có thể ăn cháo đặc, bún, phở, thức ăn mềm...

Ngày thứ 15 ăn cơm bình thường.

### **VẤN ĐỀ TÁI KHÁM:**

Sau ra viện có cấp toa thuốc uống 5 ngày, tuy nhiên cần tái khám đúng ngày để BS phẫu thuật theo dõi tốt hơn.

### **VẤN ĐỀ CHẢY MÁU:**

Sau mổ có thể chảy máu bất cứ lúc nào trong 15 ngày đầu, do bong lớp giả mạc gây chảy máu

Bình thường ở ngày thứ 5-10 nếu có chảy máu với lượng ít và khoảng 5-10 phút tự cầm thì không đáng lo và không cần đến bệnh viện, nhưng nếu chảy nhiều và chảy không tự cầm, chảy rỉ rả kéo dài thì phải đến bệnh viện gấp để được Bs xử trí.

Bất cứ thời gian nào (sáng, trưa, chiều, tối) vào khoa cấp cứu BV để được Bs xử trí, nếu tình trạng nguy kịch ảnh hưởng đến tính mạng cần phải đến BV để xử trí nhanh và kịp thời.

### **VẤN ĐỀ LÀNH VẾT MỔ:**

Thường vết thương sẽ lành hoàn toàn về sinh lý sau 3 tuần. Tuy nhiên, sự lành còn phụ thuộc từng người, phụ thuộc vào vấn đề dinh dưỡng, nhiễm trùng...

Mỗi ngày sẽ lành một ít, và khi lành sẽ bớt đau hơn.

### **VẤN ĐỀ NÓI VÀ LÀM VIỆC:**

Sau cắt Amidan không kiêng nói hoàn toàn, có thể nói nhỏ nhẹ, không nên nói lớn và nói nhiều. Nếu không kiêng cử sẽ dễ chảy máu.

Có thể hoạt động nhẹ nhàng sau mổ 10 ngày, nhưng không lao động nặng, hoạt động mạnh trong thời gian ít nhất 2 tuần.

### **ĐIỆN THOẠI THAM VẤN:**

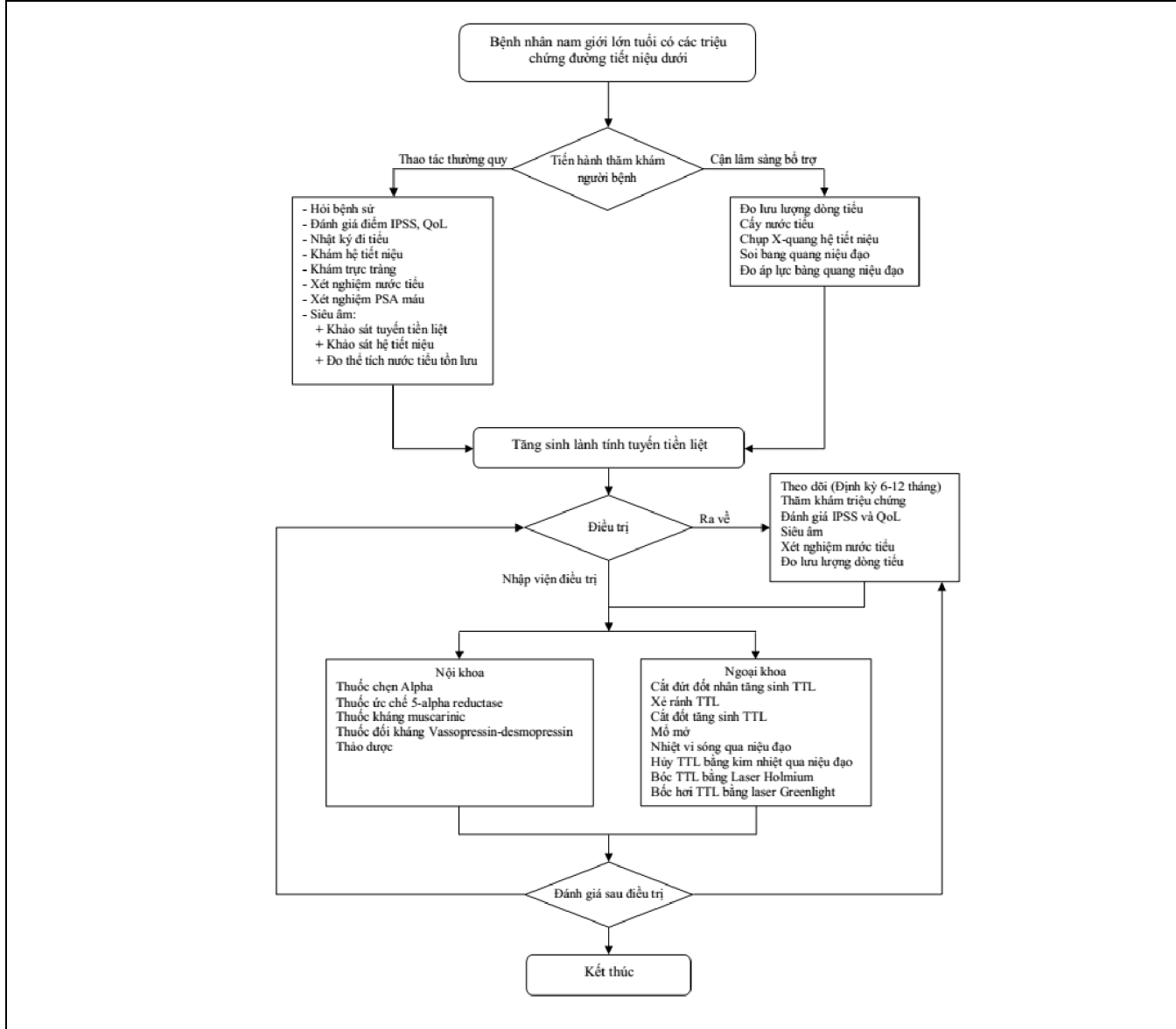
KHOA TAI MŨI HỌNG

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center;"><b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN U PHÌ ĐẠI (LÀNH TÍNH) TUYỂN TIỀN LIỆT</b></p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

<b>1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH</b>	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng rối loạn tiểu tiện chưa xác định nguyên nhân (nhóm triệu chứng kích thích, tắc nghẽn) <sup>(1)</sup> <input type="checkbox"/> Bí tiểu, Tắc nghẽn dòng nước tiểu <input type="checkbox"/> Nam giới trung niên <input type="checkbox"/> Bất thường trên LS và CLS nghi do U phì đại tuyến tiền liệt.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Rối loạn tiểu do bệnh lý hệ tiết niệu. <input type="checkbox"/> Bí tiểu cấp do dùng thuốc <input type="checkbox"/> Bí tiểu cấp do uống rượu/ bia <input type="checkbox"/> Bí tiểu cấp do bất động kéo dài: chấn thương hoặc bệnh lý thần kinh
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa Ghi rõ:..... Ghi rõ:.....

## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ





**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ**

Chỉ định điều trị dựa vào mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng, mức độ bận tâm và nguyện vọng của bệnh nhân. Thông tin về nguy cơ và lợi ích của việc lựa chọn điều trị nên được giải thích cho tất cả các bệnh nhân.

**Điều trị**

1. Theo dõi định kỳ 6-12 tháng
2. Điều trị nội khoa
3. Điều trị ngoại khoa
4. Khác:.....

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU**
 Có (Hoàn thành bảng bên dưới)

 Không (Chuyển đến mục 5)

Triệu chứng	Xử trí
<input type="checkbox"/> Bí tiểu cấp <input type="checkbox"/> Có cầu bàng quang <input type="checkbox"/> Đái khó phải rặn <input type="checkbox"/> Triệu chứng khác:	<input type="checkbox"/> Dẫn lưu bàng quang trên xương mu <input type="checkbox"/> Mở thông bàng quang trên xương mu <input type="checkbox"/> Xử trí khác:

**5. CHẨN ĐOÁN**

<b>Đánh giá điểm IPSS<sup>(2)</sup></b>	<input type="checkbox"/> Nhẹ (0-7điểm)	<input type="checkbox"/> Trung bình (8-19điểm)	<input type="checkbox"/> Nặng (20-35điểm)
<b>Đánh giá điểm QoL<sup>(3)</sup></b>	<input type="checkbox"/> Sống tốt hoặc bình thường(1-2 điểm) <input type="checkbox"/> Sống được hoặc tạm được(3-4 điểm) <input type="checkbox"/> Không chịu được (5-6 điểm)		
<b>Nhật ký đi tiểu</b>	<input type="checkbox"/> Theo dõi ít nhất trong 2 ngày		
<b>Khám lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> Khám hệ tiết niệu: thận, điểm niệu quản <input type="checkbox"/> Khám cầu bàng quang	<input type="checkbox"/> Khám bộ phận sinh dục ngoài <input type="checkbox"/> Thăm khám trực tràng	
<b>Phân tích nước tiểu</b>	<input type="checkbox"/> Nitrite <input type="checkbox"/> Bạch cầu niệu	<input type="checkbox"/> Hồng cầu niệu <input type="checkbox"/> Đường niệu <input type="checkbox"/> Khác:.....	
<b>Xét nghiệm máu</b>	<input type="checkbox"/> Định lượng Creatinin, Ure máu <input type="checkbox"/> Điện giải đồ	<input type="checkbox"/> Định lượng PSA	
<b>Siêu âm Đường bụng Đường trực tràng</b>	<input type="checkbox"/> Khảo sát tuyến tiền liệt <input type="checkbox"/> Khảo sát hệ tiết niệu	<input type="checkbox"/> Đo thể tích nước tiểu tồn lưu	
<b>Các xét nghiệm bổ trợ</b>	<input type="checkbox"/> Đo lượng dòng tiểu <input type="checkbox"/> Cây nước tiểu <input type="checkbox"/> Chụp X-quang hệ tiết niệu	<input type="checkbox"/> Soi bàng quang-niệu đạo <input type="checkbox"/> Đo áp lực bàng quang, niệu đạo	

<b>6. ĐIỀU TRỊ</b>		
<b>ĐIỀU TRỊ</b>		
<input type="checkbox"/> Điều trị nội khoa <input type="checkbox"/> Điều trị ngoại khoa		
<b>Theo dõi</b>	<input type="checkbox"/> Định kỳ 6-12 tháng <input type="checkbox"/> Thăm khám lâm sàng <input type="checkbox"/> Đánh giá IPSS, QoL <input type="checkbox"/> Xét nghiệm nước tiểu <input type="checkbox"/> Siêu âm đo kích thước TTL	<input type="checkbox"/> Siêu âm khảo sát hình thái hệ tiết niệu <input type="checkbox"/> Siêu âm đo thể tích nước tiểu tồn lưu <input type="checkbox"/> Đo lưu lượng dòng tiểu
<b>Điều trị nội khoa</b>	<input type="checkbox"/> Thuốc chẹn alpha <input type="checkbox"/> Thuốc ức chế 5-alpha reductase <input type="checkbox"/> Thuốc đối kháng Vassopressin-desmopressin	<input type="checkbox"/> Thuốc kháng muscarinic <input type="checkbox"/> Thảo dược <input type="checkbox"/> Khác: .....
<b>Điều trị Ngoại khoa</b>	<input type="checkbox"/> Dẫn lưu bàng quang trên xương mu <input type="checkbox"/> Cắt đứt đốt nhân tăng sinh <input type="checkbox"/> Xẻ rãnh TTL <input type="checkbox"/> Cắt đốt tăng sinh TTL <input type="checkbox"/> Mở mở bóc TTL <input type="checkbox"/> Bóc hơi TTL bằng laser Greenlight	<input type="checkbox"/> Nhiệt vi sóng qua niệu đạo <input type="checkbox"/> Hủy TTL bằng kim nhiệt qua niệu đạo <input type="checkbox"/> Bóc TTL bằng Laser Holmium <input type="checkbox"/> Khác: .....
<b>7. XUẤT VIỆN</b>		
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Bác sỹ chỉ định <input type="checkbox"/> Triệu chứng lâm sàng ổn định <input type="checkbox"/> Bệnh nhân/thân nhân yêu cầu được xuất viện/chuyển viện	<input type="checkbox"/> Các chỉ số CLS cải thiện
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>		
<input type="checkbox"/> <b>Thông tin GDSK</b>	<input type="checkbox"/> Hạn chế uống nước trước khi đi ngủ <input type="checkbox"/> Tránh: đồ uống chứa caffeine hoặc thức ăn có gia vị <input type="checkbox"/> Tránh sử dụng một số loại thuốc (ví dụ, thuốc lợi tiểu, thuốc thông mũi, thuốc kháng histamin, thuốc chống trầm cảm) khi chưa có ý kiến của Bs. <input type="checkbox"/> Luyện tập cách tiểu tiện giúp bàng quang hoạt động tốt. <input type="checkbox"/> Thực hiện các bài tập tăng sức mạnh sàn chậu. <input type="checkbox"/> Ăn uống dễ tiêu và hoạt động tránh táo bón	
<input type="checkbox"/> <b>Hẹn tái khám:</b> ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....		

**9. PHỤ LỤC****Phụ lục 1**

Các triệu chứng do kích thích :

- Đái nhiều lần nhất là về ban đêm gây mất ngủ.
- Đái vội: đột nhiên Bn có cảm giác buồn đái dữ dội, có cảm giác nước tiểu són ra ngoài không kiểm soát được.
- Đái buốt thường kết hợp với viêm đường tiết niệu.

Các triệu chứng do tắc nghẽn: bệnh nhân đái khó, phải rặn, tia nước tiểu yếu, đái xong không có cảm giác thoải mái.

**Phụ lục 2: Thang điểm đánh giá triệu chứng IPSS**

	Hoàn toàn không	Có ít hơn 1/5 lần	Có ít hơn 1/2 lần	Có khoảng 1/2 lần	Có hơn 1/2 lần	Hầu như thường xuyên
1. Khoảng 1 tháng qua, bao nhiêu lần ông có cảm giác còn nước tiểu trong bàng quang sau khi tiểu xong?						
2. Khoảng 1 tháng qua, sau khi tiểu xong có bao nhiêu lần ông phải đi tiểu lại trong khoảng thời gian chưa đến 2 giờ?						
3. Khoảng 1 tháng qua, có bao nhiêu lần ông thấy khi đang đi tiểu thì bị ngưng và sau đó phải tiểu lại nhiều lần như vậy?						
4. Khoảng 1 tháng qua, có bao nhiêu lần ông cảm thấy khó nín tiểu?						
5. Khoảng 1 tháng qua có bao nhiêu lần ông cảm thấy tia nước tiểu nhỏ và yếu?						
6. Khoảng 1 tháng qua có bao nhiêu lần ông phải rặn hoặc cố sức mới có thể bắt đầu đi tiểu được?						
	<b>0 lần</b>	<b>1 lần</b>	<b>2 lần</b>	<b>3 lần</b>	<b>4 lần</b>	<b>≥5 lần</b>
7. Khoảng 1 tháng qua ban đêm có bao nhiêu lần ông phải tỉnh dậy và đi tiểu?						

**Phụ lục 3: Câu hỏi QoL**

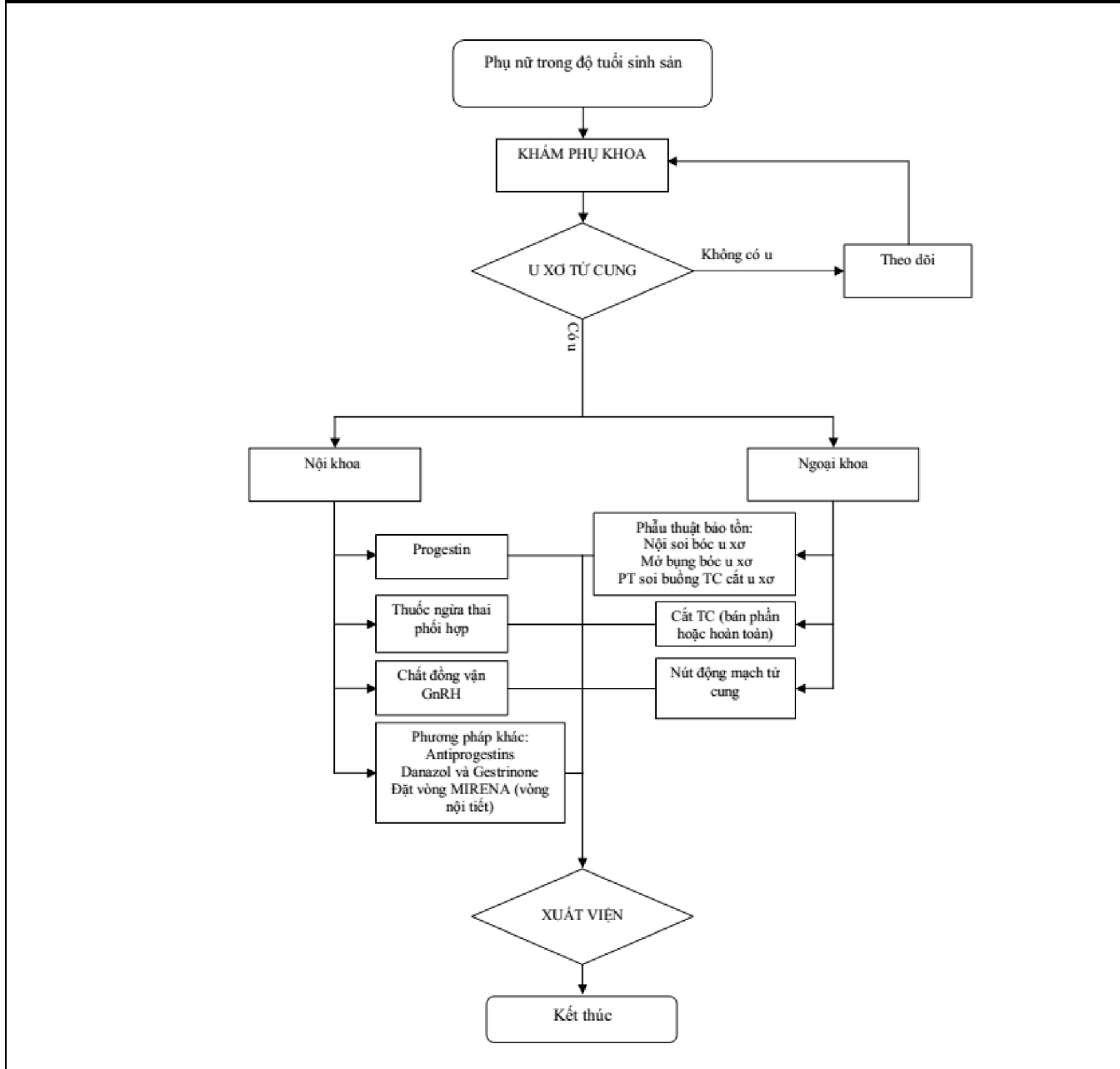
Chất lượng cuộc sống	Hoan nghênh	Tốt	Khá	Tạm	Khó chịu	Khổ	Khổ sở
Bạn cảm thấy thế nào nếu như bạn phải sống hết quãng đời còn lại với các triệu chứng này?							

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB U XƠ TỬ CUNG (UXTC)</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (\*) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Xuất huyết tử cung bất thường <input type="checkbox"/> Các triệu chứng chèn ép vùng hạ vị <input type="checkbox"/> Người bệnh yêu cầu khám phụ khoa
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Xuất huyết tử cung bất thường do nguyên nhân, bệnh lý xác định khác <input type="checkbox"/> Đau vùng chậu do nguyên nhân khác <input type="checkbox"/> Khối u hạ vị
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng Ghi rõ: ..... <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa Ghi rõ: .....

## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ<sup>(1)</sup>****CHẨN ĐOÁN:**

Phần lớn phụ nữ có u xơ tử cung không có triệu chứng lâm sàng nhưng cũng có thể có triệu chứng nặng.

**ĐIỀU TRỊ:**

- Làm giảm nhẹ các triệu chứng
- Giảm kích thước khối u xơ
- Cách thức can thiệp nên tùy vào từng người bệnh
- Xử lý u xơ tử cung có thể bằng biện pháp theo dõi, điều trị nội khoa hay phẫu thuật.

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU**
 Có (Hoàn thành bảng bên dưới)

 Không (Chuyển đến mục 5)

Triệu chứng	Xử trí
<input type="checkbox"/> Shock, choáng do xuất huyết nặng	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật cấp cứu, hồi sức, truyền máu
<input type="checkbox"/> Tắc nghẽn đường tiêu	<input type="checkbox"/> Thông tiêu, theo dõi
<input type="checkbox"/> Triệu chứng khác:	<input type="checkbox"/> Xử trí khác:
.....	.....

**5. CHẨN ĐOÁN**

	Triệu chứng	Khám lần 1	Khám lần n
<b>Xuất huyết tử cung bất thường</b>	Rong kinh Rong huyết Cường kinh	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
<b>Các triệu chứng chèn ép vùng hạ vị</b>	Cảm giác tràn nặng Táo bón Tiểu lắt nhắt Bí tiểu Khác.....	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
<b>Thăm khám</b>	Nhọt nhạt, thiếu máu Tử cung to, chắc, mật độ không đều Khác.....	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>	Siêu âm phát hiện u xơ tử cung Cộng hưởng từ (MRI) và CT Scanner	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

<b>6. ĐIỀU TRỊ VÀ CHĂM SÓC THEO DÕI</b>				
<b>ĐIỀU TRỊ</b>				
<input type="checkbox"/> Điều trị nội khoa		<input type="checkbox"/> Điều trị ngoại khoa		
		Ngày 1	Ngày 2	Ngày n
<b>Điều trị nội khoa</b>	Progestins			
	<input type="checkbox"/> Lynestrenol 5mg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Norethisterone 5mg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Dysrogestone	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Nomegestrol acetate 5mg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Khác (vòng nội tiết...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Thuốc ngừa thai phối hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chất đồng vận GnRH			
	<input type="checkbox"/> Triptorelin 3,75 mg/tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Leuprolide 3,75 mg/tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Goserelin 3,6 mg/tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/> Antiprogestins	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/> Gestrinone Androgenic steroids	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị Ngoại khoa</b>	<b>Điều kiện chỉ định</b>		<b>Thực hiện</b>	
<b>Bóc nhân xơ</b>	<input type="checkbox"/> UXTC ở cơ và dưới thanh mạc	<input type="checkbox"/> Mở bụng bóc u xơ		
	<input type="checkbox"/> UXTC dưới niêm mạc	<input type="checkbox"/> Nội soi buồng TC cắt u xơ <input type="checkbox"/> Nội soi bóc u xơ		
<b>Cắt tử cung</b>	<input type="checkbox"/> Người bệnh được tư vấn và đồng ý		<input type="checkbox"/> Cắt tử cung	
<b>Tắc động mạch tử cung</b>	<input type="checkbox"/> Có chống chỉ định gây mê toàn thân	<input type="checkbox"/> Đặt Catheter động mạch		
	<input type="checkbox"/> Muốn giữ lại tử cung	<input type="checkbox"/> Bơm plastic		
	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân từ chối phẫu thuật	<input type="checkbox"/> Bơm Gel		
		<input type="checkbox"/> Thuốc giảm đau <input type="checkbox"/> Theo dõi biến chứng <input type="checkbox"/> Bệnh nhân ra viện sau 1 ngày		
<b>Nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc</b>	<input type="checkbox"/> Polype buồng tử cung, u xơ tử cung dưới niêm mạc < 4cm.		<input type="checkbox"/> Cắt nhân xơ tử cung	
	<input type="checkbox"/> Điều trị triệu chứng xuất huyết bất thường			
<b>CHĂM SÓC THEO DÕI</b>				
	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày n
<b>Tổng trạng, tri giác</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Dấu hiệu sinh tồn</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tình trạng vết mổ</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tình trạng bụng</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tình trạng âm đạo</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Nhu động ruột và trung tiện</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Dịch truyền</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Kháng sinh</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Thuốc khác</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Vận động</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Sonde dẫn lưu (nếu có)</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chăm sóc cấp:</b>	.....			

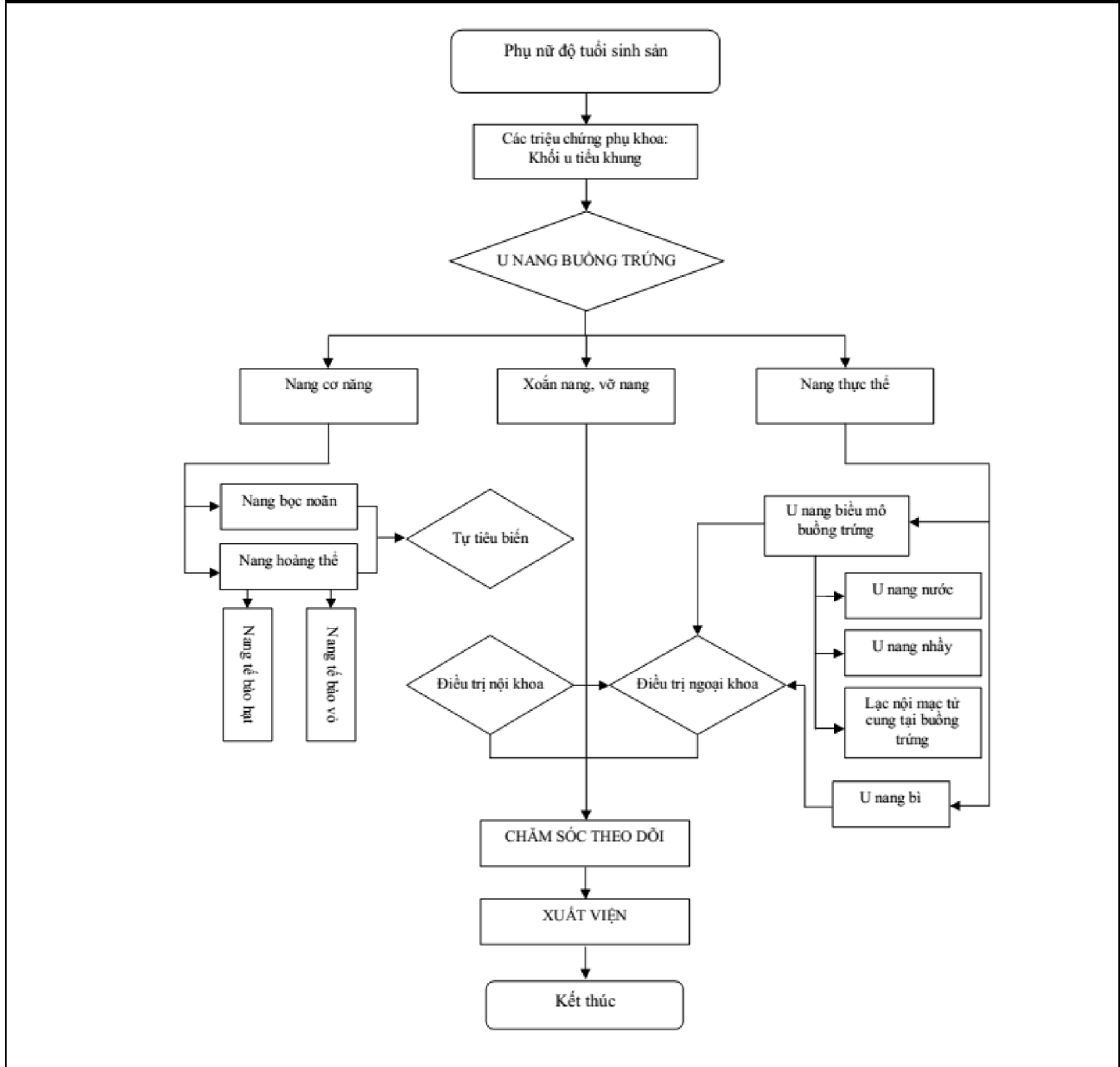
<b>7. XUẤT VIỆN</b>	
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng lâm sàng ổn định <input type="checkbox"/> Bác sỹ chỉ định <input type="checkbox"/> Bệnh nhân tỉnh táo hoàn toàn
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>	
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<b>Theo dõi tái nhập viện khi xuất hiện:</b> <input type="checkbox"/> Sốt <input type="checkbox"/> Đau phần phụ, đau vùng bụng dưới <input type="checkbox"/> Các triệu chứng bất thường khác <b>Sinh hoạt</b> <input type="checkbox"/> Sinh hoạt vận động nhẹ <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng đầy đủ <input type="checkbox"/> Tái khám đúng hẹn <input type="checkbox"/> Gặp bác sỹ tư vấn khi quyết định mang thai
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 24px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN U NANG BUỒNG TRỨNG (UNBT)</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung; <sup>(X)</sup> xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Khối u buồng trứng <span style="margin-left: 150px;"><input type="checkbox"/> Tức nặng bụng</span>
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng phụ khoa do bệnh lý xác định khác
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <span style="margin-left: 50px;">Ghi rõ:.....</span> <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa <span style="margin-left: 50px;">Ghi rõ:.....</span>

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**





**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ<sup>(1)</sup>**

*Khi đã chẩn đoán u nang thực thể nên mổ cắt u sớm.*

- Đối với người trẻ: bóc u, bảo tồn chức năng sinh sản

- Đối với người mãn kinh: cắt cả hai phần phụ

- U nang nhầy: cắt phần phụ để tránh tái phát

- Nghi ngờ ung thư: lấy dịch túi cùng Douglas làm tế bào + cắt phần phụ có u và sinh thiết buồng trứng đối diện

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU**

■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới)

■ Không (Chuyển đến mục 5)

Triệu chứng	Xử trí
<input type="checkbox"/> Xoắn hoặc vỡ nang	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật cấp cứu
<input type="checkbox"/> Đau đột ngột	<input type="checkbox"/> Hồi sức tích cực
<input type="checkbox"/> Vỡ mô hôi	<input type="checkbox"/> Truyền dịch
<input type="checkbox"/> Choáng	<input type="checkbox"/> Trấn an bệnh nhân
<input type="checkbox"/> Nôn	<input type="checkbox"/> Xử trí khác:
<input type="checkbox"/> Triệu chứng khác:	

**5. ĐIỀU TRỊ VÀ CHĂM SÓC THEO DÕI****ĐIỀU TRỊ**

Điều trị nội khoa

Điều trị ngoại khoa

Điều trị nội khoa

Nang cơ năng: theo dõi + dùng thuốc tránh thai 3 tháng liên tục

Điều trị Ngoại khoa

Nang thực thể: mổ nội soi hoặc mổ bụng

**CHĂM SÓC THEO DÕI**

	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày n
Tổng trạng, tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu hiệu sinh tồn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tình trạng vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tình trạng bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch truyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kháng sinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuốc khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vận động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sonde dẫn lưu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Chăm sóc cấp: .....

**6. XUẤT VIỆN**

Tiêu chuẩn xuất viện

Triệu chứng lâm sàng ổn định

Bệnh nhân tỉnh táo hoàn toàn

**7. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

Thông tin GDSK

Theo dõi tái nhập viện khi xuất viện:

Sốt

Đau tức vùng vú và quanh vú

Vết mổ đau, tiết dịch nhiều

Các triệu chứng bất thường khác

**Sinh hoạt**

Sinh hoạt vận động nhẹ

Dinh dưỡng đầy đủ

Tái khám đúng hẹn

Gặp bác sỹ tư vấn khi quyết định mang thai

Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....

## 8. PHỤ LỤC

### Một số điểm lưu ý trong điều trị U nang buồng trứng

#### 8.1. Biến chứng hay gặp là:

- Xoắn nang: hay gặp ở khối u có kích thước nhỏ, cuống dài, không dính, xoắn nang có thể xảy ra khi đang mang thai (nhất là trong những tháng đầu thai nghén), hoặc sau khi đẻ.

Triệu chứng: đau đột ngột, dữ dội, vã mồ hôi, choáng, nôn.

Xử trí: mổ cấp cứu: tháo xoắn, nếu buồng trứng hồng trở lại thì bóc u bảo tồn buồng trứng.

- Vỡ nang: thường xảy ra sau khi nang bị xoắn hoặc sau chấn thương vùng bụng dưới.

- Nhiễm khuẩn nang: xảy ra khi xoắn nang. Nhiễm khuẩn làm nang to lên, dính vào các tạng xung quanh. Biểu hiện lâm sàng giống viêm nội mạc tử cung.

- Chèn ép tiểu khung: khối u đè vào trực tràng, bàng quang. Nang to, tiến triển trong nhiều năm choán hết ổ bụng, chèn ép tĩnh mạch chủ dưới gây phù, tuần hoàn bàng hệ, cổ chướng.

#### 8.2. Có thai kèm u nang buồng trứng:

Được chẩn đoán qua khám thai định kỳ hoặc qua siêu âm.

Có thể gặp bất kỳ loại nang nào, nhưng hay gặp là nang hoàng thể hay u nang bì, ít khi gặp nang ác tính.

Nên mổ vào thời gian sau 13 tuần vì lúc này rau thai đã tiết đủ hocmon để nuôi dưỡng thai, nếu là nang hoàng thể thì thường giảm kích thước hoặc không phát triển nữa, có thể không cần phải mổ và xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.

Nếu u phát triển to nên trong 3 tháng giữa thai kỳ, thì nên mổ ngay, trừ khi chỉ phát hiện được trong thời kỳ cuối thai nghén.



<p><b>Chẩn đoán</b></p> <p>Hội chẩn Chẩn đoán xác định Chẩn đoán phân biệt Chẩn đoán kèm theo Tiên lượng</p>	
<b>3. PHẪU THUẬT</b>	
<p><b>Bác sỹ Phẫu thuật</b></p> <p>Khám NB trước mổ Khám lại thai trước mổ Khám xong lúc</p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;">..... giờ..... phút, ngày tháng năm</p>
<p><b>Bác sỹ gây mê</b></p> <p>Thực hiện bảng kiểm trước gây mê Hình thức thực hiện Thực hiện xong phiếu gây mê lúc</p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/> Gây mê <input type="checkbox"/> Gây tê vùng</p> <p style="text-align: right;">..... giờ..... phút, ngày tháng năm</p>
<p><b>Thực hiện phiếu phẫu thuật</b></p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p>
<p>Phẫu thuật bắt đầu lúc</p>	<p style="text-align: right;">..... giờ..... phút, ngày tháng năm</p>
<p><b>Tiến hành phẫu thuật</b></p> <p>Mở bụng Mở phúc mạc đoạn dưới tử cung. Rạch ngang cơ tử cung đoạn dưới đến màng ôi Lấy thai, rau và kiểm soát tử cung Khâu vết rạch tử cung và phúc mạc Lau sạch ổ bụng, kiểm tra tử cung, phần phụ và các tạng xung quanh, đếm đủ gạc, ấu, dụng cụ Đóng thành bụng theo từng lớp Lấy máu và lau âm đạo Chỉ định giải phẫu bệnh sinh thiết (nếu cần)</p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p>
<p><b>Xử trí kèm theo</b></p> <p>Triệt sản Bóc u nang buồng trứng Bóc u xơ Thắt động mạch tử cung Cắt tử cung bán phần Cắt tử cung toàn phần</p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p>
<p><b>KTV kiểm tra dụng cụ</b> <b>Hộ sinh-chăm sóc trẻ sơ sinh ngay sau đẻ</b> <b>Hoàn thành các giấy tờ (ghi biên bản PT, chỉ định y lệnh điều trị)</b></p>	<p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: right;"><input type="checkbox"/></p>

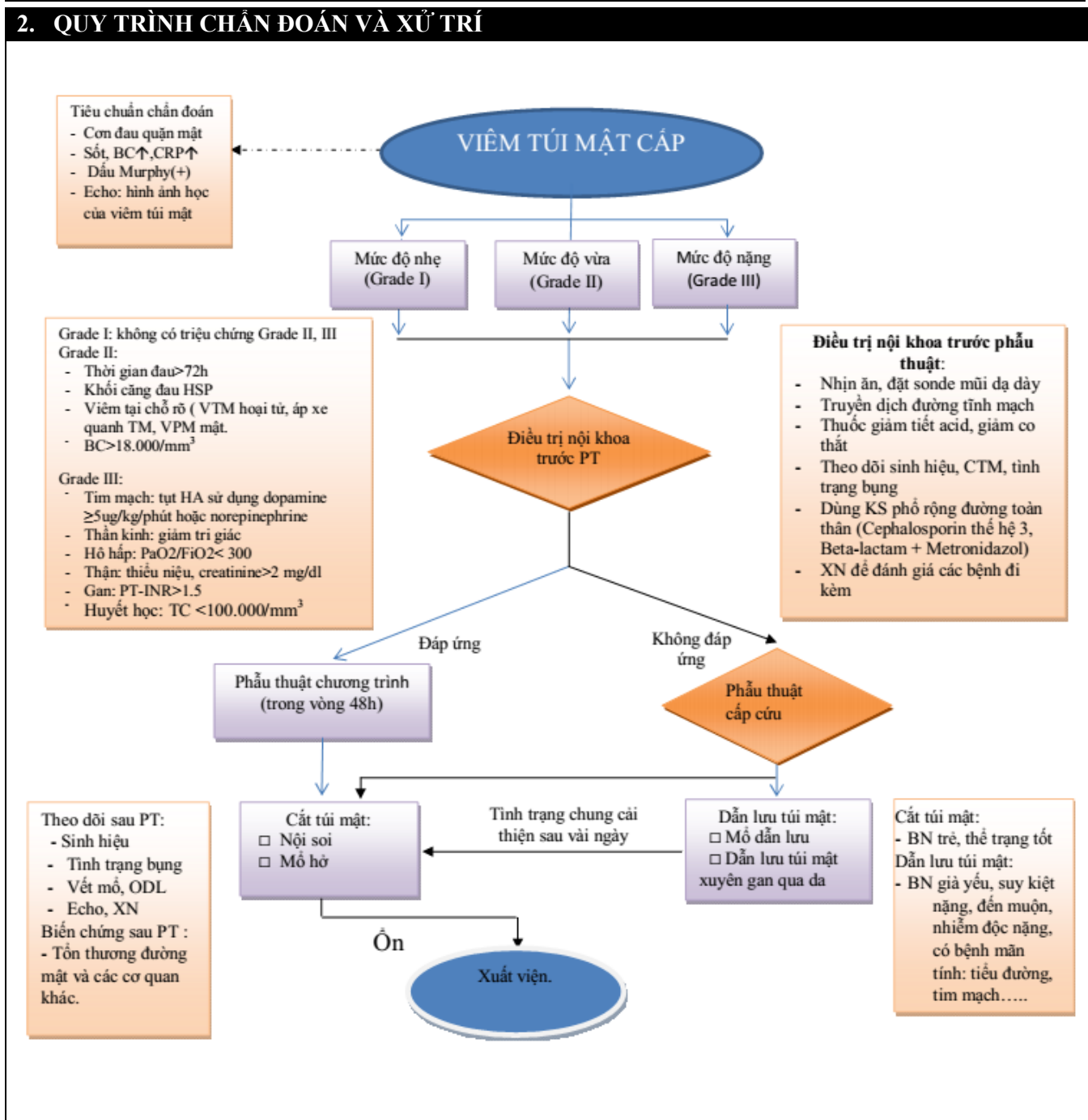
<b>4. HỒI TỈNH</b>		
<i>Theo dõi 2 giờ đầu (30p/lần); Tiếp theo (1 giờ/lần)</i>	<b>Lần<sub>1</sub></b>	<b>Lần<sub>n</sub></b>
<b>Hộ sinh/ Điều dưỡng theo dõi</b>		
Tinh thần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
HA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Co tử cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ra máu âm đạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Bác sỹ chỉ định</b>		
Chỉ định thở oxy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chế độ chăm sóc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thay băng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra sonde dẫn lưu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chế độ dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuốc, dịch truyền bổ sung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuốc giảm đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuốc khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chuyển về khoa điều trị</b>		
Đảm bảo chỉ số sinh tồn ổn định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiểm soát được tình trạng đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vết mổ khô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi co hồi tử cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi sản dịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Số lượng nước tiểu đạt ở mức độ sinh lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bác sỹ khám lại và chỉ định chuyển khoa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chuyển khoa hậu sản lúc	..... giờ...phút.	..... giờ...phút.
<b>Xử trí</b>		
Thuốc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch truyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Glucose 5%	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
NatriClorua	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kháng sinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

5. THEO DÕI VÀ CHĂM SÓC HẬU PHẪU		
	Ngày <sub>1</sub>	Ngày <sub>n</sub>
<b>Bác sỹ điều trị</b>		
Kiểm tra vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra bảng ghi các chỉ số sinh tồn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi co hồi tử cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi sản dịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra sự tiết sữa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều chỉnh chế độ dinh dưỡng (nếu cần)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chỉ định thuốc điều trị (nếu cần)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Giải thích diễn biến bệnh, tiên lượng cho bệnh nhân (hoặc người nhà)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chăm sóc</b>		
Động viên tinh thần bệnh nhân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trợ giúp vệ sinh cá nhân.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi chỉ số sinh tồn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi lượng nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi co hồi tử cung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Theo dõi sản dịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thực hiện y lệnh thuốc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hướng dẫn cho con bú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tắm trẻ sơ sinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Làm thuốc âm đạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Động viên bệnh nhân vận động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thay băng vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tư vấn về chế độ ăn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hướng dẫn, động viên bệnh nhân tự phục vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Báo với bác sỹ nếu có vấn đề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. XUẤT VIỆN		
Tiêu chuẩn xuất viện	<input type="checkbox"/> Toàn trạng ổn định <input type="checkbox"/> Ăn uống bình thường	<input type="checkbox"/> Đại tiểu tiện bình thường <input type="checkbox"/> Tự vận động, sinh hoạt được <input type="checkbox"/> Vết mổ khô, không dấu hiệu nhiễm trùng
7. QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC BỆNH NHÂN		
<input type="checkbox"/> Thông tin	<input type="checkbox"/> Đến cơ sở y tế gần nhất khi có dấu hiệu đau bụng, sốt, ra huyết <input type="checkbox"/> Chăm sóc sức khỏe hậu phẫu <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng đầy đủ dưỡng chất <input type="checkbox"/> Vận động, sinh hoạt vừa sức <input type="checkbox"/> Tái khám đúng hẹn	
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....		

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 24px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB VIÊM TỬ MẬT CẤP DO SỎI</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Con đau quặn mật <span style="margin-left: 150px;"><input type="checkbox"/> Sốt, bạch cầu tăng, CRP tăng.</span> <input type="checkbox"/> Dấu Murphy (+), đề kháng ở HSP (+/-) <span style="margin-left: 100px;"><input type="checkbox"/> Siêu âm có hình ảnh học của viêm túi mật</span>
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh nhận có kèm theo sỏi đường mật
<b>Tiền sử</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <span style="float: right;">Ghi rõ:.....</span>



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****Nguyên tắc điều trị**

1. Tư vấn và hướng dẫn bệnh nhân trước, sau mổ
2. Phẫu thuật theo đúng quy trình kỹ thuật.
3. Dùng thuốc theo phác đồ.
4. Theo dõi và phòng ngừa, phát hiện các biến chứng.

**4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI****CHẨN ĐOÁN**

**Khám lâm sàng:** đau ở HSP, dấu Murphy (+), sốt, bạch cầu tăng, CRP tăng, siêu âm có hình ảnh học của viêm túi mật

**PHÂN LOẠI**

(Theo TOKYO GUIDELINE 2013)

 Mức độ nhẹ (Grade I) Mức độ vừa (Grade II) Mức độ nặng (Grade III)**XÉT NGHIỆM TRƯỚC PHẪU THUẬT**

<b>DẤU HIỆU</b>		<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>Cận lâm sàng</b>	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Thời gian Prothrombin, thời gian Thromboplastin hoạt hóa toàn phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, định nhóm RhD.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	SGOT, SGPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Creatinin, Ure/máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Bilirubin TT, GT, TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	HbsAg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Điện giải đồ, định lượng Canxi máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	CRP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Amylase máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đo điện tim (ECG)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm tổng quát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	CT Scan bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>	Điều trị nội khoa <b>TRƯỚC</b> phẫu thuật Viêm túi mật cấp					

**5. PHẪU THUẬT****■ Cấp cứu****■ Chương trình**

<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Cắt túi mật <input type="checkbox"/> Dẫn lưu túi mật ra da		
<b>Phương pháp vô cảm</b>	<input type="checkbox"/> Tiền mê và tê tại chỗ	<input type="checkbox"/> Gây mê NKQ	<input type="checkbox"/> Khác: .....
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể: .....
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể: .....
<b>Thời gian phẫu thuật</b>			



DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT						
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn
<b>Lâm sàng</b>	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp				
		Mạch				
		Nhiệt độ				
		Nhịp thở				
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tình trạng bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ống dẫn lưu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Điều trị SAU phẫu thuật viêm túi mật cấp					
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>6. XUẤT VIỆN</b>						
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Sinh hiệu ổn <input type="checkbox"/> Bụng mềm <input type="checkbox"/> Vết mổ khô		<input type="checkbox"/> Kiểm soát được tình trạng đau <input type="checkbox"/> Siêu âm không có gì bất thường			
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh tình <input type="checkbox"/> Sinh niệu ổn	<input type="checkbox"/> Kết thúc qui trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình	Số ngày điều trị: .....			
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Uống thuốc theo đơn <input type="checkbox"/> Chế độ tự vệ sinh, chăm sóc		<input type="checkbox"/> Chế độ dinh dưỡng <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn			
<b>7. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>						
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<b>Chế độ chăm sóc:</b> <input type="checkbox"/> Thay băng vết mổ hàng ngày tại cơ sở y tế. <b>Chế độ dinh dưỡng:</b> <input type="checkbox"/> Ăn uống nhiều chất xơ, dễ tiêu					
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: ..... hoặc khi đau bụng.						

**8. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Viêm túi mật cấp**

**I. ĐỊNH NGHĨA :** Viêm túi mật cấp là tình trạng viêm cấp tính ở túi mật, thường là do sỏi túi mật, ngoài ra còn có nguyên nhân khác (thiếu máu, rối loạn vận động, tổn thương trực tiếp hóa chất, vi trùng, động vật đơn bào, ký sinh trùng, bệnh collagen, và phản ứng dị ứng).

**II. NGUYÊN NHÂN:**

- **90 - 95%: Do sỏi túi mật**
- **5 - 10%: Không do sỏi**
  - + Các nguyên nhân khác: Chấn thương, thương hàn, ung thư, hẹp cơ vòng oddi.
  - + Vi khuẩn: Cây dịch túi mật hay dịch đường mật (+) khoảng 15 - 50%, vi khuẩn thường gặp Escherichia coli, Enterococcus, Klebsiella và Enterobacter.

**III. DẤU HIỆU LÂM SÀNG.****1. Giai đoạn 1 (Túi mật căng to)**

- Đau bụng vùng thượng vị quặn từng cơn
- Ói (không bớt đau)

**2. Giai đoạn 2 (Viêm túi mật mũ)**

- Đau bụng khu trú HSP (đau liên tục), có thể đau sau lưng hoặc đau ở vai P.
- Toàn thân: sốt, tăng bạch cầu
- Khám: Murphy (+)

**3. Giai đoạn 3 (Túi mật hoại tử)**

- Toàn thân: dấu hiệu nhiễm độc, sốt cao, tăng bạch cầu
- Có phản ứng thành bụng, co cứng thành bụng, phản ứng dội

**4. Giai đoạn 4 (Thủng túi mật)**

- Trung bình thời gian thủng túi mật 48-72h, sớm hơn với bệnh nhân ĐTĐ, bệnh tạo keo, viêm tắc động mạch v.v...

**IV. CẬN LÂM SÀNG**

1. Bạch cầu tăng, CRP tăng
2. Amygdales máu tăng ít
3. Bilirubin huyết thanh có thể tăng < 60mmol/l do hội chứng Mirrizin, >60mmol/l thường do sỏi ống mật chủ.
4. X Quang bụng không chuẩn bị: 10 - 15% thấy sỏi (phân biệt sỏi thận). Có thể thấy mực nước hơi trong túi mật.
5. CT Scan: là một chẩn đoán có giá trị cao, nhưng không phải XN đầu tay
6. MRI: giá trị chẩn đoán cao, xác định vị trí giải phẫu, mật độ, cấu trúc sỏi, độ nhạy 96.5%, độ đặc hiệu 97.7%
7. Siêu âm: độ nhạy sỏi mật ngoài gan 95.9%, thành túi mật dày > 3mm, đường kính ngang túi mật > 4cm, đường kính dọc > 8cm.

**V. TIÊU CHUẨN CHẨN ĐOÁN**

(Tokyo Guidelines 2006):

1. Dấu hiệu viêm túi mật khu trú: Đau ¼ bụng trên P, Murphy (+)
2. Dấu hiệu toàn thân: Sốt, tăng CRP, tăng bạch cầu.
3. Hình ảnh học của viêm túi mật
4. Chẩn đoán: 01 dấu hiệu A, và dấu hiệu B (dấu hiệu tích cực)
5. Hình ảnh học của viêm túi mật khẳng định chẩn đoán khi lâm sàng nghi ngờ.

**VI. PHÂN LOẠI THEO CẤP ĐỘ (Theo TOKYO guideline 2013)****1. Cấp I (VTM NHẸ)**

- Tình trạng viêm túi mật cấp tính nhưng không có thay đổi chức năng các cơ quan.
- Không có các triệu chứng của viêm túi mật cấp II, cấp III

**2. Cấp II (VTM TRUNG BÌNH)**

- (Viêm túi mật cấp tính kèm với bất kỳ dấu hiệu nào dưới đây).
- Thời gian xuất hiện triệu chứng > 72h

- Sờ được khối mass ở ¼ bụng trên bên P
- Viêm phúc mạc khu trú do túi mật hoại tử, apxe túi mật
- Bạch cầu tăng > 18.000/ml

### 3. Cấp III( VTM NẶNG)

(Viêm túi mật cấp tính kèm với bất kỳ dấu hiệu nào dưới đây).

- Rối loạn chức năng tim mạch (hạ HA cần điều trị với dopamine  $\geq 5$ mcg/kg/phút hoặc liều bất kỳ Doputamine
- Rối loạn chức năng thần kinh (giảm mức độ ý thức)
- Rối loạn chức năng hô hấp (tỷ lệ PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub> < 300)
- Rối loạn chức năng thận (thiếu niệu, creatinin > 2mg/dl)
- Rối loạn chức năng gan (PT INR > 1.5)
- Rối loạn huyết học (tiểu cầu giảm < 100.000/mm<sup>3</sup>)

## VII. ĐIỀU TRỊ

Điều trị viêm túi mật cấp tính cơ bản bao gồm: phẫu thuật cắt bỏ túi mật sớm và phẫu thuật điều trị tối ưu cho từng loại mức độ nghiêm trọng của viêm túi mật cấp tính được yêu cầu

### 1. Nội khoa

#### ❖ Mức độ nhẹ và mức độ vừa:

- Nhịn ăn, đặt sonde mũi – dạ dày
- Truyền dịch đường tĩnh mạch
- Dùng thuốc ức chế phó giao cảm (như Atropin, Propanthelin) để ức chế thần kinh X (giảm tiết acid, giảm co thắt cơ vòng Oddi và co bóp túi mật).
- Theo dõi công thức máu mỗi 6 giờ, theo dõi nhiệt độ mỗi 2 giờ, theo dõi khám bụng mỗi 2 -3 giờ.
- Nếu bệnh nhân qua cơn đau cũng nên sắp xếp mổ chương trình sớm.

#### ❖ Mức độ vừa không đáp ứng và mức độ nặng:

- Mức độ nhẹ và mức độ vừa đáp ứng.
- Bổ sung các xét nghiệm để đánh giá các bệnh lý đi kèm.
- Dùng kháng sinh phổ rộng bằng đường toàn thân để hạn chế nhiễm trùng nhất là các bệnh nhân già trên 70 tuổi, bệnh nhân có tiểu đường...(Cephalosporin thế hệ 3, Beta-lactam + Metronidazol).

### 2. Ngoại khoa

- Nếu bệnh nhân già yếu, suy kiệt nặng, đến muộn, nhiễm độc nặng, có bệnh mạn tính như tiểu đường, lao phổi, bệnh tim mạch... và nếu túi mật không viêm nặng lắm thì dẫn lưu túi mật.
- Nếu bệnh nhân trẻ, thể trạng tốt, mổ sớm trước 48 giờ và túi mật viêm nặng (nung mủ hay hoại tử) thì nên cắt túi mật.
- Thời gian để chuyển mổ nội soi sang mổ hở cắt túi mật:
  - + Khi phẫu thuật nội soi gặp khó khăn (tùy theo khả năng của phẫu thuật viên nội soi), bác sĩ phẫu thuật không ngần ngại chuyển sang mổ mở. (Không phải là bất lợi cho bệnh nhân mà là ngăn chặn tai biến và biến chứng khi phẫu thuật nội soi cắt túi mật khó khăn).
- Thời gian để mổ cắt túi mật sau mổ dẫn lưu túi mật ra da:
  - + Thực hiện vài ngày sau khi dẫn lưu túi mật ra da
  - + Tình trạng bệnh nhân cải thiện sau dẫn lưu
  - + Không có biến chứng của dẫn lưu: tụ máu, áp xe, viêm phúc mạc mật, tràn dịch màng phổi v.v...
- Biến chứng phẫu thuật:
  - + Tổn thương đường mật và các cơ quan khác.
  - + Nhiễm trùng vết mổ, tắc ruột, chảy máu, xẹp phổi, thuyên tắc mạch do huyết khối, nhiễm trùng tiểu.

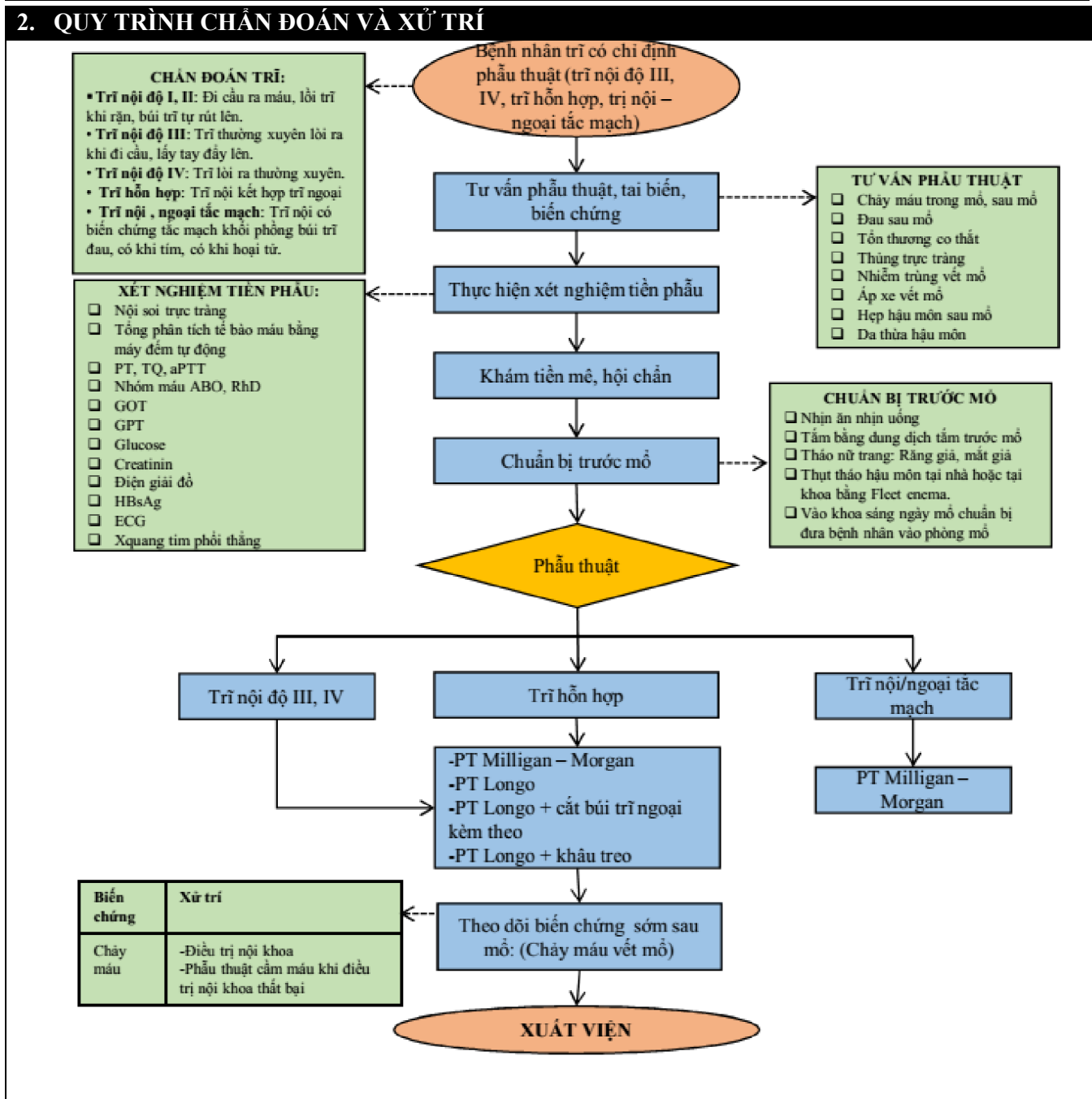
#### Tài liệu tham khảo:

1. Sỏi đường mật, Nguyễn Đình Hồi – Nguyễn Mậu Anh, 2012.
2. Diagnostic criteria and severity assessment of acute cholecystitis: Tokyo Guidelines.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB BỆNH TRĨ CÓ CAN THIỆP NGOẠI KHOA</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn O nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Búi trĩ lòi ra, đau, không đẩy lên được <input type="checkbox"/> Búi trĩ lòi ra, chảy máu, máu dính găng <input type="checkbox"/> Búi trĩ to, không đẩy lên được, hoại tử, sờ đau, ...
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Búi trĩ không lòi ra, không đau, không gây khó chịu hay chảy máu, ... <input type="checkbox"/> Sa trực tràng, sa hậu-môn <input type="checkbox"/> Bệnh lý nội khoa chưa điều trị ổn định, chống chỉ định phẫu thuật
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng Ghi rõ: .....



<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>							
1. Tư vấn, giải thích cho bệnh nhân							
2. Dùng thuốc sau mổ							
3. Phẫu thuật							
4. Theo dõi, phòng tránh tái phát							
<b>4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI</b>							
<b>Trĩ nội</b>	<input type="checkbox"/> Búi trĩ lòi khi rặn, ho, tụt lên hoặc phải đẩy lên... <input type="checkbox"/> Búi trĩ có niêm-mạc phủ chủ yếu						
<b>Trĩ ngoại</b>	<input type="checkbox"/> Búi trĩ thường xuyên hiện diện, không đẩy lên được <input type="checkbox"/> Búi trĩ thường là da phủ chủ yếu.						
<b>Trĩ hỗn hợp</b>	<input type="checkbox"/> Trĩ nội kết hợp với trĩ ngoại						
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chuyên khoa</b>						
	Búi trĩ vùng hậu môn lòi		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Búi trĩ đau, chảy máu,...		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khó chịu vùng hậu môn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng khác (ghi rõ):		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Nội soi trực tràng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	PT, TQ, aPTT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nhóm máu ABO, RhD		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	GOT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	GPT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Glucose máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinine máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Điện giải đồ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	HBsAg		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	ECG		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Xquang tim phổi thẳng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ A (Phụ lục 6)						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

5. PHẪU THUẬT							
Phương pháp phẫu thuật	Cấp cứu	<input type="checkbox"/> Phương pháp Milligan-Morgan <input type="checkbox"/> Phương pháp Longo					
	Chương trình	<input type="checkbox"/> Phương pháp Milligan-Morgan <input type="checkbox"/> Phương pháp Longo					
Phương pháp vô cảm	<input type="checkbox"/> Gây tê tùy sống	<input type="checkbox"/> Gây mê toàn thân	<input type="checkbox"/> Khác:.....				
Chẩn đoán sau phẫu thuật	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....				
Tai biến / Biến chứng	<input type="checkbox"/> Chảy máu trong mổ		<input type="checkbox"/> Thủng trực-tràng				
	<input type="checkbox"/> Chảy máu vết mổ		<input type="checkbox"/> Nhiễm trùng vết mổ				
	<input type="checkbox"/> Đứt cơ thắt		<input type="checkbox"/> Khác:.....				
Thời gian phẫu thuật							
DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT							
DẤU HIỆU			N1	N2	N3	.....	Nn
Lâm sàng	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn ói, ho, táo bón)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	<b>Chuyên khoa</b>						
	Đau vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Chảy máu vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Dịch thấm vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Sung nề vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nhiễm trùng vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khác (ghi rõ):							
Điều trị	<b>Theo phác đồ B (Phụ lục 7)</b>						
Chăm sóc	Cấp 3						
6. XUẤT VIỆN							
Tiêu chuẩn xuất viện	<input type="checkbox"/> Vết mổ khô, giảm đau <input type="checkbox"/> Đi cầu ít đau, ít hoặc không chảy máu <input type="checkbox"/> Khác:.....		<input type="checkbox"/> Không sốt <input type="checkbox"/> Bệnh nhân tự đi lại, sinh hoạt cá nhân				
Tình trạng xuất viện	<input type="checkbox"/> Khỏi bệnh <input type="checkbox"/> Sinh hiệu ổn		<input type="checkbox"/> Bệnh tĩnh <input type="checkbox"/> Kết thúc qui trình				
Hướng điều trị tiếp theo	<input type="checkbox"/> Ngâm rửa hậu-môn <input type="checkbox"/> Uống thuốc theo toa		<input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn <input type="checkbox"/> Chế độ dinh dưỡng				
Số ngày điều trị:							
7. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN							
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<input type="checkbox"/> Hạn chế làm việc nặng, gắng sức		<input type="checkbox"/> Táo bón				
	<input type="checkbox"/> Hạn chế ngồi lâu, đứng lâu		<input type="checkbox"/> Khác:.....				
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....							

**8. PHỤ LỤC****QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC BỆNH NHÂN****1. Chế độ chăm sóc:**

- Ngâm hậu môn bằng nước ấm có hoặc không pha muối hoặc betadin

- Rửa vết mổ hàng ngày tại cơ sở y tế

**2. Chế độ dinh dưỡng:**

- Ăn uống nhiều chất xơ, dễ tiêu (rau, chuối, khoai tây...)

- Uống nhiều nước

- Cữ ăn chất cay (tiêu, ớt...)

**3. Chế độ làm việc & hoạt động:**

- Hạn chế đứng lâu ngồi lâu: Nghỉ ngơi giữa giờ khoảng 15 phút sau 45 phút làm việc, nằm gác chân cao

- Tập thói quen đi cầu mỗi ngày đúng giờ (1 lần/ngày)

**4. Tái khám:**

- Tái khám 1 tuần sau mổ hoặc khi đau nhiều, chảy máu nhiều khi đi cầu.

- Sưng nề vùng hậu môn.

- Uống thuốc tiếp tục sau mổ Longo

- Tái khám khi đi cầu khó sau mổ.

**PHÁC ĐỒ A****➤ Dịch truyền**

Lactate Ringer 500ml

Natricloride 0,9% 500ml

Glucose 5% 500ml

**➤ Kháng sinh**

CEPHALOSPORIN

Basultam 2g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

Ceftazidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

Chống vi khuẩn kỵ khí

Metronidazole 500mg 1chai TTM x 2 lần/ngày

**➤ PPI**

Rabeloc 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

Faditac 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

Biticans 40mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

**➤ NSAID**

Mobic 15mg 1A TB x 2 lần/ngày

Voltaren 75mg 1A TB x 2 lần/ngày

**➤ Giảm đau**

Paracetamol 1g 1chai TTM x 4 lần/ngày

**PHÁC ĐỒ B****➤ Dịch truyền**

Lactate Ringer 500ml

Natricloride 0,9% 500ml

Glucose 5% 500ml

**➤ Kháng sinh**

CEPHALOSPORIN

Basultam 2g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

Ceftazidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày

FLUROQUINOLON

Ciprofloxacin 200mg 1chai TTM x 2 lần/ngày

Levofloxacin 750mg 1chai TTM 1 lần/ngày

Chống vi khuẩn kỵ khí

Metronidazole 500mg 1chai TTM x 2 lần/ngày

**➤ PPI**

Rabeloc 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

Faditac 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

Biticans 40mg 1lọ TMC 1 lần/ngày

**➤ NSAID**

Mobic 15mg 1A TB x 2 lần/ngày

Voltaren 75mg 1A TB x 2 lần/ngày

**➤ Giảm đau**

Paracetamol 1g 1chai TTM x 4 lần/ngày

**➤ Chăm máu**

Cammic 250mg 2A TMC x 2 lần/ngày

## **Phụ lục 4: PHẪU THUẬT LONGO**

### **I. ĐẠI CƯƠNG**

Là phương pháp phẫu thuật sử dụng máy cắt nối tự động niêm mạc trực tràng, nhằm treo các búi trĩ vào lại ống hậu môn, đảm bảo chức năng sinh lý của các búi trĩ.

### **II. CHỈ ĐỊNH**

Trĩ độ III

Có thể độ IV

Trĩ hỗn hợp có tạo vòng.

### **III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH**

Trĩ tắc mạch, apxe hậu môn kèm theo.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH phẫu thuật (PT) chung cho các bệnh lý nội khoa khác liên quan gây mê hồi sức, bệnh lý đông cầm máu, HIV, Lao, đái tháo đường chưa kiểm soát, ...

### **IV. CHUẨN BỊ**

#### **1. Cán bộ chuyên khoa:**

Phẫu thuật viên (PTV) chuyên khoa ngoại tổng quát theo phê duyệt của Giám đốc bệnh viện.

#### **2. Phương tiện**

Ngoài các dụng cụ thông thường cần có: Đèn chiếu sáng tốt, rọi, ánh sáng lạnh,

Bộ dụng cụ phẫu thuật hậu môn, máy cắt nối tự động (PPH03, EEA33,...), dao điện (đơn cực, dao siêu âm, dao Ligasure, ...) máy hút, chỉ chậm tiêu 3.0, chỉ silk1.0, chỉ không tiêu Prolene 2.0, gel bôi trơn, xanh methylen.

Bàn phẫu thuật: Đặt người bệnh ở tư thế phụ khoa, đùi dạng, háng và gối gấp, móng kéo ra khỏi rìa bàn 10-15cm.

#### **3. Người bệnh**

Được giải thích những lợi ích cũng tai biến có thể xảy ra trong và sau PT.

Giải thích các biến chứng sớm cũng như muộn. Tái phát trĩ.

Thực hiện các XÉT NGHIỆM cần thiết theo qui định.

Nội soi trực tràng nên làm để loại trừ hoặc phát hiện các bệnh lý khác kèm theo

Có thể phẫu thuật trong ngày

Hoặc mổ chương trình, tối hôm trước ngày phẫu thuật: nhịn ăn uống từ 22h đêm.

Thụt tháo sạch phân trước mổ bằng thuốc (Fleet Enema, Evacenema, ...) ngay trước mổ 30-60 phút, phẫu thuật hậu môn cũng cần đại tràng sạch nhưng trong đa số trường hợp không nghiêm khắc như phẫu thuật đại tràng.

Có thể được uống thuốc an thần như Seduxen tối trước mổ.

Ngày phẫu thuật: Nhịn ăn, uống và cần đi tiểu trước khi vào phòng mổ

#### **4. Hồ sơ bệnh án**

Ghi rõ diễn tiến bệnh, tình trạng toàn thân và bệnh lý khác theo quy định của Bộ y tế.

### **V. CÁC BƯỚC TIỀN HÀNH**

Vô cảm thường là tê tủy sống, phương pháp khác tùy theo đánh giá của bác sĩ gây mê, hồi sức.

Nong và cố định hậu môn bằng CAD33, khâu mũi túi dưới niêm (thường bắt đầu và kết thúc ở 6h, hoặc kỹ thuật Belt loop, double string), trên đường lược 2cm (có thể thay đổi) bằng Propylen 2.0.

Đặt Anvil máy qua mũi túi, cột mũi túi. Kiểm tra thành sau âm đạo (nếu là bệnh nhân nữ).

Bấm máy cắt nối tự động.

Lấy máy ra, nong hậu môn kiểm tra miệng cắt.

Khâu cầm máu bằng chỉ tiêu chậm (nếu có).

Kiểm tra ghi nhân phần niêm mạc được cắt bỏ.

Có thể cắt bớt da thừa kèm theo.

Có thể chích Xanh Methylen giảm đau sau mổ.



## **Phụ lục 5:**

### **PHẪU THUẬT CẮT TRĨ PHƯƠNG PHÁP MILLIGAN-MORGAN**

#### **I. ĐẠI CƯƠNG**

Là phương pháp phẫu thuật ứng dụng nhiều nhất nhằm cắt bỏ từng búi trĩ riêng rẽ. trước khi cắt phải thấy tam giác trình bày da niêm. Cố gắng chữa cầu da niêm để tránh hẹp hậu môn, nhất là trĩ vòng

#### **II. CHỈ ĐỊNH**

Trĩ độ III, độ IV, trĩ hỗn hợp

Trĩ ngoại tắc mạch, huyết khối.

Trĩ đã điều trị bằng phương pháp khác thất bại.

Trĩ có kèm các bệnh cần phẫu thuật khác ở hậu môn như: nứt hậu môn mãn, dò, áp xe hậu môn,...

#### **III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH**

Không có CHỐNG CHỈ ĐỊNH tuyệt đối.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH phẫu thuật (PT) chung cho các bệnh lý nội khoa khác liên quan gây mê - hồi sức, bệnh lý đông cầm máu, đái tháo đường chưa kiểm soát, lao, HIV,...

#### **IV. CHUẨN BỊ**

##### **1. Cán bộ chuyên khoa:**

Phẫu thuật viên (PTV) chuyên khoa ngoại tổng quát theo phê duyệt của Giám đốc bệnh viện..

##### **2. Phương tiện:**

Ngoài các dụng cụ thông thường cần có: Đèn chiếu sáng tốt, rọi, ánh sáng lạnh,

Bộ dụng cụ phẫu thuật hậu môn, dao điện (đơn cực, dao siêu âm, dao Ligasure, ...), máy hút, chỉ chậm tiêu 3.0, gel bôi trơn, xanh methylen.

Bàn phẫu thuật: Đặt người bệnh ở tư thế phụ khoa, mông kéo ra khỏi rìa bàn 10-15cm.

##### **3. Người bệnh:**

Được giải thích những lợi ích cũng như tai biến có thể xảy ra trong và sau PT.

Thực hiện các XÉT NGHIỆM cần thiết theo qui định.

Có thể phẫu thuật trong ngày

Hoặc mổ chương trình, tối hôm trước ngày phẫu thuật: nhịn ăn uống từ 22h đêm.

Thụt tháo sạch phân trước mổ bằng thuốc (Fleet Enema, Evacnema, ...) ngay trước mổ 30-60 phút, phẫu thuật hậu môn cũng cần đại tràng sạch nhưng trong đa số trường hợp không nghiêm khắc như phẫu thuật đại tràng.

Có thể được uống thuốc an thần như Seduxen tối trước mổ.

Ngày phẫu thuật: Nhịn ăn, uống và cần đi tiểu trước khi vào phòng mổ

##### **4. Hồ sơ bệnh án:**

Ghi rõ diễn tiến bệnh, tình trạng toàn thân và bệnh lý khác theo quy định của Bộ y tế.

#### **V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH**

Tư thế: tư thế phụ khoa, mông chìa ra bàn 10-15cm.

Vô cảm thường là tê tùy sống, khác tùy theo đánh giá của bác sĩ gây mê, hồi sức.

Dùng 3 kềm: kềm thứ nhất ở rìa hậu môn, kềm thứ hai ở đường lược, kềm thứ ba ở niêm mạc trực tràng, các búi trĩ lộ ra rất rõ. Tách các búi trĩ khỏi cơ, đi từ nông vào sâu, cho tới đầu kềm thứ ba. Kẹp ngang sát chân kềm thứ ba nơi gốc búi trĩ. Cắt trên kềm. Dùng chỉ khâu khâu dưới chân kềm.

Lấy các búi trĩ phụ.

Cắt bớt da thừa, cố gắng chữa lại các cầu da niêm mạc (ít nhất là 2)

Kiểm tra dứt lốt 2 ngón tay.

Cầm máu, băng ép.

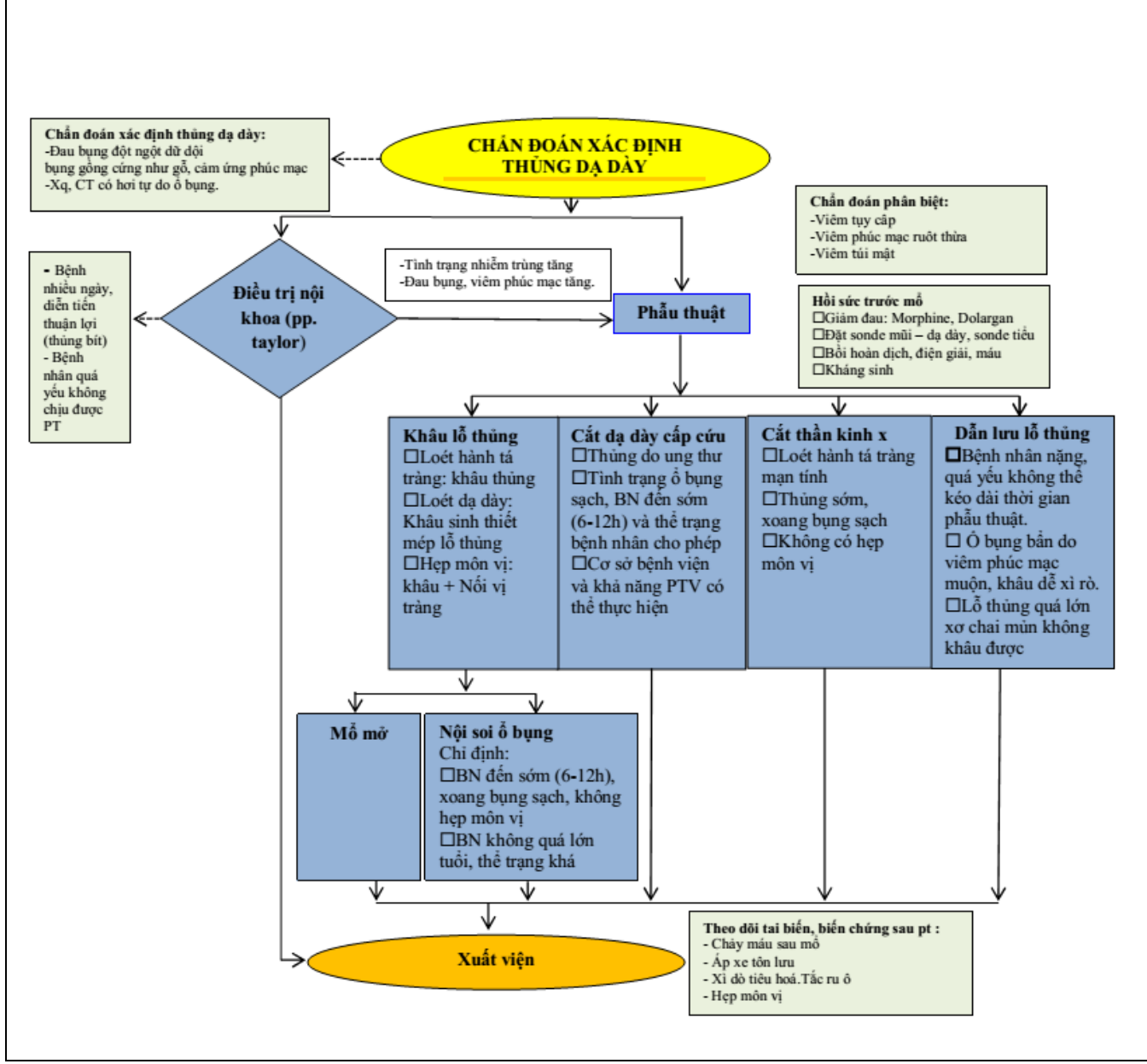
Không nên đặt ống dẫn lưu hay gạc trong hậu môn.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB THÙNG Ổ LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG</p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn O nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Đau bụng đột ngột dữ dội vùng thượng vị, sau lan khắp bụng <input type="checkbox"/> XQ bụng hoặc CT bụng có hơi tự do ổ bụng <input type="checkbox"/> Bụng gồng cứng hoặc cảm ứng phúc mạc.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Đau bụng quặn cơn <input type="checkbox"/> XQ bụng hoặc CT bụng không có hơi tự do ổ bụng (chưa loại trừ, cần theo dõi thêm) <input type="checkbox"/> Khám bụng mềm, không đề kháng
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng      Ghi rõ:.....

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****Nguyên tắc điều trị**

1. Tư vấn, giải thích cho người bệnh
2. Thuốc:
  - Kháng sinh
  - Giảm đau
  - Kháng tiết
3. Phẫu thuật:
  - Khâu lỗ thủng ± nối vị tràng/ Dẫn lưu lỗ thủng / Cắt dạ dày / Cắt TK X
  - Sinh thiết tổn thương nếu cần (dạ dày)
  - Làm sạch ổ bụng
  - Dẫn lưu ổ bụng
4. Chăm sóc, theo dõi

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU NGOẠI KHOA**

	<b>Dấu hiệu</b>	<b>Xử trí</b>
<b>Triệu chứng cơ năng</b>	<input type="checkbox"/> Đau bụng dữ dội, đột ngột <input type="checkbox"/> Buồn nôn, nôn <input type="checkbox"/> Bí trung đại tiện (tới muộn)	<input type="checkbox"/> Giảm đau <input type="checkbox"/> Nhịn ăn, uống <input type="checkbox"/> Đặt Sonde dạ dày
<b>Triệu chứng toàn thân</b>	<input type="checkbox"/> Sốt <input type="checkbox"/> Mệt khô, lưỡi đỏ <input type="checkbox"/> Mạch nhanh, nhẹ, huyết áp hạ	<input type="checkbox"/> Hạ sốt <input type="checkbox"/> Chống sốc <input type="checkbox"/> Kháng sinh toàn thân
<b>Triệu chứng thực thể</b>	<input type="checkbox"/> Đau khắp bụng, gồng cứng, cảm ứng phúc mạc <input type="checkbox"/> Gõ mất vùng đục trước gan <input type="checkbox"/> Gõ đục vùng thấp	<input type="checkbox"/> Mổ cấp cứu
<b>Cận lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> XQ niêm hơi dưới cơ hoành 2 bên, dưới gam <input type="checkbox"/> CT hơi tự do ổ bụng, dịch tự do ổ bụng <input type="checkbox"/> Siêu âm dịch ổ bụng, chọc dò ổ bụng có dịch đục	

**5. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI**

- Thủng ổ loét mặt sau dạ dày:** Áp xe hậu cung mạc nối
- Thủng bí:** Con đau ban đầu giảm dần, bụng bớt cứng
- Thủng kèm hẹp môn vị:** Tiền căn có dấu hiệu hẹp môn vị, thể trạng suy kiệt
- Thủng kèm chảy máu:** Gặp trong trường hợp ổ loét đối nhau (Kissing Ulser)
- Thủng ở bệnh nhân già yếu, nghiện ma túy:** Bụng không gồng cứng

DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT						
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>					
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp				
		Mạch				
		Nhiệt độ				
	Tình trạng bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Siêu âm tổng quát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ bụng đứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ct bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, RhD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	PT, APTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GOT, GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	UREA, Creatinin máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Glucose máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Amylase máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> )	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Protein, albumin/máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	HBsAg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Anti HCV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Test EV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Xét nghiệm khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị					
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 1					
<b>6. PHẪU THUẬT</b>						
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Khâu lỗ thủng, rửa bụng, dẫn lưu ổ bụng qua nội soi	<input type="checkbox"/> Mổ mở khâu lỗ thủng, rửa bụng, dẫn lưu ổ bụng	<input type="checkbox"/> Cắt bán phần dạ dày			
<b>Phương pháp vô cảm</b>	<input type="checkbox"/> Gây mê toàn thân	<input type="checkbox"/> Gây mê toàn thân	<input type="checkbox"/> Gây mê toàn thân			
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể: .....			
<b>Lượng máu mất</b>						
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể: .....			
<b>Thời gian phẫu thuật</b>						

DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT						
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>					
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp				
		Mạch				
		Nhiệt độ				
	Tình trạng bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau khắp bụng, bụng gồng cứng, cảm ứng phúc mạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Gõ mất vùng đục trước gan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Gõ đục vùng thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Siêu âm tổng quát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ bụng đứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ct bụng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, RhD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	PT, APTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GOT, GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	UREA, Creatinin máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Glucose máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Amylase máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> )	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Protein, albumin/máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	HBsAg	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Anti HCV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Test EV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Xét nghiệm khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị					
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 1					

**7. XUẤT VIỆN**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Mạch, huyết áp ổn <input type="checkbox"/> Hết sốt	<input type="checkbox"/> Hết đau bụng <input type="checkbox"/> Bụng mềm, không đau
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Khỏi bệnh <input type="checkbox"/> Thuyên giảm <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình	<input type="checkbox"/> Tử vong <input type="checkbox"/> Chuyển viện
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Cắt chỉ vết mổ: ..... <input type="checkbox"/> Tái khám	<input type="checkbox"/> Uống thuốc theo toa: ..... <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng

**8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK (Phụ lục 2)	<input type="checkbox"/> Không tự mua uống giảm đau không có chỉ dẫn của BS <input type="checkbox"/> Điều trị triệt để viêm dạ dày và HP
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	

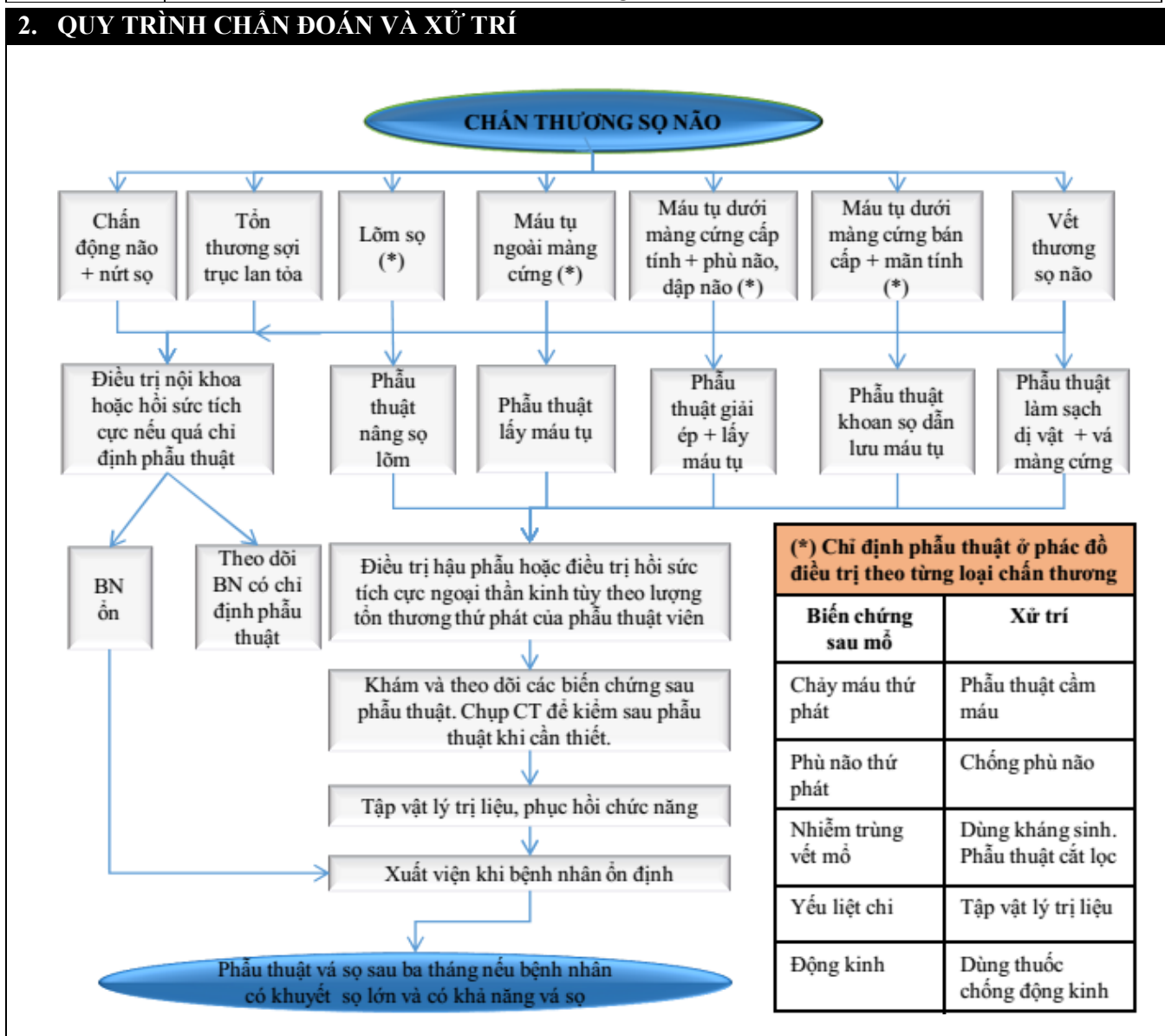
**9. PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 1****PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ**

<b>Bù dịch</b>	<input type="checkbox"/> Lactat Ringer <input type="checkbox"/> Natri Cloride 0.9% <input type="checkbox"/> Glucose 5% <input type="checkbox"/> Đạm <input type="checkbox"/> Mỡ
<b>Kháng sinh</b>	<input type="checkbox"/> Khi chưa có kết quả kháng sinh đồ: <b>CEPHALOSPORIN</b> Basultam 1g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Cefprozidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày <b>FLUOROQUINOLO</b> Ciprofloxacin 200mg 1chai TTM x 2 lần/ngày Levofloxacin 750mg 1chai TTM 1 lần/ngày <b>CARBAPENEM</b> Ertapenem (Invanz) 1g pha 100ml NaCl 0.9% TTM, 1 lần/ ngày Tienam 0,5+0,5g 1lọ phaNaCl 0,9% TTM x 2 lần/ngày Chống vi khuẩn kỵ khí Metronidazol, 0.5g, TTM 1 chai x 2 lần/ ngày <input type="checkbox"/> Có kháng sinh đồ: Theo kết quả kháng sinh đồ
<b>Giảm đau</b>	<input type="checkbox"/> Morphin <input type="checkbox"/> Tramadol <input type="checkbox"/> Paracetamol
<b>Kháng tiết</b>	<input type="checkbox"/> PPI <input type="checkbox"/> Ức chế H+

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB CHẤN THƯƠNG SỌ NÃO</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn O nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH			
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<b>Hỏi bệnh</b>	<input type="checkbox"/> Có cơ chế chấn thương vào vùng đầu	
	<b>Lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> Có dấu hiệu tăng áp lực sọ não	<input type="checkbox"/> Có vết thương vùng đầu
		<input type="checkbox"/> Có giảm tri giác theo thang điểm Glasgows	<input type="checkbox"/> Có dấu hiệu quên sự việc xảy ra trước đây sau chấn thương
	<b>Cận lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> XQ sọ có dấu nứt sọ	<input type="checkbox"/> CT scan sọ có tổn thương nội sọ + nứt sọ
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân có tăng áp lực sọ não do các nguyên nhân khác như U não, xuất huyết não...		
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Dị ứng các loại thuốc kháng sinh, các thuốc kháng viêm.	<input type="checkbox"/> Có sử dụng các thuốc hướng thần hoặc phụ thuộc rượu không	<input type="checkbox"/> Đang mang thai (đối với phụ nữ)



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ**

- Tư vấn và hướng dẫn bệnh nhân trước và sau phẫu thuật
- Phẫu thuật theo đúng quy trình kỹ thuật
- Dùng thuốc theo phác đồ
- Theo dõi, phòng ngừa và điều trị các biến chứng.

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU**

- Ổn định sinh hiệu. Xử trí shock (nếu có)
- Xử trí ban đầu vết thương : Cầm máu, băng ép, cố định xương gãy
- Đặt nội khí quản khi bệnh nhân có vấn đề về đường thở hoặc glasgow  $\leq 8$  điểm
- Khám toàn diện để tìm các bệnh lý hoặc thương tổn đi cùng. Nếu có xử trí cấp cứu các thương tổn cơ quan khác thì được kết hợp xử trí nhiều chuyên khoa
- Chuẩn bị phẫu thuật cấp cứu cho bệnh nhân nếu bệnh nhân có chỉ định phẫu thuật cấp cứu
- Nếu quá chỉ định hoặc chưa có chỉ định phẫu thuật thì chuyển hồi sức tích cực theo dõi và điều trị

**5. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI**

Chấn thương sọ não có nhiều loại và được phân loại dựa trên hình ảnh CT scan sọ não và /hoặc MRI sọ não bao gồm:

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Chấn động não                  | <input type="checkbox"/> Lõm sọ                        |
| <input type="checkbox"/> Máu tụ dưới màng cứng cấp tính | <input type="checkbox"/> Phù não                       |
| <input type="checkbox"/> Vết thương sọ não              | <input type="checkbox"/> Tổn thương sợi trục lan tỏa   |
| <input type="checkbox"/> Nứt sọ                         | <input type="checkbox"/> Máu tụ ngoài màng cứng        |
| <input type="checkbox"/> Máu tụ dưới màng cứng mãn tính | <input type="checkbox"/> Dập não                       |
| <input type="checkbox"/> Máu tụ trong não               | <input type="checkbox"/> Máu tụ dưới màng cứng bán cấp |

Chú ý: các thương tổn này có thể kết hợp với nhau xuất hiện cùng 1 vị trí hoặc ở những vị trí khác nhau tùy theo cơ chế chấn thương.



DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT							
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn	
Lâm sàng	GSC (Glasgow coma scale)						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau đầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nôn ói	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Chóng mặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Dò dịch não tủy qua đường mũi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Dò dịch não tủy hoặc máu qua đường tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đồng tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Dấu thần kinh khu trú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Cận lâm sàng	Chụp CT-Scanner		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>2+</sup> )		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích tế bào máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đường huyết		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, Rh(D)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Protein toàn phần		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Creatinin		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	ECG		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khí máu động mạch		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khác:		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị	<b>Nội khoa</b>	<input type="checkbox"/> Dịch truyền <input type="checkbox"/> Giảm đau <input type="checkbox"/> Cầm máu <input type="checkbox"/> Chống động kinh <input type="checkbox"/> Chống phù não (nếu có phù não)					
	<b>Kháng sinh</b>	(Tuân thủ theo phác đồ)					
Chăm sóc	<input type="checkbox"/> Theo dõi sát sao sinh hiệu và tri giác mỗi 30 phút đến 1h/1 lần <input type="checkbox"/> Hạn chế đi lại <input type="checkbox"/> Làm thông thoáng đường thở <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng cho BN qua đường tự nhiên <input type="checkbox"/> Nằm đầu cao 30 độ <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng cho BN qua đường tĩnh mạch <input type="checkbox"/> Vật lý trị liệu khi bệnh nhân có di chứng chấn thương sọ não <input type="checkbox"/> Xoay trở chống loét <input type="checkbox"/> Tập hô hấp cho bệnh nhân nằm lâu để chống xẹp phổi <input type="checkbox"/> Chống teo cơ cứng khớp						

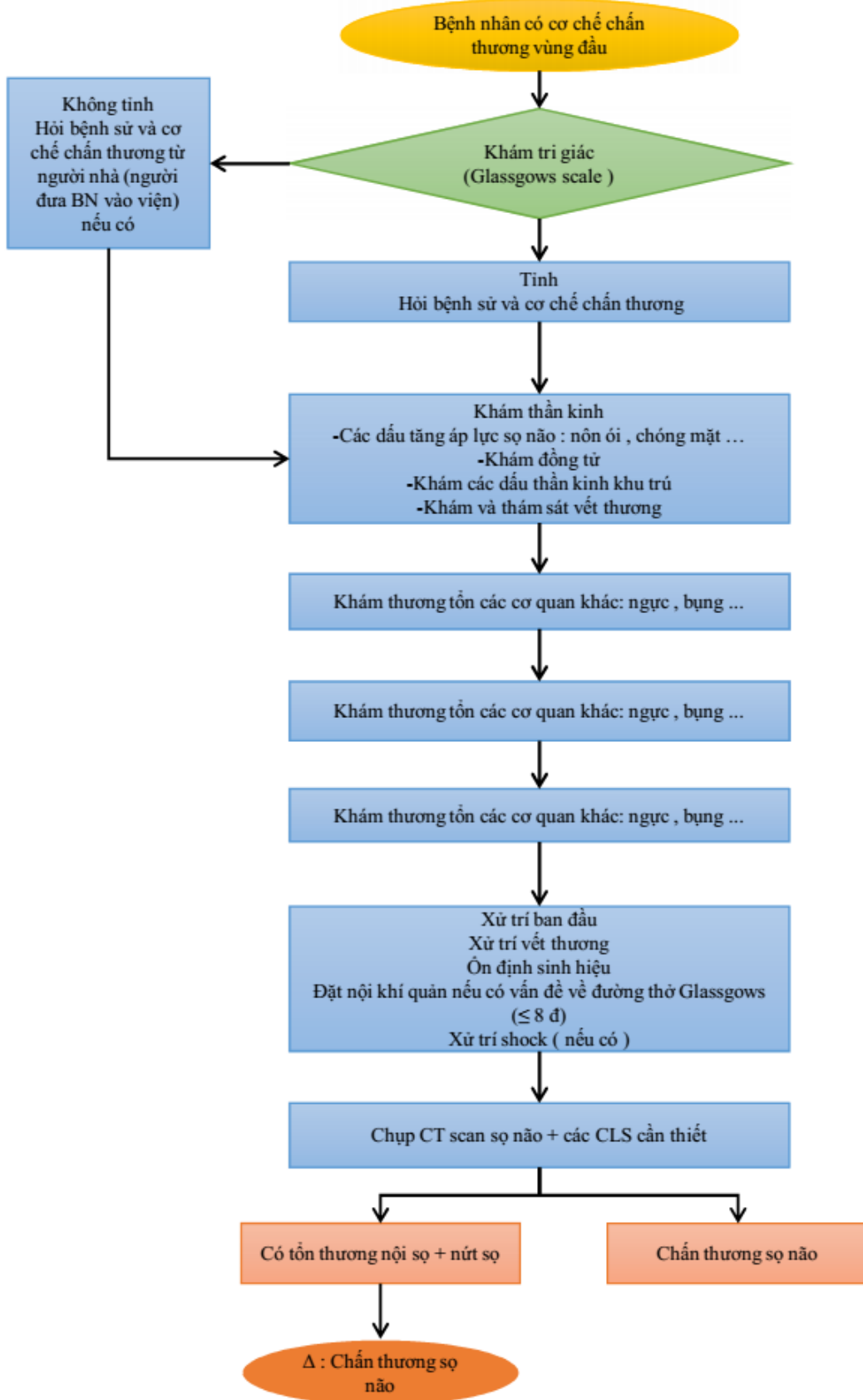
6. PHẪU THUẬT							
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Nâng sọ lõm						
	<input type="checkbox"/> Mở sọ lấy máu tụ cầm máu			<input type="checkbox"/> Đặt lại nắp sọ			
	<input type="checkbox"/> Mở sọ giải áp lấy máu tụ, cầm máu			<input type="checkbox"/> Không đặt lại nắp sọ			
	<input type="checkbox"/> Khoan sọ dẫn lưu máu tụ						
	<input type="checkbox"/> Làm sạch vết thương		<input type="checkbox"/> Cầm máu		<input type="checkbox"/> Vá màng cứng		
	<input type="checkbox"/> Mở sọ giải áp		<input type="checkbox"/> Lấy máu tụ		<input type="checkbox"/> Không đặt lại nắp sọ		
	<input type="checkbox"/> Lấy não dập		<input type="checkbox"/> Máu tụ đi kèm		<input type="checkbox"/> Cầm máu		
<b>Phương pháp vô cảm</b>	<input type="checkbox"/> Gây mê nội khí quản						
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp		<input type="checkbox"/> Không phù hợp		<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....		
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không			<input type="checkbox"/> Có			
<b>Thời gian phẫu thuật</b>							
DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG MỔ							
DẤU HIỆU		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	
<b>Lâm sàng</b>	GSC (Glasgow coma scale)						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
		Mạch					
		Nhiệt độ					
		Nhịp thở					
	Đau đầu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nôn ói		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chóng mặt		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Dò dịch não tủy qua đường mũi		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Dò dịch não tủy hoặc máu qua đường tai		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đồng tử		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
SpO2, PaCO2							
Dấu thần kinh khu trú		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Chụp CT-Scanner		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích tế bào máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đường huyết		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinin		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	ECG		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khí máu động mạch		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khác:		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	<b>Nội khoa</b>	<input type="checkbox"/> Dịch truyền <input type="checkbox"/> Giảm đau <input type="checkbox"/> Cầm máu <input type="checkbox"/> Chống động kinh <input type="checkbox"/> Chống phù não (nếu có phù não)					
	<b>Kháng sinh</b>	(Tuân thủ theo phác đồ)					
<b>Chăm sóc</b>	<input type="checkbox"/> Theo dõi sát sao sinh hiệu và tri giác mỗi 30 phút đến 1h/1 lần <input type="checkbox"/> Hạn chế đi lại <input type="checkbox"/> Rút nội khí quản <input type="checkbox"/> Nằm đầu cao 30 độ <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng cho BN qua đường tĩnh mạch						

DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT							
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn	
<b>Lâm sàng</b>	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau đầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nôn ói	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Chóng mặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Dò dịch não tủy qua đường mũi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Dò dịch não tủy hoặc máu qua đường tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đồng tử	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Dấu thần kinh khu trú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
<b>Cận lâm sàng</b>	Chụp CT-Scanner	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT, TQ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Protein toàn phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ tim phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khí máu động mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	<b>Nội khoa</b>	<input type="checkbox"/> Dịch truyền <input type="checkbox"/> Giảm đau <input type="checkbox"/> Cầm máu <input type="checkbox"/> Chống động kinh <input type="checkbox"/> Chống phù não (nếu có phù não) <input type="checkbox"/> An thần <input type="checkbox"/> Tăng tuần hoàn máu não					
	<b>Kháng sinh</b>	(Tuân thủ theo phác đồ)					
<b>Chăm sóc</b>	<input type="checkbox"/> Theo dõi sát sao sinh hiệu và tri giác mỗi 30 phút đến 1h/1 lần <input type="checkbox"/> Hạn chế đi lại <input type="checkbox"/> Làm thông thoáng đường thở <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng cho BN qua đường tự nhiên <input type="checkbox"/> Nằm đầu cao 30 độ <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng cho BN qua đường tĩnh mạch <input type="checkbox"/> Vật lý trị liệu khi bệnh nhân có di chứng chấn thương sọ não <input type="checkbox"/> Xoay trở chống loét <input type="checkbox"/> Tập hô hấp cho bệnh nhân nằm lâu để chống xẹp phổi <input type="checkbox"/> Chống teo cơ cứng khớp						

<b>7. XUẤT VIỆN</b>	
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> BN sẽ được xuất viện khi các triệu chứng lâm sàng đã ổn và CT scan máu tụ đã ổn định (được hấp thu hoặc không chảy thêm nữa) <input type="checkbox"/> BN sẽ được lên lịch tái khám và tiếp tục sử dụng thuốc theo tùy trường hợp <input type="checkbox"/> Những bệnh nhân có di chứng do chấn thương sọ não sẽ tiếp tục được điều trị ngoại trú và tập phục hồi chức năng <input type="checkbox"/> Những bệnh nhân có phẫu thuật mở sọ giải áp được được găm sọ lõm sẽ hẹn lịch vá sọ sau 2 hoặc 3 tháng khi bệnh nhân ổn định
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>	
<input type="checkbox"/> Dẫn dò bệnh nhân các dấu hiệu lâm sàng để bệnh nhân quay lại tái khám ngay hoặc tuân theo đúng lịch hẹn tái khám	
Các dấu hiệu nguy hiểm cần được theo dõi và đưa bệnh nhân kịp thời đến bệnh viện gần nhất:	<input type="checkbox"/> Tình trạng lúc mê , lúc tỉnh <input type="checkbox"/> Ngủ mê, kêu không thức dậy <input type="checkbox"/> Ói mửa nhiều lần <input type="checkbox"/> Lỗ tai, lỗ mũi chảy nước trong, máu
	<input type="checkbox"/> Nhức đầu dữ dội <input type="checkbox"/> Co giật chân tay <input type="checkbox"/> Sung lớn nơi da đầu
<input type="checkbox"/> Có thể giáo dục bệnh nhân thấy được sự nguy hiểm cũng như biến chứng của chấn thương sọ não để BN nghiêm túc hơn trong vấn đề về an toàn giao thông hay an toàn lao động.	
<input type="checkbox"/> <b>Hẹn tái khám:</b> ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	

**9. PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1:  
CHẨN ĐOÁN XÁC ĐỊNH CHẤN THƯƠNG SỌ NÃO**



## PHỤ LỤC 2: QUY TRÌNH PHẪU THUẬT CHẤN THƯƠNG SỌ NÃO

### I. Mục đích:

1. Đặt xương sọ vào đúng vị trí.
2. Lấy bỏ hết dị vật mảnh xương vụn.
3. Đánh giá được những tổn thương kèm theo do xương lún gây ra.

### II. Chỉ định:

1. Lún quá  $\frac{1}{2}$  chiều dày bản xương.
2. Lún sọ vùng xoang tĩnh mạch: không nên phẫu thuật nếu như không có chèn ép não do máu tụ.
3. Vết thương trên xoang tĩnh mạch cần phải chuẩn bị kĩ.

### III. Chuẩn bị:

#### 1. *Phẫu thuật viên chuyên khoa thần kinh*

- Chụp CT Scan .
- Nếu vết thương chảy máu nhiều thì băng ép, nằm cao đầu, hồi sức.

#### 2. *Phương tiện:* Bộ phẫu thuật sọ não.

#### 3. *Người bệnh:*

- Hồ sơ bệnh án theo qui định chung.
- Xét nghiệm tiền phẫu , X-Quang tim phổi thẳng , siêu âm bụng TQ , CT - scanner.

### IV. Các bước tiến hành:

#### 1. *Lún sọ kín :*

- Vô cảm: Gây mê nội khí quản.
- Kỹ thuật :
  - Rạch da có 2 cách :
  - Rạch vòng cung như mở sọ cách bờ lún 2-3 cm, đường rạch đủ rộng để thăm dò trách mất thời gian và mất máu.
  - Rạch chữ S qua vùng lún sọ . áp dụng trong lỗ sọ nhỏ , khó khăn trong khi thăm dò để đánh giá tổn thương.
- Lấy bỏ xương vỡ:
  - Nếu đường vỡ quá khít nhau thì khoan nhiều lỗ để mở cửa sổ xương.
  - Nếu mảnh vỡ chồng lên nhau thì dùng kim lấy từng mảnh xương rời.
  - Giữ lại mảnh xương lớn còn dính màng xương và cố định vững chắc.
  - Trường hợp mảnh xương nhỏ rời nên lấy bỏ.

Chú ý: không làm rách màng não khi xử lí mảnh xương . Phẫu thật rộng ,cho tới khi chắc chắn sự toàn vẹn của màng não.

- Màng não:
  - Nếu rách : vá lại hoặc vá bằng cân cơ thái dương tránh vỡ xương tiến triển ở trẻ em sau này
  - Nếu màng não tím căng phải mở màng não kiểm tra.

#### 2. *Lún sọ hở:*

- Vô cảm : mê nội khí quản
- Kỹ thuật:
  - Rạch da: như lún sọ kín ,nhưng nếu vết thương rộng thì không cần rạch da chỉ cần cắt lọc.
  - Xương và màng não: như lún sọ kín, quan trọng là phải lấy bỏ dị vật và mảnh vụn.
- Lún sọ đặc biệt:
  - Lún sọ trên xoang tĩnh mạch dọc trên và xoang tĩnh mạch bên:
    - o Rạch da theo kiểu mở sọ đủ rộng.
    - o Trước khi nhấc xương lún: chuẩn bị miếng cơ thái dương hoặc surgical để cầm máu xoang.
    - o Nhấc mảnh xương nhẹ nhàng không làm tổn thương thêm xoang tĩnh mạch.
  - Lún sọ xoang trán:
    - o Phải lấy hết niêm mạc xoang hoặc đốt điện. nhét spongel vào lỗ thông từ xoang trán xuống mũi.
    - o Cố gắng giữ tối đa mảnh xương vì nhu cầu thẩm mỹ.

## PHẪU THUẬT MÁU TỤ NGOÀI MÀNG CỨNG

### I. Đại cương:

Máu tụ ngoài màng cứng phải được phẫu thuật cấp cứu thật khẩn trương.  
Chẩn đoán dựa vào: khoảng trống hay tri giác xấu dần, CT scanner.

### II. Chỉ định:

Phẫu thuật tuyệt đối: Khi thể tích khối máu tụ > 30 cm<sup>3</sup> trên CT Scanner.  
Nếu có tổn thương não phối hợp nên lấy máu tụ ngoài màng cứng và theo dõi trừ trường hợp dập não thái dương nên có thể lấy đi cùng khối máu tụ.

### III. Chống chỉ định:

Người bệnh đã ngừng thở không hồi phục. Mê sâu (GCS 3-4 điểm), 2 đồng tử giãn to đều, mất phản xạ ánh sáng.

### IV. Chuẩn bị:

Cán bộ chuyên khoa: phẫu thuật viên ngoại thần kinh.

Phương tiện: bộ phẫu thuật sọ não.

❖ Người bệnh.

Cạo đầu nhẹ nhàng, không lác đầu.

Đặt kim luông truyền nhỏ giọt NaCl 0.9%.

Nội khí quản với bệnh nhân mê, cần hỗ trợ hô hấp.

❖ Các bước tiến hành:

Vô cảm: mê nội khí quản.

❖ Kĩ thuật:

Một số nguyên tắc chung:

Gội đầu bằng xà phòng sau cạo đầu, sát khuẩn bằng betadin.

Tư thế đầu phụ thuộc vào vùng phẫu thuật, đầu cao hơn tim, cổ không quá vặn về một bên, cố định đầu bằng dụng cụ cố định hay vải vô khuẩn.

Vải vô khuẩn cần phải phủ rộng nhưng hạn chế da đầu để hở.

Vẽ đường vật da theo vị trí phẫu thuật sao cho đảm bảo lấy được khối máu tụ và vật da được nuôi dưỡng tốt

Gây tê da đầu bằng Lidocain và adrenalin.

Đường rạch vòng cung: phẫu thuật máu tụ ở bán cầu. Đường rạch thẳng với máu tụ hố sau hay đường rạch thăm dò.

Mở xương: mở cửa sổ xương khi xác định vị trí máu tụ trên lều qua CT scanner sọ não. Khoan 1 lỗ rồi khoan rộng với máu tụ hố sau hay phẫu thuật thăm dò.

Mở hộp sọ:

Phẫu thuật viên và phụ đề vào 2 bên đường rạch, rạch da.

Nâng tách vật da và độn vật da về phía có độn gạc phía dưới.

Cắt cân, cơ, màng xương bằng dao điện theo đường vạch ra, dùng lóc xương tách màng xương sang hai bên.

Khoan sọ 4-5 lỗ tùy theo kích thước vùng phẫu thuật và khoan vuông góc bản xương.

Cửa xương: mở rộng lỗ khoan bằng dụng cụ thích hợp, tách màng cứng ra khỏi bản trong xương luôn dẫn cửa vừa tiến vừa quét sang hai bên và đi sát bản xương, cửa đề tay và không trùng dây cửa. dùng hai nẹp xương bé gập cửa sổ xương về phía bản lè tránh làm tổn thương màng cứng. Gập xương sọ ở chỗ bản lè vừa đủ để đẩy cửa sổ không kên.

Lấy máu tụ: hút máu tụ và cạo nhẹ nhàng bằng thìa nạo.

Cầm máu xương bằng sấp, cầm máu màng cứng bằng đốt điện, nước muối sinh lý ấm, oxy già, đặt surgicel và khâu màng cứng vào xương.

Khâu treo màng cứng: khâu treo màng cứng vào cửa sổ xương vừa mở, với màng cứng trung tâm thì treo vào cửa sổ qua lỗ xuyên giữa cửa sổ xương.

Đặt lại bản sọ.

Dẫn lưu ngoài màng cứng và dẫn lưu dưới da đầu vào lọ kín, rút sau 24-48h.

Khâu da đầu 2 lớp.

Với máu tụ ngoài màng cứng hố sau:

Rạch da theo đường thẳng (đọc) cắt đường vỡ xương hoặc khối máu tụ trên phim.

Rạch cơ bậc thang theo bám tận (ngang hoặc dọc thớ cơ)

Khoan sọ vùng châm và gập rộng xương.

Nếu máu tụ dưới lều đơn thuần thì làm tương tự trên.

Nếu máu tụ trên và dưới lều thì khoan thêm 1 lỗ bên trên và gập rộng về phía đỉnh để lại lỗ trên bám tận cơ bậc thang để treo màng cứng hay cầm máu xoang tĩnh mạch.

Các bước khác làm tương tự trên.

## PHẪU THUẬT MÁU TỤ DƯỚI MÀNG CỨNG

### I. Đại cương

Máu tụ dưới màng cứng thường là ở vùng trán và thái dương.

Nguồn chảy máu từ tĩnh mạch vỏ não nơi mạch máu đổ máu vào xoang tĩnh mạch dọc trên hoặc đứt tĩnh mạch cầu nối.

Máu tụ dưới màng cứng thường có đập não đi kèm nhưng cũng có thể đơn thuần.

Máu tụ dưới màng cứng có thể cấp hay mạn tính hay bán cấp.

Chẩn đoán dựa vào CT sọ não.

### II. Chỉ định:

Máu tụ dưới màng cứng cấp hoặc bán cấp : phẫu thuật có chọn lọc chỉ phẫu thuật khi tri giác giảm từ 2-3 điểm trở lên, khối máu tụ lớn hay tiến triển đe dọa tụt não.

Máu tụ hồ sau mổ khi có rối loạn hô hấp hay chèn ép não thất 4.

Máu tụ dưới màng cứng mạn: chỉ định phẫu thuật.

### III. Chống chỉ định:

Người bệnh ngưng thở không hồi phục hôn mê quá mức.

GCS  $\leq$  3 điểm, đồng tử giãn rộng, mất PXAS, rối loạn thần kinh thực vật.

### IV. Chuẩn bị:

Như máu tụ ngoài màng cứng.

Tiến hành:

Máu tụ cấp và bán cấp:

Vô cảm: mê nội khí quản.

### V. Kỹ Thuật

Nguyên tắc chung: giống máu tụ ngoài màng cứng.

Mở hộp sọ:

Phẫu thuật viên và phụ đề vào 2 bên đường rạch, rạch da

Nâng tách vạt da và dọn vạt da về phía có độ gạc phía dưới.

Cắt cân, cơ, màng xương bằng dao điện theo đường vạch ra , dùng lóc xương tách màng xương sang hai bên.

Khoan sọ 4-5 lỗ tùy theo kích thước vùng phẫu thuật và khoan vuông góc bản xương.

Cửa xương: như ngoài màng cứng.

Lấy máu tụ: mở màng cứng hình vòng cung hay hình sao, hút máu tụ, bơm NaCl 0.9% ấm để lấy hết máu tụ, cầm máu vỏ não, lấy hết máu tụ và não giập.

Cầm máu vỏ não và nguồn chảy máu khác bằng dao điện, surgical.

Đóng màng cứng.

Khâu treo màng cứng: khâu treo màng cứng vào cửa sổ xương vừa mở, với màng cứng trung tâm thì treo vào cửa sổ qua lỗ xuyên giữa cửa sổ xương.

Đặt dẫn lưu (dẫn lưu này có thể rút sau 24h)

Gửi sọ ngân hàng mô.

Lắp sọ sau 3 tháng.



## PHẪU THUẬT MÁU TỤ DƯỚI MÀNG CỨNG BÁN CẤP

### I. Đại cương:

Máu tụ DMC bán cấp phải được phẫu thuật cấp cứu hoặc tri hoãn cấp cứu.  
Chẩn đoán dựa vào : Đau đầu nhiều hay tri giác xấu dần, CT scanner.

### II. Chỉ định:

Phẫu thuật tuyệt đối:

Nếu có tổn thương não hoặc dấu hiệu thần kinh như giảm tri giác hay đau đầu nhiều

### III. Chống chỉ định:

Người bệnh đã ngừng thở không hồi phục. Mê sâu (GCS 3-4 điển), 2 đòng tử giãn to đều, mất phản xạ ánh sáng.

### IV. Chuẩn bị:

Cán bộ chuyên khoa: phẫu thuật viên ngoại thần kinh.

Phương tiện: bộ phẫu thuật sọ não.

Người bệnh.

Cạo đầu nhẹ nhàng, không lác đầu.

Đặt kim luồn truyền nhỏ giọt NaCl 0.9%.

Nội khí quản với bệnh nhân mê, cần hỗ trợ hô hấp.

### V. Các bước tiến hành:

Vô cảm; mê nội khí quản.

Kỹ thuật:

Một số nguyên tắc chung:

Gội đầu bằng xà phòng sau cạo đầu, sát khuẩn bằng betadin.

Tư thế đầu phụ thuộc vào vùng phẫu thuật, đầu cao hơn tim, cổ không quá vặn về một bên, cố định đầu bằng dụng cụ cố định hay vải vô khuẩn.

Vải vô khuẩn cần phải phủ rộng nhưng hạn chế da đầu để hở.

Vẽ đường vật da theo vị trí phẫu thuật theo đường hình móng ngựa

Gây tê da đầu bằng Lidocain và adrenalin.

Đường rạch vòng cung ở bán cầu có máu tụ

Mở xương: mở cửa sổ xương theo hình chữ nhật theo đường mô

Mở hộp sọ:

Phẫu thuật viên và phụ đề vào 2 bên đường rạch, rạch da

Nâng tách vật da và độn vật da về phía có độn gạc phía dưới.

Cắt cân, cơ, màng xương bằng dao điện theo đường vạch ra, dùng lóc xương tách màng xương sang hai bên.

Khoan sọ 4-5 lỗ tùy theo kích thước vùng phẫu thuật và khoan vuông góc bản xương.

Cửa xương: mở rộng lỗ khoan bằng dụng cụ thích hợp, tách màng cứng ra khỏi bản trong xương luồn đàn cửa vừa tiến vừa quét sang hai bên và đi sát bản xương, cửa đề tay và không trùng dây cửa. dùng hai nẹp xương bẻ gập cửa sổ xương về phía bản lề tránh làm tổn thương màng cứng. Gặm xương sọ ở chỗ bản lề vừa đủ để đậy cửa sổ không kên.

Cầm máu xương bằng sấp, cầm máu màng cứng bằng đốt điện, nước muối sinh lý ấm, oxy già, đặt surgicel và khâu màng cứng vào xương.

Khâu treo màng cứng: khâu treo màng cứng vào cửa sổ xương vừa mở, với màng cứng trung tâm thì treo vào cửa sổ qua lỗ xuyên giữa cửa sổ xương.

Xê màng cứng theo khung cửa sổ xương.

Lấy và bơm rửa máu tụ, cầm máu kỹ trong sọ.

Đặt lại nắp sọ

Dẫn lưu dưới da đầu vào lọ kín, rút sau 24-48h,

Khâu da đầu 2 lớp.

## PHẪU THUẬT MÁU TỤ TRONG NÃO

### I. Đại cương:

Máu tụ do chấn thương cần phân biệt máu tụ do bệnh lý.

Chẩn đoán nhờ CT sọ não.

### II. Chỉ định:

Khi tri giác xấu đi, nguy cơ tụt não và nhất là loại trừ dị dạng mạch máu não.

### III. Chống chỉ định.

Người bệnh ngưng thở không hồi phục hôn mê quá mức.

GCS  $\leq$  3 điểm, đồng tử giãn rộng, mất PXAS, rối loạn thân kinh thực vật.

Chuẩn bị: như máu tụ ngoài màng cứng.

### IV. Các bước tiến hành:

Vô cảm: mê nội khí quản

Kỹ thuật:

Nguyên tắc chung: giống máu tụ ngoài màng cứng.

Mở hộp sọ:

Phẫu thuật viên và phụ đề vào 2 bên đường rạch, rạch da.

Nâng tách vạt da và độn vạt da về phía có độn gạc phía dưới.

Cắt cân, cơ, màng xương bằng dao điện theo đường vạch ra, dùng lóc xương tách màng xương sang hai bên.

Khoan sọ 4-5 lỗ tùy theo kích thước vùng phẫu thuật và khoan vuông góc bản xương.

Cửa xương: như ngoài màng cứng

Lấy máu tụ: cầm máu vô não, chọc dò xác định ổ máu tụ, dùng van mềm tách tổ chức não vào ổ máu tụ, hút nhẹ lấy máu tụ.

Cầm máu bằng dao điện và surgical.

Đóng màng cứng và treo màng cứng.

Đóng hộp sọ.

## PHẪU THUẬT VẾT THƯƠNG SỌ HỖ

Vết thương sọ hở là vết thương rách da đầu có vỡ hoặc nún sọ nhưng không rách màng não.

### I. Mục đích

Phòng tránh nhiễm khuẩn bằng cách lấy hết dị vật, cắt lọc sạch tổ chức dập nát,

Đánh giá đầy đủ tổn thương cho vết thương sọ hở gây ra.

### II. Chỉ định : phẫu thuật tuyệt đối

Chuẩn bị.

Cán bộ chuyên khoa: bác sĩ ngoại thần kinh

Phương tiện: bộ phẫu thuật sọ não

Người bệnh:

Chuẩn bị như phẫu thuật thông thường

Hồ sơ bệnh án theo qui định chung.

Xét nghiệm tiền phẫu: CT

### III. Tiến hành:

Vô cảm: mê nội khí quản

Kỹ thuật:

Cắt lọc kỹ tổn thương mép da, cân cơ, phần mềm bằng dụng cụ riêng

Rửa sạch kỹ bằng nước ấm

Nếu vết thương đủ rộng để thăm dò phần dưới thì không cần cắt rộng thêm da.

Vết thương nhỏ rách da theo hình chữ S hoặc vòng cung

Lấy bỏ toàn bộ dị vật

Xương vỡ: mảnh nhỏ dập nát không dính với màng xương, cân cơ thì bỏ, những mảnh cài vào nhau không lấy ra được thì khoan 1 lỗ cạnh đó rồi găm xương, mở rộng về vùng lỗ khoan rồi găm sạch bờ xương

Cầm máu kỹ xương và màng não

Màng não rách thì xử lý như vết thương sọ não

Đặt dẫn lưu

- Cắt lọc phần tổ chức dập nát trước khi đóng da

Vết thương da đầu.

Cắt lọc

Khâu vết thương, quay vạt da nếu cần

Đặt dẫn lưu nếu cần

## PHẪU THUẬT VẾT THƯƠNG SỌ NÃO

### I. Định nghĩa:

Vết thương sọ não là vết thương có tổn thương da đầu kèm vỡ, lún sọ, rách màng cứng làm dịch não tủy và tổ chức não thông với môi trường bên ngoài.

### II. Mục đích:

Cắt lọc làm sạch vết thương, lấy bỏ dị vật, xương vụn, não dập, cầm máu.

Phục hồi lại sự ngăn cách giữa bên trong và bên ngoài hộp sọ

### III. Chuẩn bị

Cán bộ chuyên khoa : bác sĩ ngoại thần kinh

Phương tiện: bộ phẫu thuật sọ não

Người bệnh:

Tiêm phòng uốn ván

Kháng sinh dự phòng

Không dùng thuốc sát khuẩn bôi lên vết thương, không gạt tổ chức não bị lòi ra

Hồi sức, chống phù não cho người hôn mê

### IV. Các bước tiến hành:

Vô cảm : mê nội khí quản

Kỹ thuật

Cắt lọc và mở rộng vết thương, lấy hết tổ chức dập nát và dị vật

Gạt bỏ tổ chức xương lún tới khi lộ mép màng cứng nguyên vẹn

Lấy hết não dập, cầm máu, rửa ổ não dập bằng NaCl 0.9% ấm, vá lại màng cứng bằng cân, cơ hoặc vật liệu nhân tạo.

Khâu treo màng cứng,

Đặt dẫn lưu.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ SUY TIM MẠN, NYHA 2-3</p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn ○ nếu lựa chọn nội dung; (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

### 1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH

<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Suy tim mạn	<input type="checkbox"/> NYHA 2-3
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Suy tim cấp	<input type="checkbox"/> Bệnh ngoại khoa kèm theo cần phẫu thuật
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng	Ghi rõ:.....

### 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ

ST tâm thu	ST tâm trương
<input type="checkbox"/> TCCN điển hình <input type="checkbox"/> TCFT điển hình <input type="checkbox"/> EF ≤ 40%	<input type="checkbox"/> TCCN điển hình <input type="checkbox"/> TCFT điển hình <input type="checkbox"/> LVEF bình thường hoặc giảm nhẹ, thất trái không giãn <input type="checkbox"/> JC ở bệnh tim cấu trúc thích đáng (đáy thất trái/ dẫn nhĩ trái) và/ hoặc rối CNTT/TT

**NGUYÊN NHÂN SUY TIM**

Bệnh mạch vành       Rối loạn nhịp  
 Tăng huyết áp       Tâm phế mạn  
 Bệnh van tim       Tim bẩm sinh  
 Bệnh cơ tim       Khác:

**CÁC YẾU TỐ TIÊN LƯƠNG XẤU**

Giảm LVEF < 25%  
 Thiếu máu  
 NYHA 3-4  
 Hạ Natri máu  
 Hạ huyết áp mãn tính  
 Suy thận  
 Phức bộ QRS dãn rộng  
 Không dung nạp điều trị  
 Nhịp nhanh và có sóng Q bệnh lý  
 Quá tải thể tích kháng trị  
 Nhịp nhanh khi nghỉ  
 Lớn tuổi  
 Đầy thất trái và có rối loạn nhịp thất  
 Nguyên nhân thiếu máu cục bộ  
 BNP/NT-proBNP tăng cao  
 Cứu sống sau ngưng tim

**TIÊU CHUẨN XUẤT VIỆN**

Các yếu tố thúc đẩy đã được giải quyết.  
 Chuyển lợi tiểu hoàn toàn sang đường uống  
 BN ổn định khi dùng hoàn toàn thuốc uống trong 24g  
 Kiểm soát thể tích gần lý tưởng  
 Đạt được điều trị thuốc gần lý tưởng  
 Chức năng thận ổn định, điện giải bình thường  
 Đã giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và gia đình hiểu rõ  
 Đã có kế hoạch quản lý bệnh nhân sau xuất viện

	Liều khởi đầu (mg)	Liều mục tiêu (mg)
<b>Uc chế men chuyển</b>		
Captopril	6,25 - 3 lần/ngày	50, 3 lần/ngày
Enalapril	2,5 - 2 lần/ngày	10-20, 2 lần/ngày
Lisinopril	2,5 - 5, 1 lần/ngày	20 - 35, 1 lần/ngày
Ramipril	2,5, 1 lần/ngày	6, 1 lần/ngày
Trandolapril	0,5, 1 lần/ngày	4, 1 lần/ngày
<b>Uc chế Beta</b>		
Bisoprolol	1,25, 1 lần/ngày	10, 1 lần/ngày
Carvediol	3,125, 2 lần/ngày	25 - 50, 2 lần/ngày
Metoprolol succinate (CR/XL)	12,5/25, 1 lần/ngày	200, 1 lần/ngày
Nebivolol	1,25, 1 lần/ngày	10, 1 lần/ngày
<b>Uc chế Thụ thể</b>		
Candesartan	4 hoặc 8, 1 lần/ngày	32, 1 lần/ngày
Valsartan	40, 2 lần/ngày	160, 2 lần/ngày
Losartan	50, 1 lần/ngày	150, 1 lần/ngày
<b>Kháng thụ thể Mineralocorticoid</b>		
Eplerenone	25, 1 lần/ngày	50, 1 lần/ngày
Spirolactone	25, 1 lần/ngày	25 - 50, 1 lần/ngày

Thuốc	Liều đầu (mg)	Duy trì (mg)		
<b>Lợi tiểu quai</b>				
Furosemide	20-40	40-240		
Bumetanide	0,5-1	1-5		
Torsemide	5-10	10-20		
<b>Thiazide</b>				
Bendroflumethiazide	2,5	2,5-10		
Hydrochlorothiazide	25	12,5-100		
Melazolone	2,5	2,5-10		
Indapamide	2,5	2,5-5		
<b>Lợi tiểu tiết kiệm kali</b>				
	(+)	(-)	(+)	(-)
	ACEI/ARB	ACEI/ARB	ACEI/ARB	ACEI/ARB
Spirolactone/ Eplerenone	12,5-25	50	50	100-200

(\*) CD suy tim dựa vào peptide bài niệu trong phụ lục 3  
 (\*\*): khuyến cáo chi tiết trong phụ lục 1 và 2

Sơ đồ chẩn đoán và điều trị suy tim NYHA 2-3 mạn tính

<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>			
<b>NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ</b>			
<b>Nguyên tắc chung</b>	<input type="checkbox"/> Điều trị theo y học chứng cứ <input type="checkbox"/> Bắt đầu liều thấp, tăng liều từ từ đến liều tối ưu nếu bệnh nhân dung nạp được	<input type="checkbox"/> Điều trị nguyên nhân và các yếu tố thúc đẩy. <input type="checkbox"/> Kết hợp với điều trị không dùng thuốc	<input type="checkbox"/> Theo dõi chức năng thận, điện giải định kỳ. <input type="checkbox"/> Chỉ định can thiệp kịp thời
<b>Điều trị triệu chứng, giảm nhập viện</b>	<input type="checkbox"/> Lợi tiểu <input type="checkbox"/> Nitrate	<input type="checkbox"/> Digoxin <input type="checkbox"/> Hydralazine	<input type="checkbox"/> Ivabradine <input type="checkbox"/> Khác: .....
<b>Điều trị cải thiện tiên lượng</b>	<input type="checkbox"/> UCMC <input type="checkbox"/> UCTT (nếu có CCD hoặc không dung nạp UCMC) <input type="checkbox"/> H-ISDN liều cố định (khi không dung nạp UCMC và UCTT)		<input type="checkbox"/> Chẹn beta <input type="checkbox"/> Kháng Aldosterone <input type="checkbox"/> Điều trị bằng dụng cụ
<b>Điều trị bệnh căn nguyên, yếu tố thúc đẩy và bệnh kèm theo</b>	<input type="checkbox"/> Aspirin	<input type="checkbox"/> Thuốc kháng đông thế hệ mới	<input type="checkbox"/> Statin
	<input type="checkbox"/> Ức chế ADP tiêu cầu	<input type="checkbox"/> Ức chế Canxi loại DHP	<input type="checkbox"/> Can thiệp
	<input type="checkbox"/> Kháng vitamin K	<input type="checkbox"/> Thuốc chống loạn nhịp	<input type="checkbox"/> Điều trị khác:
<b>XỬ TRÍ CẤP CỨU</b>			
		■ CÓ (Ra khỏi quy trình)      ■ KHÔNG	
<b>Các dạng</b>	<b>Triệu chứng, dấu hiệu cơ bản</b>	<b>Điều trị</b>	
<b>BN có quá tải thể tích</b>	<input type="checkbox"/> Khó thở <input type="checkbox"/> Phù ngoại vi <input type="checkbox"/> Sung huyết phổi <input type="checkbox"/> Khác:	<input type="checkbox"/> Xem quy trình điều trị suy tim cấp	
<b>BN có suy bơm chủ yếu</b>	<input type="checkbox"/> Khó thở <input type="checkbox"/> Hạ huyết áp <input type="checkbox"/> Tiểu ít <input type="checkbox"/> Gallop T3 <input type="checkbox"/> Rối loạn tri giác <input type="checkbox"/> Hội chứng sốc <input type="checkbox"/> Khác:	<input type="checkbox"/> Xem quy trình điều trị suy tim cấp	
<b>BN vừa quá tải thể tích vừa tụt huyết áp</b>	<input type="checkbox"/> Lâm sàng phối hợp của 2 dạng trên	<input type="checkbox"/> Xem quy trình điều trị suy tim cấp	

<b>4. DIỄN TIẾN BỆNH, XỬ TRÍ VÀ CHĂM SÓC</b>					
<b>DẤU HIỆU</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>1. LÂM SÀNG</b>	<b>Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu có, mô tả</b>				
SH (M, HA, T <sup>0</sup> , NT, SpO <sub>2</sub> )	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở (khi nằm, GS, KPVD)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau thắt ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phù	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tĩnh mạch cổ nổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Gan to, phản hồi gan – TMC	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Gallop T3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Âm thổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Loạn nhịp tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cọ màng tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rales ở phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lượng nước tiểu (ml/24h)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cân nặng (Kg)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chế độ ăn uống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vận động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đại tiện, tiểu tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác : .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>2. CẬN LÂM SÀNG</b>					
Công thức máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
PT/aPTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Urê / Creatinine máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GOT/ GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ion đồ ( Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> )	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Glucose máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bộ mỡ máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Acid Uric máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Troponin I/T	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
BNP/ NT-proBNP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nồng độ Digoxin máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nước tiểu 10 thông số	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
X-Q tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác: .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>3. ĐIỀU TRỊ</b>					
Nghỉ ngơi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nằm đầu cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở oxy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ăn nhạt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi tiểu (HC,LD, ĐD)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
UCMC (HC,LD, ĐD)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
UCTT (HC,LD, ĐD)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chẹn beta (HC,LD, ĐD)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<b>DẤU HIỆU</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
Spironolactone	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Ivabradine	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Digoxin	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
H - ISDN	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
...	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tái tưới máu mạch vành	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Phẫu thuật	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Điều trị bằng dụng cụ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>4. CHĂM SÓC</b>					
Cấp chăm sóc	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đo DHST	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Mắc monitor	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đo ECG	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Cho BN thở Oxy	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Lấy bệnh phẩm và gửi XN	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tiêm truyền theo chỉ định	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đưa BN đi làm CĐHA	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Cho BN uống thuốc tận miệng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đo lượng nước tiểu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Hướng dẫn người nhà và BN chế độ ăn và chăm sóc	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Giải thích cho người nhà về tình trạng BN	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tìm hiểu các bản khoản từ BN và người nhà	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Các công việc hành chính	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....





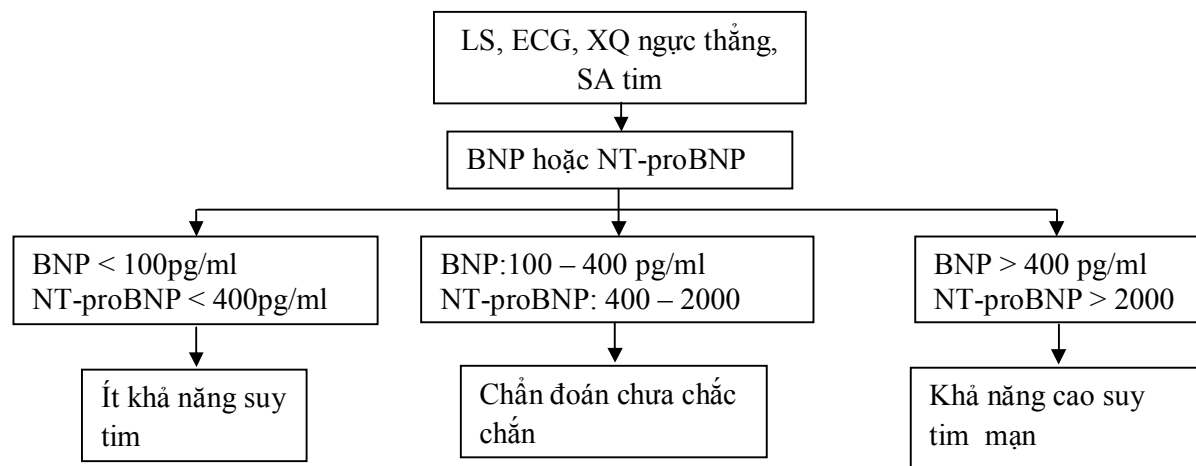
CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC	KỸ NĂNG CỦA BỆNH NHÂN VÀ HÀNH VI TỰ CHĂM SÓC
Chế độ ăn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tránh nạp lượng dịch quá mức</li> <li>- Không cần hạn chế dịch thường quy ở bệnh nhân suy tim độ 2,3</li> <li>- Hạn chế muối ăn vào &lt; 2g/ ngày (khoảng ¼ muỗng cà phê)</li> <li>- Hạn chế ăn chất béo bão hoà</li> <li>- Hạn chế uống cà phê, uống quá mức có thể làm tăng nhịp tim, tăng huyết áp và khởi phát rối loạn nhịp</li> <li>- Bổ sung thêm Omega -3</li> <li>- Ăn nhiều chất xơ, tránh táo bón (dễ gây đau thắt ngực, khó thở hay rối loạn nhịp)</li> <li>- Nên ăn làm nhiều bữa nhỏ</li> </ul>
Rượu, thuốc lá và các chất cấm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rượu gây độc trực tiếp lên tim, có thể làm giảm cơ bóp cơ tim và làm tăng rối loạn nhịp</li> <li>- Hạn chế uống rượu bia. Kiêng rượu bia nếu bệnh nhân bị bệnh cơ tim do rượu. Giới hạn lượng rượu mỗi ngày: 2 đơn vị cho nam giới và 1 đơn vị cho nữ (1 đơn vị tương đương 10ml rượu nguyên chất hay 1 ly rượu vang hoặc 0.5 lít bia)</li> <li>- Bỏ thuốc lá và/ hoặc các chất cấm, tránh hút thuốc lá thụ động</li> <li>- Tư vấn và điều trị cai thuốc lá</li> </ul>
Hoạt động tập luyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được lợi ích của tập thể dục</li> <li>- Mức độ và hình thức tập luyện dựa trên từng bệnh nhân cụ thể</li> <li>- Khuyến khích tập luyện khoảng 30 phút / ngày, từ 5 – 7 ngày trong tuần với cách tăng cường độ từ từ lúc khởi đầu và giảm dần cường độ lúc cuối buổi tập.</li> <li>- Khi lâm sàng ổn định, khuyến khích bệnh nhân thực hiện các công việc hàng ngày và các hoạt động lúc nhàn rỗi mà không gây ra triệu chứng</li> </ul>
Hoạt động tình dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ tình dục có vẻ an toàn ở bệnh nhân có khả năng hoạt động &gt; 6 METs ( tương đương leo lên được 2 tầng lầu mà không mệt khó thở hay đau ngực)</li> <li>- Bệnh nhân có thể dùng nitroglycerin dưới lưỡi để ngừa đau ngực và khó thở trong quá trình giao hợp</li> <li>- Bệnh nhân có thể dùng thuốc điều trị rối loạn cương ( Tadalafil, Sildenafil... ) nhưng phải nhớ chống chỉ định dùng nitrate sau đó (chỉ cho Nitrate sau khi uống Tadalafil ≥ 48 giờ và Sildenafil ≥ 24 giờ) hoặc có hạ huyết áp, rối loạn nhịp hay đau thắt ngực.</li> </ul>
Mang thai và uống thuốc tránh thai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Uống thuốc tránh thai liều thấp có nguy cơ ( nhưng ít) gây tăng huyết áp và sinh huyết khối</li> <li>- Mang thai và uống thuốc tránh thai nên cân nhắc nguy cơ và lợi ích mang lại</li> </ul>
Tiêm chủng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu không có chống chỉ định, tất cả bệnh nhân suy tim nên được tiêm ngừa phế cầu và cúm hàng năm</li> <li>- Sung huyết phổi và tăng áp phổi làm tăng nguy cơ viêm phổi ( 1 trong những nguyên nhân chính gây suy tim mất bù cấp, đặc biệt là ở người lớn tuổi)</li> </ul>
Du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần phải thảo luận kế hoạch trước với bác sĩ điều trị</li> <li>- Đi máy bay sẽ tốt hơn các phương tiện khác, đặc biệt nếu đi đường dài. Mặc dù vậy nếu ngồi máy bay lâu, bệnh nhân vẫn có nguy cơ huyết khối tĩnh mạch chi dưới, phù chân</li> <li>- Tránh du lịch lên những nơi độ cao &gt; 1500m vì không khí loãng giảm oxy</li> <li>- Mang theo thuốc uống hàng ngày và hồ sơ bệnh tật</li> </ul>
Các rối loạn thở trong khi ngủ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bệnh nhân suy tim có triệu chứng thường có rối loạn thở trong lúc ngủ ( ngưng thở khi ngủ do trung ương hoặc do tắc nghẽn)</li> <li>- Để giảm nguy cơ trên cần phải bỏ thuốc lá, rượu bia và giảm cân nếu có béo phì</li> <li>- Tìm hiểu các biện pháp điều trị nếu có rối loạn thở trong lúc ngủ</li> </ul>
Lĩnh vực tâm lý xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được triệu chứng trầm cảm và rối loạn nhận thức là khá phổ biến ở những bệnh nhân bị suy tim và quan trọng cần sự giúp đỡ từ xã hội.</li> <li>- Tìm hiểu thêm về các biện pháp điều trị</li> </ul>

**7. PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 1: KHUYẾN CÁO ĐIỀU TRỊ SUY TIM BẰNG DỤNG CỤ**

<b>KHUYẾN CÁO</b>	<b>NHÓM</b>	<b>CHỨNG CỨ</b>
Liệu pháp ICD được khuyến cáo nhằm phòng ngừa tiên phát đột tử do tim ở nhóm bệnh nhân chọn lọc có suy tim giảm EF sau nhồi máu cơ tim ít nhất 40 ngày với LVEF $\leq$ 35% vẫn còn triệu chứng NYHA 2 hoặc 3 dù đã điều trị nội khoa theo khuyến cáo và khả năng sống còn hơn 1 năm	I	A
CRT được chỉ định cho những bệnh nhân có EF $\leq$ 35%, nhịp xoang, LBBB với QRS $\geq$ 150ms, và có triệu chứng suy tim NYHA 2, 3, hoặc 4 còn đi lại được mặc dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo .	I	A (NYHA 3 hoặc 4)
		B (NYHA 2)
Liệu pháp ICD được khuyến cáo để phòng ngừa tiên phát đột tử do tim ở nhóm bệnh nhân chọn lọc có suy tim giảm EF sau nhồi máu cơ tim ít nhất 40 ngày với LVEF $\leq$ 30%, có triệu chứng suy tim NYHA 1 mặc dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo, khả năng sống còn lớn hơn 1 năm.	I	B
CRT có thể có ích cho những bệnh nhân có LVEF $\leq$ 35%, nhịp xoang, không- LBBB với QRS $\geq$ 150ms, còn triệu chứng suy tim NYHA 3 hoặc 4 còn đi lại được mặc dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo	IIa	A
CRT có thể có ích cho những bệnh nhân có LVEF $\leq$ 35%, nhịp xoang, LBBB với QRS 125-149ms, còn triệu chứng suy tim NYHA 2, 3 hoặc 4 còn đi lại được dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo .	IIa	B
CRT có thể hữu ích ở bệnh nhân rung nhĩ và LVEF $\leq$ 35% dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo nếu a) bệnh nhân cần tạo nhịp thất hoặc có tiêu chuẩn CRT và b) Triệt đối nút nhĩ thất hoặc kiểm soát tần số cho phép gần 100% tạo nhịp thất với CRT	IIa	B
CRT có thể hữu ích ở bệnh nhân có LVEF $\leq$ 35% dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo, được cấy thiết bị mới hoặc thiết bị thay thế với tạo nhịp thất mong muốn (>40%)	IIa	C
ICD có lợi ích không chắc chắn để kéo dài sự sống có ý nghĩa ở những bệnh nhân có nguy cơ cao đột tử: nhập viện thường xuyên, suy kiệt, hoặc các bệnh phối hợp nặng.	IIb	B
CRT có thể được cân nhắc ở những bệnh nhân có LVEF $\leq$ 35%, nhịp xoang, không LBBB với QRS 120- 149ms, và NYHA 3 hoặc 4 còn đi lại được dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo.	IIb	B
CRT có thể được cân nhắc ở những bệnh nhân có LVEF $\leq$ 35%, nhịp xoang, không LBBB với QRS $\geq$ 150ms, và triệu chứng suy tim NYHA 2 dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo.	IIb	B
CRT có thể được cân nhắc ở những bệnh nhân có LVEF $\leq$ 30%, suy tim do thiếu máu cục bộ, nhịp xoang, LBBB với QRS $\geq$ 150ms, và triệu chứng suy tim NYHA 1 dù đã được điều trị nội khoa theo khuyến cáo.	IIb	C
CRT không được khuyến cáo cho bệnh nhân suy tim NYHA 1 hoặc 2, không LBBB và có QRS < 150ms	III: không có lợi	B
CRT không được chỉ định cho những bệnh nhân có nhiều bệnh phối hợp và/ hoặc suy kiệt với kỳ vọng sống dưới 1 năm	III: không có lợi	C

PHỤ LỤC 2: KHUYẾN CÁO CÁC THUỐC ĐIỀU TRỊ SUY TIM		
KHUYẾN CÁO	NHÓM	CHỨNG CỨ
<b>*Thuốc lợi tiểu</b> - Thuốc lợi tiểu được khuyến cáo ở những bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu có quá tải dịch.	I	C
<b>*Thuốc ức chế men chuyển</b> - Thuốc ức chế men chuyển được khuyến cáo ở tất cả các bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu.	I	A
<b>*Thuốc ức chế thụ thể Angiotensin (ARBs)</b> - ARBs được khuyến cáo ở những bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu không dung nạp thuốc ức chế men chuyển. - ARBs là hợp lý nhằm thay thế các thuốc ức chế men chuyển như là lựa chọn điều trị đầu tiên trong suy tim giảm phân suất tổng máu. - Xem xét bổ sung 1 thuốc ARB cho những bệnh nhân suy tim EF giảm vẫn còn triệu chứng dai dẳng khi đã điều trị theo khuyến cáo - Kết hợp thường quy thuốc ức chế men chuyển, ARB và lợi tiểu kháng Aldosterone có thể gây hại.	I IIa IIb III: có hại	A A A C
<b>*Thuốc chẹn <math>\beta</math> giao cảm</b> - Sử dụng 1 trong 3 thuốc chẹn $\beta$ đã được chứng minh để làm giảm tỉ lệ tử vong được khuyến cáo ở tất cả bệnh nhân ổn định	I	A
<b>*Thuốc kháng Aldosterone</b> - Thuốc kháng Aldosterone được khuyến cáo ở bệnh nhân suy tim NYHA 2-4 có phân suất tổng máu $\leq 35\%$ . - Thuốc kháng Aldosterone được khuyến cáo ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp có triệu chứng suy tim EF $\leq 40\%$ hoặc đái tháo đường - Sử dụng không phù hợp thuốc kháng Aldosterone có thể gây hại	I I III: có hại	A B B
<b>*Hydralazine và isosorbide dinitrate</b> - Sự kết hợp Hydralazine và isosorbide dinitrate được khuyến cáo cho người Mỹ gốc Phi có suy tim giảm phân số tổng máu NYHA 3-4 - Kết hợp Hydralazine và isosorbide dinitrate có thể hữu ích ở những bệnh nhân không sử dụng được thuốc ức chế men chuyển hoặc ARBs	I IIa	A B
<b>*Digoxin</b> - Digoxin có thể có lợi ở bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu	IIa	B
<b>*Thuốc chống đông</b> - Bệnh nhân suy tim mạn tính có rung nhĩ (kích phát/dai dẳng/ vĩnh viễn) và có thêm 1 yếu tố nguy cơ lấp mạch não nên được điều trị kháng đông lâu dài - Việc lựa chọn thuốc chống đông nên được cá thể hóa từng bệnh nhân - Bệnh nhân suy tim mạn tính có rung nhĩ (kích phát/dai dẳng/ vĩnh viễn) và không có thêm yếu tố nguy cơ lấp mạch não khác, được điều trị kháng đông lâu dài là hợp lý - Thuốc chống đông không được khuyến cáo ở bệnh nhân suy tim mạn giảm phân số tổng máu mà không rung nhĩ, hoặc thuyên tắc huyết khối trước đó hoặc huyết khối có nguồn gốc từ tim	I I IIa III: không có lợi	A C B B
<b>*Statins</b> - Statin không có lợi như một liệu pháp thêm vào khi chỉ điều trị cho suy tim	III: không có lợi	A
<b>*Acid béo omega-3</b> - Bổ sung Acid béo không bão hòa đơn là hợp lý như liệu pháp thêm vào trong điều trị suy tim (EF giảm hoặc không)	IIa	B
<b>*Các thuốc khác:</b> - Không khuyến cáo bổ sung chất dinh dưỡng như là điều trị suy tim cho bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu - Liệu pháp hormone ngoài lý do lactate sữa chữa thiếu hụt hormone không được khuyến cáo trong suy tim giảm phân suất tổng máu - Các thuốc được biết có ảnh hưởng xấu đến lâm sàng của bệnh nhân suy tim giảm phân suất tổng máu nên tránh hoặc phải được thu hồi - Sử dụng lâu dài thuốc inotrope (+) đường tĩnh mạch không được khuyến cáo và có thể có hại ngoại trừ để điều trị độn bít.	III: không có lợi III: không có lợi III: có hại III: có hại	B C B C
<b>*Thuốc chẹn kênh canxi</b> - Thuốc chẹn kênh canxi không được khuyến cáo như điều trị thường quy trong suy tim giảm phân suất tổng máu	III: không có lợi	A

**PHỤ LỤC 3: CHẨN ĐOÁN SUY TIM DỰA VÀO PEPTID BÀI NIỆU THEO ESC 2008**

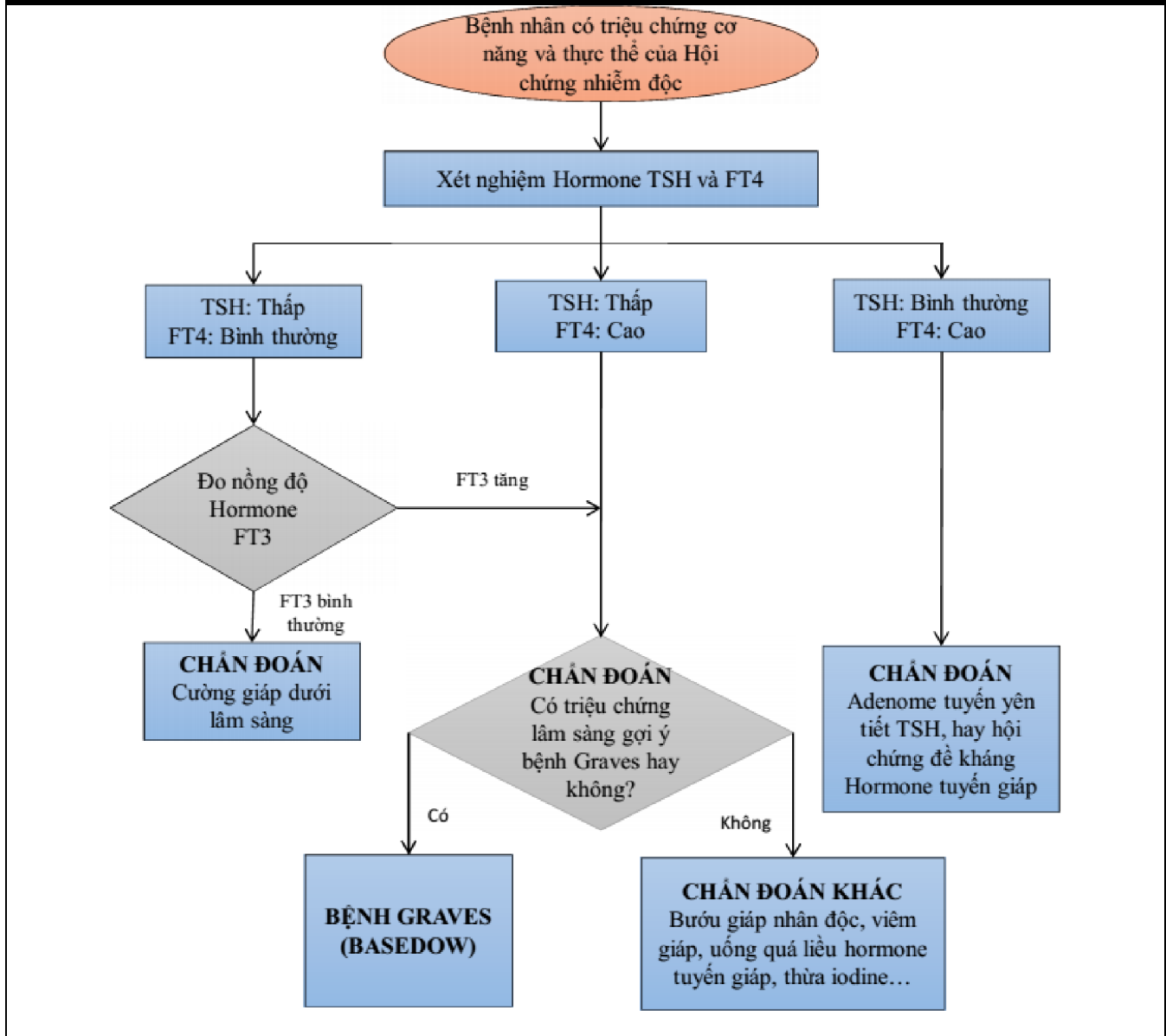


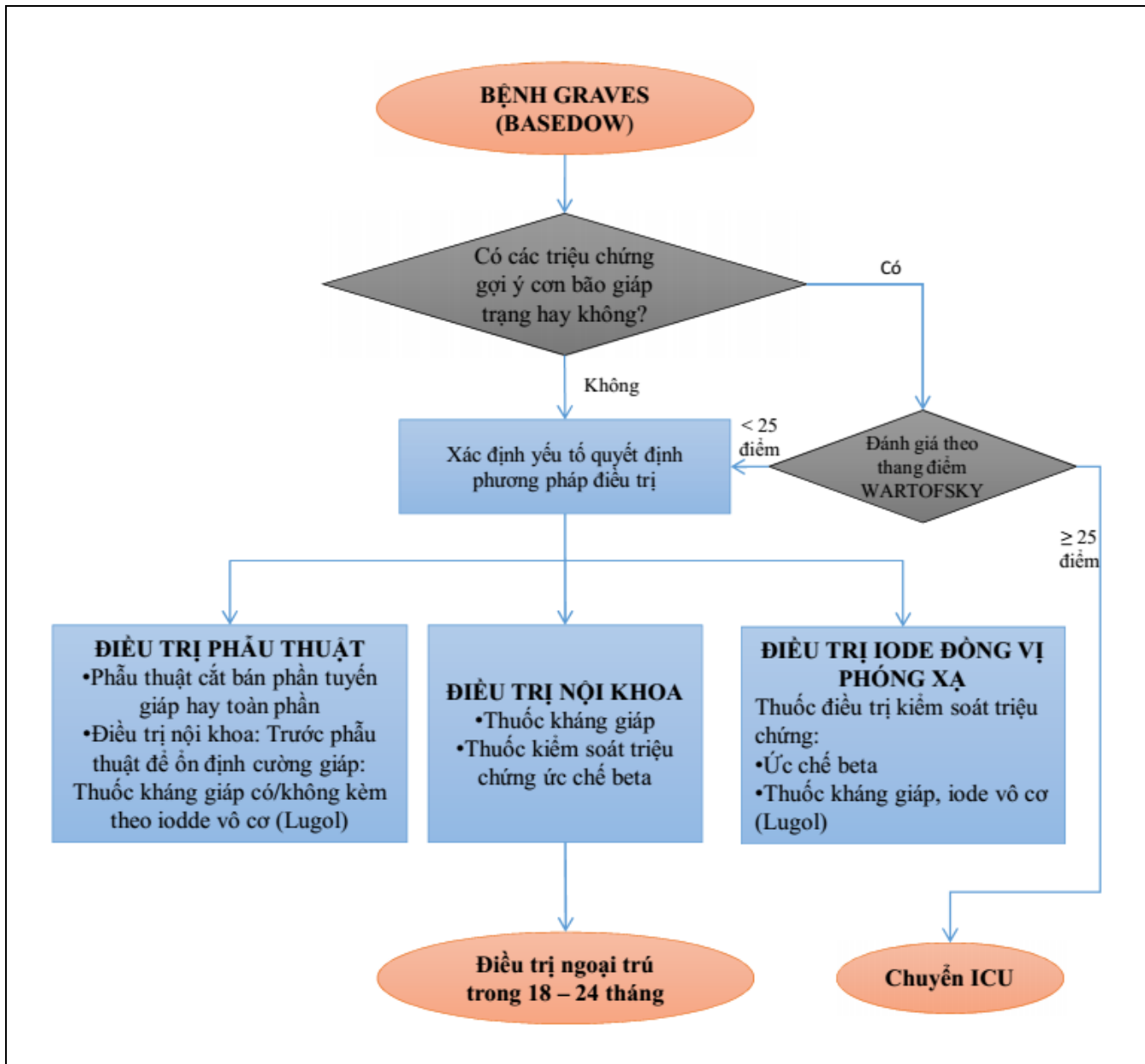
<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN              ĐIỀU TRỊ NỘI KHOA BASEDOW</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn ○ nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng nhiễm độc giáp <input type="checkbox"/> Bướu giáp to, lan tỏa <input type="checkbox"/> Ft4 tăng, TSH giảm
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Điểm Wartofsky > 24 <input type="checkbox"/> Bệnh nhân muốn phẫu thuật <input type="checkbox"/> Bệnh nhân muốn điều trị iode phóng xạ <input type="checkbox"/> Giảm bạch cầu hạt <input type="checkbox"/> Bướu giáp lớn <input type="checkbox"/> Nghi ngờ ung thư <input type="checkbox"/> Đã từng thất bại với điều trị Nội khoa
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng                      Ghi rõ: .....

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**





### 3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ

#### Nguyên tắc điều trị

1. Kiểm soát triệu chứng cường giáp
2. Đưa tình trạng bệnh về bình giáp
3. Phòng ngừa cơn bão giáp trạng
4. Phòng ngừa các biến chứng do điều trị

### 4. NGUY CƠ BỊ BÃO GIÁP

■ Có

■ Không

ĐIỂM WARTOFSKY (Phụ lục 1)	Xử trí
< 25 điểm	<input type="checkbox"/> Ít có nguy cơ bị bão giáp
25 – 44 điểm	<input type="checkbox"/> Có khả năng bị bão giáp, cần theo dõi, điều trị nội khoa tích cực
≥ 44 điểm	<input type="checkbox"/> Có khả năng cao bị bão giáp -> Chuyển ICU điều trị tích cực

<b>5. CHẨN ĐOÁN BỆNH GRAVES (BASEDOW)</b>		
<b>Triệu chứng nhiễm độc giáp trạng</b>		<b>Triệu chứng gợi ý Basedow</b>
<input type="checkbox"/> Tăng động, dễ kích thích, mất ngủ <input type="checkbox"/> Đổ mồ hôi, không chịu được nóng <input type="checkbox"/> Hồi hộp <input type="checkbox"/> Yếu, mệt mỏi <input type="checkbox"/> Sụt cân dù là ăn nhiều, tăng cân nghịch thường có thể xảy ra <input type="checkbox"/> Tiêu chảy, tiêu phân có mỡ, uống nhiều <input type="checkbox"/> Giảm ham muốn tình dục, thiếu kinh ở nữ <input type="checkbox"/> Nhịp nhanh xoang, rung nhĩ trên bệnh nhân lớn tuổi <input type="checkbox"/> Run tay <input type="checkbox"/> Có bướu cổ <input type="checkbox"/> Co kéo mi trên <input type="checkbox"/> Yếu cơ, teo cơ		<input type="checkbox"/> Lồi mắt <input type="checkbox"/> Phù niêm trước xương chày <input type="checkbox"/> Ngón tay dùi trống <input type="checkbox"/> Bướu giáp lan toả, <input type="checkbox"/> Nghe có âm thổi tâm thu, sờ thấy rung miu trên tuyến giáp <input type="checkbox"/> Yếu liệt 2 chân
<b>CẬN LÂM SÀNG CHẨN ĐOÁN NHIỄM ĐỘC GIÁP TRẠNG</b>	<b>CẬN LÂM SÀNG GỢI Ý CHẨN ĐOÁN BASEDOW</b>	<b>CẬN LÂM SÀNG KHÁC</b>
<input type="checkbox"/> FT4: cao <input type="checkbox"/> FT3: tăng <input type="checkbox"/> TSH: thấp	<input type="checkbox"/> Kháng thể Kích thích tuyến giáp TSAb: (thyroid-stimulating antibody (TSAb) <input type="checkbox"/> Kháng thể kháng Thyroid Peroxidase (TPO Ab) <input type="checkbox"/> Kháng thể kháng Thyroglobulin (Tg Ab) <input type="checkbox"/> Kháng thể kháng thụ thể TSH (TrAb)	<input type="checkbox"/> Siêu âm doppler tuyến giáp <input type="checkbox"/> Xạ hình tuyến giáp <input type="checkbox"/> Đo điện tâm đồ <input type="checkbox"/> Khác:.....
<b>Tổn thương cơ quan đích</b>		
<b>Não</b>	<b>Tim</b>	<b>Mắt</b>
<input type="checkbox"/> Kích động <input type="checkbox"/> Lú lẫn <input type="checkbox"/> Mơ <input type="checkbox"/> Hôn mê	<input type="checkbox"/> Rung nhĩ <input type="checkbox"/> Nhịp nhanh <input type="checkbox"/> Suy tim <input type="checkbox"/> Ngoại tâm thu	<input type="checkbox"/> Co kéo cơ mi trên <input type="checkbox"/> Lồi mắt <input type="checkbox"/> Rối loạn vận nhãn <input type="checkbox"/> Phù giác mạc <input type="checkbox"/> Mất thị lực

<b>6. DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ</b>						
<b>DẤU HIỆU</b>		<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>Lâm sàng</b>	Tăng động, dễ kích thích, mất ngủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đồ mồ hôi, không chịu được nóng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Hồi hộp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Yếu, mệt mỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sụt cân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tiêu chảy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhịp nhanh xoang,	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Rung nhĩ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Run tay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Có bướu cổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Co kéo mi trên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Liệt 2 chi dưới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Yếu cơ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>	FT4	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	FT3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	TSH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm tuyến giáp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GOT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Xạ hình tuyến giáp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	TSAb	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	TPO Ab	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tg Ab	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	TRAb	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>	Kháng giáp tổng hợp (PHỤ LỤC 3)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ức chế beta ( PHỤ LỤC 4)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Thuốc iode vô cơ (PHỤ LỤC 5)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chăm sóc</b>	Chăm sóc cấp 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chăm sóc cấp 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chăm sóc cấp 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<b>7. XUẤT VIỆN</b>		
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Nhịp tim < 100 lần/ phút <input type="checkbox"/> Không dấu hiệu suy tim	<input type="checkbox"/> Hết sốt <input type="checkbox"/> Điểm Wartofsky < 25 điểm
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Hướng điều trị Nội khoa tiếp tục đủ 24 tháng <input type="checkbox"/> Tuân thủ chế độ ăn cỡ muối iode	Số ngày điều trị: .....

<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>
<input type="checkbox"/> Tái khám mỗi 1-2 tháng, trong 2 năm <input type="checkbox"/> Sau đó, tái khám mỗi năm để đánh giá tái phát <input type="checkbox"/> Hướng dẫn bệnh nhân cỡ muối Iode <input type="checkbox"/> Hướng dẫn bệnh nhân: khi có triệu chứng: sốt, đau họng... tái khám ngay để phát hiện những trường hợp giảm bạch hạt khi đang điều trị thuốc kháng giáp tổng hợp <input type="checkbox"/> Tư vấn phụ nữ cần tái khám ngay khi muốn mang thai hay phát hiện mang thai khi đang uống thuốc kháng giáp



**9. PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 1: THANG ĐIỂM WARSTOFKY**

Triệu chứng	Điểm
<b>Rối loạn điều hòa nhiệt độ</b>	
<i>Nhiệt độ:</i>	
37,2-37,7°C	5
37,8-38,2°C	10
38,3-38,8 °C	15
38,9-39,4 °C	20
39,5-39,9 °C	25
≥ 40°C	30
<b>Ảnh hưởng thần kinh trung ương</b>	
Không có	0
Nhẹ: Kích động	10
Trung bình: Nói sảng, rối loạn tâm thần, lừ đừ	20
Nặng: Co giật hoặc hôn mê	30
<b>Rối loạn tiêu hóa/ chức năng gan</b>	
Không có	0
Trung bình: Tiêu chảy, ói, buồn ói, đau bụng	10
Nặng: vàng da không giải thích được	20
<b>Rối loạn chức năng tim mạch</b>	
<i>Tim đập nhanh</i>	
90-109 nhịp/phút	5
110-119	10
120-129	15
130-139	20
≥ 140	25
<i>Suy tim</i>	
Không có	0
Nhẹ :phù cổ chân	5
Trung bình: Ran 2 bên phổi	10
Nặng: phù phổi	15
<i>Rung nhĩ</i>	
Không	0
Có	10
<b>Yếu tố thúc đẩy</b>	
Không có	0
Có	10

**Tổng số điểm:**

- + < 25: ít có khả năng bị cơn bão giáp
- + 25-44: có khả năng là cơn bão giáp
- + > 45 : rất nhiều khả năng là cơn bão giáp

**PHỤ LỤC 2: ĐIỀU TRỊ NỘI KHOA BỆNH GRAVES (BASEDOW)****Lựa chọn bệnh nhân:**

- Là lựa chọn hàng đầu cho bệnh nhân < 50 tuổi, phụ nữ mang thai, trẻ em
- Hiệu quả: 30-40% trường hợp đạt bình giáp sau điều trị
- Khả năng hết bệnh xảy ra trên những trường hợp bệnh nhẹ, bướu giáp nhỏ
- Nếu tái phát, có thể phải điều trị lại đợt thứ 2
- 10-15% bệnh nhân bị suy giáp sau điều trị
- Thường mất 2-3 tuần để kiểm soát triệu chứng, có thể sử dụng thuốc ức chế beta để kiểm soát triệu chứng trong thời gian này

**Thuốc điều trị:**

- Nhóm Carbimazole và Methimazole được ưa thích hơn nhóm Propylthiouracil (PTU) do ít độc trên gan hơn
- Nhóm Propylthiouracil (PTU): được ưu tiên lựa chọn cho trường hợp mang thai 3 tháng đầu, cho con bú, trong nhiễm độc giáp trạng nặng hay cơn bão giáp trạng
- Nhóm ức chế beta: giảm triệu chứng nhiễm độc giáp trạng
- Nhóm iode vô cơ: giảm phóng thích hormon giáp

<b>PHỤ LỤC 3 : THUỐC KHÁNG GIÁP TỔNG HỢP</b>		
<b>Thuốc</b>	<b>Liều</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Carbimazole</b>	<p><b>Chỉnh liều:</b>  <b>Liều khởi đầu:</b> 15-60 mg/ngày chia làm 1-2 lần. Giảm liều khi bệnh nhân bình giáp  <b>Liều duy trì:</b> 5-15mg/ngày trong 18 tháng</p> <p><b>Cách điều trị khác: (Block-replace)</b>  20-60mg/ngày phối hợp với Levothyroxine 50-150mcg/ngày trong 18 tháng</p>	<p>Hai phương pháp: chỉnh liều hay Block-replace đều cho hiệu quả như nhau</p> <p>Levothyroxine được thêm vào sau 3-6 tuần điều trị thuốc kháng giáp.</p> <p>Chỉnh liều Levothyroxine để duy trì bình giáp</p> <p><b>Tác dụng phụ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tác dụng phụ trên đường tiêu hoá</li> <li>• Phát ban, mề đay, sốt, đau khớp</li> <li>• Giảm bạch cầu hạt có thể xảy ra &lt;1% bệnh nhân</li> <li>• Hiếm hơn: viêm gan, hội chứng giống Lupus ban đỏ hệ thống</li> <li>• Đa số xảy ra trong 2 tháng đầu tiên điều trị</li> <li>• PTU có nguy cơ gây viêm gan hay tổn thương gan không triệu chứng cao hơn nhóm thuốc khác.</li> <li>• Hướng dẫn khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liều thuốc kháng giáp tùy thuộc vào đáp ứng của từng bệnh nhân và kích thước bướu giáp</li> <li>- Hướng dẫn bệnh nhân các triệu chứng phát hiện giảm bạch cầu hạt: đau họng, sốt...</li> <li>- Nếu nghi ngờ giảm bạch cầu hạt, phải ngưng thuốc kháng giáp cho đến khi kết quả xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu loại trừ giảm bạch cầu hạt.</li> </ul> </li> </ul>
<b>Thiamazole (Methimazole)</b>	<p><b>Liều khởi đầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhẹ: 15 mg/ngày</li> <li>• Trung bình: 30-40mg/ngày</li> <li>• Nặng, đặc biệt bướu giáp lớn: 60 mg/ngày</li> </ul> <p>Thuốc uống, chia làm 1-2 lần/ ngày  Khi bình giáp, giảm liều dần  <b>Liều duy trì:</b> 5-15mg/ngày</p>	
<b>Propylthiouracil (PTU)</b>	<p><b>Chỉnh liều:</b>  <b>Liều khởi đầu:</b> 150-600mg/ngày chia làm 3 lần, uống  Giảm liều khi bệnh nhân bình giáp  <b>Liều duy trì:</b> 50-200 mg/ngày uống trong 18 tháng</p>	
<b>PHỤ LỤC 4: THUỐC ỨC CHẾ BETA</b>		
<b>Thuốc</b>	<b>Liều</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Atenolol</b>	25-50 mg/ngày	<p>Có thể được sử dụng để điều trị triệu chứng cường giao cảm trước khi thuốc kháng giáp có tác dụng</p> <p>Tác dụng phụ:  Mệt mỏi, nhịp chậm, hạ huyết áp, suy tim, block nhánh trong một số bệnh nhân có bệnh lý tim mạch từ trước  Co thắt phế quản, rối loạn tiêu hoá</p> <p>Hướng dẫn:  Liều cao có thể cần thiết trong cường giáp  Giảm liều dần và ngưng khi triệu chứng cường giáp giảm</p>
<b>Propranolol</b>	<b>Nhiễm độc giáp trạng:</b> 10-40mg uống x 3-4 lần/ ngày	

<b>PHỤ LỤC 5: THUỐC IODE VÔ CƠ</b>		
<b>Thuốc</b>	<b>Liều</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Potassium Iodide (KI)</b>	<p><b>Trước phẫu thuật:</b> 60-250 mg uống x 3 lần/ ngày Trong 7 -10 ngày</p> <p><b>Con bão giáp trạng:</b> 50-100 mg uống x2 lần/ ngày. Bắt đầu sau khi uống thuốc kháng giáp 1 giờ</p>	<p>Tác dụng phụ: Phát ban, sung tuyến nước bọt, vị kim loại, đau răng hay nướu, dị ứng</p> <p>Hướng dẫn khác: Pha dung dịch Lugol với sữa, nước hay nước trái cây để giảm triệu chứng khó chịu ở đường tiêu hoá</p>
<b>Dung dịch Lugol 5%</b>	<p><b>Trước phẫu thuật:</b> uống 5-10 giọt x 3 lần Trong 7-10 ngày</p> <p><b>Con bão giáp trạng:</b> 10 giọt mỗi 8 giờ. Bắt đầu sau khi uống thuốc kháng giáp 1 giờ</p>	



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ**

- Điều trị tích cực dựa vào mức độ nặng cơn hen và đáp ứng với điều trị ban đầu
- Đánh giá các yếu tố nguy cơ tử vong
- Kế hoạch điều trị kiểm soát sau xuất viện

**XỬ TRÍ CẤP CỨU****■ CÓ****■ KHÔNG**

Dấu hiệu	Xử trí
<input type="checkbox"/> Lơ mơ, ngủ gà <input type="checkbox"/> Kích động, bứt rứt <input type="checkbox"/> Lòng ngực yên lặng <input type="checkbox"/> Khó thở <input type="checkbox"/> Thở co kéo cơ hô hấp <input type="checkbox"/> Thở nhanh <input type="checkbox"/> Tím tái <input type="checkbox"/> Tụt huyết áp <input type="checkbox"/> SpO <sub>2</sub> < 92%	<input type="checkbox"/> Thở oxy sonde mũi <input type="checkbox"/> Thở oxy mask venturi <input type="checkbox"/> Kích thích beta2 tiêm truyền (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> SABA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> SAMA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Corticoid khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Corticoid đường toàn thân (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Theophyllin truyền TM (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Adrenaline truyền TM (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Nhập ICU

**CHỈ ĐỊNH NHẬP VIỆN TRONG ĐỢT HEN KỊCH PHÁT**

- Cơn hen nặng hoặc nguy kịch
- FEV<sub>1</sub>/PEF < 25% mức dự đoán hoặc tốt nhất hoặc FEV<sub>1</sub>/PEF < 40% mức dự đoán hoặc tốt nhất
- FEV<sub>1</sub>/PEF 40-60% mức dự đoán hoặc tốt nhất + yếu tố nguy cơ tử vong do hen
- Giới nữ, lớn tuổi và sắc dân da trắng
- Dùng hơn 8 nhát SABA trong 24 giờ qua
- Tiền sử cơn hen nặng (thở máy xâm lấn, ...)
- Sử dụng corticoid uống kéo dài trước đó

**CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ TỬ VONG DO HEN**

- Bệnh sử hen dọa tử vong, cần đặt nội khí quản và thở máy
- Nhập viện hoặc thăm khám cấp cứu do hen trong năm vừa qua
- Đang sử dụng hoặc vừa mới ngưng sử dụng thuốc corticoid uống
- Hiện tại không sử dụng corticoid dạng hít
- Sử dụng SABA quá mức, nhất là sử dụng hơn một ống salbutamol (hoặc tương đương) mỗi tháng.
- Tiền sử bệnh tâm thần hoặc có vấn đề tâm lý – xã hội
- Tuân thủ việc dùng thuốc hen kèm và/hoặc tuân thủ kém
- Dị ứng thức ăn ở bệnh nhân hen

**CHỈ ĐỊNH THỞ MÁY TRONG ĐỢT HEN KỊCH PHÁT**

- Bệnh nhân có biểu hiện môi cơ
- Có rối loạn ý thức
- Khí máu động mạch: PaCO<sub>2</sub> > 50 mmHg hoặc PaO<sub>2</sub> < 50 mmHg hoặc pH < 7,3
- Cơn hen không giảm dù điều trị tích cực
- Cơn hen có giảm nhưng lại nặng lên trong vòng 12-24 giờ

<b>4. DIỄN TIẾN BỆNH, XỬ TRÍ VÀ CHĂM SÓC</b>					
<b>MỤC</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>1. LÂM SÀNG</b>	<b>Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu có, mô tả</b>				
Khạc đàm đục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đàm khó khạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở gắng sức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở về đêm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tím tái	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phù	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tăng HA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tụt huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở nhanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
SpO2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn nhịp tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tĩnh mạch cổ nổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở cơ kéo cơ hô hấp phụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hô hấp nghịch thường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kéo dài thì thở ra	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ran rít, ngáy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ran nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chế độ ăn uống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tình trạng tiêu tiêu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vận động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>2. CẬN LÂM SÀNG</b>					
CTM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
XQ phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khí máu động mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Urê/Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GOT/GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CRP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Procalcitonin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấy nhuộm gram đàm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Albumin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điện giải đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
D-dimer	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nồng độ theophyllin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>3. ĐIỀU TRỊ</b>					
Nghỉ ngơi tại giường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở oxy sonde mũi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

	N1	N2	N3	.....	Nn
Thở oxy mask venturi	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Kích thích beta2 tiêm truyền (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
SABA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
SAMA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Corticoid khí dung (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
LABA/ICS (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
LAMA (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Corticoid đường toàn thân (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Thở máy không xâm lấn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Theophyllin truyền TM (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Adrenaline truyền TM (hoạt chất, liều lượng)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>4. CHĂM SÓC</b>					
Chế độ ăn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Vật lý trị liệu hô hấp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

### 5. XUẤT VIỆN

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng cải thiện, không cần SABA <input type="checkbox"/> Độ bão hòa oxy > 94% với khí trời <input type="checkbox"/> Nguồn lực tại nhà đầy đủ <input type="checkbox"/> Có kế hoạch chăm sóc tại nhà	<input type="checkbox"/> PEF cải thiện, và 60-80% tốt nhất của cá nhân hoặc dự đoán <input type="checkbox"/> BN hiểu đầy đủ: ý nghĩa và cách dùng thuốc xịt, tái khám, kế hoạch theo dõi bệnh.
<b>Sắp xếp khi về</b>	<input type="checkbox"/> Thuốc cắt cơn: tiếp tục khi cần <input type="checkbox"/> Thuốc kiểm soát: bắt đầu hoặc xem xét nâng bậc	<input type="checkbox"/> Prednisolon: tiếp tục, thường 5-7 ngày <input type="checkbox"/> Theo dõi: tái khám trong 2-7 ngày
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> SABA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> SAMA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LABA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LABA/ICS (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LAMA (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Corticoid uống (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Theophyllin (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Kháng leukotriene (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Kháng IgE (hoạt chất, liều lượng): .....	

### 6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN

- Kiểm soát yếu tố kích phát và chiến lược dự phòng
- Cai thuốc lá
- Phục hồi chức năng hô hấp
- Hiểu và sử dụng bảng kế hoạch hành động

**7. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Liều thuốc ICS hít**

Thuốc	Liều hằng ngày (mcg)		
	Thấp	Trung bình	Cao
Beclomethasone dipropionate (CFC)	200 - 500	> 500 - 1000	> 1000
Beclomethasone dipropionate (HFA)	100 - 200	>200 - 400	> 400
Budesonide (DPI)	200 - 400	> 400 - 800	> 800
Ciclesonide (HFA)	80 - 160	> 160 - 320	> 320
Fluticasone propionate (DPI)	100 - 250	> 250 - 500	> 500
Fluticasone propionate (HFA)	100 - 250	> 250 - 500	> 500
Mometasone furoate	110 - 220	> 220 - 440	> 440
Triamcinolone acetonide	400 - 1000	> 1000 - 2000	> 2000

**Phụ lục 2: Các thuốc dẫn phế quản và corticoid**

Thuốc	Dạng hít ( $\mu$ g)	Khí dung (mg/ml)	Uống (mg)	Tiêm truyền (mg)	Thời gian bán hủy (giờ)
<b>Cường <math>\beta_2</math> tác dụng nhanh và ngắn (SABA)</b>					
<i>Fenoterol</i>	100-200 (MDI)	1	0.05% (sirô)		4-6
<i>Salbutamol</i>	100, 200 (MDI)	0,5%	2, 4 (viên) 60/150ml sirô	0,5	4-6
<i>Terbutalin</i>	400- 500 (DPI)	2,5; 5	2,5; 5 (viên)	0,5	4-6
<b>Cường <math>\beta_2</math> tác dụng chậm và kéo dài (LABA)</b>					
<i>Formoterol</i>	4,5 - 12 (MDI, DPI)				$\geq 12$
<i>Salmeterol</i>	25 - 50 (MDI, DPI)				$\geq 12$
<b>Kháng phó giao cảm tác dụng nhanh (SAMA)</b>					
<i>Ipratropium bromid</i>	20, 40 (MDI)	0,25 – 0,5			6-8
<b>Kháng phó giao cảm tác dụng kéo dài (LAMA)</b>					
<i>Tiotropium</i>	18 (DPI)				$\geq 24$
<b>Kết hợp cường <math>\beta_2</math> với kháng phó giao cảm dạng hít</b>					
<i>Fenoterol/ Ipratropium</i>	50/20 (MDI)	0,5/0,25			6-8
<i>Salbutamol/ Ipratropium</i>	100/20 (MDI)	2,5 / 0,5			6-8
<b>Methylxanthin</b>					
<i>Aminophylin</i>			200–300(viên)	240 mg	Thay đổi, có thể đến 24
<i>Theophylin</i>			100 – 600 (viên)		$\geq 12$
<b>Glucocorticosteroids dạng hít (ICS)</b>					
<i>Beclomethason</i>	100, 250, 400 (MDI)				
<i>Budesonid</i>		0,5			
<i>Fluticason</i>	50, 500 (MDI)				
<i>Triamcinolon</i>		40		40	
<b>Kết hợp cường <math>\beta_2</math> tác dụng kéo dài với corticosteroid dạng hít (LABA+ICS)</b>					
<i>Formoterol/ Budesonid</i>	4,5/ 80, 160 (DPI)				
<i>Salmeterol/ Fluticason</i>	50/100,250,500 (DPI) 25/50,125, 250 (MDI)				
<b>Corticosteroid toàn thân</b>					
<i>Prednisolon</i> <i>Methyl-prednisolon</i>			5-20 (viên) 4, 8, 16 (viên)	40	

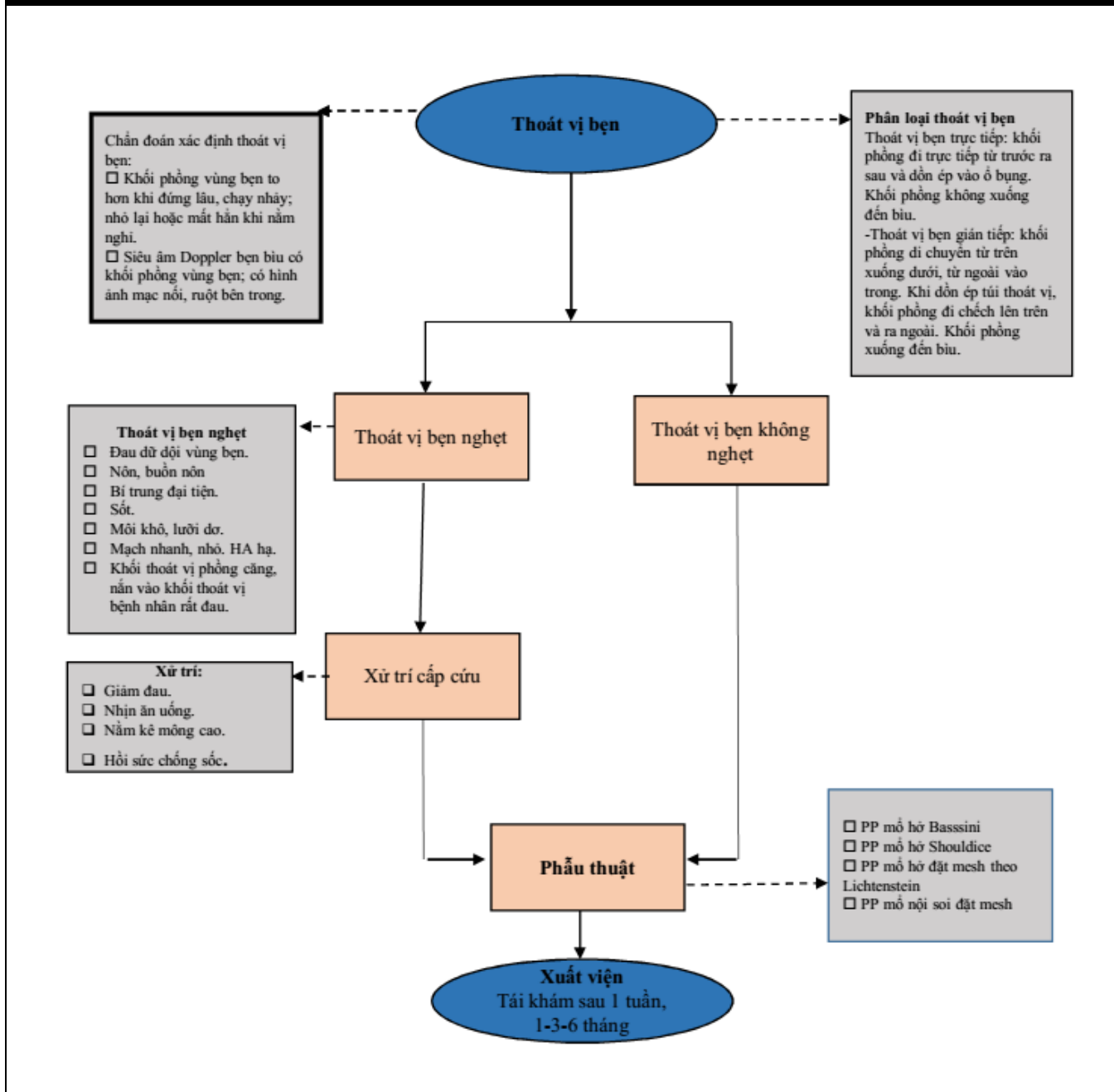


<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB THOÁT VỊ BỆN</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

*Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn O nếu lựa chọn nội dung; (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.*

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH		
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Khối phòng vùng bẹn có từ lúc nhỏ <input type="checkbox"/> Khối phòng vùng bẹn mới xuất hiện gần đây sau khi ăn no, rặn mạnh hay làm việc nặng	<input type="checkbox"/> Khối phòng vùng bẹn to hơn khi đứng lâu, chạy nhảy; nhỏ lại hoặc mất hẳn khi nằm nghỉ
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Khối phòng nằm dưới đường Malgel (đường nối gai chậu trước trên và gai mu) = Thoát vị đùi	<input type="checkbox"/> Bệnh lý nội khoa chưa điều trị ổn định, chống chỉ định phẫu thuật
<b>Tiền sử</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng	Ghi rõ:.....

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**



<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>							
<b>Nguyên tắc điều trị</b>							
1. Tư vấn, giải thích cho bệnh nhân							
2. Phẫu thuật.							
3. Dùng kháng sinh sau mổ							
4. Theo dõi, phòng tránh tái phát.							
<b>4. XỬ TRÍ CẤP CỨU NGOẠI KHOA</b> ■ Có      ■ Không							
<b>Dấu hiệu</b>					<b>Xử trí</b>		
<b>Triệu chứng cơ năng</b>	<b>Triệu chứng toàn thân</b>	<b>Triệu chứng thực thể</b>			<input type="checkbox"/> Giảm đau <input type="checkbox"/> Nhịn ăn uống		
<input type="checkbox"/> Đau dữ dội vùng bẹn <input type="checkbox"/> Nôn, buồn nôn <input type="checkbox"/> Bí trung đại tiện	<input type="checkbox"/> Sốt <input type="checkbox"/> Môi khô, lưỡi đỏ <input type="checkbox"/> Mạch nhanh, nhỏ <input type="checkbox"/> HA hạ	<input type="checkbox"/> Khó thoát vị phồng căng, khó bóp nhỏ, không thay đổi thể tích khi ho rặn mạnh <input type="checkbox"/> Nấn vào khối thoát vị bệnh nhân rất đau					
<b>5. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI</b>							
<b>Thoát vị bẹn trực tiếp</b>			<b>Thoát vị bẹn gián tiếp</b>				
<input type="checkbox"/> Khi dồn ép túi thoát vị, khối phồng đi trực tiếp từ trước ra sau vào ổ bụng <input type="checkbox"/> Khối phồng không xuống đến bìu			<input type="checkbox"/> Khi bệnh nhân ho mạnh, khối phồng di chuyển từ trên xuống dưới, tư ngoài vào trong. Khi dồn ép túi thoát vị, khối phồng đi chéch lên trên và ra ngoài <input type="checkbox"/> Khối phồng xuống đến bìu				
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>			<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>Lâm sàng</b>	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
		Mạch					
		Nhiệt độ					
	Khối phồng vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đau vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Siêu âm tổng quát		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm Doppler khảo sát mạch máu, cơ, phần mềm, các tuyến, bẹn bìu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nước tiểu 10 thông số		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	PT, TQ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	APTT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, RhD		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GOT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	GPT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Glucose máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Protein máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ure máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Creatinine máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Điện giải đồ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	HBsAg		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	AntiHCV		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	EV test		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ECG		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Xquang tim phổi thẳng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ A						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

6. PHẪU THUẬT		■ Cấp cứu	■ Chương trình
Phương pháp phẫu thuật (Phụ lục C)	<input type="checkbox"/> Phương pháp Bassini <input type="checkbox"/> Phương pháp Lichtenstein	<input type="checkbox"/> Phương pháp Shouldice <input type="checkbox"/> Phương pháp phẫu thuật nội soi (TEP/TAPP)	
Phương pháp gây mê	<input type="checkbox"/> Mê tủy sống và ngoài màn cứng	<input type="checkbox"/> Gây mê toàn thân	
Chẩn đoán sau phẫu thuật	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....
Tai biến / Biến chứng	<input type="checkbox"/> Chảy máu trong mổ <input type="checkbox"/> Rách, thủng bàng quang <input type="checkbox"/> Khâu vào ruột, thủng ruột <input type="checkbox"/> Tổn thương thần kinh chậu-hạ vị, chậu-bẹn sinh dục đùi gây rối loạn cảm giác vùng bẹn đùi, tê bì	<input type="checkbox"/> Chảy máu vết mổ <input type="checkbox"/> Sung hoặc teo tinh hoàn <input type="checkbox"/> Nhiễm trùng vết mổ <input type="checkbox"/> Khác: .....	
Thời gian phẫu thuật			

#### DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG HỒI SỨC NGOẠI

DẤU HIỆU		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ
Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
	Mạch					
	Nhiệt độ					
Khởi phòng vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị	Theo phác đồ B					
Chăm sóc	Cấp 1					

#### DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT

DẤU HIỆU		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ
Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
	Mạch					
	Nhiệt độ					
Khởi phòng vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau vùng bẹn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cận lâm sàng	Công thức máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ căng chân( thẳng-nghiêng)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điều trị	Theo phác đồ C					
Chăm sóc	Cấp 3					

#### 7. XUẤT VIỆN

Tiêu chuẩn xuất viện	<input type="checkbox"/> Vết mổ khô, giảm đau <input type="checkbox"/> Bệnh nhân tự đi lại, sinh hoạt cá nhân	<input type="checkbox"/> Không sốt <input type="checkbox"/> Khác: .....
Tình trạng xuất viện	<input type="checkbox"/> Khỏi bệnh <input type="checkbox"/> Thuyên giảm	<input type="checkbox"/> Tử vong <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình <input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình
Hướng điều trị tiếp theo	<input type="checkbox"/> Cắt chỉ vết mổ <input type="checkbox"/> Uống thuốc theo toa <input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn	<input type="checkbox"/> Chế độ dinh dưỡng Số ngày điều trị: .....

#### 8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN

Phòng tránh tái phát	<input type="checkbox"/> Hạn chế làm việc nặng, gắng sức	<input type="checkbox"/> Táo bón	<input type="checkbox"/> Khác:.....
	<input type="checkbox"/> Tiểu khó	<input type="checkbox"/> Ho kéo dài	
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....			

**9. PHỤ LỤC****Phụ lục A: Chỉ định phẫu thuật**

Trẻ em	Người lớn	
	Thoát vị nhẹ	Thoát vị thường
Thoát vị bẩm sinh: không nên mổ ngay, chờ 1 năm sau khi sinh	Mổ cấp cứu	Mổ phiên

**Phụ lục B: Phân cấp chăm sóc người bệnh**

- Căn cứ theo điều 2, chương I, chương II của thông tư hướng dẫn công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong bệnh viện của Bộ Y tế số 07/2011/TT-BYT;
  - Căn cứ theo tài liệu *Điều dưỡng cơ bản 1*, trang 186 → 188, Nhà xuất bản Y học năm 2008.
- Phân cấp chăm sóc và nội dung theo từng cấp chăm sóc được quy định như sau:

**Phụ lục C****Phương pháp tạo hình thành bẹn Bassini**

- Lựa chọn phương pháp vô cảm: tê tùy sống, mê nội khí quản, mê mash thanh quản, ...
- Tư thế mổ: bệnh nằm ngửa
- Rạch da đường phân giác góc bẹn
- Bóc tách cân cơ tìm túi thoát vị
- Đưa tạng thoát vị vào trong ổ bụng
- Khâu cột cổ túi
- Khâu tạo hình thành sau ống bẹn 3 lớp: cơ chéo trong, cơ ngang bụng và lá trên của mạc ngang vào dây chằng bẹn bằng các mũi khâu rời
- Khâu cân cơ chéo ngoài
- Khâu da
- Băng ép

**Phương pháp tạo hình thành bẹn bằng mảnh ghép nhân tạo**

- Lựa chọn phương pháp vô cảm: tê tùy sống, mê nội khí quản, mê mash thanh quản, ...
- Tư thế mổ: bệnh nằm ngửa
- Rạch da đường phân giác góc bẹn
- Bóc tách cân cơ tìm túi thoát vị
- Đưa tạng thoát vị vào trong ổ bụng
- Khâu cột cổ túi
- Đặt và khâu cố định mảnh ghép vào thành sau ống bẹn bằng những mũi khâu vắt liên tục
- Xê đôi mảnh ghép và khâu lại, ôm sát thùng tinh tại lỗ bẹn sâu
- Khâu cân cơ chéo ngoài
- Khâu da, Băng ép

**Phương pháp tạo hình thành bẹn Shouldice**

- Lựa chọn phương pháp vô cảm: tê tùy sống, mê nội khí quản, mê mash thanh quản, ...
- Tư thế mổ: bệnh nằm ngửa
- Rạch da đường phân giác góc bẹn
- Bóc tách cân cơ tìm túi thoát vị
- Đưa tạng thoát vị vào trong ổ bụng
- Khâu cột cổ túi
- Khâu phục hồi thành bẹn 4 lớp:
- Lớp trong cùng bắt đầu từ củ mu ra lỗ bẹn sâu: khâu dải chậu mu với mặt sau của bao sau cơ thẳng bụng ở trong, mặt dưới của mạc ngang-cân cơ ngang-cơ chéo bụng trong ở ngoài.
- Lớp thứ hai, từ lỗ bẹn sâu vào củ mu: khâu dây chằng bẹn với bờ dưới của cân cơ ngang-cơ chéo bụng trong.
- Lớp thứ ba và tư: khâu cân cơ ngang-cơ chéo bụng trong với mặt trong của vạt dưới cân cơ chéo ngoài, song song và ngay trên dây chằng bẹn.
- Khâu cân cơ chéo ngoài
- Khâu da
- Băng ép

Phác đồ A	Phác đồ B	Phác đồ C
<p>➤ <b>Dịch truyền</b> Lactate Ringer 500ml Natricloride 0,9% 500ml Glucose 5% 500ml</p> <p>➤ <b>Kháng sinh</b> CEPHALOSPORIN Basultam 1g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Ceftazidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày FLUOROQUINOLON Ciprofloxacin 200mg1chai TTM x 2 lần/ngày Levofloxacin 750mg 1chai TTM 1 lần/ngày CARBAPENEM Tienam 0,5+0,5g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM x 2 lần/ngày Invanz 1g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM 1 lần/ngày Chống vi khuẩn kỵ khí Metronidazole 500mg1chai TTM x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>PPI</b> Rabeloc 20mg1lọ TMC 1 lần/ngày Faditac 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày Biticans 40mg 1lọ TMC 1 lần/ngày</p> <p>➤ <b>NSAID</b> Mobic 15mg 1A TB x 2 lần/ngày Voltaren 75mg 1A TB x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>Giảm đau</b> Paracetamol 1g 1chai TTM x 4 lần/ngày</p>	<p>➤ <b>Dịch truyền</b> Lactate Ringer 500ml Natricloride 0,9% 500ml Glucose 5% 500ml</p> <p>➤ <b>Kháng sinh</b> CEPHALOSPORIN Basultam 1g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Ceftazidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày FLUOROQUINOLON Ciprofloxacin 200mg1chai TTM x 2 lần/ngày Levofloxacin 750mg 1chai TTM 1 lần/ngày CARBAPENEM Tienam 0,5+0,5g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM x 2 lần/ngày Invanz 1g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM 1 lần/ngày Chống vi khuẩn kỵ khí Metronidazole 500mg1chai TTM x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>PPI</b> Rabeloc 20mg1lọ TMC 1 lần/ngày Faditac 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày Biticans 40mg 1lọ TMC 1 lần/ngày</p> <p>➤ <b>NSAID</b> Mobic 15mg 1A TB x 2 lần/ngày Voltaren 75mg 1A TB x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>Giảm đau</b> Paracetamol 1g 1chai TTM x 4 lần/ngày</p> <p>➤ <b>Cầm máu</b> Cammic 250mg 2A TMC x 2 lần/ngày</p>	<p>➤ <b>Dịch truyền</b> Lactate Ringer 500ml Natricloride 0,9% 500ml Glucose 5% 500ml</p> <p>➤ <b>Kháng sinh</b> CEPHALOSPORIN Basultam 1g+1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Ceftazidime 2g 1lọ TMC x 2 lần/ngày Suprapime 1g 1lọ TMC x 2 lần/ngày FLUOROQUINOLON Ciprofloxacin 200mg1chai TTM x 2 lần/ngày Levofloxacin 750mg 1chai TTM 1 lần/ngày CARBAPENEM Tienam 0,5+0,5g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM x 2 lần/ngày Invanz 1g 1lọ pha NaCl 0,9% TTM 1 lần/ngày Chống vi khuẩn kỵ khí Metronidazole 500mg1chai TTM x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>PPI</b> Rabeloc 20mg1lọ TMC 1 lần/ngày Faditac 20mg 1lọ TMC 1 lần/ngày Biticans 40mg 1lọ TMC 1 lần/ngày</p> <p>➤ <b>NSAID</b> Mobic 15mg 1A TB x 2 lần/ngày Voltaren 75mg 1A TB x 2 lần/ngày</p> <p>➤ <b>Giảm đau</b> Paracetamol 1g 1chai TTM x 4 lần/ngày</p> <p>➤ <b>Cầm máu</b> Cammic 250mg 2A TMC x 2 lần/ngày</p>

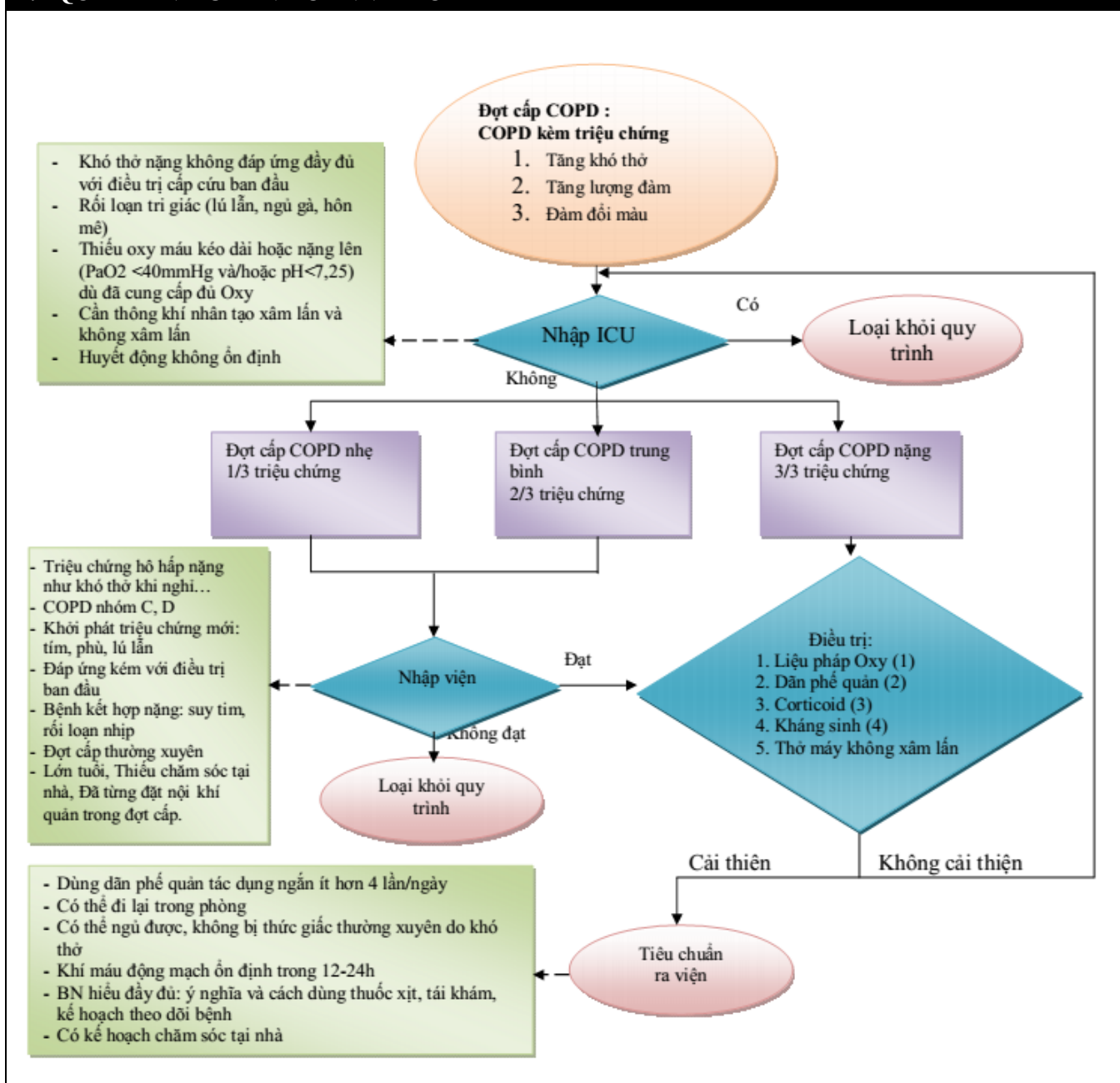
<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB ĐỢT CẤP BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn O nếu lựa chọn nội dung; (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

**1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH**

<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> COPD đợt cấp			
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Đợt cấp COPD nặng nhập ICU	<input type="checkbox"/> Đợt cấp COPD nhẹ ngoại trú		
	<input type="checkbox"/> COPD giai đoạn ổn định			
<b>Tiền căn dự ứng:</b>	<input type="checkbox"/> Phấn hoa	<input type="checkbox"/> Lông thú	<input type="checkbox"/> Mọc nhà	<input type="checkbox"/> Khói thuốc
	<input type="checkbox"/> Rượu bia	<input type="checkbox"/> Thời tiết	<input type="checkbox"/> Thức ăn	<input type="checkbox"/> Thuốc

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ**

- Thở oxy có kiểm soát nồng độ tránh ứ CO<sub>2</sub>
- Phối hợp kích thích beta 2 và kháng phó giao cảm tăng hiệu quả điều trị
- Chỉ định kháng sinh đúng
- Corticoid toàn thân giúp rút ngắn thời gian nằm viện
- Thông khí không xâm lấn

**YẾU TỐ KHỞI PHÁT**

- Nhiễm trùng hô hấp (vi khuẩn hoặc vi-rút): nguyên nhân thường gặp nhất
- Ô nhiễm không khí
- Không khí lạnh
- Dị ứng
- Hút thuốc lá
- Tự ý ngưng điều trị
- Phenotype
- Dùng thuốc không phù hợp: an thần,...
- Không rõ yếu tố thúc đẩy: 1/3 trường hợp
- Kèm bệnh lý khác: viêm phổi, thuyên tắc phổi, suy tim, rối loạn nhịp, tràn khí màng phổi, tràn dịch màng phổi.
- Quá liều Oxy.

**XỬ TRÍ CẤP CỨU**■ **CÓ**■ **KHÔNG**

Dấu hiệu	Xử trí
<input type="checkbox"/> Lơ mơ, ngủ gà <input type="checkbox"/> Kích động, bứt rứt <input type="checkbox"/> Lồng ngực yên lặng <input type="checkbox"/> Khó thở <input type="checkbox"/> Thở co kéo cơ hô hấp <input type="checkbox"/> Thở nhanh <input type="checkbox"/> Tím tái <input type="checkbox"/> Tụt huyết áp <input type="checkbox"/> SpO <sub>2</sub> < 92%	<input type="checkbox"/> Thở oxy sonde mũi <input type="checkbox"/> Thở oxy mask venturi <input type="checkbox"/> Thở máy không xâm lấn <input type="checkbox"/> Kích thích beta2 tiêm truyền (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> SABA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> SAMA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Corticoid khí dung (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Corticoid đường toàn thân (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng):..... <input type="checkbox"/> Theophyllin truyền TM (hoạt chất, liều lượng):.....

<b>4. DIỄN TIẾN BỆNH, XỬ TRÍ VÀ CHĂM SÓC</b>					
<b>DẤU HIỆU</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
<b>1. LÂM SÀNG</b>	<b>Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu có, mô tả</b>				
Khạc đàm đục	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đàm khó khạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở gắng sức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở về đêm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tím tái	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phù	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tăng HA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tụt huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở nhanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
SpO2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn nhịp tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tĩnh mạch cổ nổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở cơ kéo cơ hô hấp phụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hô hấp nghịch thường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kéo dài thì thở ra	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ran rít, ngáy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ran nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chế độ ăn uống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tình trạng tiêu tiêu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vận động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>2. CẬN LÂM SÀNG</b>					
CTM	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
XQ phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khí máu động mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ECG	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Urê/Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
GOT/GPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CRP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Procalcitonin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấy nhuộm gram đàm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Albumin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điện giải đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
D-dimer	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nồng độ theophyllin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>3. ĐIỀU TRỊ</b>					
Nghỉ ngơi tại giường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở oxy sonde mũi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thở oxy mask venturi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kích thích beta2 tiêm truyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



<b>DẤU HIỆU</b>	<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>
SABA MDI hoặc khí dung	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
SAMA MDI hoặc khí dung	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Corticoid khí dung	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
LABA/ICS	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
LAMA	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Corticoid đường toàn thân	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Kháng sinh	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Thở máy không xâm lấn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>4. CHĂM SÓC</b>					
Chế độ ăn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Vật lý trị liệu hô hấp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

**5. XUẤT VIỆN**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Dùng dẫn phế quản tác dụng ngắn ít hơn 4 lần/ngày <input type="checkbox"/> Có thể đi lại trong phòng <input type="checkbox"/> Có thể ngủ được, không bị thức giấc thường xuyên do khó thở	<input type="checkbox"/> Khí máu động mạch ổn định trong 12 – 24 h <input type="checkbox"/> BN hiểu đầy đủ: ý nghĩa và cách dùng thuốc xịt, tái khám, kế hoạch theo dõi bệnh. <input type="checkbox"/> Có kế hoạch chăm sóc tại nhà
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> SABA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> SAMA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LABA(hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LABA/ICS (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> LAMA (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Corticoid uống (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Theophyllin (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng): ..... <input type="checkbox"/> Thở oxy tại nhà	

**6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

- Cải thiện môi trường sống
- Cai thuốc lá
- Chủng ngừa cúm, phế cầu
- Phục hồi chức năng hô hấp
- Biết cách phân biệt và sử dụng thuốc cắt cơn và thuốc ngừa cơn
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ hít, khí dung
- Biết cách xử trí đợt cấp nhẹ tại nhà
- Biết các dấu hiệu nặng cần nhập viện ngay

**7. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Liệu pháp Oxy**

Nên khởi đầu bằng mask venturi 24% với 2-4l/p hoặc Venturi 28% với oxy 4l/p, giữ SpO<sub>2</sub> từ **88 – 92%** trong lúc chờ KMDM.

**Mục tiêu SaO<sub>2</sub> 94-98% nếu PaCO<sub>2</sub> bình thường (trừ BN có tiền căn NIV hoặc IPPV - Nonintermittent positive pressure ventilation).**

Thử lại KMDM sau điều chỉnh liều Oxy sau 30 – 60 p dù PaCO<sub>2</sub> bình thường.

Điều chỉnh phương thức thở oxy dựa vào bảng 1.

PaO <sub>2</sub> (mmHg)	PaCO <sub>2</sub> (mmHg)	pH	Chỉ định oxy
> 60	Bình thường	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng
> 60	Tăng nhẹ	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng, theo dõi khí máu
> 60	Cao	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng, theo dõi khí máu
> 60	Cao	Thấp	Mask venturi, nếu không cải thiện NIPPV
< 60	Không tăng	Bình thường	Tăng lưu lượng, theo dõi khí máu
< 60	Tăng nhẹ	Bình thường	Tăng lưu lượng, theo dõi khí máu
< 60	Cao	Thấp	Mask venturi, nếu không cải thiện NIPPV

**Phụ lục 2: Cách sử dụng dẫn phế quản trong đợt cấp**

Điều trị	Nhẹ	Trung bình	Nặng
<b>Dẫn phế quản</b>	Ipratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB 4 – 6 lần/ngày Xem xét LABA kết hợp	Ipratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB 6 – 8 lần/ngày Xem xét salbutamol, terbutalin TTM 0,5-2 mg/giờ, chỉnh liều theo đáp ứng mỗi 5-10 phút/lần. Xem xét aminophylin 0,24g TTM trong 30 phút, sau đó chuyển duy trì 0,3-0,5 mg/kg/giờ. Tổng liều không quá 10 mg/kg/24giờ.	Ipratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB nhiều lần Xem xét salbutamol, terbutalin TTM 0,5-2 mg/giờ, chỉnh liều theo đáp ứng mỗi 5-10 phút/lần. Xem xét aminophylin 0,24g TTM trong 30 phút, sau đó chuyển duy trì 0,3-0,5 mg/kg/giờ. Tổng liều không quá 10 mg/kg/24giờ.

**Phụ lục 3: Sử dụng corticoid**

**Nhẹ:** Uống methylprednison 40mg/ngày x 5 – 10 ngày nếu không cải thiện sau 1giờ dẫn phế quản nhanh

**Trung bình hoặc nặng:** TM Methylprednisolon 2 mg/kg/ngày chia 2 lần x 5-10 ngày.

**Phụ lục 4: Kháng sinh****Giảm nguy cơ tử vong sớm 77%, dùng khi có ít nhất 1 trong 4:**

1. Cần thông khí cơ học
2. Có cả 3 triệu chứng: tăng khó thở, ho, tăng và/hoặc đổi màu sắc đàm
3. Có ít nhất 2 triệu chứng đợt cấp trong đó có đàm mủ
4. Có bằng chứng nhiễm trùng

<b>Điều trị</b>	<b>Nhẹ</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Nặng</b>
<b>Kháng sinh</b> Sử dụng khi có chỉ định kháng sinh. Điều chỉnh kháng sinh theo kháng sinh đồ. Dùng anti-pseudomonas khi có nguy cơ nhiễm pseudomonas.	Beta-lactam/betalactamase (amoxicilin-clavulanat; ampicilin-sulbactam) 3g/ngày <i>hoặc</i> cefuroxime 1,5g/ngày <i>hoặc</i> moxifloxacin 400mg/ngày <i>hoặc</i> levofloxacin 750mg/ngày	Cephalosporin thế hệ 3 (Cefotaxim 1g x 3 lần/ngày <i>hoặc</i> ceftriaxon 1g x 3 lần/ngày) <i>hoặc</i> Beta-lactam/betalactamase + amikacin 15mg/kg/ngày <i>hoặc</i> fluoroquinolon (ciprofloxacin 1g/ngày, levofloxacin 750mg/ngày uống <i>hoặc</i> truyền TM...)	Cephalosporin thế hệ 3 (ceftazidim 3g/ngày) <i>hoặc</i> imipenem 50mg/kg/ngày kết hợp amikacin 15mg/kg/ngày <i>hoặc</i> ciprofloxacin 800mg/ngày truyền TM chia 2 lần, levofloxacin 750mg/ngày truyền TM.

**Nguy cơ nhiễm pseudomonas**

- Mới nhập viện gần đây
- Thường xuyên điều trị kháng sinh (4 đợt/năm)
- COPD giai đoạn IV
- Tim thấy trực khuẩn mủ xanh trong đợt cấp trước hoặc cư trú trong giai đoạn ổn định.

**Antipseudomonas:**

Carbapenem, Ticarcilin, Piperacilin, Cefoperazol, ceftazidim, Cefepim, Quinolon thế hệ 3,4

**Phụ lục 5: Thở máy không xâm lấn****Chỉ định thông khí không xâm lấn (NIV: Non-invasive ventilation)**

Tỷ lệ thành công 80 – 85%. Xét chỉ định khi có ít nhất 2 trong 3 tiêu chuẩn sau:

1. Khó thở vừa tới nặng có co kéo cơ hô hấp phụ hoặc thở ngực bụng nghịch thường.
2. Toan hô hấp trung bình tới nặng ( $\text{pH} < 7,35$ ) và/hoặc tăng thán khí trong máu ( $\text{PaCO}_2 > 45\text{mmHg}$ )
3. Nhịp thở  $> 25$  l/p.

**Chống chỉ định NIV**

Ngưng thở

Tình trạng tim mạch không ổn định: tụt huyết áp, rối loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim.

Rối loạn tri giác, không hợp tác

Nguy cơ hít sặc cao

Nhiều đàm đặc khó khạc

Mới phẫu thuật vùng mặt hoặc hệ tiêu hóa

Chấn thương đầu mặt

Bất thường vùng hầu họng

Bong

Béo phì quá mức

<b>Phụ lục 6: Các thuốc dẫn phế quản và corticoid</b>					
<b>Thuốc</b>	<b>Dạng hít (<math>\mu\text{g}</math>)</b>	<b>Khí dung (mg/ml)</b>	<b>Uống (mg)</b>	<b>Tiêm truyền (mg)</b>	<b>Thời gian bán hủy (giờ)</b>
<b>Cường <math>\beta_2</math> tác dụng nhanh và ngắn (SABA)</b>					
<i>Fenoterol</i>	100-200 (MDI)	1	0.05% (sirô)		4-6
<i>Salbutamol</i>	100, 200 (MDI)	0,5%	2, 4 (viên) 60/150ml sirô	0,5	4-6
<i>Terbutalin</i>	400- 500 (DPI)	2,5; 5	2,5; 5 (viên)	0,5	4-6
<b>Cường <math>\beta_2</math> tác dụng chậm và kéo dài (LABA)</b>					
<i>Formoterol</i>	4,5 - 12 (MDI, DPI)				$\geq 12$
<i>Salmeterol</i>	25 - 50 (MDI, DPI)				$\geq 12$
<b>Kháng phó giao cảm tác dụng nhanh (SAMA)</b>					
<i>Ipratropium bromid</i>	20, 40 (MDI)	0,25 – 0,5			6-8
<b>Kháng phó giao cảm tác dụng kéo dài (LAMA)</b>					
<i>Tiotropium</i>	18 (DPI)				$\geq 24$
<b>Kết hợp cường <math>\beta_2</math> với kháng phó giao cảm dạng hít</b>					
<i>Fenoterol/ Ipratropium</i>	50/20 (MDI)	0,5/0,25			6-8
<i>Salbutamol/ Ipratropium</i>	100/20 (MDI)	2,5 / 0,5			6-8
<b>Methylxanthin</b>					
<i>Aminophylin</i>			200–300(viên)	240 mg	Thay đổi, có thể đến 24
<i>Theophylin</i>			100 – 600 (viên)		$\geq 12$
<b>Glucocorticosteroids dạng hít (ICS)</b>					
<i>Beclomethason</i>	100, 250, 400 (MDI)				
<i>Budesonid</i>		0,5			
<i>Fluticason</i>	50, 500 (MDI)				
<i>Triamcinolon</i>		40		40	
<b>Kết hợp cường <math>\beta_2</math> tác dụng kéo dài với corticosteroid dạng hít (LABA+ICS)</b>					
<i>Formoterol/ Budesonid</i>	4,5/ 80, 160 (DPI)				
<i>Salmeterol/ Fluticason</i>	50/100,250,500 (DPI) 25/50,125, 250 (MDI)				
<b>Corticosteroid toàn thân</b>					
<i>Prednisolon Methyl-prednisolon</i>			5-20 (viên) 4, 8, 16 (viên)	40	

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Văn Thành, Phác đồ điều trị và quy trình kỹ thuật trong thực hành nội khoa bệnh phổi, Nhà xuất bản y học, 2011.
2. Phác đồ “Đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính”, bệnh viện Phạm Ngọc Thạch.
3. Hướng dẫn sử dụng kháng sinh, Quyết định số 708/QĐ-BYT, 2015.

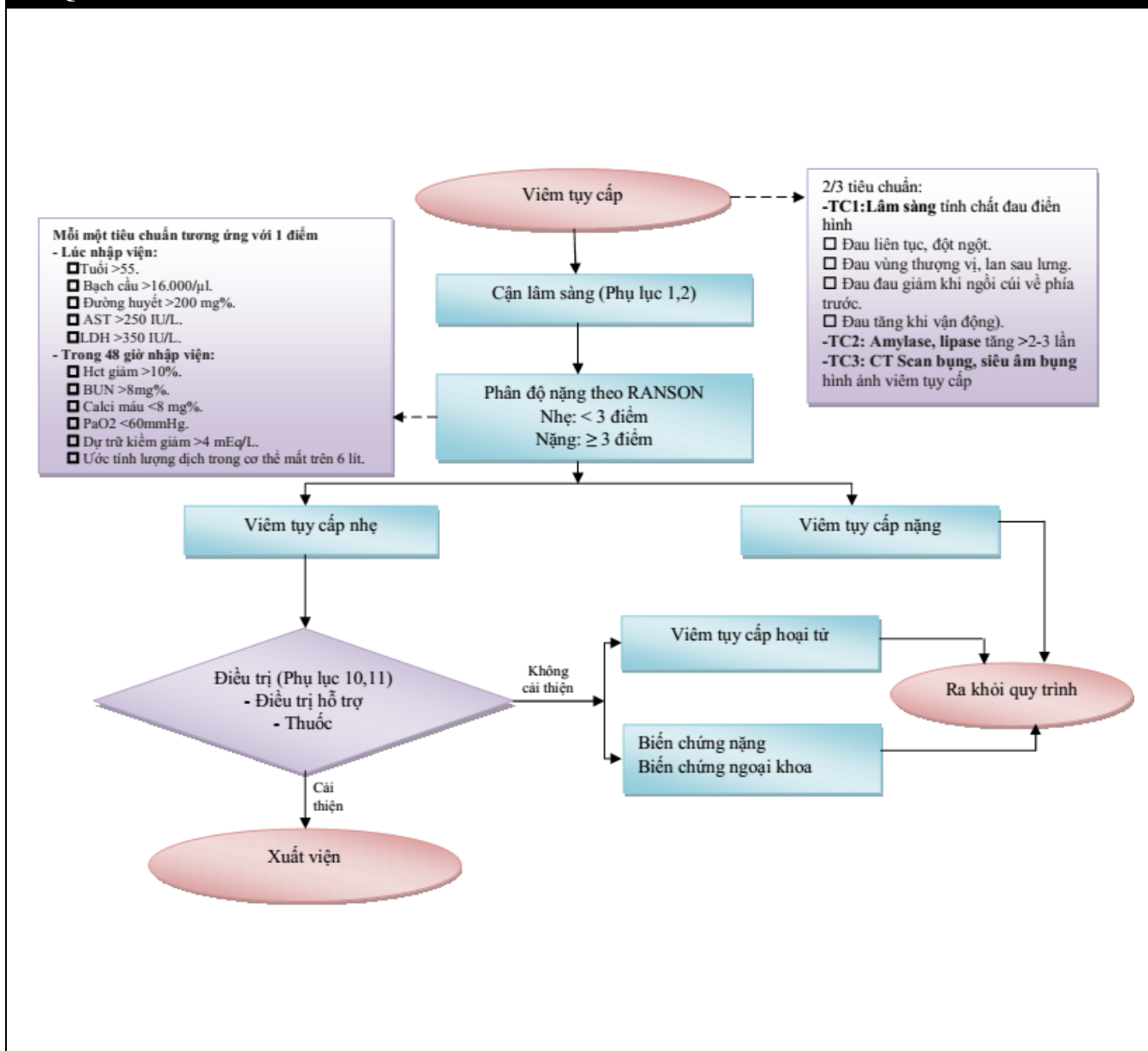
<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB VIÊM TỤY CẤP</p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn ○ nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

**1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH**

<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b> ( ≥2/3 tiêu chuẩn )	<input type="checkbox"/> Tính chất đau bụng phù hợp viêm tụy cấp. <input type="checkbox"/> Chẩn đoán hình ảnh CT scan, siêu âm phù hợp.	<input type="checkbox"/> Amylase máu hay lipase máu tăng ≥ 2-3 lần giá trị bình thường.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Viêm tụy cấp nặng	<input type="checkbox"/> Viêm tụy cấp hoại tử
<b>Tiền căn dị ứng:</b>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	Cụ thể:.....

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ**

- Hạn chế các biến chứng toàn thân  
 Ngăn ngừa hoại tử và nhiễm trùng tụy  
 Điều trị tình trạng viêm tụy  
 Điều trị nguyên nhân

**CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI****Chẩn đoán xác định**

Khi có hai trong ba tiêu chuẩn (theo Atlanta):

- Tính chất đau bụng phù hợp viêm tụy cấp.  
 Amylase máu hay lipase máu tăng  $\geq 2-3$  lần giá trị bình thường.  
 Chẩn đoán hình ảnh CT scan.

**Chẩn đoán viêm tụy cấp thể nhẹ:**

- RANSON  $\geq 3$  điểm, BISAP  $< 3$  điểm  
 CT score  $\leq 6$  điểm  
 Không có các yếu tố tiên lượng viêm tụy cấp đơn độc khác

**4. DIỄN TIẾN BỆNH, XỬ TRÍ VÀ CHĂM SÓC**

MỤC	N1	N2	N3	.....	Nn
<b>1. LÂM SÀNG</b>	<b>Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu có, mô tả</b>				
Tri giác	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Mạch	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhiệt độ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Huyết áp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhịp thở	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Buồn nôn, nôn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Vàng da	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đau bụng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Báng bụng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Trướng bụng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Bụng đề kháng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Rales đáy phổi	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Chế độ ăn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tiêu, tiểu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>2. CẬN LÂM SÀNG</b>					
CTM	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Điện giải đồ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Glucose máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Amylase máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Amylase niệu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Bilirubin	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Cholesterol, Triglyceride	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Amylase dịch màng bụng hay màng phổi.	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Urê/Creatinin	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
GOT/GPT	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CRP	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Procalcitonin	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

MỤC	N1	N2	N3	.....	Nn
XQ tim phổi	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Điện tâm đồ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Siêu âm tim tổng quát	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>3. XỬ TRÍ</b>					
Bồi hoàn dịch	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Chăm sóc hô hấp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Hỗ trợ tim mạch	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Cân bằng chuyển hóa	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đặt ống mũi dạ dày	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Hỗ trợ dinh dưỡng, bảo tồn chức năng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Giảm đau	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

**5. XUẤT VIỆN**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Viêm tụy cấp nhẹ <input type="checkbox"/> Ăn uống được	<input type="checkbox"/> Không có bằng chứng của bệnh lý đường mật
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<i>Bệnh nhân xuất viện cần đạt:</i> <input type="checkbox"/> Đau bụng được kiểm soát bằng thuốc uống <input type="checkbox"/> Kiểm soát được hết các biến chứng	
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Dung nạp được chế độ ăn đủ năng lượng qua đường miệng <input type="checkbox"/> Tái khám sau xuất viện 7- 10 ngày để phát hiện biến chứng và nang giả tụy <input type="checkbox"/> Tái khám: Khám lâm sàng, hình ảnh học và men tụy	

**6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

<b>Chăm sóc</b>	<input type="checkbox"/> Đau do viêm tụy cấp: uống nước soup hoặc gelatin. Tiếp tục chế độ ăn này cho đến khi cải thiện triệu chứng <input type="checkbox"/> Chế độ ăn ít chất béo (<30 gram/ngày) <input type="checkbox"/> Chế độ ăn nhiều protein và carbohydrates <input type="checkbox"/> Chia nhỏ bữa ăn, ăn nhiều bữa trong ngày <input type="checkbox"/> Bỏ thuốc lá <input type="checkbox"/> Giảm cân (nếu đang thừa cân) <input type="checkbox"/> Không tự ý dùng tân dược hay thảo dược <input type="checkbox"/> Không uống rượu <input type="checkbox"/> Nếu kém hấp thu chất béo, cần bổ sung men tụy trong mỗi bữa ăn
<b>Kiểm soát cơn đau</b>	<input type="checkbox"/> Đầu tiên: bỏ thuốc lá, rượu, thức ăn... gây đau. <input type="checkbox"/> Thuốc đầu tay: acetaminophen hoặc NSAIDs, như ibuprofen.
<b>Tái khám ngay</b>	<input type="checkbox"/> Đau không giảm sau khi dùng các thuốc không kê đơn. <input type="checkbox"/> Nôn ói khi ăn uống hay uống thuốc. <input type="checkbox"/> Khó thở hay nhịp tim nhanh. <input type="checkbox"/> Đau bụng kèm sốt, vã mồ hôi, nôn ói liên tục, mệt, yếu chi... <input type="checkbox"/> Sụt cân hay ăn uống không tiêu <input type="checkbox"/> Vàng da vàng mắt

**7. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Xét nghiệm men tụy trong viêm tụy cấp****□ Amylase máu**

- Tăng sau 6-12 giờ (75% tăng ngày 1), kéo dài 2-3 ngày có thể kéo dài 5 ngày nếu không có biến chứng và đôi khi không tăng trong viêm tụy cấp do tăng triglyceride.
- Amylase tăng  $\geq 3$  lần giới hạn trên bình thường giúp chẩn đoán.
- Có thể tăng trong các trường hợp khác nhưng thường  $< 3$  lần.
- Thời gian bán hủy 10 giờ.
- Amylase niệu và độ thanh thải (ACCR):  $ACCR = \text{Amylase niệu} / \text{Amylase máu} \times \text{creatinin máu} / \text{Creatinin niệu}$ . (ACCR: *The urinary amylase to creatinine clearance*). Bình thường  $< 4\%$ , tăng trong viêm tụy cấp, không có giá trị trong suy thận.

**□ Lipase máu và isoamylase**

- Tăng ngày đầu và kéo dài 7-14 ngày.
- Tăng  $\geq 3$  lần giới hạn trên bình thường giúp chẩn đoán.
- Độ nhạy tương đương với Amylase nhưng độ chuyên cao hơn.
- Lipase không tăng trong những trường hợp tăng Amylase như: bệnh tuyến nước bọt, bệnh phụ khoa, Macroamylamia.
- Lipase vẫn tăng nhưng nhỏ hơn 3 lần: bệnh trong ổ bụng khác và suy thận.

Khi PH  $< 7,32$  làm tăng amylase máu giả tạo điều này giải thích vì sao những bệnh nhân bị đái tháo đường biến chứng nhiễm ceton làm tăng amylase máu mà không tổn thương tụy, để loại trừ chẩn đoán có thể sử dụng lipase máu.

Amylase tăng cao hơn trong viêm tụy cấp do sỏi, lipase tăng cao hơn trong viêm tụy cấp do rượu. Mức độ tăng của amylase và lipase không đánh giá mức độ nặng của viêm tụy cấp.

**Phụ lục 2: Các xét nghiệm khác trong viêm tụy cấp****□ Công thức máu**

- Dung tích hồng cầu (Hct)  $> 44\%$  dấu hiệu nặng có thể suy cơ quan.
- Bạch cầu tăng (15.000- 20.000/ $\mu\text{L}$ ) có thể do phản ứng viêm hay nhiễm trùng, đặc biệt tăng rất cao trong viêm tụy cấp nặng.

**□ Tăng đường huyết**

Thường gặp do nhiều yếu tố: giảm tiết Insulin, tăng tiết glucagon, tăng glucocorticoid và catecholamin.

**□ BUN**

- Tăng  $> 20\text{mg}\%$  do mất huyết tương vào khoang sau phúc mạc và khoang phúc mạc.
- BUN tăng cao là dấu hiệu nguy cơ tử vong.

**□ Creatinin  $> 2\text{mg}\%$  cũng là dấu hiệu tiên lượng nặng.****□ ALT  $> 150 \text{ UI/L} (> 5 \text{ lần})$ : viêm tụy cấp do sỏi mật có giá trị tiên lượng dương 95%, độ chuyên 96%, nhạy 48%.****□ Bilirubin  $> 4\text{mg}\%$  (10%): tăng thoáng qua và bình thường sau 4-7 ngày.****□ AST, ALP tăng thoáng qua.****□ Cholesterol, Triglyceride**

- Tăng triglyceride khoảng 5-10%
- Triglycerid  $> 1000\text{mg}\%$  là nguyên nhân của viêm tụy cấp.
- 500-1000mg% có thể là nguyên nhân của viêm tụy cấp.

**□ Calcium: Hạ calci khoảng 25 %.****□ Khí máu động mạch**

- Chỉ định khi bệnh nhân khó thở hoặc thở nhanh,  $\text{SpO}_2 < 95\%$ , cần xác định do ARDS, kích thích cơ hoành hay do tràn dịch màng phổi.
- $\text{PaO}_2 < 60\text{mmHg}$  5-10% trường hợp.

**□ CRP, interleukin 6 tăng 24-48 giờ dấu hiệu tiên lượng nặng.****□ LDH  $> 500 \text{ U/L}$  tiên lượng xấu.****□ Amylase dịch màng bụng hay màng phổi: Tăng  $> 1.500 \text{ mmol/L}$  (5.000U/dl) chẩn đoán do viêm tụy cấp.**



### Phụ lục 3: Hình ảnh học trong viêm tụy cấp

❑ **X-quang bụng** có vai trò hạn chế trong viêm tụy cấp với mục đích:

- Phân biệt thủng tạng rỗng và tắc ruột.
- Nốt vôi hóa ở tụy trong viêm tụy mãn.
- Dấu cắt cụt đại tràng và quai ruột canh gác.

❑ **X-quang phổi**

- Tràn dịch màng phổi bên trái có thể hai bên.
- Xẹp đáy phổi, thâm nhiễm.

❑ **Siêu âm bụng** là xét nghiệm ban đầu hữu ích nhất để xác định nguyên nhân của viêm tụy cấp.

- Phát hiện sỏi mật, giãn đường mật.
- Dịch ổ bụng, dịch màng phổi.
- Tụy lớn, echo kém lan tỏa hay khu trú.
- Không là phương tiện tốt để đánh giá quá trình viêm lan rộng ngoài tụy, hoại tử cũng như mức độ của viêm tụy.
- Độ nhạy 70-80% do hơi trong ổ bụng nhiều.

❑ **Siêu âm qua nội soi (EUS)**

- Là một thủ thuật nội soi cho phép đầu dò siêu âm tần số cao để đưa vào đường tiêu hóa khảo sát đường mật và tuyến tụy. Phương pháp này cho hình ảnh chi tiết hơn so với siêu âm bụng.
- Vai trò chính là xác định các vi sỏi mật và hình dạng tổn thương mà các phương tiện chẩn đoán khác không phát hiện được.

❑ **CT scan cản quang**

- Là phương tiện quan trọng nhất để chẩn đoán, đánh giá mức độ và phát hiện biến chứng.
- Chỉ định:
  - Loại trừ những bệnh nặng khác như thủng tạng rỗng, nhồi máu mạc treo...
  - Đánh giá mức độ.
  - Phát hiện biến chứng.
- Mức độ nặng viêm tụy trên CT (Balthazar Score)

❑ **MRI và MR đường mật (MRcholangiopancreatography)**

- Đánh giá mức độ viêm tụy cấp, hoại tử tương tự như CT scan.
- Tốt hơn CT trong phát hiện sỏi ống mật và bất thường ống mật.

❑ **ERCP**

- Thận trọng và không bao giờ sử dụng như là công cụ chẩn đoán đầu tiên vì có thể làm cho viêm tụy cấp nặng thêm.

Mặc dù MRCP không nhạy như ERCP nhưng an toàn, không xâm lấn, nhanh chóng và cung cấp hình ảnh hữu ích trong việc hướng dẫn các quyết định chăm sóc lâm sàng

**Phụ lục 4: Bảng đánh giá mức độ nặng viêm tụy trên CT (Balthazar Score)**

Viêm tụy cấp		Điểm
<b>Grade (không tiêm chất cản quang)</b>		
<b>A:</b> tụy bình thường: kích thước bình thường, giới hạn rõ, bờ đều, đậm độ cản quang đồng nhất, lớp mỡ quanh tụy sau phúc mạc không tăng độ cản quang.		<b>0</b>
<b>B:</b> tụy phì đại khu trú hoặc lan tỏa, bờ không đều, đậm độ cản quang có thể không đồng nhất nhưng có tình trạng viêm quanh tụy.		<b>1</b>
<b>C:</b> viêm quanh tụy, có bất thường bên trong tụy		<b>2</b>
<b>D:</b> có một ổ tụ dịch bên trong hay ngoài tụy		<b>3</b>
<b>E:</b> có hai hay nhiều hơn ổ đọng dịch hay khí trong tụy hay sau phúc mạc.		<b>4</b>
<b>Mức độ hoại tử (có thuốc cản quang)</b>		
Không hoại tử		<b>0</b>
<33%		<b>2</b>
33-50%		<b>4</b>
>50%		<b>6</b>
CT severity index = điểm grade + điểm mức độ hoại tử		
- Điểm tối đa: 10 điểm.		
- Khi $\geq 6$ điểm bệnh nặng.		
Serverity index	Tử vong (%)	Biến chứng (%)
0-1	0	0
2-3	3	8
4-6	6	35
7-10	17	92

**Phụ lục 5: Thang điểm RANSON**

<b>Lúc nhập viện:</b> <input type="checkbox"/> Tuổi >55. <input type="checkbox"/> Bạch cầu >16.000/ $\mu$ l. <input type="checkbox"/> Đường huyết >200 mg%. <input type="checkbox"/> AST >250 IU/L. <input type="checkbox"/> LDH >350 IU/L. <b>Trong 48 giờ nhập viện:</b> <input type="checkbox"/> Hct giảm >10%. <input type="checkbox"/> BUN >8mg%. <input type="checkbox"/> Calci máu <8 mg%. <input type="checkbox"/> PaO <sub>2</sub> <60mmHg. <input type="checkbox"/> Dự trữ kiềm giảm >4 mEq/L. <input type="checkbox"/> Ước tính lượng dịch trong cơ thể mất trên 6 lít.	<b>Mỗi một tiêu chuẩn tương ứng với 1 điểm, nếu:</b> <input type="checkbox"/> $\geq 3$ điểm viêm tụy cấp nặng. <input type="checkbox"/> <3 điểm nhẹ. <b>Độ nặng</b> <input type="checkbox"/> 0-2 điểm: 2% tử vong. <input type="checkbox"/> 3-5 điểm: 10-20% tử vong. <input type="checkbox"/> >5 điểm: tử vong >50%. Thang điểm này có vài khuyết điểm như: - Chỉ đánh giá được trong 48 giờ sau nhập viện mà không đánh giá được quá trình diễn tiến bệnh. - Giá trị ngưỡng bình thường phụ thuộc vào nguyên nhân gây viêm tụy cấp do rượu hay không do rượu
--	---

**Phụ lục 6: Thang điểm APACHE II**

- Dựa vào nhiều yếu tố có độ chính xác cao nhưng rất phức tạp và thường áp dụng trong hồi sức cấp cứu. - Đánh giá lúc nhập viện và trong bất cứ thời điểm nào để phân biệt viêm tụy cấp nhẹ hay nặng và tiên lượng tử vong. - Tuy nhiên không đặc trưng cho viêm tụy cấp mà còn có giá trị trong suy đa cơ quan và nhiều bệnh nặng khác.
--

**Phụ lục 7: Thang điểm BISAP**

Là chỉ số đánh giá mức độ nặng trong VTC thực hiện ngay tại giường bệnh (BISAP): một phương pháp đơn giản để phát hiện sớm các bệnh nhân có nguy cơ tử vong trong khi nằm viện, thực hiện trong 24 giờ nhập viện.

Thang điểm BISAP (bedside index of severity in acute pancreatic) gồm:

- BUN >22mg%.
- Suy giảm tình trạng tri giác.
- SIRS.
- Trên 60 tuổi.
- Tràn dịch màng phổi.

SIRS: khi có 2 trong 4 tiêu chuẩn sau:

- Nhiệt độ >38oC hoặc <36oC.
- Mạch >90 lần/phút.
- Nhịp thở >20 lần/phút hay PCO<sub>2</sub> <32 mmHg.
- Bạch cầu >12.000/ $\mu$ l hay <4.000/ $\mu$ l.

Khi BISAP  $\geq$  3 gia tăng nguy cơ các biến chứng và mức độ nặng.

**Phụ lục 8: Viêm tụy cấp hoại tử**

- Thường xảy ra 2-4 tuần sau khi khởi phát VTC.
- Nếu bệnh nhân có suy cơ quan hay nhiễm độc hệ thống không cải thiện sau 7 ngày, sốt cao, bạch cầu >20.000/ $\mu$ l nghĩ đến VTC hoại tử nhiễm trùng.
- VTC hoại tử nhiễm trùng có thể chẩn đoán bởi bóng khí sau phúc mạc trên CT scan.
- Chính xác nhất chọc hút dưới hướng dẫn của CT scan, nhuộm gram, cấy cả môi trường hiếu khí, kỵ khí và nấm.
- Vi trùng thường gặp là vi trùng đường ruột Gr (+),(-), yếm khí nhất là *klebsiella* (10%), *E.coli* (26%), *Enterococcus* (3%), *Pseudomonas* (16%), *S.Aureus* (15%), *Strptococcus species* (4%), yếm khí (16%).

**Phụ lục 9: Tỷ lệ tử vong của viêm tụy cấp**

Viêm tụy cấp	Trung bình	Thay đổi
Tất cả các trường hợp	5%	2-9%
Viêm tụy cấp mô kẽ	3%	1-7%
Viêm tụy hoại tử	17%	8-39%
Hoại tử nhiễm trùng	30%	14-62%
Hoại tử vô trùng	12%	2-44%

### Phụ lục 10: Điều trị hỗ trợ

#### 1. Bồi hoàn dịch

- Bù dịch đủ sẽ ngăn ngừa được các biến chứng VTC, hoại tử và cải thiện tình trạng suy cơ quan.
- Dịch đẳng trương hoặc tinh thể đều được, tốc độ bù phụ thuộc vào tình trạng thể tích dịch, tim mạch của bệnh nhân, khoảng 250-300ml/giờ trong 48 giờ đối với VTC nặng.
- Dấu hiệu sinh tồn, lượng nước tiểu (>0,5ml/kg/giờ), CVP, Hct và BUN được chỉ định mỗi 12-24 giờ giúp đánh giá bù dịch đủ hay chưa.
- Nên tiếp tục truyền dịch cho đến khi đảm bảo hết nguy cơ suy cơ quan.

#### 2. Chăm sóc hô hấp

- Duy trì SaO<sub>2</sub> >95%.

#### 3. Cân bằng chuyển hóa

- Tăng đường huyết điều trị cẩn thận với insulin.
- Bù Mg, Ca khi cần thiết.

#### 4. Đặt ống mũi dạ dày

- Không cần trong VTC nhẹ.
- Cần thiết khi ói nhiều, tránh viêm phổi hít và tắc ruột.

#### 5. Hỗ trợ dinh dưỡng, bảo tồn chức năng

- Đối với VTC nhẹ: bệnh nhân cần nhịn ăn vài ngày đầu, bù dịch qua đường tĩnh mạch, bệnh nhân thường ăn trở lại sau 3-7 ngày.

#### 6. Giảm đau

- Pethidin (Meperidin) là một opioids 50-100mg mỗi 4 giờ.
- Fentanyl IV: an toàn VTC nhẹ ngay cả khi có suy thận, có thể ức chế hô hấp với liều 20-50µg trong 10 phút.
- Morphin và các dẫn xuất của nó làm xấu tình trạng viêm tụy do tăng trương lực cơ vòng Oddi.
- Anticholinergic như Atropin nên tránh dùng do làm nặng tình trạng tắc ruột.
- Acetaminophen chỉ định trong VTC cấp nhẹ hay sốt.

### Phụ lục 11: Điều trị theo thể viêm tụy

#### 1. VTC nhẹ

- Điều trị hỗ trợ gồm truyền dịch, giảm đau, nhịn ăn.
- Đặt ống thông mũi dạ dày không cần thiết trừ khi bệnh nhân nôn ói nhiều, tắc ruột.
- Tiên lượng tốt phần lớn phục hồi có thể ăn lại sau 3-7 ngày.
- Thuốc sử dụng:

PPI: Omeprazole 20mg TTM / ngày hay

Lansoprasole 30mg TTM / ngày hay

Pantoprasole 40mg TTM / ngày hay

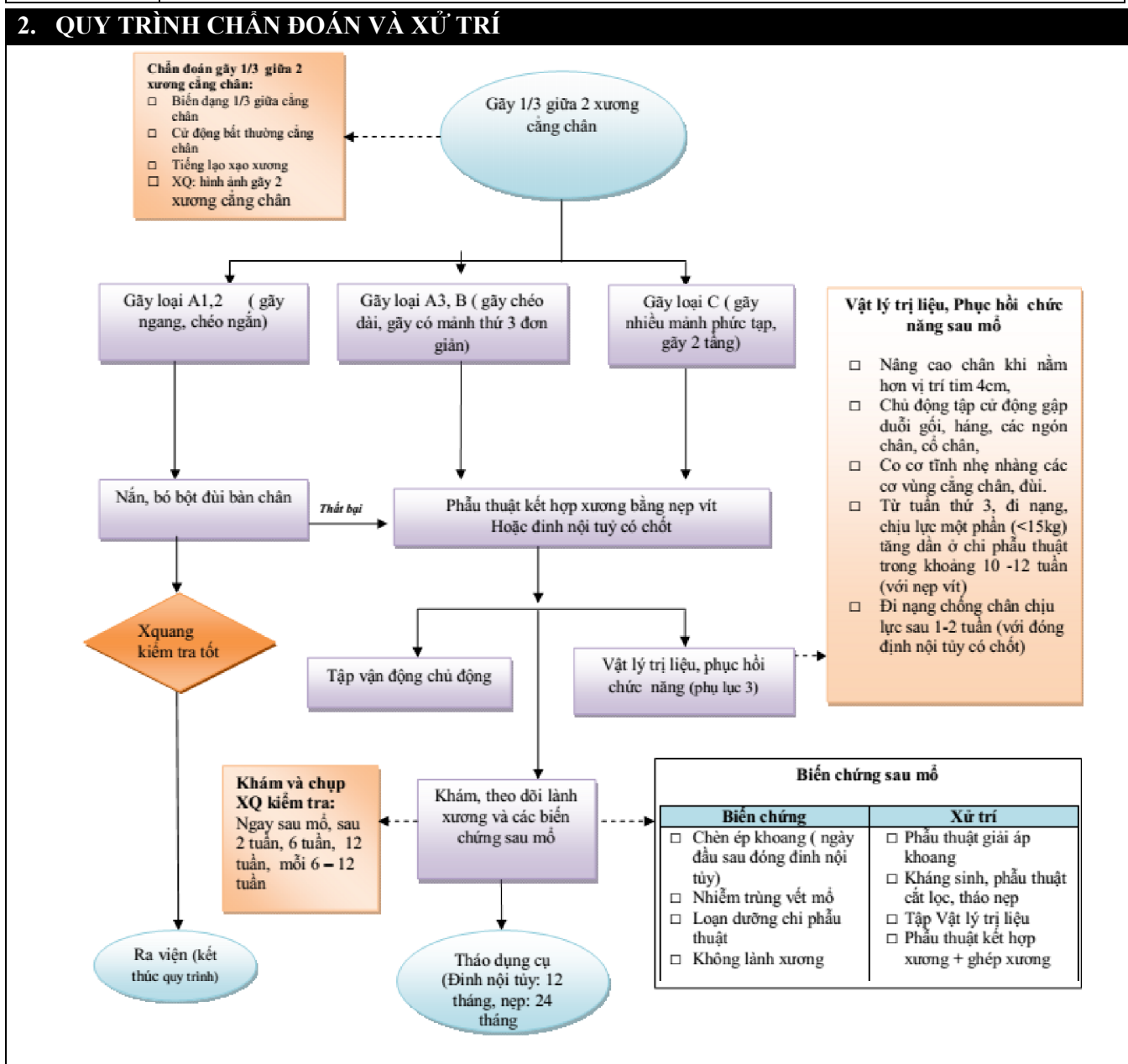
Esomeprazole 40mg TTM / ngày.

Octreotide (hay Somatostatin): 100 microgram TDD mỗi 8 giờ.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN PHẪU THUẬT GỠY 1/3 GIỮA 2 XƯƠNG CẰNG CHÂN Ở NGƯỜI LỚN</b> </p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung; (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Gãy 1/3 giữa thân xương chày và mác <input type="checkbox"/> Gãy kín <input type="checkbox"/> Bệnh nhân > 18 tuổi
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Gãy hở <input type="checkbox"/> Bệnh nhân là TE <input type="checkbox"/> Gãy xương bệnh lý <input type="checkbox"/> Tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng    Ghi rõ:..... <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa    Ghi rõ:.....



<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>							
<b>Nguyên tắc điều trị</b>							
1. Nắn chỉnh phục hồi hoàn chỉnh giải phẫu							
2. Cố định vững chắc, đúng kỹ thuật.							
3. Tập vận động chủ động + vật lý trị liệu, Phục hồi chức năng sau mổ.							
4. Theo dõi và phòng ngừa, điều trị các biến chứng.							
<b>4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI</b>							
<b>CHẨN ĐOÁN</b>							
<b>Lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> Biến dạng chi	<input type="checkbox"/> Cử động bất thường					
	<input type="checkbox"/> Sung	<input type="checkbox"/> Điểm đau chói					
<b>Cận lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> XQ căng chân Thăng – Nghiêng: gãy 1/3 giữa 2 xương căng chân						
<b>PHÂN LOẠI</b>							
Theo AO cho các trường hợp gãy kín							
<b>Độ A</b> (Xương chày gãy đơn giản)	<b>Độ B</b> (Xương chày gãy có mảnh rời)	<b>Độ C</b> (Xương chày gãy phức tạp)					
<input type="checkbox"/> A1: Gãy ngang	<input type="checkbox"/> B1: Gãy xoắn vặn có mảnh rời	<input type="checkbox"/> C1: Gãy chéo xoắn nhiều mảnh					
<input type="checkbox"/> A2: Gãy chéo vát < 30 độ	<input type="checkbox"/> B2: Gãy có mảnh rời chéo vát	<input type="checkbox"/> C2: Gãy hai tầng					
<input type="checkbox"/> A3: Gãy chéo vát > 30 độ	<input type="checkbox"/> B3: Gãy có nhiều mảnh rời nhỏ	<input type="checkbox"/> C3: Gãy vụn cả một đoạn xương					
<b>5. PHÂN TẦNG NGUY CƠ</b>							
<b>Nguy cơ thấp</b> <input type="checkbox"/> <b>Độ A</b>	<b>Nguy cơ trung bình</b> <input type="checkbox"/> <b>Độ B</b>	<b>Nguy cơ cao</b> <input type="checkbox"/> <b>Độ C</b>					
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		<b>N1</b>	<b>N2</b>	<b>N3</b>	<b>.....</b>	<b>Nn</b>	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
	Chèn ép khoang		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tắc mạch máu do mỡ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn dinh dưỡng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Tổn thương mạch máu, thần kinh		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	<b>Tổng quát</b>						
	Tổng phân tích tế bào máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT, TQ)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đường huyết		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	SGOT, SGPT		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Creatinin/máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tổng phân tích nước tiểu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Đo điện tim (ECG)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	XQ tim phổi thẳng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhóm máu ABO, RhD		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điện giải đồ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị TRƯỚC phẫu thuật gãy hai xương căng chân (phụ lục 1)						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

<b>6. PHẪU THUẬT CHƯƠNG TRÌNH (PHỤ LỤC 3)</b>							
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	Kết hợp xương bằng nẹp vít; Đóng đinh nội tủy có chốt						
<b>Phương pháp vô cảm</b>	<input type="checkbox"/> Gây tê tủy sống	<input type="checkbox"/> Gây mê nội khí quản	<input type="checkbox"/> Khác:.....				
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....				
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....				
<b>Thời gian phẫu thuật</b>	Nẹp vít: 90ph – 120ph; Đóng đinh nội tủy: 60ph – 90ph						
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG MỔ</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
Tình trạng chảy máu vết mổ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
TD mạch mu chân		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Các cận lâm sàng được chỉ định trong phòng mổ (nếu có)						
<b>Điều trị</b>	1. Kháng sinh 2. Giảm đau sau mổ 3. Điều trị các biến chứng (phụ lục 3) 4. Điều trị theo các phác đồ của phòng mổ khi xảy ra bệnh lý toàn thân.						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		N1	N2	N3	.....	Nn	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
	Đau vết mổ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chi gãy	Tắc mạch máu do mỡ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Rối loạn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Chèn ép khoang	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Vết mổ	Chảy máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiễm trùng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tình trạng vận động chi	Gập duỗi cổ bàn chân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Gập duỗi các ngón chân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Gập duỗi gối		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Chủ động		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Thụ động		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Công thức máu		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ cẳng chân( thẳng-nghiêng)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị SAU phẫu thuật gãy hai xương cẳng chân (phụ lục 1)						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

<b>7. XUẤT VIỆN</b>	
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Vết mô khô <input type="checkbox"/> Hết đau <input type="checkbox"/> Vận động chủ động chi gãy được <input type="checkbox"/> Giảm sưng nề <input type="checkbox"/> XQ kiểm tra tốt
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Không có dấu nhiễm trùng vết mô <input type="checkbox"/> Vận động chủ động chi gãy tốt <input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Uống thuốc theo đơn <input type="checkbox"/> Thay băng vết thương hàng ngày <input type="checkbox"/> Chế độ vận động <input type="checkbox"/> VLTL, Phục hồi chức năng sau mổ <input type="checkbox"/> Theo dõi và xử trí các biến chứng
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>	
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<input type="checkbox"/> VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG SAU MỔ ( phụ lục 3 ) <input type="checkbox"/> HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRỊ SAU PHẪU THUẬT ( phụ lục 4)
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	



## 9. PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1: PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ PHẪU THUẬT GỠY 1/3 GIỮA 2 XƯƠNG CẰNG CHÂN Ở NGƯỜI LỚN**

#### **1. Chỉ định:**

- + Tất cả các trường hợp trừ độ A1.
- + Nấn bó bột thất bại.

#### **2. Chống chỉ định:**

- + Nhiễm trùng da gần xương gãy.
- + Mặc các bệnh nội khoa chưa điều trị ổn định.
- + Gãy xương chày trẻ em

#### **3. Điều trị trước phẫu thuật:**

- + Giảm đau: paracetamol liều 15mg/kg/lần x 4lần, Idarac 200mg 1v x 2 lần/ ngày
- + Chống phù nề.
- + Bất động tạm thời xương gãy.
- + Kháng sinh tĩnh mạch dự phòng trước mổ: Cephalosporin thế hệ I, II liều 1 – 2 g/ lần trước mổ 30 – 60ph
- + Theo dõi và xử trí hồi sức sau phẫu thuật:
- + Theo dõi tri giác, các dấu hiệu sốc do thuốc tê hoặc mê và các dấu hiệu sinh tồn, toàn thân khác.
- + Tình trạng chảy máu vết mổ
- + Vận động chi mổ
- + Khi có xảy ra tai biến, biến chứng toàn thân thì được điều trị theo các phác đồ của Khoa phẫu thuật gây mê hồi sức.
- + Các dấu hiệu toàn thân nhất là các dấu hiệu sốc phản vệ do thuốc tê hoặc mê.

#### **4. Điều trị sau phẫu thuật: tiếp tục điều trị tại khoa CTCH**

- + Kháng sinh tĩnh mạch (Cephalosporin I, II :liều 2-4g /ngày, chia 2 lần): 3 - 5 ngày.
- + Uống kháng viêm (Alphachymotrypsine 2 v x 3lần/ngày...): 5 ngày.
- + Uống giảm đau (Paracetamol 500mg 1 v x 3 lần/ngày) : 5 ngày.
- + Uống Meloxicam 15mg 1v x 1 lần / ngày x5 ngày
- + Hoặc Etoricoxib 60mg 1v x 2 lần/ngày x 5 ngày
- + Hoặc Celecoxib 200mg 1 v x 2l/ ngày x 5 ngày
- + Uống vitamine (Vitamine C, Vitamine A...): 5 ngày.
- + Calci – D 500mg 1 v x 2 lần/ngày x 5 ngày
- + Dịch truyền: nếu bệnh nhân ăn uống kém
- + *Có xảy ra tai biến, biến chứng:*
- + Tùy từng loại tai biến hay biến chứng xảy ra mà khi đó có những điều trị thêm cho phù hợp.

## **Phụ lục 2:**

### **QUY TRÌNH PHẪU THUẬT**

#### **1. QUY TRÌNH PHẪU THUẬT ĐÓNG ĐINH NỘI TỦY XƯƠNG CHÀY**

##### **I. ĐỊNH NGHĨA:**

Là quy trình phẫu thuật nắn kín xương gãy dưới màn hình tăng sáng, sau đó đóng đinh xuôi dòng từ lõi củ chày, chốt vít đầu xa và đầu gần xương gãy. Nếu nắn kín thất bại, rạch da mở ổ gãy, nắn và đóng đinh tương tự như nắn kín.

##### **II. CHUẨN BỊ:**

- Phẫu thuật viên chính/phụ: bác sĩ chuyên khoa chấn thương chỉnh hình.
- Phương tiện: dụng cụ, máy C-Arm, trang thiết bị phẫu thuật, thuốc.
- Người bệnh:
  - + Các xét nghiệm thường quy.
  - + Giải thích cho người bệnh về lợi ích và nguy cơ, tai biến phẫu thuật.
  - + Bệnh nhân hoặc người nhà đồng ý và ký cam kết phẫu thuật.
  - + Khám tiền phẫu, chuyên khoa và duyệt mổ.
  - + Chuẩn bị bệnh nhân trước mổ.
  - + Đưa bệnh nhân vào Khoa phẫu thuật gây mê hồi sức.
- Hồ sơ bệnh án: hoàn chỉnh theo quy định của Bộ Y tế.

##### **III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**

**1. Vô cảm:** Tê tủy sống

**2. Kỹ thuật:**

- Sát trùng da
- Trải săng.
- Ga rô hơi đùi bên mổ.
- Nắn kín dưới màn hình tăng sáng
- Rạch da 2cm bộc lộ bờ trước mâm chày.
- Khoan, doa lòng tủy xương chày.
- Đóng đinh nội tủy xuôi dòng.
- Chốt vít đầu xa.
- Kiểm tra ổ gãy dưới màn hình tăng sáng.
- Chốt vít đầu gần.
- Xả ga rô cầm máu.
- Khâu vết mổ theo lớp.

## 2. QUY TRÌNH PHẪU THUẬT NẠP VÍT THÂN XƯƠNG CHÀY

### I. CHỈ ĐỊNH:

- Gãy nhiều mảnh, có mảnh 3, 4.
- Gãy chéo xoắn.

### II. CHỐNG CHỈ ĐỊNH:

- Gãy hở nặng.
- Gãy hở nhiễm trùng.

### III. CHUẨN BỊ

- Phẫu thuật viên và bác sĩ phụ mổ.
- Kíp gây mê và y tá dụng cụ.
- Bộ dụng cụ kết hợp xương cẳng chân, nạp vít.

### IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Gây mê toàn thân hoặc tê tại chỗ.
- Sát trùng, trải băng vô khuẩn, Garo 1/3 dưới đùi.
- Rạch da dọc thân xương chày phía ngoài mào chày 1 cm.
- Bộc lộ ổ gãy, nắn xương.
- Đặt nạp vít phía ngoài đảm bảo 4 vít trên ổ gãy và 4 vít dưới ổ gãy.
- Đặt dẫn lưu, khâu vết mổ theo lớp.

### V. ĐIỀU TRỊ SAU PHẪU THUẬT

- Gác chân nạp Braun.
- Rút dẫn lưu sau 48 giờ.
- Kháng sinh toàn thân.
- Giảm đau, giảm viêm, giảm phù nề.
- Tháo nạp sau 1 năm rưỡi đến 2 năm.

### VI. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Nhiễm trùng: Tăng liều hoặc thay kháng sinh
- Chảy máu sau mổ: Băng ép nếu không được có thể mở vết mổ cầm máu
- Hoại tử da mặt trước: cắt lọc da hoại tử, khâu da thì 2 hoặc xoay cân - da vùng lân cận che xương
- Chậm liền xương hoặc không liền xương: kết hợp xương lại và ghép xương hoặc ghép xương đơn thuần

**Phụ lục 3:**  
**VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG SAU PHẪU THUẬT**

**Nguyên tắc :**

- Tạo điều kiện tốt nhất cho quá trình liền xương.
- Giảm sưng, giảm đau, chống rối loạn tuần hoàn, chống kết dính khớp, ngừa hội chứng đau vùng (hội chứng rối loạn dinh dưỡng giao cảm phản xạ- hội chứng Sudeck).
- Duy trì tầm vận động khớp, ngừa teo cơ.

**Mục tiêu điều trị***Giai đoạn sau phẫu thuật:*

- Giảm sưng nề, cải thiện tuần hoàn, chống teo cơ, giảm đau
- Chống kết dính các cơ vùng căng chân, gia tăng tầm vận động khớp gối, khớp cổ chân, duy trì tầm vận động khớp háng, ngón chân, phục hồi chức năng sinh hoạt.

**Chương trình điều trị***Giai đoạn sau phẫu thuật:*

- Tuần 1: tư thế trị liệu: nâng cao chân khi nằm hơn vị trí tim 4cm, Chủ động tập cử động gập duỗi gối, hang, các ngón chân. Cổ chân, Co cơ tĩnh nhẹ nhàng các cơ vùng căng chân, đùi.
- Từ tuần thứ 3, đi nặng, chịu lực một phần tăng dần ở chi phẫu thuật trong khoảng 10 -12 tuần

**Phụ lục 4:**  
**HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRỊ SAU PHẪU THUẬT**

**1. Sử dụng thuốc:**

- Kháng sinh tĩnh mạch (Cephalosporin I, II :liều 2-4g /ngày, chia 2 lần): 3 - 5 ngày.
- Uống kháng viêm (Alphachymotrypsine 2 v x3 lần/ngày ...): 5 ngày.
- Uống giảm đau (Paracetamol 500mg 1v x 3 lần/ngày: 5 ngày.
- Uống Meloxicam 15mg 1v x 1 lần / ngày x 5 ngày
- Hoặc Etoricoxib 60mg 1v x 2 lần/ngày x 5 ngày
- Hoặc Celecoxib 200mg 1 v x 2l/ ngày x 5 ngày
- Uống vitamine (Vitamine C, Vitamine A...): 5 ngày.
- Calci – D 500mg 1 v x 2 lần/ngày x 5 ngày
- Omeprasol 20mg 1 v/ngày (dự phòng viêm dạ dày - tá tràng khi dùng NSAIDs)

**2. Chế độ sinh hoạt:**

+ Những việc nên làm:

- Nằm nghỉ ngơi, kê cao chi phẫu thuật hơn tim 4cm
- Tập vận động chủ động ngay sau mổ
- Từ tuần thứ 3, đi nặng, chịu lực một phần tăng dần ở chi phẫu thuật trong khoảng 10 -12 tuần (với KHX bằng nẹp vis); Đi nặng chống chân chịu lực sau 1-2 tuần (với đóng định nội tủy có chốt)
- Chụp XQ kiểm tra sau 2, 6, 12 tuần, và mỗi 6 – 12 tuần.

+ Những việc không nên làm:

- Không nâng vật nặng.
- Tránh hút thuốc lá, uống rượu, bia.

+ Sau ba tháng, các hoạt động sinh hoạt cá nhân có thể trở về như bình thường.

**3. Chế độ dinh dưỡng:**

+ Ăn thức ăn nhẹ, nhiều rau và trái cây hoặc uống sữa, tránh ăn thức ăn quá cứng và dai.

+ Không ăn các chất gây kích thích trong tháng đầu sau phẫu thuật.

**4. Chế độ theo dõi, tái khám:**

+ Tái khám theo định kỳ: sau 2, 6, 12 tuần, và mỗi 6 – 12 tuần.

+ Tái khám ngay nếu có dấu hiệu:

- Đau mà không đỡ sau khi dùng thuốc.
- Sưng nề vết mổ.
- Chảy dịch vết mổ.

+ Tháo nẹp vít sau 24 tháng

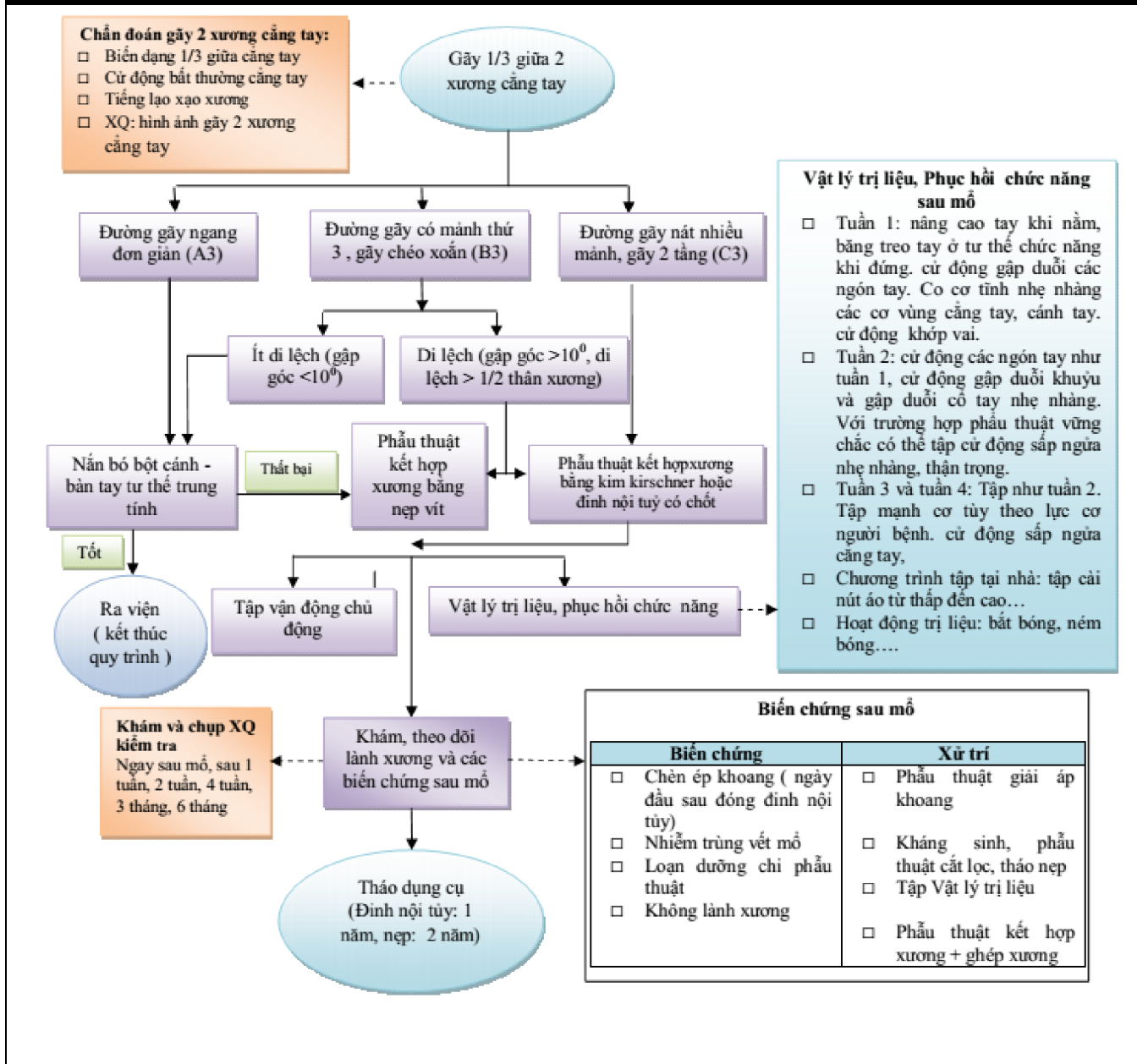
+ Tháo đinh sau 12 tháng

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="text-align: center;"><b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB PHẪU THUẬT GỠ 1/3 GIỮA 2 XƯƠNG CẰNG TAY NGƯỜI LỚN</b></p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn ○ nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

<b>1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH</b>	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Gãy thân xương quay và xương trụ <input type="checkbox"/> Gãy kín <input type="checkbox"/> Bệnh nhân > 18 tuổi
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Gãy hở <input type="checkbox"/> Bệnh nhân là TE <input type="checkbox"/> Gãy xương bệnh lý <input type="checkbox"/> Tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng Ghi rõ: .....

**2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ**



<b>3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ</b>							
<b>Nguyên tắc điều trị</b>							
1. Nắn chỉnh phục hồi hoàn chỉnh giải phẫu							
2. Cố định vững chắc, đúng kỹ thuật.							
3. Tập vận động chủ động + vật lý trị liệu, Phục hồi chức năng sau mổ.							
4. Theo dõi và phòng ngừa, điều trị các biến chứng.							
<b>4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI</b>							
<b>CHẨN ĐOÁN</b>							
<b>Lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> Biến dạng chi	<input type="checkbox"/> Cử động bất thường					
	<input type="checkbox"/> Sung	<input type="checkbox"/> Điểm đau chói					
	<input type="checkbox"/> Tiếng lạo xạo xương	<input type="checkbox"/> Mất cơ năng					
<b>Cận lâm sàng</b>	<input type="checkbox"/> XQ cẳng chân Thẳng – Nghiêng: gãy 1/3 giữa 2 xương cẳng tay						
<b>PHÂN LOẠI GẦY 1/3 GIỮA 2 XƯƠNG CẰNG TAY</b>							
Theo AO							
Loại A3	Loại B3	Loại C1, C2, C3					
<input type="checkbox"/> Gãy 2 xương đơn giản, không có mảnh thứ 3	<input type="checkbox"/> Gãy 2 xương cẳng tay có mảnh thứ 3	<input type="checkbox"/> Gãy nhiều mảnh 2 xương cẳng tay					
<b>5. PHÂN TẦNG NGUY CƠ</b>							
<b>Nguy cơ thấp</b> <input type="checkbox"/> Loại A3	<b>Nguy cơ trung bình</b> <input type="checkbox"/> Loại B3			<b>Nguy cơ cao</b> <input type="checkbox"/> Loại C1, C2, C3			
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>			N1	N2	N3	.....	Nn
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
	Đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Sung	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Vận động chủ động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Chèn ép khoang	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tắc mạch máu do mỡ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Rối loạn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Tổn thương mạch máu, thần kinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
<b>Cận lâm sàng</b>	<b>Tổng quát</b>						
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT, TQ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	SGOT, SGPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinin/máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đo điện tim (ECG)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Nhóm máu ABO, RhD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Điện giải đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị TRƯỚC phẫu thuật gãy 1/3 giữa 2 xương cẳng tay (phụ lục 1)						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

<b>6. PHẪU THUẬT CHƯƠNG TRÌNH (PHỤ LỤC 3)</b>							
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	Kết hợp xương bằng nẹp vít; Đốt dính nội tuỷ có chốt						
<b>Phương pháp vô cảm</b>	<input type="checkbox"/> Gây tê tủy sống	<input type="checkbox"/> Gây mê nội khí quản	<input type="checkbox"/> Khác:.....				
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....				
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....				
<b>Thời gian phẫu thuật</b>							
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG MỔ</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
Tình trạng chảy máu vết mổ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
TD mạch quay		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Các cận lâm sàng được chỉ định trong phòng mổ (nếu có)						
<b>Điều trị</b>	1. Kháng sinh 2. Giảm đau sau mổ 3. Điều trị các biến chứng (phụ lục 2) 4. Điều trị theo các phác đồ của phòng mổ khi xảy ra bệnh lý toàn thân.						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT</b>							
<b>DẤU HIỆU</b>		N1	N2	N3	.....	Nn	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiệt độ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhịp thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Chi gãy</b>						
	Chi gãy	Rối loạn dinh dưỡng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Chèn ép khoang	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Chảy máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Vết mổ	Đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Nhiễm trùng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tình trạng vận động	Các ngón tay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cổ tay		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khuỷu tay		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Công thức máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ cẳng tay( thẳng-nghiêng)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị SAU phẫu thuật gãy hai xương cẳng tay ở người lớn (phụ lục 1)						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						



<b>7. XUẤT VIỆN</b>	
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Vết mổ khô <input type="checkbox"/> Hết đau <input type="checkbox"/> Không yếu liệt chi <input type="checkbox"/> Giảm sưng nề <input type="checkbox"/> XQ kiểm tra tốt
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Không có dấu nhiễm trùng vết mổ <input type="checkbox"/> Vận động chủ động chi tốt <input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Uống thuốc theo đơn <input type="checkbox"/> Thay băng vết thương hàng ngày <input type="checkbox"/> Chế độ vận động <input type="checkbox"/> VLTL, Phục hồi chức năng sau mổ <input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>	
<input type="checkbox"/> <b>Thông tin GDSK</b>	<input type="checkbox"/> <b>VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG SAU MỔ ( phụ lục 3 )</b> <input type="checkbox"/> <b>QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC BỆNH NHÂN SAU PHẪU THUẬT ( phụ lục 4)</b>
<input type="checkbox"/> <b>Hẹn tái khám:</b> ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	

**9. PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 1****PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ GÃY 1/3 GIỮA 2 XƯƠNG CẰNG TAY Ở NGƯỜI LỚN****Điều trị phẫu thuật:****1. Chỉ định:**

- Gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay di lệch
- Gãy 1/3 giữa 2 xương cẳng tay nắn bó bột thất bại.

**2. Chống chỉ định:**

- Nhiễm trùng da gần xương gãy.
- Gãy 2 xương cẳng tay ở trẻ em
- Mắc các bệnh nội khoa chưa điều trị ổn định.

**3. Phương pháp phẫu thuật:**

- Kết hợp xương bằng nẹp vít
- Đóng đinh nội tủy có chốt hoặc kim Kirschner

**4. Điều trị trước phẫu thuật:**

- Giảm đau: Paracetamol liều 15mg/kg/lần x 4lần; Idarac 200mg: 1v x 2 lần/ngày;
- Chống phù nề: Alphachymotrypsin,...
- Bất động tạm thời xương gãy. ( nẹp bột cánh bàn tay )
- Kháng sinh tĩnh mạch dự phòng trước mổ: Cephalosporin thế hệ I, II liều 1 – 2 g/ lần trước mổ 30 – 60ph

**5. Điều trị sau phẫu thuật:**

- Theo dõi và xử trí hồi sức sau phẫu thuật:
  - o Theo dõi tri giác, các dấu hiệu shock do thuốc tê hoặc mê và các dấu hiệu sinh tồn, toàn thân khác.
  - o Theo dõi tình trạng chảy máu sau mổ, mạch quay
  - o Khi có xảy ra tai biến, biến chứng toàn thân thì được điều trị theo các phác đồ của Khoa phẫu thuật gây mê hồi sức.
  - o Các dấu hiệu toàn thân nhất là các dấu hiệu sốc phản vệ do thuốc tê hoặc mê.
- Điều trị tại khoa CTCH:
  - o Tiếp tục sử dụng kháng sinh tĩnh mạch (Cephalosporin thế hệ I, II: liều 2 - 4g /ngày, chia 2 lần): Từ 3 - 5 ngày.
  - o Uống kháng viêm (Alphachymotrypsine 2v x 3 lần/ngày ...): 3 - 5 ngày.
  - o Uống giảm đau (Paracetamol 500mg 1 v x 3 lần/ngày): 3 - 5 ngày.
  - o Uống kháng viêm NSAIDs ( meloxicam, etoricoxib, celecoxib..): 5 ngày
  - o Uống vitamine (Vitamine C, Vitamine A...): 3 - 5 ngày.
  - o Uống Calci 500mg 1v x 2 lần/ngày
  - o Dịch truyền: Nếu bệnh nhân ăn uống kém
  - o Kê cao tay phẫu thuật.
  - o Tập vận động chủ động các ngón tay, các khớp cổ tay, khuỷu và vai
  - o Chườm lạnh vùng mổ
- Có xảy ra tai biến, biến chứng:
  - o Tùy từng loại tai biến hay biến chứng xảy ra mà khi đó có những điều trị thêm cho phù hợp

## PHỤ LỤC 2 QUY TRÌNH PHẪU THUẬT KẾT HỢP XƯƠNG BẰNG NẸP VÍT GỖ 1/3 GIỮA HAI XƯƠNG CẰNG TAY

### I. ĐỊNH NGHĨA:

Là quy trình phẫu thuật nắn hoàn hảo xương gãy, sau đó cố định bằng nẹp vít.

### II. CHUẨN BỊ:

- **Phẫu thuật viên chính/phụ:** bác sĩ chuyên khoa chấn thương chỉnh hình.
- **Phương tiện:** dụng cụ, máy C-arm, trang thiết bị phẫu thuật, thuốc.
- **Người bệnh:**
  - + Các xét nghiệm thường quy.
  - + Giải thích cho người bệnh về lợi ích và nguy cơ, tai biến phẫu thuật.
  - + Bệnh nhân hoặc người nhà đồng ý và ký cam kết phẫu thuật.
  - + Khám tiền phẫu, chuyên khoa và duyệt mổ.
  - + Chuẩn bị bệnh nhân trước mổ.
  - + Đưa bệnh nhân vào Khoa phẫu thuật gây mê hồi sức.
- **Hồ sơ bệnh án:** hoàn chỉnh theo quy định của Bộ y tế.

### III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

**1. Vô cảm:** Gây tê đám rối thần kinh cánh tay hoặc gây mê.

#### 2. Kỹ thuật

**2.1. Tư thế người bệnh:** nằm ngửa, tay gãy dạng 90° đặt trên bàn nhỏ.

#### 2.2. Đường mổ với xương quay

- Gãy 1/3 giữa: Có thể dùng đường rạch sau ngoài hoặc đường Henry, khi bộc lộ xương hướng ra trước tránh gây tụ máu. Tách gân cơ gan tay lớn và gân gấp riêng ngón 1.

#### 2.3. Đường mổ với xương trụ

- Đường mổ phía sau theo hướng từ mỏm khuỷu tới mỏm trâm trụ.
- Bóc tách cân và cơ nhẹ nhàng.

#### 2.4. Làm sạch máu tụ diện gãy

**2.5. Đặt lại xương:** dùng kẹp giữ xương nhỏ đưa hai đầu gãy vào vị trí giải phẫu, trong tư thế khuỷu duỗi với xương quay và khuỷu gấp 90° kê ngả vào thân mình với xương trụ.

#### 2.6. Cố định

Đặt nẹp vít bản nhỏ 6 - 8 lỗ, đảm bảo mỗi đầu gãy cố định ít nhất 3 vít đường kính 3,5mm. Chú ý kiểm tra sấp ngửa bàn tay trước khi đặt nẹp vít chính thức.

#### 2.7. Rửa vùng mổ, kiểm tra cầm máu.

#### 2.8. Đặt hai dẫn lưu nhỏ 24 giờ.

#### 2.9. Khâu phục hồi các lớp cơ, cân, da theo giải phẫu.

#### 2.10. Băng vô khuẩn.

#### 2.11. Nẹp bột cánh bàn tay

### IV. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

#### 1. Theo dõi

- Mạch, nhịp thở, nhiệt độ.
- Tình trạng vết mổ: sưng nề, chảy máu,...
- Kháng sinh, giảm đau.
- Sau 3 ngày tập vận động nhẹ nhàng.

#### 2. Xử trí

- Tụ máu: cắt nút chỉ lấy máu tụ.
- Nhiễm khuẩn: cắt chỉ sớm, nạo viêm, làm sạch, lấy nẹp vít nếu cần.

## QUY TRÌNH PHẪU THUẬT ĐÓNG ĐINH NỘI TỦY GỖ 1/3 GIỮA HAI XƯƠNG CẰNG TAY

### I. CHUẨN BỊ

#### 1. Người thực hiện

Phẫu thuật viên là bác sĩ chuyên khoa chấn thương chỉnh hình đã được đào tạo.

#### 2. Phương tiện

Bộ định nội tủy xương cẳng tay các cỡ, máy C-arm

#### 3. Người bệnh và gia đình

Được giải thích đầy đủ về cuộc phẫu thuật, các tai biến có thể gặp trong và sau cuộc phẫu thuật (tổn thương thần kinh quay, trụ, nhiễm trùng, tai biến do gây tê đám rối,...).

Nhịn ăn trước 6 giờ.

#### 4. Hồ sơ bệnh án

Ghi đầy đủ, chi tiết các lần thăm khám, hội chẩn, giải thích cho người bệnh và gia đình.

### II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

**1. Vô cảm:** Gây tê đám rối thần kinh cánh tay hoặc gây mê.

#### 2. Kỹ thuật

**2.1. Tư thế người bệnh:** nằm ngửa, tay gãy dạng 90° đặt trên bàn nhỏ.

#### 2.2. Đường mổ với xương quay

- Gãy 1/3 giữa: Có thể dùng đường rạch sau ngoài hoặc đường Henry, khi bộc lộ xương hướng ra trước tránh gây tụ máu. Tách gân cơ gan tay lớn và gân gấp riêng ngón 1.

#### 2.3. Đường mổ với xương trụ

- Đường mổ phía sau theo hướng từ mỏm khuỷu tới mỏm trâm trụ.
- Bóc tách cân và cơ nhẹ nhàng.

#### 2.4. Làm sạch máu tụ diện gãy

**2.5. Đặt lại xương:** dùng kẹp giữ xương nhỏ đưa hai đầu gãy vào vị trí giải phẫu, trong tư thế khuỷu duỗi với xương quay và khuỷu gấp 90° khi nắn xương trụ.

#### 2.6. Cố định

- Xương quay: cẳng tay duỗi, rạch da từ mỏm trâm quay lên 1,5 cm, tách gân, dùi đóng đinh qua ổ gãy (từ diện gãy ngoài vi tới diện gãy trung tâm).
- Xương trụ: cẳng tay gấp 90°, rạch da từ mỏm khuỷu 1,5 cm, tách gân cơ tam đầu, bộc lộ mỏm khuỷu dùi đóng đinh xuôi dòng qua ổ gãy.

#### 2.7. Rửa vùng mổ, kiểm tra cầm máu

#### 2.8. Đặt hai dẫn lưu nhỏ 24 giờ

#### 2.9. Khâu phục hồi các lớp cơ, cân, da theo giải phẫu

#### 2.10. Băng vô khuẩn

#### 2.11. Nẹp bột cánh bàn tay

### III. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

#### 1. Theo dõi

- Mạch, nhịp thở, nhiệt độ.
- Tình trạng vết mổ: sưng nề, chảy máu,...
- Kháng sinh, giảm đau.
- Sau 3 ngày tập vận động nhẹ nhàng.

#### 2. Xử trí

- Tụ máu: cắt nút chỉ lấy máu tụ.
- Nhiễm khuẩn: cắt chỉ sớm, nạo viêm, làm sạch, lấy đinh nội tủy nếu cần.

**PHỤ LỤC 3**  
**VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG SAU PHẪU THUẬT**

**Nguyên tắc :**

- Tạo điều kiện tốt nhất cho quá trình liền xương.
- Giảm sưng, giảm đau, chống rối loạn tuần hoàn, chống kết dính khớp, ngừa hội chứng đau vùng (hội chứng rối loạn dinh dưỡng giao cảm phản xạ- hội chứng Sudeck).
- Duy trì tầm vận động khớp, ngừa teo cơ.
- Phục hồi chức năng các hoạt động tinh tế bàn tay sau bất động.

**Mục tiêu điều trị**

Giai đoạn sau phẫu thuật:

- Giảm sưng nề, cải thiện tuần hoàn, chống teo cơ, giảm đau
- Chống kết dính các cơ vùng cẳng tay, gia tăng tầm vận động khớp khuỷu, khớp cổ tay, duy trì tầm vận động khớp vai, ngón tay, phục hồi chức năng sinh hoạt.

**Chương trình điều trị**

Giai đoạn sau phẫu thuật:

- Tuần 1: tư thế trị liệu: nâng cao tay khi nằm, băng treo tay ở tư thế chức năng khi đứng. Chủ động tập nhanh cử động gập duỗi các ngón tay. Co cơ tĩnh nhẹ nhàng các cơ vùng cẳng tay, cánh tay. Chủ động tập trợ giúp các cử động của khớp vai.
- Tuần 2: Chủ động tập nhanh cử động các ngón tay như tuần 1. Chủ động tập trợ giúp cử động gập duỗi khuỷu và gập duỗi cổ tay nhẹ nhàng. Tiếp tục tập khớp vai như tuần 1. Với trường hợp phẫu thuật vững chắc có thể tập cử động sấp ngửa nhẹ nhàng, thận trọng.
- Tuần 3 và tuần 4: Tập như tuần 2. Tập mạnh cơ tùy theo lực cơ người bệnh. Chú ý với cử động sấp ngửa cẳng tay, khi thực hiện chủ động tập đề kháng cần kiểm tra bằng X-quang để xem có liền tốt hay chưa và lực đề kháng không được đặt lên ổ gãy.
- Chương trình tập tại nhà: tập cài nút áo từ thấp đến cao...
- Hoạt động trị liệu: bắt bóng, ném bóng....

## **PHỤ LỤC 4**

### **HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRỊ SAU PHẪU THUẬT**

#### **1. Sử dụng thuốc:**

- Dùng thuốc theo đơn của bác sỹ.

#### **2. Chế độ sinh hoạt:**

- *Những việc nên làm:*
  - + Nằm nghỉ ngơi, kê cao chi phẫu thuật
- *Những việc không nên làm:*
  - + Không nâng vật nặng.
  - + Tránh hút thuốc lá, uống rượu, bia.
- Sau ba tháng, các hoạt động sinh hoạt cá nhân có thể trở về như bình thường.

#### **3. Chế độ dinh dưỡng:**

- Ăn thức ăn nhẹ, nhiều rau và trái cây hoặc uống sữa, tránh ăn thức ăn quá cứng và dai.
- Không ăn các chất gây kích thích trong tháng đầu sau phẫu thuật.

#### **4. Tái khám:**

- Tái khám theo định kỳ: 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng sau mổ.
- Tái khám ngay nếu có dấu hiệu:
  - + Đau mà không đỡ sau khi dùng thuốc.
  - + Sưng nề vết mổ.
  - + Chảy dịch vết mổ.
- Tháo dụng cụ ( đinh sau 1 năm, nẹp vít sau 2 năm )



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****Nguyên tắc điều trị**

1. Nắn chỉnh phục hồi hoàn chỉnh giải phẫu
2. Cố định vững chắc, đúng kỹ thuật.
3. Tập vận động chủ động + vật lý trị liệu, Phục hồi chức năng sau mổ.
4. Theo dõi và phòng ngừa, điều trị các biến chứng.

**4. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI****CHẨN ĐOÁN**

Khám lâm sàng (đèn pin, soi đáy mắt, đèn khe) thấy thủy tinh thể bị đục ở nhân, vỏ, dưới bao, bao

**PHÂN LOẠI****Theo độ cứng của nhân (thường dùng)**

Độ 1	Độ 2	Độ 3	Độ 4	Độ 5
<input type="checkbox"/> Nhân mềm, màu xám nhạt	<input type="checkbox"/> Nhân hơi cứng, xám hay xám vàng	<input type="checkbox"/> Nhân cứng trung bình, màu vàng nhạt	<input type="checkbox"/> Nhân cứng, màu nâu hoặc vàng hổ phách	<input type="checkbox"/> Nhân rất cứng, màu nâu hoặc đen

**Theo độ chín**

<input type="checkbox"/> Đục chưa hoàn toàn	<input type="checkbox"/> Đục toàn bộ (đục chín)	<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể phòng	<input type="checkbox"/> Đục quá chín	<input type="checkbox"/> Đục Morgagnian
---	---	--	---------------------------------------	---

**Theo nguyên nhân**

<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể bẩm sinh	<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể già	<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể do chấn thương	<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể do chuyển hóa	<input type="checkbox"/> Đục thủy tinh thể thứ phát
---	--	---	--	---

**Theo vị trí**

<input type="checkbox"/> Đục nhân	<input type="checkbox"/> Đục vỏ	<input type="checkbox"/> Đục dưới bao	<input type="checkbox"/> Đục bao
-----------------------------------	---------------------------------	---------------------------------------	----------------------------------

**5. PHÂN TẦNG NGUY CƠ**

<b>Nguy cơ thấp</b>	<b>Nguy cơ trung bình</b>	<b>Nguy cơ cao</b>
<input type="checkbox"/> Nhân cứng độ 1,2,3	<input type="checkbox"/> Nhân cứng độ 4. <input type="checkbox"/> Đục thứ phát (do chấn thương hay viêm nhiễm) gây dính mỏng. <input type="checkbox"/> Đục ở người trẻ hay trẻ em. <input type="checkbox"/> Đục ở người cận thị nặng.	<input type="checkbox"/> Đục có kèm đứt dây chằng Zinn <input type="checkbox"/> Đục phòng hoặc đục có kèm tăng nhãn áp <input type="checkbox"/> Đục quá chín. <input type="checkbox"/> Đục dưới bao sau. <input type="checkbox"/> Đục ở mắt có đồng tử nhỏ



DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TRƯỚC PHẪU THUẬT							
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
		Mạch					
		Nhiệt độ					
		Nhịp thở					
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	<b>Mắt</b>						
	Giảm thị lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Lóa, song thị một mắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Cận thị hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Thủy tinh thể: đục ở nhân, vỏ, dưới bao, bao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
<b>Cận lâm sàng</b>	<b>Tổng quát</b>						
	Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đường huyết.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	SGOT, SGPT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Creatinin/máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Tổng phân tích nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đo điện tim (ECG)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	XQ tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	<b>Chuyên khoa Mắt</b>						
	Đo thị lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Soi đáy mắt (nếu được)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đo nhãn áp(Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đo công suất giác mạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Siêu âm mắt và xác định công suất thủy tinh thể nhân tạo.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đếm tế bào nội mô giác mạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Đo (chụp) bản đồ giác mạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Điện võng mạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

<b>6. PHẪU THUẬT CHƯƠNG TRÌNH (PHỤ LỤC 3)</b>						
<b>Phương pháp phẫu thuật</b>	Tán nhuyễn thủy tinh thể bằng sóng siêu âm (PHACO)					
<b>Phương pháp vô cảm</b>	Gây tê tại chỗ: <input type="checkbox"/> Gây mê: trẻ em và <input type="checkbox"/> Khác:..... <input type="checkbox"/> Nhỏ tê bề mặt nhãn cầu không hoặc có kết một số trường hợp đặc biệt khác. <input type="checkbox"/> Chích tê: dưới kết mạc, cạnh hoặc hậu nhãn cầu.					
<b>Chẩn đoán sau phẫu thuật</b>	<input type="checkbox"/> Phù hợp	<input type="checkbox"/> Không phù hợp	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....			
<b>Tai biến / Biến chứng</b>	<input type="checkbox"/> Không	<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Cụ thể:.....			
<b>Thời gian phẫu thuật</b>						
<b>DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ TẠI PHÒNG MỔ</b>						
<b>DẤU HIỆU</b>		Giờ	Giờ	Giờ	Giờ	Giờ
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>					
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp				
		Mạch				
		Nhiệt độ				
		Nhịp thở				
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Các dấu hiệu toàn thân khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<b>Mắt</b>					
Mắt phẫu thuật.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đồng tử dẫn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>Cận lâm sàng</b>	Các cận lâm sàng được chỉ định trong phòng mổ (nếu có)					
<b>Điều trị</b>	1. Phẫu thuật Phaco (phục lục 1) 2. Điều trị theo các phác đồ của phòng mổ khi xảy ra bệnh lý toàn thân.					
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 1, 2 hay 3 tùy thuộc vào tình hình diễn biến của bệnh toàn thân phát sinh (nếu có) và phương pháp vô cảm					

DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ SAU PHẪU THUẬT							
DẤU HIỆU		N1	N2	N3	.....	Nn	
<b>Lâm sàng</b>	<b>Toàn thân</b>						
	Dấu hiệu sinh tồn	Huyết áp					
		Mạch					
		Nhiệt độ					
		Nhịp thở					
	Tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	Các dấu hiệu toàn thân khác (nôn, ói, ho, táo bón)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	<b>Mắt</b>						
	Đau nhức/cộm xốn mắt		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chảy nước mắt		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Rử mắt		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Mi mắt	Sung nề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Xuất huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Kết mạc	Cương tụ/phù	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Xuất huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Vết mổ	Hở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Hở/Kẹt mỏng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Giác mạc	Tróc biểu mô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Viêm khía	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Bong màng Descemet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Phù (đục)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Loạn dưỡng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Tiền phòng	Nông/xẹp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Sốt nhân, vò	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Phản ứng viêm (Tyndall (+) / fibrin/ mù)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Mỏng mắt	Kẹt vào vết mổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Rách/đứt mỏng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Đồng tử	Phản xạ ánh sáng (-)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phản xạ ánh sáng (+)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Co nhỏ		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Bình thường		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Dãn to		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Méo mó, biến dạng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Màng fibrin		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khác:							
Thủy tinh thể	Lệch khỏi vị trí	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

	nhân tạo	Dính sắc tố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Màng viêm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Pha lê thể	Bong	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Xuất huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	Võng mạc	Phù hoàng điểm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Xuất huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Bong	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Khác:					
	<b>Cận lâm sàng</b>	Đo thị lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		Soi đáy mắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đo nhãn áp (sờ tay/đo)		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khác:							
<b>Điều trị</b>	Theo phác đồ điều trị phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp phaco						
<b>Chăm sóc</b>	Cấp 3						

**7. XUẤT VIỆN**

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Vết mổ kín <input type="checkbox"/> Giác mạc trong/đục ít <input type="checkbox"/> Kiểm soát được tình trạng đau	<input type="checkbox"/> Tiền phòng sâu, sạch <input type="checkbox"/> Nhãn áp ổn (sờ tay/đo)
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh tình <input type="checkbox"/> Sinh niệu ổn <input type="checkbox"/> Số ngày điều trị	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi qui trình
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Uống và nhỏ thuốc theo đơn <input type="checkbox"/> Chế độ vệ sinh, chăm sóc	<input type="checkbox"/> Chế độ dinh dưỡng <input type="checkbox"/> Tái khám theo hẹn

**8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN**

<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK (Phụ lục 2)	<input type="checkbox"/> QUẢN LÝ BỆNH NHÂN SAU PHẪU THUẬT ( phụ lục 2)
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....	

**9. PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 1  
PHẪU THUẬT PHACO****I. ĐỊNH NGHĨA:**

Là quy trình phẫu thuật tán nhuyễn nhân thủy tinh thể bởi máy Phaco bằng cách tạo ra hoạt động rung ở tần số siêu âm. Chính quá trình rung tại đầu phaco sẽ phá vỡ nhân thủy tinh thành các mảnh nhỏ và được hút ra ngoài.

**II. CHUẨN BỊ:**

- **Thủ thuật viên chính/phụ:** bác sĩ chuyên khoa mắt đã được đào tạo về phẫu thuật này.
- **Phương tiện:** dụng cụ, máy móc, trang thiết bị phẫu thuật, thuốc.
  - + Máy Phaco.
  - + Kính hiển vi phẫu thuật.
  - + Bộ dụng cụ mổ Phaco.
  - + Các loại kính nội nhãn.
  - + Các loại bơm tiêm, kim, dao mổ cần thiết.
  - + Lidocain 2%, Novocain, Dicain, Tetracaine 1%.
  - + Hyaluronidase.
  - + Betadine 5% và 10%.
  - + Adrenalin 0,1%.
  - + Chất nhầy.
  - + Thuốc nhuộm bao.
  - + Latate Ringer.
  - + Thuốc nhỏ Pilocarpine 1%
  - + Kháng sinh nước và mỡ.
- **Người bệnh:**
  - + Các xét nghiệm thường quy: ECG, XQ Tim phổi thẳng, Glucose máu, SGOT, SGPT, Creatinine máu, Tổng phân tích nước tiểu, Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ), Tổng phân tích tế bào máu.
  - + Đo thị lực, soi đáy mắt (nếu được), đo công suất giác mạc, siêu âm mắt A,B, xác định công suất kính nội nhãn, đo nhãn áp, đếm tế bào nội mô, đo bản đồ giác mạc (nếu có điều kiện).
  - + Giải thích cho người bệnh về lợi ích và nguy cơ, tai biến phẫu thuật.
  - + Bệnh nhân hoặc người nhà đồng ý và ký cam kết phẫu thuật.
  - + Khám tiền phẫu, chuyên khoa và duyệt mổ.
  - + Bơm rửa lệ đạo bằng kháng sinh nhỏ mắt.
  - + Rửa mắt và nhỏ kháng sinh.
  - + Băng mắt.
  - + Nhỏ thuốc giãn đồng tử bằng Mydrin-P, nhỏ 3 lần, mỗi lần cách nhau 30 phút.
  - + Uống 1 viên Acetazolamide 0,25g và 01 viên Kaleorid 0,6g hoặc KCl 0,5g trước mổ 2 giờ.
  - + Đưa bệnh nhân vào Khoa phẫu thuật gây mê hồi sức.
- **Hồ sơ bệnh án:** hoàn chỉnh theo quy định của Bộ y tế.

### III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH.

#### 1. Vô cảm:

- Tê tại chỗ: bằng một hay phối hợp các phương pháp.
  - + Nhỏ tê tại chỗ bằng Dicain, Novocain hay Tetracain 1%.
  - + Nhỏ tê tại chỗ bằng Dicain, Novocain hay Tetracain 1% + bơm tê tiền phòng 0,5ml Lidocaine 2% không có chất bảo quản.
  - + Chích tê dưới kết mạc, cạnh cầu hay hậu cầu bằng 3-4 ml Lidocaine 2% + 3.000UI Hyaluronidase.
- Mê: trẻ nhỏ hay trong một số trường hợp đặc biệt.

#### 2. Kỹ thuật:

- Sát trùng da bằng Betadine 10%.
- Đưa bệnh nhân lên bàn mổ.
- Thở oxy mũi 3-5 lít/phút (nếu có).
- Trãi sáng lỗ.
- Đặt vành mi và miếng dán mi (nếu có).
- Sát trùng bề mặt nhãn cầu bằng Betadine 5%.
- Rửa sạch bề mặt nhãn cầu và cùng đồ bằng Latate Ringer.
- Tạo đường hầm giác mạc bằng dao từ 1,9-3,2mm.
- Bơm Adrenaline đã phaloãng vào tiền phòng để làm giãn đồng tử tối đa (nếu đồng tử nhỏ).
- Bơm chất nhầy làm đầy tiền phòng.
- Xé liên tục bao trước thủy tinh thể.
- Đục lỗ phụ bằng dao 150.
- Thủy tách nhân ra khỏi bao thủy tinh thể.
- Xoay nhân.
- Tán nhuyễn nhân và hút ra bằng máy Phaco.
- Hút rửa sạch vỏ nhân.
- Bơm chất nhầy đầy tiền phòng.
- Đặt kính nội nhãn vào đúng vị trí trong bao thủy tinh thể.
- Rửa sạch chất nhầy.
- Bơm phù làm kính vết mổ chính và lỗ phụ.
- Bơm kháng dự phòng vào sinh tiền phòng (nếu có).
- Tiêm Dexamethasone dưới kết mắt (nếu chích tê hoặc mê).
- Nhỏ thuốc co đồng tử Pilocarpine 1%.
- Tra pomade kháng sinh hoặc kháng sinh + kháng viêm.
- Rửa sạch mắt, tháo vành mi, băng mắt.

## PHỤ LỤC 2 HƯỚNG DẪN SAU PHẪU THUẬT PHACO

### 1. Sử dụng thuốc:

- + Dùng thuốc theo đơn của bác sỹ.
- + Trong trường hợp ho, nôn ói hay táo bón phải đi khám và điều trị theo đơn thuốc bác sỹ.
- + Thuốc nhỏ mắt:
  - Giữ thuốc nhỏ mắt đúng theo quy định.
  - Trước khi sử dụng phải vệ sinh tay sạch sẽ, đảm bảo bông băng và thuốc rửa mắt vô trùng.
  - Lắc đều chai thuốc nhỏ mắt trước khi dùng.
  - Cách nhỏ thuốc: nghiêng đầu ra sau, nhìn lên và kéo mi mắt dưới xuống rồi nhỏ 1 giọt vào mắt, tránh không để đầu chai thuốc tiếp xúc với lông mi. Đợi 5 phút trước khi nhỏ thêm 1 giọt khác.
  - Sau 1 tháng thì ngưng thuốc nhỏ mắt.

### 2. Chế độ sinh hoạt:

- + *Những việc nên làm:*
  - Nằm nghỉ ngơi, đầu gối thẳng, không nên nằm đầu cao.
  - Có thể đọc sách, báo và xem Tivi và tập thể dục nhẹ nhàng.
  - Có thể đi ra ngoài nhưng cố gắng tránh nơi đông người và bụi bẩn.
  - Đo khúc xạ lại sau 1 tháng.
- + *Những việc không nên làm:*
  - Không nâng vật nặng.
  - Không cúi gập người ra trước.
  - Không dụi tay chạm vào mắt mổ trong tháng đầu phẫu thuật.
  - Tránh lắc đầu mạnh và tập thể thao như Yoga, chạy bộ, v.v. ...
  - Tránh hút thuốc lá, uống rượu, bia.
  - Cần tránh cử động mạnh như ho, táo bón, nôn ói nhiều, bế em bé ...
  - Hạn chế sử dụng mắt để xem tivi, đọc sách trong tuần đầu tiên sau mổ.
- + Sau 1 tháng, các hoạt động sinh hoạt cá nhân có thể trở về như bình thường.

### 3. Chế độ vệ sinh mắt và đảm bảo an toàn mắt:

- + *Vệ sinh mắt:*
  - Tránh những nơi đông người và môi trường ô nhiễm.
  - Không đi bơi, không để nước vào mắt khi gội đầu trong 4 tuần đầu.
  - Rửa mặt bằng khăn ướt.
  - Mang kính bảo hộ hay kính râm để hạn chế bụi bặm.
- + *Đảm bảo an toàn mắt:*
  - Đeo kính bảo vệ mắt trong tuần đầu sau mổ.
  - Dùng kính râm khi đi ra ngoài.
  - Đặt tán chắn che mắt khi ngủ ít nhất trong vòng 1 tuần đầu để tránh đụng chạm vào mắt.

### 4. Chế độ dinh dưỡng:

- + Ăn thức ăn nhẹ, nhiều rau và trái cây hoặc uống sữa, tránh ăn thức ăn quá cứng và dai.
- + Không ăn các chất gây kích thích trong tháng đầu sau phẫu thuật.

### 5. Tái khám:

- + Tái khám theo định kỳ: 1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng sau mổ.
- + Tái khám ngay nếu có dấu hiệu:
  - Đau mà không đỡ sau khi dùng thuốc.
  - Sung nề mi mắt.
  - Thị lực kém đi.
  - Chảy dịch, nhiều ghèn ở mắt phẫu thuật.
  - Mắt bị chói và mờ đột ngột.

**PHỤ LỤC 3**  
**CÁC XÉT NGHIỆM TIỀN PHẪU**

1. Tổng phân tích tế bào máu
2. Thời gian máu chảy máu đông (TS-TC) hoặc Prothrombin (PT,TQ).
3. Đường huyết.
4. SGOT, SGPT
5. Creatinin/máu
6. Tổng phân tích nước tiểu
7. Đo điện tim (ECG)
8. XQ tim phổi thẳng
9. Đo thị lực
10. Soi đáy mắt (nếu được)
11. Đo nhãn áp(Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
12. Đo công suất giác mạc
13. Siêu âm mắt và xác định công suất thủy tinh thể nhân tạo.
14. Đếm tế bào nội mô giác mạc
15. Đo (chụp) bản đồ giác mạc
16. Điện võng mạc

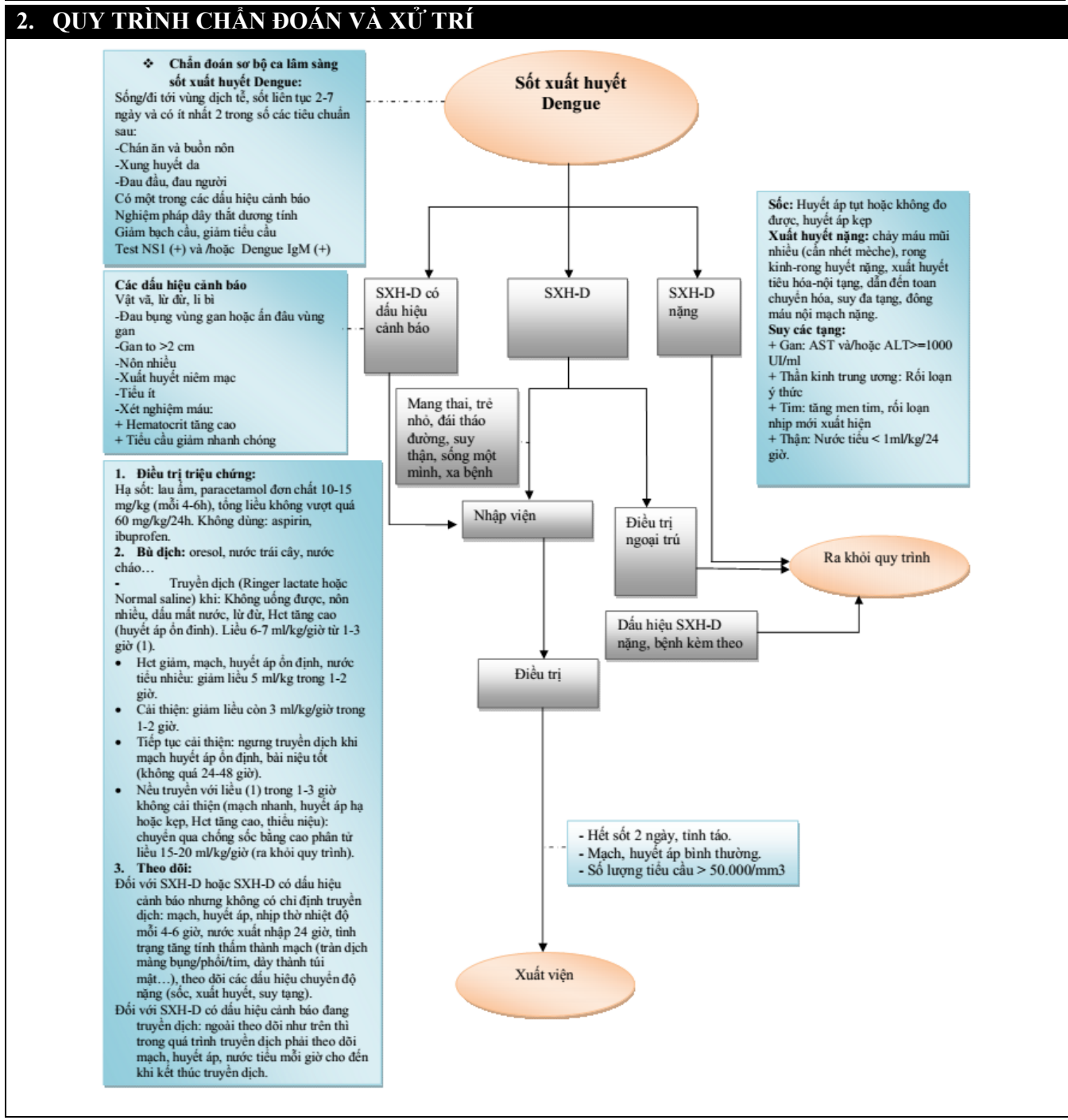




<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB SÓT XUẤT HUYẾT DENGUE</p>	Họ và tên BN: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã BN/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn ○ nếu lựa chọn nội dung; (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Sốt xuất huyết Dengue <input type="checkbox"/> Sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Sốt xuất huyết Dengue nặng
<b>Tiền căn dị ứng:</b>	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Cụ thể:.....



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ****Nguyên tắc điều trị:**

- Điều trị triệu chứng  
 Bù dịch đối với sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo

**Sốt xuất huyết Dengue**

<b>Lâm sàng</b>		<b>Cận lâm sàng</b>	
<input type="checkbox"/> Sốt liên tục 2-7 ngày	<input type="checkbox"/> Nhức đầu, chán ăn, buồn nôn	<input type="checkbox"/> Hematocrit bình thường (không có biểu hiện cô đặc máu) hoặc tăng nhẹ	<input type="checkbox"/> Số lượng bạch cầu thường giảm
<input type="checkbox"/> Dấu dây thắt dương tính	<input type="checkbox"/> Da xung huyết, phát ban	<input type="checkbox"/> Số lượng tiểu cầu bình thường hoặc hơi giảm	<input type="checkbox"/> Test Dengue NS1 dương tính
<input type="checkbox"/> Chảy máu chân răng và/hoặc chảy máu cam	<input type="checkbox"/> Đau cơ, đau khớp, đau hốc mắt	<input type="checkbox"/> Test Dengue IgM dương tính	

**Sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo**

<b>Lâm sàng</b>	<b>Cận lâm sàng</b>
<input type="checkbox"/> Vật vã, lừ đừ, li bì	<input type="checkbox"/> Hematocrit tăng cao
<input type="checkbox"/> Đau bụng vùng gan hoặc ấn đau vùng gan	<input type="checkbox"/> Số lượng tiểu cầu giảm nhanh chóng
<input type="checkbox"/> Gan to > 2 cm	
<input type="checkbox"/> Nôn - nhiều	
<input type="checkbox"/> Xuất huyết niêm mạc.	
<input type="checkbox"/> Tiêu ít	

**4. DIỄN TIẾN BỆNH, XỬ TRÍ VÀ CHĂM SÓC**

MỤC	N1	N2	N3	.....	Nn
<b>Triệu chứng cơ năng</b>	<b>Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu có, mô tả</b>				
Sốt cao liên tục	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Chán ăn, buồn nôn	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đau đầu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Da xung huyết	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đau cơ, khớp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhức 2 hốc mắt	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đau thượng vị	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Chảy máu cam, chân răng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Rong kinh, rong huyết	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tiêu phân đen	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nôn ói nhiều	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nôn ra máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Tiêu ít	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>Các dấu hiệu sinh tồn:</b>					
Mạch:	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhiệt độ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Huyết áp	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhịp thở	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nước tiểu 24h	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>Triệu chứng thực thể</b>					
Tinh, tươi	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Da xung huyết	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Xuất huyết dưới da	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Vết mặt nhiễm trùng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Hạch to	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Phù	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Chi ấm, mạch rõ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Nhịp tim đều, rõ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

MỤC	N1	N2	N3	.....	Nn
Tiếng tim bệnh lý	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CRT < 2 giây	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Phổi trong	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Rale ẩm – rale nổ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Rale rít – rale ngáy	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Hội chứng 3 giảm	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Bụng mềm	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Bụng chướng	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Ấn đau thượng vị	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Gan to, đau vùng gan	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Lách to	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>Cận lâm sàng</b>					
CTM (tiểu cầu, Ht)	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đông máu cơ bản	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> )	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Urê máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Creatinine máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đường máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
SGOT, SGPT	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CRP	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
TPT nước tiểu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Kháng nguyên NS1	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
IgM chẩn đoán Dengue	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>Điều trị</b>	<b>Thuốc</b>		<b>Liều lượng</b>	<b>Cách dùng</b>	<b>Giờ dùng</b>
	<b>Hàm lượng</b>				<b>Ghi chú</b>
1. Hạ sốt:					
2. Truyền dịch:					
3. Giảm đau					
4. Nâng đỡ					
5. Các thuốc khác					
- Cầm máu					
- PPI					
- Điều hòa nhu động ruột					
- Chống nôn					
<b>5. XUẤT VIỆN</b>					
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Hết sốt > 48 giờ <input type="checkbox"/> Hết đau đầu <input type="checkbox"/> Hết buồn nôn – nôn <input type="checkbox"/> Ăn ngon miệng trở lại		<input type="checkbox"/> Mạch huyết áp ổn định <input type="checkbox"/> Không còn xuất huyết <input type="checkbox"/> Tiểu cầu > 50.000/ mm <sup>3</sup> hoặc xu hướng tăng <input type="checkbox"/> Tử ban hồi phục		
<b>6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>					
<input type="checkbox"/> Phổ biến về các triệu chứng nghi ngờ sốt xuất huyết Dengue như sốt cao đột ngột; mệt mỏi, chán ăn, nhức đầu, có biểu hiện xuất huyết ở da, niêm mạc, gia đình nên đưa người bệnh đến khám tại trạm y tế để theo dõi điều trị. <input type="checkbox"/> Phổ biến cách chăm sóc người bệnh sốt xuất huyết Dengue để điều trị ngoại trú tại gia đình như cho trẻ ăn bình thường, cho uống nhiều nước trái cây, biết cách pha oresol để uống (1 gói pha với 1 lít nước đun sôi để nguội), khi sốt cao ≥ 39°C biết cách lau mát hoặc cho uống paracetamol đúng liều <input type="checkbox"/> Cầm dùng aspirin (acetyl salicylic acid), analgin, ibuprofen để điều trị vì có thể gây xuất huyết, toan máu. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn cho gia đình người bệnh biết các triệu chứng nặng của sốt xuất huyết Dengue và cần đưa ngay người bệnh đến khám tại cơ sở y tế như đang sốt mà nhiệt độ đột ngột hạ xuống, chân tay lạnh, bứt rứt, vật vã hoặc li bì, da ẩm, vã nhiều mồ hôi, nôn ói nhiều, đau bụng nhiều, tiểu ít và có các biểu hiện xuất huyết nặng.					

# QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN ĐIỀU TRỊ BỆNH TIÊU CHẢY CẤP Ở TRẺ EM

CP-01 [1.1]

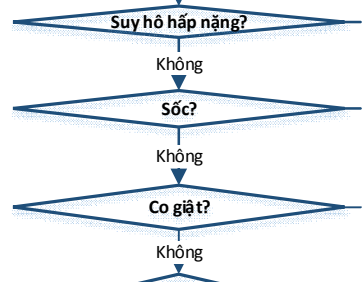
[TÊN BỆNH VIỆN] - QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN & XỬ TRÍ BỆNH TIÊU CHẢY CẤP Ở TRẺ EM

Họ và tên NB: .....  
 Ngày sinh: ..... Tuổi: ..... Giới tính: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Số bệnh án: ..... CN (kg): .....

**Trẻ tiêu phân nhiều nước từ 3 lần/ngày trở lên VÀ thời gian bệnh từ khi khởi phát < 14 ngày**

**ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO QUY TRÌNH:**  
 Số lần tiêu/24 giờ qua:..... lần,  Phân có máu  
 TG bệnh: ..... ngày  > 14 ngày  
 Có bệnh mãn tính (tim mạch, hô hấp...)

- [1] CÁC TÌNH HUỐNG BỆNH CẦN PHÂN BIỆT VỚI BỆNH TCC:**
- Lòng ruột (đối với trẻ tiêu phân có máu)
  - Viêm não cấp: Dịch tể, chùng gờng VNNB, dấu hiệu TK, RLTG
  - Bệnh TCM (phát ban, loét họng, dấu hiệu toàn thân)
  - Nhiễm khuẩn huyết (sốt cao, tổng trạng, phát ban)
  - Bệnh tả:
    - Dịch tể
    - Tiêu rất nhiều nước, phân lờ lờ như nước vo gạo
    - Thường có dấu mất nước



**NHẬP CẤP CỨU/HỒI SỨC TÍCH CỰC**  
 Hồi sức hô hấp (nếu có)  
 Hồi sức sốc (nếu có): Bù dịch ban đầu theo phác đồ sốc nhiễm khuẩn: LR 20ml/kg/15 phút (tối đa 3 lần)  
 Cắt cơn co giật (nếu có)  
**LƯU Ý: Nguyên nhân thường gặp ở trẻ bệnh TCC có suy hô hấp & mất nước là toan chuyển hoá nặng**

Xử trí theo quy trình tương ứng

Nghi ngờ tà HOẶC bệnh toàn thân khác (tiêu chảy triệu chứng)?  
 [1]

- [2] ĐÁNH GIÁ MẤT NƯỚC**
- |  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Li bì HOẶC khó đánh thức  | Có 2 dấu hiệu: <b>MẤT NƯỚC NẶNG</b> |
| <input type="checkbox"/> Mắt trũng                 |                                     |
| <input type="checkbox"/> Không uống được, rất kém  |                                     |
| <input type="checkbox"/> Véo da mất rất chậm (>2s) |                                     |
| <input type="checkbox"/> Vật vã, kích thích        | Có 2 dấu hiệu: <b>CÓ MẤT NƯỚC</b>   |
| <input type="checkbox"/> Mắt trũng                 |                                     |
| <input type="checkbox"/> Uống háo hức              |                                     |
| <input type="checkbox"/> Véo da mất chậm           |                                     |

**NHẬP KHU ĐIỀU TRỊ TCC**  
 Bù dịch theo Phác đồ B [4] (Form-8B)

**NHẬP CẤP CỨU**  
 Bù dịch theo Phác đồ C [3] (Form-8C)

**[4] Bù dịch theo Phác đồ B: Bù ORS trong 4 giờ (75 ml/kg)**

Tuổi	< 4 th	4-11th	2-4T	5-14T	>=15T
CN (kg)	< 5	5-7,9	11-15,9	16-29,9	>=30
Số mL	200-400	400-600	800-1200	1200-2200	2200-4000

(\*\*) Chỉ dùng tuổi nếu không biết cân nặng của trẻ

**Bù dịch theo Phác đồ A [5] (Form-8A)**

**[3] Bù dịch theo Phác đồ C**

Tuổi	Khởi đầu: 30ml/kg	Sau đó: 70 ml/kg
< 12 tháng	.....mL/1 giờ	.....mL/5 giờ
12 <sup>th</sup> -5 tuổi	.....mL/30 phút	.....mL/2,5 giờ

Xem xét khả năng bệnh lý khác: theo quy trình tương ứng

Tổng trạng trẻ kém?  
 Không

- [6] CHỈ ĐỊNH CẬN LÂM SÀNG:**
- Khí máu động mạch: trẻ có thở nhanh, đặc biệt ở trẻ còn thở nhanh khi hết dấu hiệu mất nước (\*)
  - TPT TBM: Sốt cao, nghi nhiễm khuẩn ngoài ruột.
  - Điện giải đồ: Mất nước, chướng bụng, co giật
  - Đường huyết nhanh: RLTG, co giật
  - CLS theo dõi người bệnh có sốc (phác đồ sốc NK)
  - CLS khác: chẩn đoán phân biệt

Thực hiện cận lâm sàng

Chỉ định cận lâm sàng?  
 [6]

**CHỈ ĐỊNH KHÁNG SINH:**  
**A. Bệnh tiêu chảy cấp (HC Ly)**  
 Ciprofloxacin 15 mg/kg/lần x 2 lần/ngày x 3 ngày (U); HOẶC  
 Ceftriaxone 50-100 mg/kg/ngày (1 lần) x 2-5 ngày (TB, TMC)  
**B. Bệnh phổi hợp:** Theo HDĐT, QTĐT tương ứng

Có bất thường trên CLS?  
 Dấu hiệu liên quan biến chứng TCC  
 Tìm nguyên nhân & điều chỉnh các rối loạn trên CLS

HC Ly HOẶC bệnh khác cần KS?  
 Không

- [7B] ĐIỀU TRỊ HỖ TRỢ:**
- Probiotics (không dùng nếu có HC Ly)
  - Diosmectic
  - Racecadotril
- DỪNG KHI TRẺ ĐẾN SỚM (TRONG 2 NGÀY ĐẦU).**  
**- DỪNG TỐI ĐA 3 NGÀY nếu không hiệu quả, HOẶC**  
**đến khi trẻ lành bệnh.**  
**- KHÔNG PHỐI HỢP 2 & 3**

- [7] THỰC HIỆN CÁC NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY CẤP:**
- Uống thêm dịch
  - Tiếp tục cho trẻ ăn (ít nhất 6 bữa trong 2 tuần lễ)
  - Uống bổ sung kẽm: 10 mg/kg/ngày (< 6 tháng) x 10-14 ngày  
 20 mg/kg/ngày (> 6 tháng) x 10-14 ngày
  - Đánh giá & điều trị suy dinh dưỡng nếu có
  - Vitamin A: Nếu trẻ **SDD nặng [7A]**
  - Điều trị hỗ trợ: Probiotic, diosmectic, racecadotril [7B]

**[7A] Vitamin A cho trẻ SDD nặng**  
 < 1 tuổi  100.000 đơn vị (U)  
 > 1 tuổi  200.000 đơn vị (U)

- [8] TIÊU CHUẨN RA VIỆN - ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ**
- Có đủ các tiêu chuẩn sau:
- Không dấu mất nước
  - Không có bệnh lý kèm theo khác cần điều trị nội trú
  - Thân nhân đã được hướng dẫn cách chăm sóc trẻ TCC tại nhà (Phác đồ A) & uống bù dịch hiệu quả
  - Có đủ điều kiện tái khám khi trẻ có dấu hiệu nặng

Tiêu chuẩn điều trị tại nhà?  
 [8]

Tiếp tục theo dõi tại bệnh viện  
 BS Khám bệnh

**Điều trị ngoại trú**  
 Tái khám mỗi 1-2 ngày  
 Khám ngay khi có dấu hiệu nặng

## **MỤC TIÊU & CÁC BIẾN ĐỔI CHẤP NHẬN ĐƯỢC (Normal variance):**

### **1.1. Mục tiêu cần đạt:**

- Giảm tỷ lệ bỏ sót bệnh toàn thân nặng có biểu hiện tiêu lỏng.
- Giảm tỷ lệ nhập viện do bệnh TCC.
- Giảm thời gian nằm viện của người bệnh TCC.
- Tăng tỷ lệ:
  - Phân loại mất nước đúng & chọn lựa đúng phác đồ bù nước.
  - Chỉ định kháng sinh đúng.
  - Dùng kẽm đúng liều, đủ thời gian.
  - Sử dụng diosmectic, racecadotril, probiotics hợp lý.

### **1.2. Các biến đổi chấp nhận được:**

- Bù dịch đường tĩnh mạch khi có 1 trong 2 tình huống sau đây:
  - Người bệnh có dấu mất nước + nôn (uống không đủ)
  - Nôn nhiều, tốc độ thải phân cao & không mất nước
- Nhập viện do không đủ điều kiện theo dõi tại nhà
- Dùng HOẶC không dùng probiotics, racecadotril, diosmectic (1 trong 3 thuốc) trong 48 giờ đầu từ khi bệnh khởi phát.
- Dùng NS thay cho LR (không có).
- Dùng Oresol thay cho Oresol giảm thẩm thấu (không có).

**2. BẢNG LƯỢNG GIÁ THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẨY CẤP****Mã hoá các biến khảo sát:**

1. Chỉ định nhập viện: 0=Hợp lý; 1=Nhập viện quá mức; 2=Không nhập viện ở trẻ có chỉ định
2. Phân loại mất nước: 0=Phù hợp; 1=Cao hơn; 2=Thấp hơn (mức thực tế)
3. Chọn phác đồ bù dịch: 0=Phù hợp; 1=Cao hơn; 2=Thấp hơn (mức phân loại)
4. Chỉ định kháng sinh: 0=Không dùng; 1=Phân không có máu; 2= KS khác Cipro/Ceftri; 3=Thời gian sử dụng dài hơn khuyến cáo của HDĐT
5. Sử dụng kẽm: 0=Sử dụng đúng HDĐT, 1=Dùng dưới 10 ngày, 2=Không dùng
6. (a, b, c) Probiotics, Racecadotril, Diosmectic: 0= Không dùng HOẶC Dùng trong 2 ngày đầu tiên, 1=Dùng từ N3 trở đi, 2=Dùng > 3 ngày nhưng không hiệu quả, 3=Kết hợp Racecadotril & Diosmectic
7. Phát hiện bệnh toàn thân nhóm chẩn đoán phân biệt vào ngày cuối cùng: 0=Không; 1=Có
8. Thời gian nằm viện: [Ngày, giờ ra viện] – [Ngày, giờ vào viện]

Ngày thực hiện giám sát - Số bệnh án	Ngày, giờ nhập viện	[1] Chỉ định nhập viện	[2] Phân loại mất nước	[3] Chọn phác đồ bù dịch	[4] Chỉ định kháng sinh	[5] Sử dụng kẽm	[6a] Probiotics	[6b] Racecadotril	[6c] Diosmectic	[7] Bệnh lý loại trừ	Ngày, giờ ra viện	[8] Thời gian nằm viện	Ghi chú
													1
													2
													3
													4
													5
													6
													7
													8
													9
													10
													11
													12
<b>TC</b>													



<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB VIÊM MÀNG NÃO VI KHUẨN Ở NGƯỜI LỚN</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

*Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
(X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.*

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH			
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	Có dịch viêm màng não: Sốt: Đau đầu: Thay đổi tri giác: Cứng gáy: Sợ ánh sáng:	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	VMN ở bệnh nhân chấn thương đầu: VMN sau phẫu thuật thần kinh: VMN do lao:	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng Tiếp xúc viêm màng não: Tiếp xúc lao:	Ghi rõ: ..... <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không

2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ											
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">DẤU HIỆU</th> <th style="text-align: center;">THỰC HIỆN</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> <b>Không có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b> </td> <td> <input type="checkbox"/> Cấy máu ngay  <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM  <input type="checkbox"/> Chọc dò tủy sống và sử dụng KS nếu DNT phù hợp với VMN vi khuẩn                 </td> </tr> <tr> <td> <b>Có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b>  <i>CT scan trước chọc dò</i>  <input type="checkbox"/> Phù gai thị  <input type="checkbox"/> Bệnh nhân có ức chế miễn dịch  <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác  <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú  <input type="checkbox"/> Co giật khu trú mới xuất hiện  <input type="checkbox"/> Tiền căn bệnh lý thần kinh trung ương  <i>Chống chỉ định chọc dò</i>  <input type="checkbox"/> Sóc nặng  <input type="checkbox"/> Rối loạn đông máu  <input type="checkbox"/> Nhiễm trùng da khu trú                 </td> <td> <input type="checkbox"/> Cấy máu ngay  <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM  <input type="checkbox"/> Kháng sinh TM  <input type="checkbox"/> CT scan đầu                 </td> </tr> <tr> <td> <b>Dấu hiệu nặng</b>  <input type="checkbox"/> Hôn mê/ Co giật  <input type="checkbox"/> Rối loạn huyết động  <input type="checkbox"/> Rối loạn chuyển hóa nặng: nhiễm toan nặng, giảm Natri máu...  <input type="checkbox"/> Cần thở máy                 </td> <td> <input type="checkbox"/> Nhập Hồi sức tích cực                 </td> </tr> <tr> <td colspan="2"> <b>Dexamethasone 10mg TM mỗi 6 giờ trong 3-5 ngày: nếu có</b>  <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác,  <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú,  <input type="checkbox"/> Áp lực dịch não tủy trên 40 cmH<sub>2</sub>O  <input type="checkbox"/> Bảng chứng phù não trên chẩn đoán hình ảnh  <input type="checkbox"/> VMN do H. Influenzae, phế cầu và VMN do lao.                 </td> </tr> </tbody> </table>	DẤU HIỆU	THỰC HIỆN	<b>Không có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b>	<input type="checkbox"/> Cấy máu ngay <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM <input type="checkbox"/> Chọc dò tủy sống và sử dụng KS nếu DNT phù hợp với VMN vi khuẩn	<b>Có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b> <i>CT scan trước chọc dò</i> <input type="checkbox"/> Phù gai thị <input type="checkbox"/> Bệnh nhân có ức chế miễn dịch <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú <input type="checkbox"/> Co giật khu trú mới xuất hiện <input type="checkbox"/> Tiền căn bệnh lý thần kinh trung ương <i>Chống chỉ định chọc dò</i> <input type="checkbox"/> Sóc nặng <input type="checkbox"/> Rối loạn đông máu <input type="checkbox"/> Nhiễm trùng da khu trú	<input type="checkbox"/> Cấy máu ngay <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM <input type="checkbox"/> Kháng sinh TM <input type="checkbox"/> CT scan đầu	<b>Dấu hiệu nặng</b> <input type="checkbox"/> Hôn mê/ Co giật <input type="checkbox"/> Rối loạn huyết động <input type="checkbox"/> Rối loạn chuyển hóa nặng: nhiễm toan nặng, giảm Natri máu... <input type="checkbox"/> Cần thở máy	<input type="checkbox"/> Nhập Hồi sức tích cực	<b>Dexamethasone 10mg TM mỗi 6 giờ trong 3-5 ngày: nếu có</b> <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác, <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú, <input type="checkbox"/> Áp lực dịch não tủy trên 40 cmH <sub>2</sub> O <input type="checkbox"/> Bảng chứng phù não trên chẩn đoán hình ảnh <input type="checkbox"/> VMN do H. Influenzae, phế cầu và VMN do lao.	
DẤU HIỆU	THỰC HIỆN										
<b>Không có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b>	<input type="checkbox"/> Cấy máu ngay <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM <input type="checkbox"/> Chọc dò tủy sống và sử dụng KS nếu DNT phù hợp với VMN vi khuẩn										
<b>Có chống chỉ định/tri hoãn Chọc dò tủy sống</b> <i>CT scan trước chọc dò</i> <input type="checkbox"/> Phù gai thị <input type="checkbox"/> Bệnh nhân có ức chế miễn dịch <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú <input type="checkbox"/> Co giật khu trú mới xuất hiện <input type="checkbox"/> Tiền căn bệnh lý thần kinh trung ương <i>Chống chỉ định chọc dò</i> <input type="checkbox"/> Sóc nặng <input type="checkbox"/> Rối loạn đông máu <input type="checkbox"/> Nhiễm trùng da khu trú	<input type="checkbox"/> Cấy máu ngay <input type="checkbox"/> Dexamethasone TM <input type="checkbox"/> Kháng sinh TM <input type="checkbox"/> CT scan đầu										
<b>Dấu hiệu nặng</b> <input type="checkbox"/> Hôn mê/ Co giật <input type="checkbox"/> Rối loạn huyết động <input type="checkbox"/> Rối loạn chuyển hóa nặng: nhiễm toan nặng, giảm Natri máu... <input type="checkbox"/> Cần thở máy	<input type="checkbox"/> Nhập Hồi sức tích cực										
<b>Dexamethasone 10mg TM mỗi 6 giờ trong 3-5 ngày: nếu có</b> <input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác, <input type="checkbox"/> Dầu thần kinh khu trú, <input type="checkbox"/> Áp lực dịch não tủy trên 40 cmH <sub>2</sub> O <input type="checkbox"/> Bảng chứng phù não trên chẩn đoán hình ảnh <input type="checkbox"/> VMN do H. Influenzae, phế cầu và VMN do lao.											



<b>3. XỬ TRÍ CẤP CỨU</b> ■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới)    ■ Không	
Dấu hiệu	Xử trí
<input type="checkbox"/> Thay đổi tri giác hoặc ngủ gà <input type="checkbox"/> Sốt <input type="checkbox"/> Rối loạn đông máu <input type="checkbox"/> Co giật kéo dài	<b>Hồi sức theo ABCD</b> <input type="checkbox"/> <b>A</b> Thở oxy lưu lượng cao <input type="checkbox"/> <b>B</b> Thông khí hỗ trợ <input type="checkbox"/> <b>B</b> Đặt nội khí quản nếu không đáp ứng <input type="checkbox"/> <b>C</b> Đặt đường truyền TM hoặc trong xương <input type="checkbox"/> <b>C</b> Truyền nhanh 20ml/kg NaCl 0.9% nếu cần <input type="checkbox"/> <b>D</b> Thở đường huyết và chích TM Dextrose 10% 2ml/kg nếu cần <b>Điều trị khác</b> <input type="checkbox"/> Cây máu <input type="checkbox"/> PCR não mô cầu nếu nghi ngờ do não mô cầu <input type="checkbox"/> Dexamethasone + KS theo kinh nghiệm

Sử dụng kháng sinh theo kinh nghiệm			Thời gian sử dụng kháng sinh	
Tuổi	Vi khuẩn thường gặp	Kháng sinh	Vi khuẩn	Thời gian điều trị
2 – 50 tuổi	N. Meningitidis, S. Pneumoniae	Vancomycin + Cephalosporin thế hệ 3	Neisseria meningitidis	7 ngày
> 50 tuổi	S. Pneumoniae, N. Meningitidis, L. Monocytogenes, Trực khuẩn gram âm hiếu khí	Vancomycin + Ampicilline + Cephalosporin thế hệ 3	Haemophilus influenzae Streptococcus pneumoniae Streptococcus agalactiae Trực khuẩn gram âm hiếu khí Listeria monocytogenes	7 ngày 10-14 ngày 14-21 ngày 21 ngày 21-28 ngày

4. DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ					
Dấu hiệu	N1	N2	N3	N4	N5
	.../.../.....	.../.../.....	.../.../.....	.../.../.....	.../.../.....
<b>Lâm sàng</b>					
Sốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rối loạn tri giác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Co giật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dấu thần kinh khu trú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Cận lâm sàng</b>					
<i>Máu</i>	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CTM	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Cây máu	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CRP	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Điện giải đồ	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Đường huyết	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Lactate	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
LDH	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
Ure/creatinine	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
.....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
.....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
.....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
<b>Chẩn đoán hình ảnh / ECG</b>					
Xquang phổi	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
CT scan	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
ECG	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
.....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....
.....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....	<input type="checkbox"/> .....

Dấu hiệu	N1 .../.../.....	N2 .../.../.....	N3 .../.../.....	N4 .../.../.....	N5 .../.../.....
<b>Dịch não tủy</b>					
Nhuộm gram	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nuôi cấy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kháng nguyên hòa tan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ELISA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
PCR	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sinh hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Màu sắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Áp lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
BC/Neutrophil	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Glucose	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Protein	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Dexamethason	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

*Ranitidine 150 mg uống mỗi 12 giờ hoặc Omeprazol 20-40 mg nếu có sử dụng corticoid*

## 5. XUẤT VIỆN

<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng lâm sàng cải thiện <input type="checkbox"/> Protein dịch não tủy < 0.4 g/l	<input type="checkbox"/> Đủ liệu trình điều trị <input type="checkbox"/> Tế bào dịch não tủy 10-20 tb/ml
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Khỏe <input type="checkbox"/> Di chứng	<input type="checkbox"/> Nặng xin về <input type="checkbox"/> Tử vong
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<input type="checkbox"/> Kháng sinh <input type="checkbox"/> Vật lý trị liệu <input type="checkbox"/> Khác: .....	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
		Số ngày điều trị: .....

## 6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN

<input type="checkbox"/> Theo dõi	<input type="checkbox"/> Tái khám sau 1-2 tuần (nếu cần thiết) Nếu có di chứng: Tái khám <input type="checkbox"/> mỗi 1 tháng <input type="checkbox"/> mỗi 3 tháng <input type="checkbox"/> mỗi 6 tháng <input type="checkbox"/> Khác: .....
-----------------------------------	---

**7. PHỤ LỤC****Phụ lục A: Kháng sinh lựa chọn theo tác nhân gây bệnh**

<b>Vi khuẩn</b>	<b>Kháng sinh đầu tay</b>	<b>Kháng sinh thay thế</b>
Streptococcus pneumoniae	Vancomycin, cộng với Cephalosporin thế hệ 3 (Cefotaxime hoặc ceftriaxone)	Cefepime, meropenem, fluoroquinolone Peniciline MIC > 1 µg/ml: tiếp tục Vancomycin Peniciline MIC < 0.1 µg/ml: penicillin hoặc ampicillin
Neisseria meningitidis	Ceftriaxone	Chloramphenicol, meropenem
Haemophilus influenzae type B	Cephalosporin thế hệ 3	Cefepime, chloramphenicol, fluoroquinolone
Listeria monocytogenes	Ampicillin hoặc penicillin G	Meropenem, trimethoprim sulfamethoxazole
Streptococcus agalactiae	Ampicillin hoặc penicillin G	Cephalosporin thế hệ 3
Pseudomonas aeruginosa	Cefepime hoặc Ceftazidime	Carbapenem (ngoại trừ ertapenem)

**Phụ lục B: Liều kháng sinh trong VMN vi khuẩn**

<b>Kháng sinh</b>	<b>Tổng liều trong ngày (khoảng cách liều (giờ))</b>	<b>Kháng sinh</b>	<b>Tổng liều trong ngày (khoảng cách liều (giờ))</b>
Amikacin	15mg/kg (8)	Gentamycin	5mg/kg (8)
Ampicillin	12 g (4)	Mepropenem	6 g (8)
Aztreonam	6 – 8 g (6-8)	Moxifloxacin	400 mg (24)
Cefepime	6 g (8)	Nafcillin	9-12 g (4)
Cefotaxime	8 – 12 g (4-6)	Oxacillin	9-12 g (4)
Ceftazidime	6 g (8)	Penicillin G	24 triệu UI (4)
Ceftriaxone	4 g (12-24)	Tobramycin	5 mg/kg (8)
Chloramphenicol	4 – 6 g (6)	TMP-SMZ	10-20 mg/kg (6-12)
Ciproloxacin	800 – 1200 mg (8-12)	Vancomycin	30-45 mg/kg (8-12)

**Phụ lục C: Đặc điểm dịch não tủy trong Viêm màng não**

	<b>Bình thường</b>	<b>VMN vi khuẩn</b>	<b>VMN do lao</b>	<b>VMN do Cryptococcus</b>	<b>VMN vi rút</b>
Áp lực (mmH <sub>2</sub> O)	< 180	> 180	> 180	> 180	> 180
Bạch cầu/mm <sup>3</sup>	0-5	100-5000, BC đa nhân	<500 BC lympho	10-200 BC lympho	10-1000 BC lympho
Glucose (mg/dl)	50-75	<40	<50	<40	Bình thường
Protein (mg/dl)	15-40	100-500	100-200	50-200	50-100
Xét nghiệm vi sinh	Không	Nhuộm Gram, Nuôi cấy	Nhuộm tìm AFB, Nuôi cấy, PCR	Tim kháng nguyên cryptococcus, Nhuộm mực tàu, Nuôi cấy	PCR

**Phụ lục D: Các trường hợp cần chụp CT trước khi chọc dò tủy sống**

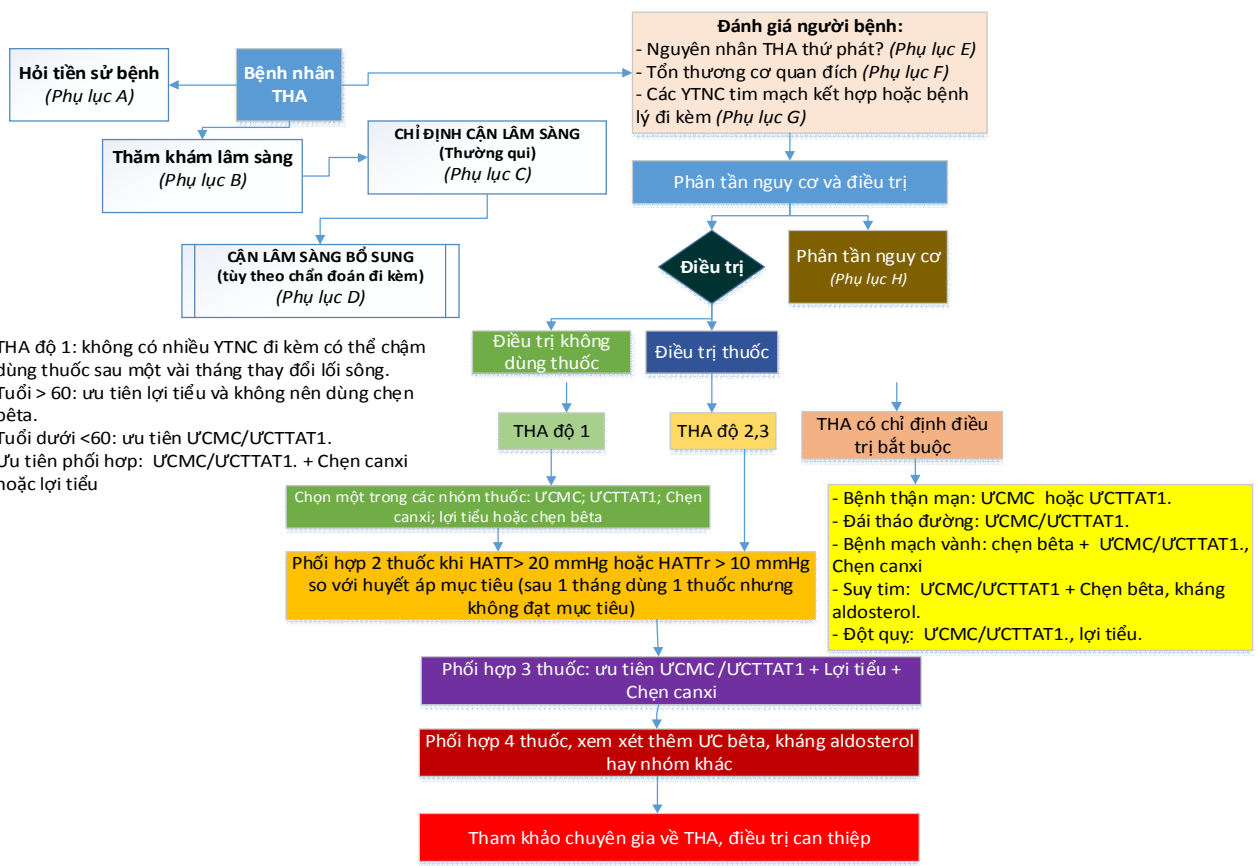
<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Giải thích</b>
Tình trạng ức chế miễn dịch	HIV hoặc AIDS, đang điều trị ức chế miễn dịch, sau ghép.
Tiền căn bệnh lý thần kinh trung ương	Khối chèn ép, đột quỵ, nhiễm trùng khu trú
Co giật mới khởi phát	Khởi phát trong vòng 1 tuần: cân nhắc không chọc dò tủy sống ở bệnh nhân co giật kéo dài hoặc trì hoãn chọc dò trong 30 phút ở bệnh nhân có cơn co giật ngắn.
Phù gai thị	Gợi ý tăng áp lực nội sọ
Rối loạn tri giác	
Dấu thần kinh khu trú	Bao gồm mất phản xạ đồng tử, vận động mắt bất thường, thị trường bất thường, liệt, yếu tay chân

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 24px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ TĂNG HUYẾT ÁP</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
--	---

*Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
(X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.*

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH		
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Không có tổn thương cơ quan đích: HA ≥ 140/90 mmHg được đo ít nhất 3 lần. <input type="checkbox"/> Có tổn thương cơ quan đích: HA ≥ 140/90 mmHg (chỉ đo 1 lần) <input type="checkbox"/> HA ≥ 180/100 mmHg.	<input type="checkbox"/> Đo huyết áp tại nhà, HA trung bình ít nhất 5 lần đo ≥ 135/85 mmHg. <input type="checkbox"/> Đo huyết áp kế lưu động 24h HA ≥ 135/85 mmHg.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân không tiền sử THA hoặc HA bình thường qua nhiều lần đo. <input type="checkbox"/> Tiền tăng huyết áp phân loại theo JNC 7 hoặc ESC 2013	<input type="checkbox"/> Tăng huyết áp cấp cứu phải dùng thuốc điều trị THA đường tĩnh mạch (có quy trình xử trí riêng). <input type="checkbox"/> THA phụ nữ có thai
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng	Ghi rõ: .....

## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ



- THA độ 1: không có nhiều YTNC đi kèm có thể chậm dùng thuốc sau một vài tháng thay đổi lối sống.
- Tuổi > 60: ưu tiên lợi tiểu và không nên dùng chẹn beta.
- Tuổi dưới < 60: ưu tiên UCMC/UCTTAT1.
- Ưu tiên phối hợp: UCMC/UCTTAT1. + Chẹn canxi hoặc lợi tiểu

<b>3. NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ</b>			
<input type="checkbox"/> Điều trị nguyên nhân (nếu có).	<b>Mục tiêu điều trị THA</b> <input type="checkbox"/> THA > 18 tuổi: HA < 140/90 mmHg. <input type="checkbox"/> THA > 80 tuổi: HA < 150/90 mmHg <input type="checkbox"/> Đái tháo đường, bệnh thận mạn: HA < 140/90 mmHg	<b>Điều trị thuốc khi:</b> <input type="checkbox"/> Người $\geq$ 60 tuổi có HA $\geq$ 150/90 mmHg, nếu có bệnh thận mạn (BTM) hoặc đái tháo đường (ĐTĐ) HA $\geq$ 140/90 <input type="checkbox"/> Người $\leq$ 60 tuổi bao gồm bệnh thận mạn và ĐTĐ điều trị khi HA $\geq$ 140/90. <input type="checkbox"/> Bắt đầu 2 loại thuốc khi HA $\geq$ 160/100	<b>Các nhóm thuốc điều trị:</b> <input type="checkbox"/> UCMC/UCTTAT1 <input type="checkbox"/> Chẹn kênh Canxi <input type="checkbox"/> Lợi tiểu Thiazide <input type="checkbox"/> Chẹn Beta được chỉ định trong một số trường hợp bắt buộc.
<input type="checkbox"/> Kiểm soát lối sống là xuyên suốt trong quá trình điều trị.	<input type="checkbox"/> Không phối hợp UCMC với UCTTAT1. <input type="checkbox"/> Kháng aldosterol không dùng trong bệnh thận mạn đặc biệt phối hợp cùng UCMC/UCTTAT1.	<input type="checkbox"/> Liệu pháp hormon thay thế không được khuyến cáo trong dự phòng bệnh tim mạch nguyên phát hoặc thứ phát. <input type="checkbox"/> Phụ nữ tuổi sinh đẻ không dùng UCMC/UCTTAT1.	<input type="checkbox"/> Không điều trị hạ HA thường qui trong 3 – 7 ngày đầu sau đột quy cấp. <input type="checkbox"/> Không điều trị khi HA bình thường cao có Hội chứng chuyển hóa.

<b>4. XỬ TRÍ CẤP CỨU</b>			■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới) ■ Không	
<b>Dấu hiệu</b>	<b>Xử trí</b>			
<b>Phân loại A</b> <input type="checkbox"/> HA $\geq$ 180/110 mmHg <input type="checkbox"/> Triệu chứng do HA tăng <input type="checkbox"/> Tuổi <input type="checkbox"/> Tiền sử tổn thương cơ quan đích. <input type="checkbox"/> Đái Tháo đường <input type="checkbox"/> Bệnh thận mạn	Thuốc hạ huyết áp <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác ..... .....	<input type="checkbox"/> Thuốc điều trị triệu chứng: ..... ..... ..... <input type="checkbox"/> Theo dõi HA sau ..... giờ		
<b>Phân loại B</b> <input type="checkbox"/> 140/90 mmHg $\leq$ HA $\geq$ 160/100 mmHg <input type="checkbox"/> Triệu chứng do HA tăng <input type="checkbox"/> Tuổi <input type="checkbox"/> Tiền sử tổn thương cơ quan đích. <input type="checkbox"/> Đái Tháo đường <input type="checkbox"/> Bệnh thận mạn	Thuốc hạ huyết áp <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác ..... .....	<input type="checkbox"/> Thuốc điều trị triệu chứng: ..... ..... ..... <input type="checkbox"/> Theo dõi HA sau ..... giờ		
<b>Phân loại C</b> <input type="checkbox"/> HA $\leq$ 140/90 mmHg <input type="checkbox"/> Triệu chứng do HA tăng <input type="checkbox"/> Tuổi <input type="checkbox"/> Tiền sử tổn thương cơ quan đích. <input type="checkbox"/> Đái Tháo đường <input type="checkbox"/> Bệnh thận mạn	Thuốc hạ huyết áp <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác ..... .....	<input type="checkbox"/> Thuốc điều trị triệu chứng: ..... ..... ..... <input type="checkbox"/> Theo dõi HA sau ..... giờ		
<b>Trường hợp khẩn cấp</b> <input type="checkbox"/> Tăng HA cấp cứu HATTr > 180 – 220/120 mmHg có tổn thương cơ quan đích tiến triển như: <input type="checkbox"/> Phù phổi cấp <input type="checkbox"/> Hội chứng mạch vành cấp <input type="checkbox"/> Suy thận cấp <input type="checkbox"/> Con THA liên quan u tủy thượng thận <input type="checkbox"/> Phình bóc tách động mạch chủ <input type="checkbox"/> Bệnh não do THA <input type="checkbox"/> Xuất huyết não	<input type="checkbox"/> Điều trị tại khoa Hồi sức tích cực.			

<b>Nhóm thuốc hạ HA:</b>			
<b>Lợi tiểu:</b> <input type="checkbox"/> Hydrochloro Thiazide: 12.5 – 50 mg/ngày. <input type="checkbox"/> Indapamide: 1.25 – 2.5 mg/ngày	<b>Chẹn Canxi:</b> <input type="checkbox"/> Amlodipine: 2.5 – 10 mg/ngày. <input type="checkbox"/> Felodipine: 2.5 – 10 mg/ngày <input type="checkbox"/> Nifedipine: 30 – 90 mg/ngày <input type="checkbox"/> Lecardipine: 10 – 20 mg/ngày <input type="checkbox"/> Diltiazem: 120 – 360 mg/ngày <input type="checkbox"/> Verapamil: 120 – 480 mg/ngày	<b>Ức chế men chuyển:</b> <input type="checkbox"/> Captopril: 12.5 đến 100 mg/ngày <input type="checkbox"/> Enalapril: 5 – 40 mg/ngày <input type="checkbox"/> Lisinopril: 5 – 40 mg/ngày <input type="checkbox"/> Peridopril: 4 – 8 mg/ngày <input type="checkbox"/> Imidapril: 2.5 – 10 mg/ngày	<b>Ức chế thụ thể AT1:</b> <input type="checkbox"/> Losartan: 50 – 100 mg/ngày <input type="checkbox"/> Telmisartan: 40 – 80 mg/ngày <input type="checkbox"/> Irbesartan: 150 – 300 mg/ngày <input type="checkbox"/> Valsartan: 80 – 320 mg/ngày <input type="checkbox"/> Candesartan: 4 – 32 mg/ngày <input type="checkbox"/> Olmesartan: 10 – 40 mg/ngày
<b>Chẹn Beta:</b> <input type="checkbox"/> Atenolol: 25 – 100 mg/ngày <input type="checkbox"/> Bisoprolol: 5 – 10 mg/ngày <input type="checkbox"/> Carvedilol: 3.125 - 25 mg/ngày x 2 <input type="checkbox"/> Nebivolol: 2.5 – 10 mg/ngày <input type="checkbox"/> Metoprolol succinate: 25 – 100 mg/ngày <input type="checkbox"/> Metoprolol tartrate: 25 – 100 mg/ngày x 2. <input type="checkbox"/> Labetalol: 100 – 300mg/ngày x 2			

### 5. CHẨN ĐOÁN VÀ PHÂN LOẠI (VÍ DỤ)

#### Chẩn đoán

<b>Tăng huyết áp nguyên phát</b>	<b>Tăng huyết áp thứ phát</b>
<input type="checkbox"/> Nhóm triệu chứng do HA tăng: như nhức đầu vùng chẩm sau khi thức dậy, chóng mặt, hồi hộp, mau mệt mỏi. <input type="checkbox"/> Nhóm triệu chứng mạch máu do THA: chảy máu mũi, nhìn lóa do tổn thương đáy mắt; đau ngực do bóc tách động mạch chủ ngực, đau thắt ngực mạch vành, chóng mặt tư thế.	<input type="checkbox"/> Nhức đầu từng cơn kèm hồi hộp đánh trống ngực, đỏ bừng mặt trong u tủy thượng thận <input type="checkbox"/> Yếu cơ, hạ kali máu trong bệnh Cohn <input type="checkbox"/> Tiền sử bệnh thận mạn đang điều trị hoặc lọc máu. <input type="checkbox"/> .....

#### Phân độ tăng huyết áp

<b>Tăng huyết áp độ 1</b>	<b>Tăng huyết áp độ 2</b>	<b>Tăng huyết áp độ 3</b>
<input type="checkbox"/> HATT ≥ 140 – 159 mmHg và/hoặc <input type="checkbox"/> HATTr ≥ 90 – 99 mmHg	<input type="checkbox"/> HATT ≥ 160 – 179 mmHg và/hoặc <input type="checkbox"/> HATTr ≥ 100 – 109 mmHg	<input type="checkbox"/> HATT ≥ 180 mmHg và/hoặc <input type="checkbox"/> HATTr ≥ 110 mmHg
<input type="checkbox"/> Tăng HA tâm thu đơn độc: HATT ≥ 140 mmHg và HATTr < 90 mmHg		

#### Phân tầng nguy cơ

<b>Nguy cơ thấp</b>	<b>Nguy cơ trung bình</b>	<b>Nguy cơ cao</b>	<b>Nguy cơ rất cao</b>
<input type="checkbox"/> HA 130 – 139/85 – 89 mmHg chỉ có 1 - 2 YTNC tim mạch. <input type="checkbox"/> HA 140 – 159/90 – 99 mmHg không có YTNC tim mạch.	<input type="checkbox"/> HA 130 – 139/85 – 89 mmHg chỉ có ≥ 3 YTNC tim mạch hoặc có TTCQĐ hoặc BTM giai đoạn 3 hoặc ĐTĐ <input type="checkbox"/> HA 140 – 159/90 – 99 mmHg có 1 – 2 YTNC tim mạch hoặc có ≥ 3 YTNC tim mạch. <input type="checkbox"/> HA 160 – 179/100 – 109 mmHg không có YTNC tim mạch hoặc có 1 – 2 YTNC	<input type="checkbox"/> HA 140 – 159/90 – 99 mmHg có TTCQĐ hoặc BTM giai đoạn 3 hoặc ĐTĐ. <input type="checkbox"/> HA 160 – 179/100 – 109 mmHg ≥ 3 YTNC hoặc có TTCQĐ hoặc BTM giai đoạn 3 hoặc ĐTĐ. <input type="checkbox"/> HA ≥ 180/110 mmHg.	<input type="checkbox"/> Bệnh tim mạch có triệu chứng <input type="checkbox"/> Bệnh thận mạn giai đoạn 4 <input type="checkbox"/> Đái tháo đường có tổn thương cơ quan đích <input type="checkbox"/> HA ≥ 180/110 mmHg hoặc có TTCQĐ hoặc BTM giai đoạn 3 hoặc ĐTĐ.

#### Tổn thương cơ quan đích

<b>Não</b>	<b>Tim</b>	<b>Thận</b>	<b>Mạch máu ngoại biên</b>	<b>Mắt</b>
<input type="checkbox"/> Đột quỵ <input type="checkbox"/> Con thông thiếu máu não <input type="checkbox"/> Suy giảm trí nhớ	<input type="checkbox"/> Dày thất trái <input type="checkbox"/> Suy tim <input type="checkbox"/> Bệnh mạch vành	<input type="checkbox"/> Đạm niệu <input type="checkbox"/> GFR ≤ 60 ml/phút/1.73 m <sup>2</sup> da.	<input type="checkbox"/> Bệnh động mạch ngoại biên <input type="checkbox"/> Phình, bóc tách động mạch chủ	<input type="checkbox"/> Bệnh võng mạc mắt do THA

<b>6. DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ</b>					
<b>Dấu hiệu</b>	<b>N1</b> ...../...../.....	<b>N2</b> ...../...../.....	<b>N3</b> ...../...../.....	<b>N4</b> ...../...../.....	<b>N5</b> ...../...../.....
<b>Lâm sàng</b>					
HA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhức đầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chóng mặt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hồi hộp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đau ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>					
Ure, Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
AST; ALT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ion đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đường huyết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bilan lipid máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng phân tích nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
X - quang tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điện tâm đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đo vận tốc sóng mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm mạch máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chụp Ctscanner	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chụp đáy mắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Holter HA 24h	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Holter ECG 24h	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Lợi tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ỨCMC/ỨCTTAT1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chẹn kênh canxi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chẹn Beta	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nhóm hạ HA khác:	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Lợi tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuốc điều trị triệu chứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Theo dõi</b>					
Sinh hiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chế độ ăn nhạt</b>					
Cơm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cháo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sữa, súp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chế độ chăm sóc</b>					
Cấp 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấp 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấp 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

7. XUẤT VIỆN			
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Các triệu chứng cải thiện <input type="checkbox"/> Không biến chứng tổn thương cơ quan đích hoặc những tổn thương đã ổn định, không tiến triển thêm <input type="checkbox"/> HA đạt mục tiêu <input type="checkbox"/> BN đã được hướng dẫn chế độ điều trị, chăm sóc tại nhà phù hợp		
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 70%;"> <input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng  <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện  <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện  <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về               </td> <td style="width: 30%;"> <input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình  <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình               </td> </tr> </table>	<input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
<input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình		
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b>  <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide  <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT  <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi  <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác               </td> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <b>Điều trị không dùng thuốc:</b>  <input type="checkbox"/> Tập thể dục  <input type="checkbox"/> Giảm cân  <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ  <input type="checkbox"/> Ăn nhạt  <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....               </td> </tr> </table>	<b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác	<b>Điều trị không dùng thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Tập thể dục <input type="checkbox"/> Giảm cân <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ <input type="checkbox"/> Ăn nhạt <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....
	<b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Lợi tiểu thiazide <input type="checkbox"/> UCMC/UCTT <input type="checkbox"/> Chẹn kênh canxi <input type="checkbox"/> Nhóm thuốc HA khác	<b>Điều trị không dùng thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Tập thể dục <input type="checkbox"/> Giảm cân <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ <input type="checkbox"/> Ăn nhạt <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....	
Số ngày điều trị: .....			
8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN			
<input type="checkbox"/> Giáo dục người bệnh	<input type="checkbox"/> Khuyến khích BN đo HA tại nhà. <input type="checkbox"/> Thảo luận với BN về phương pháp tối ưu để kiểm soát HA. <input type="checkbox"/> Hướng dẫn BN tuân thủ điều trị <input type="checkbox"/> Chú ý vấn đề tập quán thói quen có thể ảnh hưởng đến sự tuân trị của người bệnh		
<input type="checkbox"/> Hướng dẫn thay đổi lối sống	<input type="checkbox"/> Lượng muối ăn vào: hạn chế 5 – 6 g/ngày <input type="checkbox"/> Thức uống có cồn: Nam < 20 – 30 g/ngày; nữ < 10 – 20 g/ngày. <input type="checkbox"/> BMI cần đạt: dưới 23 Kg/m <sup>2</sup> . <input type="checkbox"/> Vòng eo: Nam < 90 cm; Nữ < 80 cm. <input type="checkbox"/> Tập luyện: ≥ 30 phút/ngày từ 5 – 7 ngày/tuần. <input type="checkbox"/> Không hút thuốc, tránh xa khói thuốc. <input type="checkbox"/> Hằng ngày ăn nhiều rau, củ, trái cây, ít chất béo, thay chất béo bão hòa thành chất béo không bão hòa; tăng ăn cá có dầu.		



**9. PHỤ LỤC****Phụ lục A: Hồi tiền sử bệnh**

- Mức độ, thời gian bị THA
- Thuốc điều trị tại nhà
- Triệu chứng THA thứ phát (như đau, hồi hộp, yếu cơ, tê bì...)
- Lối sống (hút thuốc, rượu, ăn mặn...)
- Tiền sử dùng thuốc
- Tiền sử tổn thương cơ quan đích
- Tiền sử gia đình

**Phụ lục B: Thăm khám lâm sàng**

- Đo HA cả hai tay
- Soi đáy mắt
- Tính BMI và vòng eo
- Nhịp tim lúc nghỉ
- Nghe âm thổi tim, mạch máu
- Khám tim, phổi, tuyến giáp
- Khám bụng
- Đo ABI
- Khám thần kinh

**Phụ lục C: Chỉ định cận lâm sàng**

- Công thức máu toàn phần
- Chức năng thận
- Đường huyết đói
- Ion đồ
- Acid uric máu
- Bilan lipid máu
- X quang tim phổi thẳng
- Điện tâm đồ
- Tổng phân tích nước tiểu
- CLS bổ sung

**Phụ lục D: Cận lâm sàng bổ sung (tùy theo chẩn đoán đi kèm)**

- HbA1c (nếu nghi ngờ ĐTD hoặc có tiền sử ĐTD).
- Siêu âm tim
- Holter HA 24h
- Holter ECG 24h nếu có loạn nhịp tim
- Siêu âm mạch máu: ĐM cảnh và/hoặc mạch máu ngoại biên/bụng
- Đo vận tốc sóng mạch
- Định lượng protein niệu.
- Chụp cắt lớp vi tính sọ não
- Chụp đáy mắt

**Phụ lục E: Nguyên nhân THA thứ phát**

1. Bệnh thận mạn
2. Dùng corticoid lâu ngày và hội chứng Cushing.
3. Hẹp eo động mạch chủ.
4. Béo phì
5. Út thượng thận
6. Cường Aldosteron nguyên phát.
7. Hẹp mạch máu thận.
8. Hội chứng ngưng thở khi ngủ.
9. Bệnh lý tuyến giáp

**Phụ lục F: Tổn thương cơ quan đích của THA**

1. Tim: phì đại thất trái; suy tim, bệnh mạch vành.
2. Não: đột quỵ, TIA, giảm trí nhớ.
3. Thận: bệnh thận mạn
4. Mạch máu ngoại vi: bệnh mạch máu ngoại vi.
5. Mắt: bệnh võng mạc

**Phụ lục G: Các yếu tố nguy cơ tim mạch**

1. Hút thuốc lá.
2. Rối loạn lipid máu
3. Béo phì, béo phì trung tâm
4. Đái tháo đường
5. Giới nam
6. Tuổi: Nam > 55, nữ > 65
7. Tiền sử gia đình mắc bệnh tim mạch sớm: Nam < 55; nữ < 65.

**Phụ lục H: Phân Tầng nguy cơ THA**

Huyết áp (mmHg)	Không YTNC	1 – 2 YTNC	≥ 3 YTNC	TTCQĐ; BTM gđ 3 hoặc ĐTD	Bệnh tim mạch có triệu chứng; BTM gđ 4; ĐTD có TTCQĐ
HATT 130 – 139 hoặc HATTr 85 - 89		Thấp	Thấp đến trung bình	Trung bình đến cao	Rất cao
HATT 140 – 159 hoặc HATTr 90 - 99	Thấp	Trung bình	Trung bình đến cao	Cao	Rất cao
HATT 160 – 179 hoặc HATTr 100 - 109	Trung bình	Trung bình đến cao	Cao	Cao	Rất cao
HATT ≥180 hoặc HATTr ≥ 110	Cao	Cao	Cao	Cao đến rất cao	Rất cao

Chú thích: HATT: huyết áp tâm thu; HATTr: Huyết áp tâm trương; YTNC: yếu tố nguy cơ tim mạch; TTCQĐ: Tổn thương cơ quan đích; BTM: Bệnh thận mạn; GĐ: giai đoạn; ĐTD: đái tháo đường

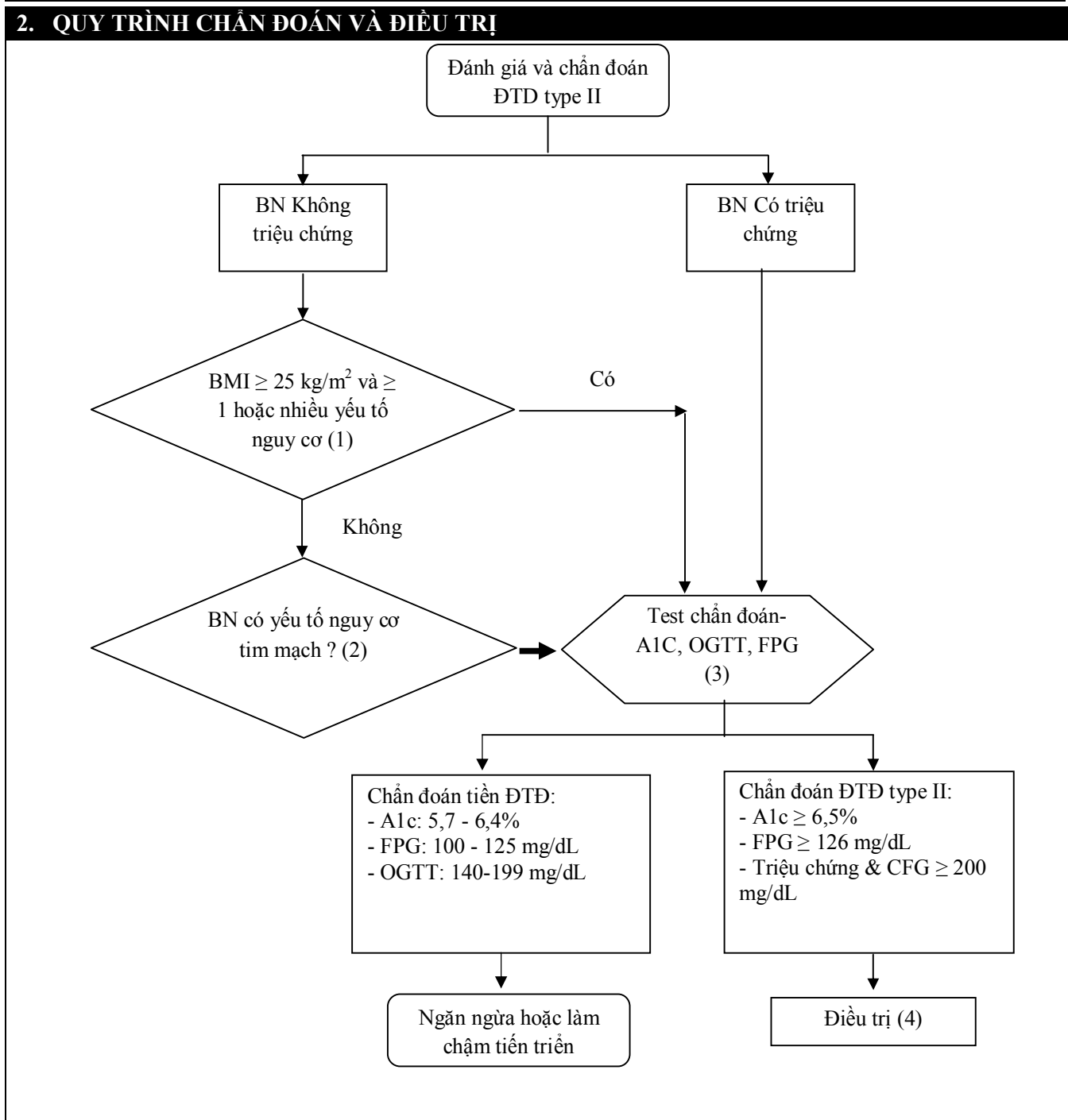
**Phụ lục F: Thay đổi lối sống**

1. Bỏ thuốc lá.
2. Giảm rượu
3. Tập thể dục thường xuyên
4. Giảm cân.
5. Giảm lượng muối Na ăn vào.
6. Chế độ ăn nhiều rau, củ, quả, thực phẩm ít béo, cá để giảm lượng béo bão hòa và cholesterol.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; margin-top: 10px;"><b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE II KHÔNG BIẾN CHỨNG</b></p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (\*) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

<b>1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH</b>	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> ĐH lúc đói $\geq 126\text{mg}$ ( $\geq 7\text{ mmol/l}$ ) hoặc <input type="checkbox"/> ĐH ngẫu nhiên $\geq 200\text{ mg/dl}$ ( $\geq 11,1\text{ mmol/l}$ ) và <input type="checkbox"/> HbA1c $\geq 6,5\%$ <input type="checkbox"/> Triệu chứng cổ điển
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> ĐH ngẫu nhiên $\geq 200\text{ mg/dl}$ ( $\geq 11,1\text{ mmol/l}$ ) không có triệu chứng cổ điển <input type="checkbox"/> HbA1C $< 6,5\%$ (không có tiền sử ĐTĐ)
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <span style="float: right;">Ghi rõ:.....</span>



<b>3. MỤC TIÊU ĐIỀU TRỊ</b>					
1 - Đường huyết trước bữa ăn và lúc đói: 80 - 130 mg/dL (4,4-7,2 mmol/l)					
2 - Đường huyết ngẫu nhiên: < 180 mg/dL (8-10 mmol/l)					
3 - Đường huyết sau ăn 2 giờ: < 180 mg/dl					
4 - HA: ≤ 130/80 mmHg; BMI: 18,5 - 23					
<b>4. DIỄN TIẾN BỆNH VÀ ĐIỀU TRỊ</b>					
	N1	N2	N3	N4	Nn
<b>Lâm sàng:</b>					
- Uông nhiều	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khát nhiều	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tiểu nhiều	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Cân nặng	.....Kg	.....Kg	.....Kg	.....Kg	.....Kg
- Khác	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Cận lâm sàng:</b>					
- ĐH (mg/dL)	.....	.....	.....	.....	.....
- A1c (%)	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Điều trị:</b>					
- Metformin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liều....mg/ngày	.....	.....	.....	.....	.....
- DPP-4i	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liều....mg/ngày	.....	.....	.....	.....	.....
- TZD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liều....mg/ngày	.....	.....	.....	.....	.....
- SU	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liều....mg/ngày	.....	.....	.....	.....	.....
- Insulin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liều...UI/ngày	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Chăm sóc:</b>					
- Chế độ ăn					
- Hạn chế muối					
- .....					
<b>5. XUẤT VIỆN</b>					
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Hết triệu chứng cổ điển		<input type="checkbox"/> FPG < 140 mg/dL		
	<input type="checkbox"/> Bệnh nhân tinh táo hoàn toàn				
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Khỏe		<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình		
	<input type="checkbox"/> Không khỏe		<input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình		
	<input type="checkbox"/> Nặng hơn				
	<input type="checkbox"/> FPG: .....mg/dL				
<b>Hướng điều trị tiếp</b>	<input type="checkbox"/> Mục tiêu : A1c .....%		<input type="checkbox"/> Insulin		
	<input type="checkbox"/> Metfomin		<input type="checkbox"/> Tự kiểm soát ĐH mỗi 1 lần/tuần		
	<input type="checkbox"/> DPP-4i		<input type="checkbox"/> HbA1c: mỗi 3 tháng		
	<input type="checkbox"/> SU		<input type="checkbox"/> Tái khám mỗi tháng		
	<input type="checkbox"/> TZD		<input type="checkbox"/> Số ngày điều trị tiếp theo:.... ngày		
<b>6. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>					
<input type="checkbox"/> <b>Thông tin GDSK (thay đổi lối sống)</b>	<input type="checkbox"/> Tự kiểm tra ĐH mao mạch		<input type="checkbox"/> Dấu hiệu nhận biết hạ ĐH		
	<input type="checkbox"/> Chế độ ăn bình thường		<input type="checkbox"/> Chăm sóc chân		
	<input type="checkbox"/> Giảm muối < 2,3 mg/ngày		<input type="checkbox"/> Rượu < 20g/ngày (bia được chọn lựa tốt hơn rượu)		
	<input type="checkbox"/> Hoạt động thể lực 150 phút/tuần (đi nhanh)		<input type="checkbox"/> Ngưng thuốc lá (nếu có hút)		
	<input type="checkbox"/> Giảm cân khi BMI > 25 (giảm 5-10% so với cân nặng ban đầu)				

## 7. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Bảng các yếu tố nguy cơ

- Phụ nữ sinh con có cân nặng > 9 lb hoặc tiền sử ĐTĐ trong thai kỳ
- Phụ nữ có H/c buồng trứng đa nang
- Tiền ĐTĐ
- Tình trạng lâm sàng liên quan đến đề kháng Insulin (v.d béo phì)

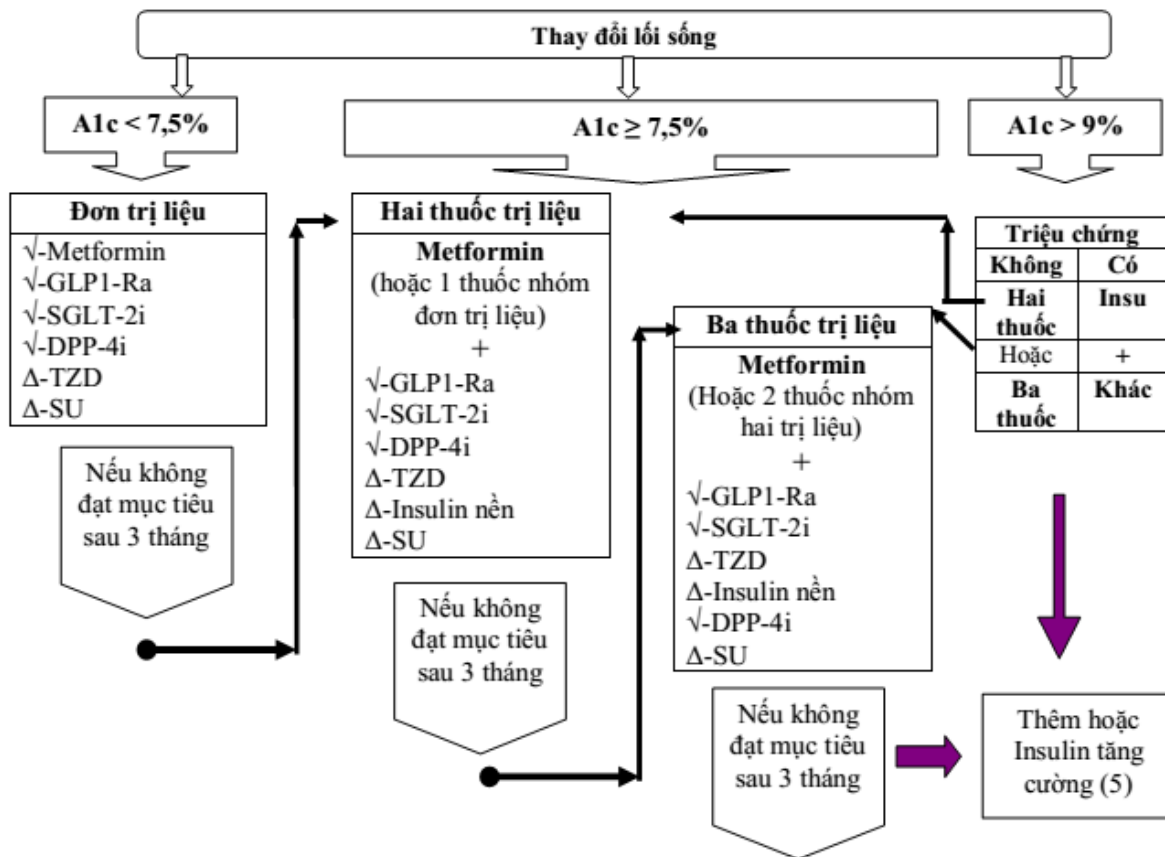
### Phụ lục 2: Yếu tố nguy cơ tim mạch

- Bệnh lý mạch vành
- Tăng huyết áp ( $\geq 140/90$  mmHg hoặc đang điều trị THA)
- HDL cholesterol < 35 mg/dL
- Triglyceride > 250 mg/dL
- LDL cholesterol > 70 và thang điểm nguy cơ biến cố tim mạch trong 10 năm > 7,5

### Phụ lục 3: Test chẩn đoán

- HbA1c  $\geq 6,5$  %
- FPG  $\geq 126$  mg/dL ( $\geq 7$  mmol/l)
- OGTT : PG  $\geq 200$  mg/dL ( $\geq 11,1$  mmol/l)
- BN có triệu chứng ĐTĐ + CPG (ĐH ngẫu nhiên)  $\geq 200$  mg/dL ( $\geq 11,1$  mmol/l)

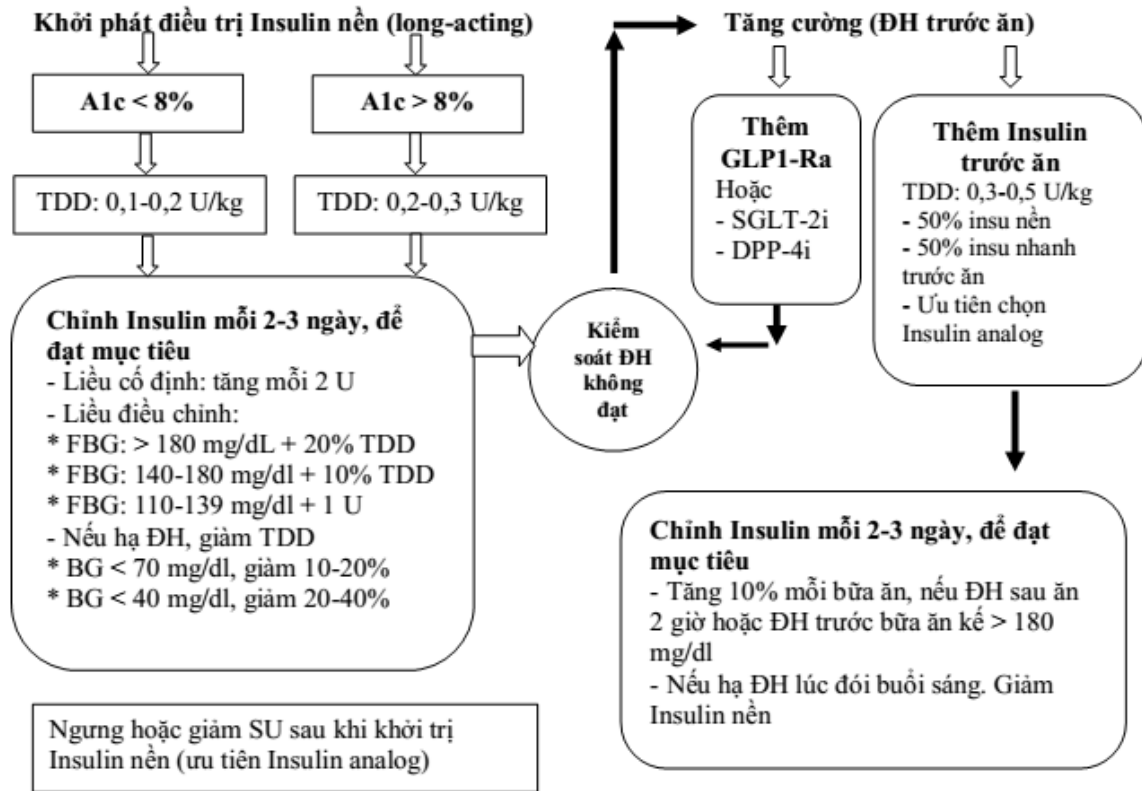
### Phụ lục 4: Điều trị



#### Ghi chú:

- √ nên thực hiện (ưu tiên)
- Δ Cần cân nhắc (lựa chọn thứ 2)
- FPG: đường huyết lúc đói
- OGTT: nghiệm pháp dung nạp đường qua đường uống

**Phụ lục 5: Thêm hoặc insulin tăng cường**



**Ghi chú:**

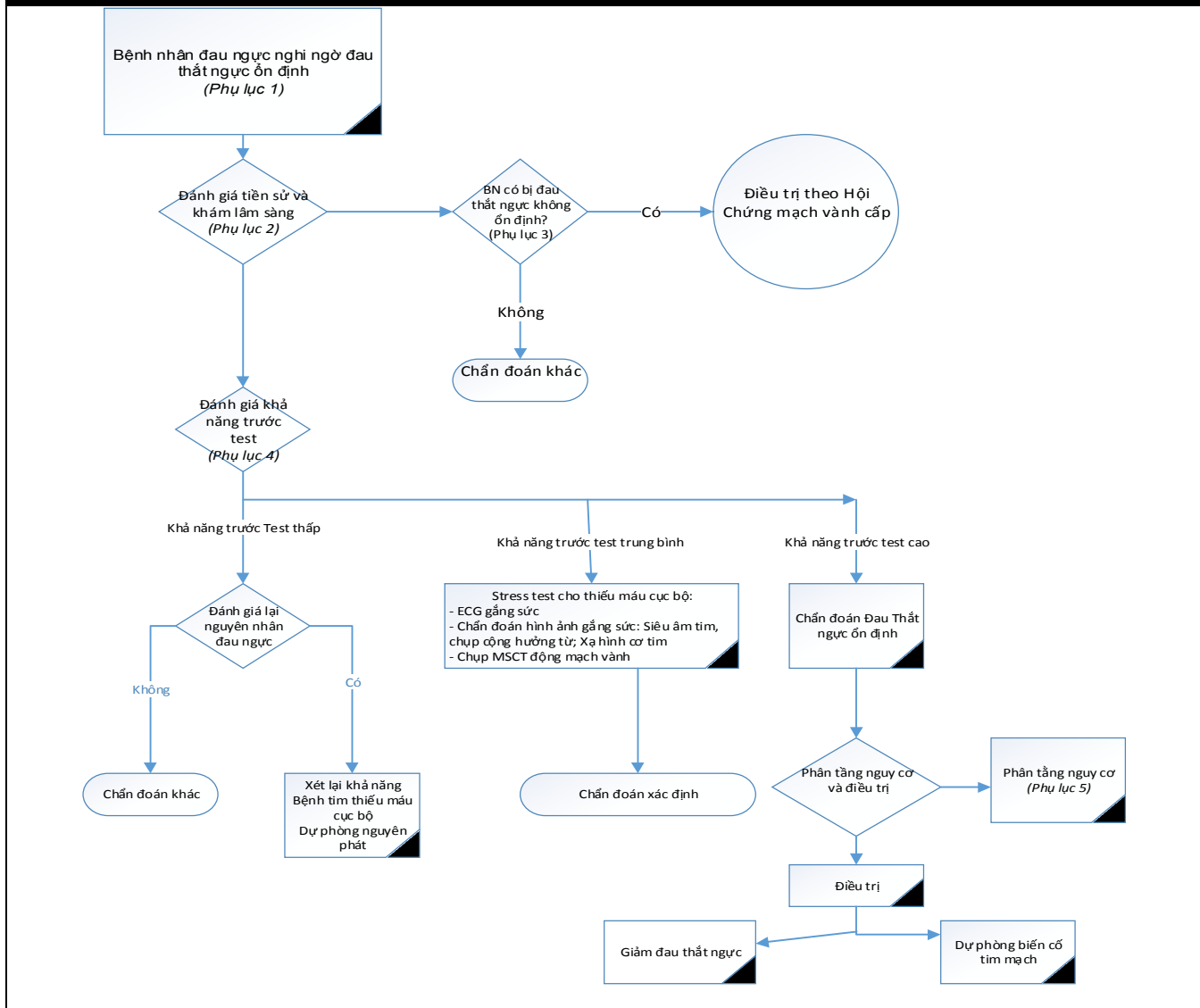
- TDD: tổng liều/ngày
- FBG: đường huyết lúc đói
- OGTT: nghiệm pháp dung nạp ĐH qua đường uống 75g Glucose
- ĐH: đường huyết
- CFG: đường huyết ngẫu nhiên
- HA: huyết áp
- TDD: tiêm dưới da

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="margin-top: 20px;"><b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH MẠCH VÀNH MẠN (ĐAU THẮT NGỰC ỔN ĐỊNH)</b></p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (X) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Đau thắt ngực điển hình. <input type="checkbox"/> Khả năng trước test $\geq 90\%$ <input type="checkbox"/> Tiền sử nhồi máu cơ tim hoặc có biểu hiện song Q bệnh lý (rộng $\geq 0.04ms$ và sâu $\geq 0.05mm$ ) ở hai chuyên đạo liên tiếp <input type="checkbox"/> Bệnh mạch vành đã đặt stent hoặc phẫu thuật bắc cầu mạch vành
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Đã có chẩn đoán những nguyên nhân đau ngực khác rõ ràng. <input type="checkbox"/> Khả năng trước test $\leq 10\%$ .
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <input type="checkbox"/> Vô động, loạn động hoặc giảm vận động vùng trên siêu âm tim qua thành ngực. <input type="checkbox"/> Các test gắng sức không xâm lấn như điện tâm đồ, siêu âm tim gắng sức dương tính. <input type="checkbox"/> Kết quả MSCT mạch vành có hẹp động mạch vành $\geq 50\%$ ít nhất 1 nhánh mạch vành.
	<input type="checkbox"/> Các test gắng sức cho kết quả âm tính. <input type="checkbox"/> Các xét nghiệm có độ nhạy hoặc giá trị tiên đoán âm cao (như MSCT mạch vành, SAT gắng sức..) Ghi rõ: .....

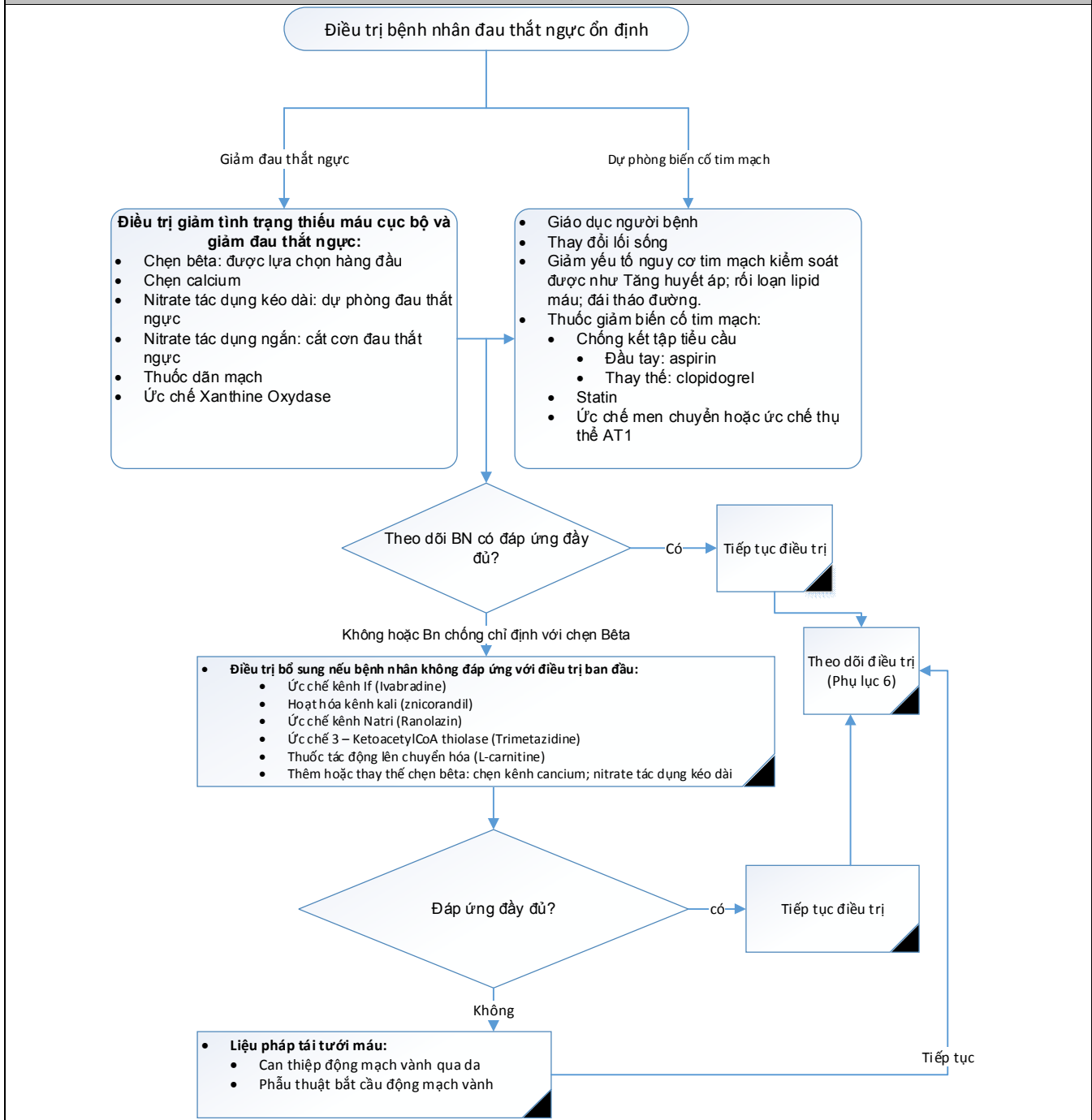
## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ



### 3. NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ

<p><b>☐ Mục tiêu chung:</b></p> <p>☐ Giảm đau thắt ngực và dự phòng biến cố tim mạch.</p> <p>☐ Cải thiện khả năng gắng sức cho người bệnh</p>	<p><b>☐ Giảm đau thắt ngực:</b></p> <p>☐ Chẹn beta</p> <p>☐ Chẹn calcium</p> <p>☐ Nitrate</p>	<p><b>☐ Phòng biến cố tim mạch:</b></p> <p>☐ Giáo dục người bệnh</p> <p>☐ Thay đổi lối sống</p> <p>☐ Kiểm soát yếu tố nguy cơ</p> <p>☐ Chống kết tập tiểu cầu</p> <p>☐ Statin</p> <p>☐ Ức chế men chuyển hoặc ức chế thụ thể AT1.</p>	<p><b>☐ Điều trị bổ sung nếu không đáp ứng với điều trị ban đầu:</b></p> <p>☐ Ức chế kênh If</p> <p>☐ Hoạt hóa kênh kali (Nicorandil)</p> <p>☐ Ức chế kênh natri (Ranolazine).</p> <p>☐ Ức chế 3-KAT (trimetazidine).</p> <p>☐ Thuốc tác động lên chuyển hóa (L-carnitine)</p> <p>☐ Ức chế Xanthine Oxydase.</p>
<p><b>☐ Tái thông mạch vành:</b></p> <p>☐ Can thiệp động mạch vành qua</p> <p>☐ Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành</p>			

### LƯU ĐỒ TIẾP CẬN ĐIỀU TRỊ



<b>4. XỬ TRÍ CẤP CỨU</b> ■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới)    ■ Không		
<b>Dấu hiệu</b>	<b>Xử trí</b>	
<input type="checkbox"/> Đau thắt ngực ổn định có cơn đau điển hình	<input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng ngắn <input type="checkbox"/> Chẹn beta <input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng kéo dài <input type="checkbox"/> Chống kết tập tiểu cầu <input type="checkbox"/> Statin <input type="checkbox"/> ƯCMC/ƯCTT AT1 <input type="checkbox"/> Chẹn kênh calcium <input type="checkbox"/> ..... <input type="checkbox"/> .....	Theo dõi: <input type="checkbox"/> Sinh hiệu <input type="checkbox"/> Tình trạng đau ngực <input type="checkbox"/> Điện tâm đồ lúc nghi <input type="checkbox"/> Men tim nếu có đau thắt ngực nhiều hoặc có biến đổi ST-T trên điện tâm đồ theo thời gian
<input type="checkbox"/> Đau thắt ngực ổn định không có cơn đau	<input type="checkbox"/> Chẹn beta <input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng kéo dài <input type="checkbox"/> Chống kết tập tiểu cầu <input type="checkbox"/> Statin <input type="checkbox"/> ƯCMC/ƯCTT AT1 <input type="checkbox"/> Chẹn kênh calcium <input type="checkbox"/> ..... <input type="checkbox"/> .....	Theo dõi: <input type="checkbox"/> Sinh hiệu <input type="checkbox"/> Tình trạng đau ngực <input type="checkbox"/> Điện tâm đồ lúc nghi <input type="checkbox"/> Men tim có biến đổi ST-T trên điện tâm đồ theo thời gian.
<b>Trường hợp khẩn cấp:</b> <input type="checkbox"/> Hội chứng mạch vành cấp	<input type="checkbox"/> Điều trị tại khoa Hồi sức tích cực. <input type="checkbox"/> Thông tim can thiệp cấp cứu <input type="checkbox"/> Điều trị nội trú tái tưới máu.	



<b>5. DIỄN TIẾN BỆNH VÀ XỬ TRÍ</b>					
<b>Dấu hiệu</b>	<b>N1</b> ...../...../.....	<b>N2</b> ...../...../.....	<b>N3</b> ...../...../.....	<b>N...</b> ...../...../.....	<b>Nn</b> ...../...../.....
<b>Lâm sàng</b>					
Đau ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khó thở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Cận lâm sàng</b>					
Ure, Creatinin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
AST; ALT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ion đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đường huyết, HbA1c (nếu có Đái tháo đường).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bilan lipid máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng phân tích nước tiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tổng phân tích tế bào máu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
X - quang tim phổi thẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Điện tâm đồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Men tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ECG gắng sức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Siêu âm gắng sức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chụp CT scanner ĐMV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chụp MRI tim	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Stress test kết hợp với hình ảnh (MRI; PET&CT; PET&CMR; SPECT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị</b>					
Giảm đau thắt ngực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chẹn beta	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
ỨCMC hoặc ỨCTT AT1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Statin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chống kết tập tiểu cầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chẹn canxi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nitrate	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Theo dõi</b>					
Sinh hiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Triệu chứng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chế độ ăn lạt</b>					
Com	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cháo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sữa, súp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chế độ chăm sóc</b>					
Cấp 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấp 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cấp 3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

6. XUẤT VIỆN			
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Các triệu chứng cải thiện <input type="checkbox"/> Không biến cố tim mạch cấp <input type="checkbox"/> Bệnh nhân được đánh giá nguy cơ và điều trị đầy đủ <input type="checkbox"/> BN đã được hướng dẫn chế độ điều trị, chăm sóc tại nhà phù hợp		
<b>Tình trạng xuất viện</b>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 70%;"> <input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng  <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện  <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện  <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về               </td> <td style="width: 30%;"> <input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình  <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình               </td> </tr> </table>	<input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình
<input type="checkbox"/> Ổn định không di chứng <input type="checkbox"/> Di chứng sau xuất viện <input type="checkbox"/> Không thay đổi so với trước nhập viện <input type="checkbox"/> Tử vong hoặc bệnh nặng xin về	<input type="checkbox"/> Kết thúc quy trình <input type="checkbox"/> Ra khỏi quy trình		
<b>Hướng điều trị tiếp theo</b>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b>  <input type="checkbox"/> Chẹn beta  <input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng kéo dài  <input type="checkbox"/> Chống kết tập tiểu cầu  <input type="checkbox"/> Statin  <input type="checkbox"/> UCMC hoặc UCTT AT1  <input type="checkbox"/> Chẹn kênh calcium  <input type="checkbox"/> .....               </td> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <b>Điều trị không dùng thuốc:</b>  <input type="checkbox"/> Tập thể dục  <input type="checkbox"/> Giảm cân  <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ  <input type="checkbox"/> Ăn nhạt  <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....               </td> </tr> </table>	<b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Chẹn beta <input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng kéo dài <input type="checkbox"/> Chống kết tập tiểu cầu <input type="checkbox"/> Statin <input type="checkbox"/> UCMC hoặc UCTT AT1 <input type="checkbox"/> Chẹn kênh calcium <input type="checkbox"/> .....	<b>Điều trị không dùng thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Tập thể dục <input type="checkbox"/> Giảm cân <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ <input type="checkbox"/> Ăn nhạt <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....
	<b>Điều trị tiếp tục theo các thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Chẹn beta <input type="checkbox"/> Nitrate tác dụng kéo dài <input type="checkbox"/> Chống kết tập tiểu cầu <input type="checkbox"/> Statin <input type="checkbox"/> UCMC hoặc UCTT AT1 <input type="checkbox"/> Chẹn kênh calcium <input type="checkbox"/> .....	<b>Điều trị không dùng thuốc:</b> <input type="checkbox"/> Tập thể dục <input type="checkbox"/> Giảm cân <input type="checkbox"/> Ăn nhiều rau củ <input type="checkbox"/> Ăn nhạt <input type="checkbox"/> Lưu ý khác: .....	
Số ngày điều trị: .....			
7. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN			
<input type="checkbox"/> Giáo dục người bệnh	<input type="checkbox"/> Giáo dục người bệnh về tình trạng bệnh (nguyên nhân gây bệnh, lựa chọn điều trị và tiên lượng). <input type="checkbox"/> Hướng dẫn người bệnh hoặc người thân những kỹ năng để tự theo dõi, nhận biết tình huống diễn biến xấu và có những hoạt động ban đầu thích hợp (ngừng vận động và ngậm nitrate tác dụng ngắn khi đau ngực). <input type="checkbox"/> Hướng dẫn người bệnh tuân thủ điều trị, điều chỉnh lối sống và kiểm soát yếu tố nguy cơ. <input type="checkbox"/> Tiêm ngừa vaccine cúm.		
<input type="checkbox"/> Hướng dẫn thay đổi lối sống	<input type="checkbox"/> Lượng muối ăn vào: hạn chế 5 – 6 g/ngày <input type="checkbox"/> Thức uống có cồn: Nam < 20 – 30 g/ngày; nữ < 10 – 20 g/ngày. <input type="checkbox"/> BMI cần đạt: dưới 23 Kg/m <sup>2</sup> . <input type="checkbox"/> Vòng eo: Nam < 90 cm; Nữ < 80 cm. <input type="checkbox"/> Tập luyện: ≥ 30 phút/ngày từ 5 – 7 ngày/tuần. <input type="checkbox"/> Không hút thuốc, tránh xa khói thuốc. <input type="checkbox"/> Hằng ngày ăn nhiều rau, củ, trái cây, ít chất béo, thay chất béo bão hòa thành chất béo không bão hòa; tăng ăn cá có dầu. <input type="checkbox"/> Kiểm soát HA ≤ 140/90mmHg <input type="checkbox"/> Kiểm soát lipid máu theo hướng dẫn hiện hành <input type="checkbox"/> Kiểm soát đường huyết với Hb1Ac ≤ 7% hoặc cá nhân hóa điều trị tùy theo tình trạng người bệnh.		

**8. PHỤ LỤC****Phụ lục 1: Dấu hiệu gợi ý chẩn đoán đau thắt ngực ổn định:**

- Bệnh nhân đau ngực sau xương ức Khởi phát khi gắng sức hoặc stress. Giảm khi nghỉ ngơi hoặc với nitrate.
- Tình trạng cơn đau ổn định, đã có trước không tăng về tần số, thời gian và mức độ nặng của cơn đau.

**Phụ lục 3: Chẩn đoán cơn đau thắt ngực không ổn định:**

- Cơn đau ngực xảy ra lúc nghỉ và thường kéo dài trên 20 phút
- Cơn đau thắt ngực mới xảy ra dưới hai tháng, nhưng làm giới hạn hoạt động thể lực
- Cơn đau thắt ngực ổn định trước đó nặng thêm về cường độ (giảm ngưỡng gây đau, tăng độ nặng cơn đau, kéo dài hơn và tần suất tăng hơn).
- Cơn đau thắt ngực tái phát trong vòng 4 – 6 tuần sau nhồi máu cơ tim cấp

**Phụ lục 2: Đánh giá tiền sử và khám lâm sàng:**

- Đánh giá tính chất, mức độ của cơn đau ngực; vị trí cơn đau; thời gian đau; Các yếu tố khởi phát cơn.
- Đánh giá nguy cơ bệnh mạch vành:
  - Hút thuốc lá; rối loạn lipid máu; đái tháo đường; hội chứng chuyển hóa; ít hoạt động thể lực và tiền sử gia đình mắc bệnh tim mạch sớm.
  - Tiền sử bệnh mạch máu não hoặc bệnh mạch máu ngoại biên.
- Phân loại lâm sàng đau ngực:
  - Đau ngực điển hình có đủ 3 tính chất: đau ngực sau xương ức; đau khi gắng sức hoặc stress và giảm khi nghỉ ngơi hoặc dùng nitrate.
  - Đau ngực không điển hình chỉ có 2 đặc điểm trên.
  - Đau ngực không do tim: chỉ có 1 hoặc không có những đặc điểm trên.
- Phân độ đau ngực theo Hội Tim Mạch Canada (CCS):
  - Độ I: Những hoạt động thể lực bình thường không gây đau thắt ngực
  - Độ II: Hạn chế nhẹ hoạt động thể lực bình thường. Đau thắt ngực xuất hiện khi leo cao >1 tầng gác thông thường bằng cầu thang hoặc đi bộ dài hơn 2 dãy nhà.
  - Độ III: Hạn chế đáng kể hoạt động thể lực thông thường. Đau thắt ngực khi đi bộ dài từ 1-2 dãy nhà hoặc leo cao 1 tầng gác.
  - Độ IV: Các hoạt động thể lực bình thường đều gây đau thắt ngực. Đau thắt ngực khi làm việc nhẹ, khi gắng sức nhẹ.

**Phụ lục 4: Đánh giá khả năng trước test:**

- Đánh giá dựa vào các yếu tố: tuổi, giới và tình trạng đau thắt ngực.
  - Khả năng rất thấp (<5%):
    - Nữ < 49 tuổi, không đau ngực
    - Nữ < 39 tuổi, đau ngực không điển hình.
  - Khả năng thấp ( từ 5 – 10%):
    - Nữ từ 50 – 59 tuổi hoặc nam <39 tuổi, không đau ngực.
    - Nữ từ 40 – 49 tuổi, đau ngực không điển hình
    - Khuyến cáo để loại trừ nguyên nhân đau ngực khác (phổi, dạ dày, cơ xương).
  - Khả năng trung bình (10 – 90%):
    - Nữ < 59 tuổi hoặc nam < 39 tuổi, Đau thắt ngực điển hình
    - Nữ > 50 tuổi và nam ở mọi lứa tuổi, đau thắt ngực không điển hình
    - Nữ > 60 tuổi và nam > 40 tuổi, không có đau thắt ngực
    - Khuyến cáo khảo sát mạch vành bằng các test không xâm lấn
  - Khả năng cao (>90%):
    - Nữ > 60 tuổi hoặc nam > 40 tuổi, Đau thắt ngực điển hình.
    - Khuyến cáo chụp mạch vành để chẩn đoán.

**Phụ lục 5: Phân tầng nguy cơ nhồi máu cơ tim hoặc tử vong tim mạch:**

- Rối loạn chức năng thất trái khi nghỉ nặng (EF < 35%) mà không thể giải thích được bởi những nguyên nhân không mạch vành.
- Bất thường tưới máu cơ tim khi nghỉ  $\geq 10\%$  ở những BN không có tiền sử hoặc bằng chứng NMCT trước.
- ECG gắng sức ghi nhận có ST chênh xuống  $\geq 2$  mm tại mức gắng sức thấp hoặc tồn tại tiếp trong giai đoạn phục hồi, hoặc ST chênh lên hoặc có nhịp nhanh thất/rung thất liên quan với gắng sức.
- Rối loạn chức năng thất trái nặng liên quan gắng sức (EF < 45% hay giảm  $\geq 10\%$  tại đỉnh gắng sức).
- Bất thường tưới máu cơ tim liên quan gắng sức  $\geq 10\%$  hoặc cho điểm vùng khi gắng sức chỉ ra có bất thường nhiều phân khu mạch vành.
- Dẫn thất trái liên quan gắng sức.
- Rối loạn vận động vùng > 2 vùng hoặc  $\geq 2$  giường mạch vành.
- Rối loạn vận động vùng xuất hiện tại liều thấp dobutamine ( $\leq 10$  microgram/kg/phút) hoặc tại tần số tim thấp (< 120 l/p).
- Điểm vôi hóa MV > 400 đơn vị Agatston.
- Bệnh mạch vành tắc nghẽn nhiều nhánh (hẹp  $\geq 70\%$ ) hoặc hẹp thân chung ( $\geq 50\%$ ) trên MSCT mạch vành.

**Phụ lục 6: Theo dõi bệnh nhân**

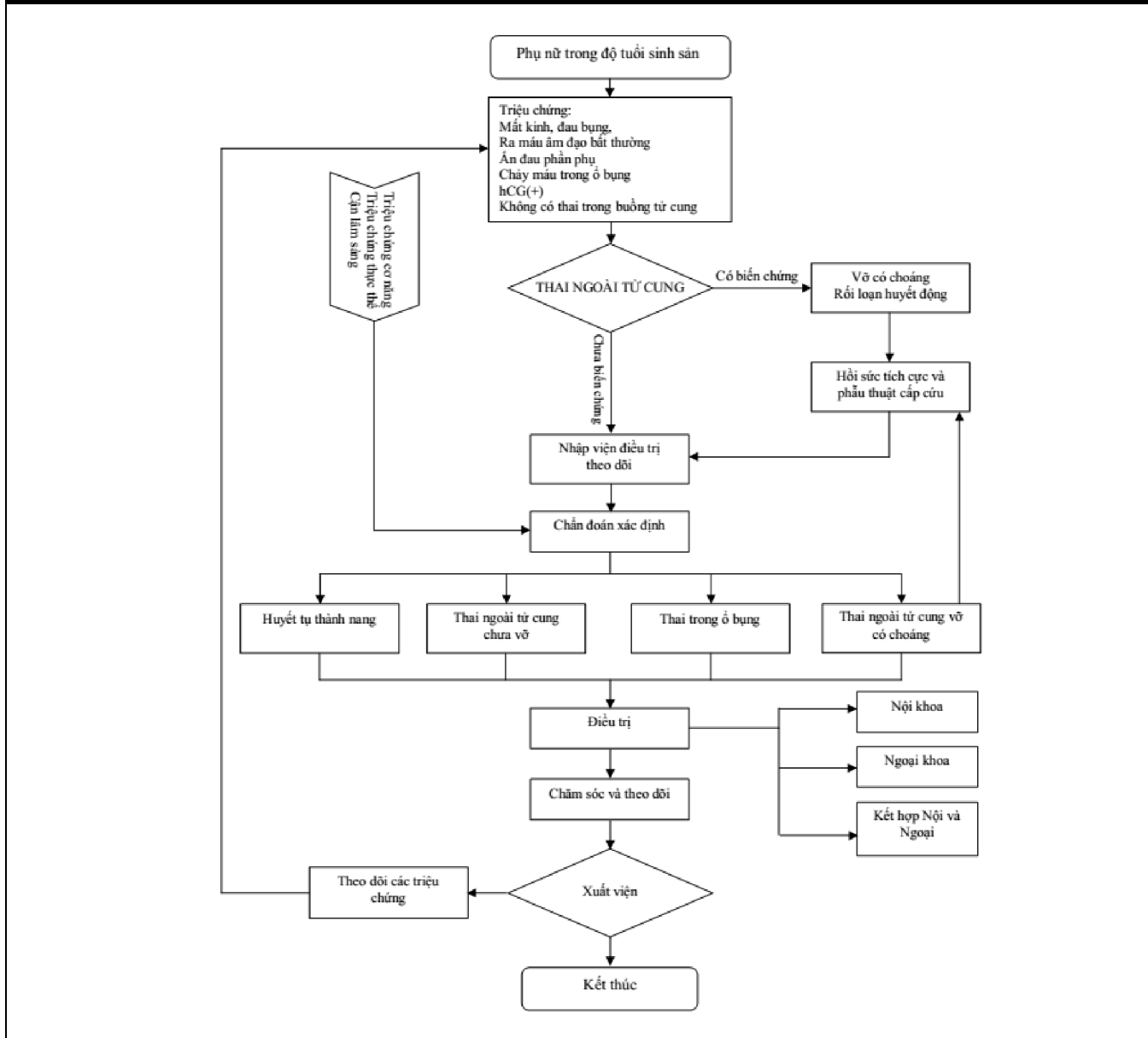
- Bệnh nhân được theo dõi đều mỗi 4 – 6 tháng/năm đầu và 6 – 12 tháng sau năm đầu nếu bệnh nhân ổn định.
- Theo dõi bao gồm:
  - Đánh giá triệu chứng đau thắt ngực và khả năng gắng sức.
  - Tồn tại của các biến chứng như: rối loạn nhịp hoặc/và suy tim
  - Theo dõi các yếu tố nguy cơ tim mạch
  - Đánh giá sự tuân thủ thay đổi lối sống và điều trị.

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span>Logo</span> </div> <p style="font-weight: bold; margin-top: 10px;">QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB THAI NGOÀI TỬ CUNG (TNTC)</p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
--	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (\*) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Tam chứng kinh điển: mất kinh, đau bụng, ra máu âm đạo bất thường. <input type="checkbox"/> Chảy máu trong ổ bụng <input type="checkbox"/> hCG(+) <input type="checkbox"/> Ấn đau phân phụ <input type="checkbox"/> Phôi thai không nằm đúng trong buồng tử cung.
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng Ghi rõ:..... <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa Ghi rõ:.....

## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ



3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ				
<b>CHẨN ĐOÁN:</b>				
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tam chứng kinh điển: mất kinh, đau bụng, ra máu âm đạo bất thường</li> <li>- Bằng chứng chảy máu trong ổ bụng</li> <li>- Ấn đau phân phụ</li> <li>- Phôi thai không nằm đúng trong tử cung.</li> <li>- hCG(+)</li> </ul>				
<b>ĐIỀU TRỊ:</b>				
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải quyết khối TNTC</li> <li>- Ngừa tái phát TNTC</li> <li>- Duy trì khả năng sinh sản</li> </ul>				
4. XỬ TRÍ CẤP CỨU <span style="float: right;">■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới)    ■ Không (Chuyển đến mục 5)</span>				
<b>Triệu chứng</b>		<b>Xử trí</b>		
<input type="checkbox"/> TNTC có biến chứng (vỡ, choáng) <input type="checkbox"/> Triệu chứng khác:		<input type="checkbox"/> Phẫu thuật cấp cứu, hồi sức tích cực <input type="checkbox"/> Xử trí khác:		
<b>5. CHẨN ĐOÁN</b>				
<b>Triệu chứng cơ năng</b>	<input type="checkbox"/> Chậm kinh	<input type="checkbox"/> Rong huyết	<input type="checkbox"/> Đau vùng hạ vị	
<b>Triệu chứng thực thể</b>	<input type="checkbox"/> Âm đạo có máu đen chảy ra từ CTC		<input type="checkbox"/> Khối u cạnh tử cung, đau	
	<input type="checkbox"/> Tử cung không to, mềm			
<b>Cận lâm sàng</b>	<b>Nội dung thực hiện</b>		<b>Kết quả</b>	
	<input type="checkbox"/> Định lượng $\beta$ HCG <sup>(1)</sup>		.....	
	<input type="checkbox"/> Siêu âm đầu dò đường âm đạo <sup>(2)</sup>		.....	
	<input type="checkbox"/> Nội soi ổ bụng		.....	
	<input type="checkbox"/> Nạo sinh thiết buồng tử cung		.....	
<b>Chẩn đoán xác định</b>	<input type="checkbox"/> Thai ngoài tử cung vỡ có choáng		<input type="checkbox"/> Thai trong ổ bụng	
	<input type="checkbox"/> Huyết tụ thành nang		<input type="checkbox"/> Khác:	
	<input type="checkbox"/> Thai ngoài tử cung chưa vỡ		.....	
6. ĐIỀU TRỊ VÀ CHĂM SÓC THEO DÕI				
ĐIỀU TRỊ				
<input type="checkbox"/> Điều trị nội khoa	<input type="checkbox"/> Điều trị ngoại khoa	<input type="checkbox"/> Kết hợp Nội khoa và Ngoại khoa		
<b>TNTC vỡ có choáng</b>	<input type="checkbox"/> Hồi sức chống choáng tích cực	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật kiểm soát mất máu		
	<input type="checkbox"/> Cắt tử cung sát sùng	<input type="checkbox"/> Đình sản được chỉ định		
	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật cắt góc tử cung	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật nội soi/ mổ mở		
<b>Huyết tụ thành nang</b>	Phẫu thuật			
<b>TNTC chưa vỡ</b>	<input type="checkbox"/> Mổ bụng	<input type="checkbox"/> Cắt vòi tử cung		
	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật nội soi	<input type="checkbox"/> Điều trị bảo tồn vòi tử cung		
<b>Thai trong ổ bụng</b>	<input type="checkbox"/> Phẫu thuật lấy thai chết		<input type="checkbox"/> Phẫu thuật lấy thai sống	
<b>Điều trị nội khoa</b>	<input type="checkbox"/> MTX đơn liều <input type="checkbox"/> MTX đa liều			
CHĂM SÓC THEO DÕI				
	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày n
<b>Đau</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Dấu hiệu sinh tồn</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Sốt</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Vết mổ</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Bụng</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Ra máu âm đạo</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b><math>\beta</math>HCG + Siêu âm nếu điều trị bảo tồn</b>	.....	.....	.....	.....

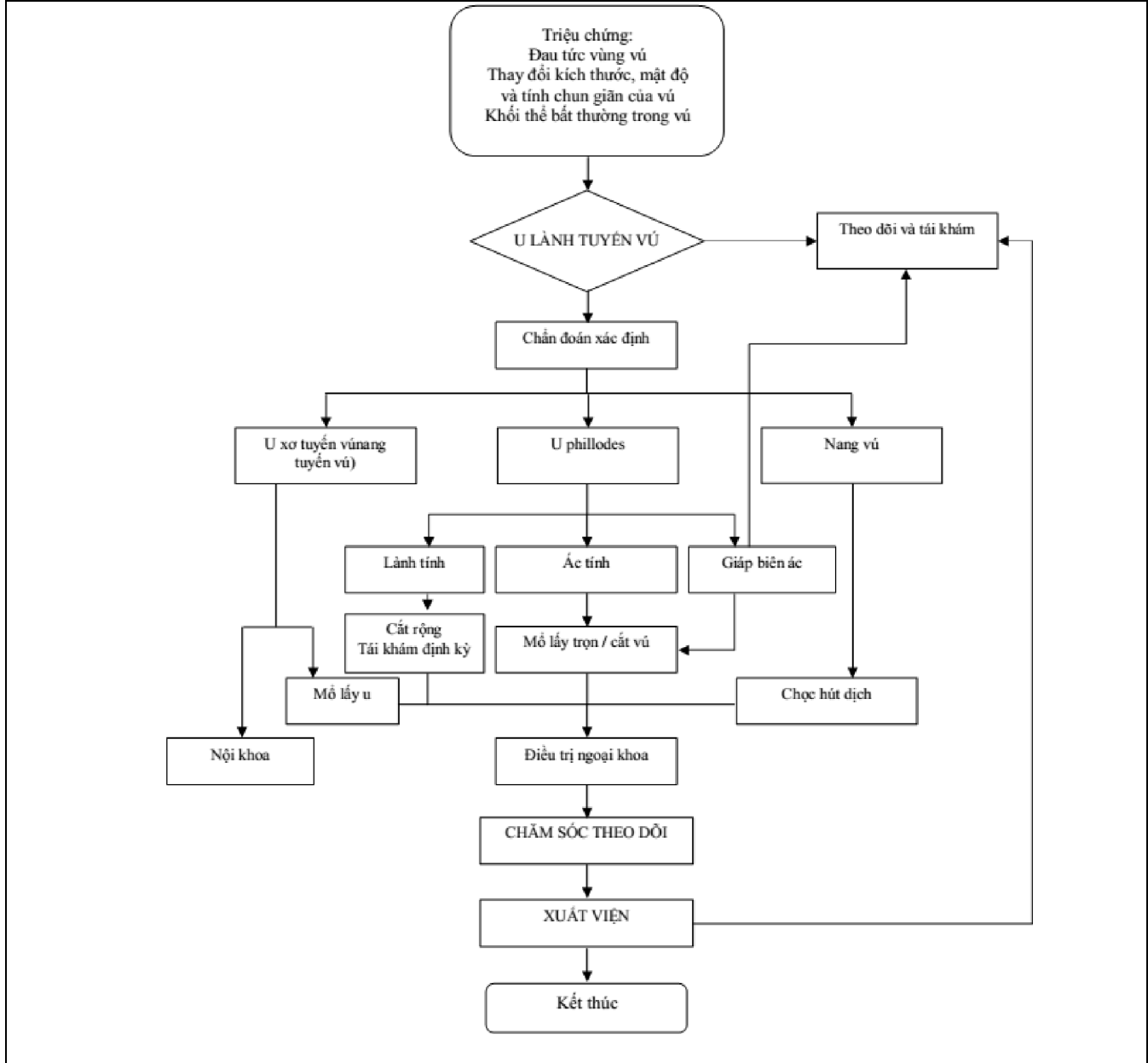
7. XUẤT VIỆN		
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng lâm sàng ổn định	<input type="checkbox"/> $\beta$ hCG giảm nhiều (điều trị bảo tồn)
8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN		
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<b>Theo dõi tái nhập viện khi xuất hiện:</b> <input type="checkbox"/> Tam chứng kinh điển <input type="checkbox"/> Ấn đau phần phụ <input type="checkbox"/> $\beta$ hCG không giảm hoặc tăng <b>Theo dõi sau phẫu thuật:</b> <input type="checkbox"/> Theo dõi bằng Siêu âm thai kỳ để phòng nguy cơ tái phát <input type="checkbox"/> Gặp Bác sỹ tư vấn khi quyết định mang thai	
<input type="checkbox"/> <b>Hẹn tái khám:</b> ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....		

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 40px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <span style="font-size: 20px;">Logo</span> </div> <p style="text-align: center; font-weight: bold; margin-top: 10px;"> <b>QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN U LÀNH TUYẾN VÚ (ULTV)</b> </p>	Họ và tên NB: ..... Ngày sinh: ..... Giới: ..... Địa chỉ: ..... Số phòng: ..... Số giường: ..... Mã NB/Số HSBA: .....
---	---

Lưu ý: Đánh dấu sự lựa chọn (“✓” : có/ “X” : không) vào ô . Khoang tròn  nếu lựa chọn nội dung;  
 (\*) xem thêm chi tiết nội dung trong phụ lục x tương ứng.

1. ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI VÀO QUY TRÌNH	
<b>Tiêu chuẩn đưa vào:</b>	<input type="checkbox"/> Đau tức vùng vú <span style="margin-left: 150px;"><input type="checkbox"/> Khối thể bất thường trong vú</span> <input type="checkbox"/> Thay đổi kích thước vú, mật độ và tính chun giãn của vú
<b>Tiêu chuẩn loại ra:</b>	<input type="checkbox"/> Người mắc bệnh xác định về vú
<b>Tiền sử:</b>	<input type="checkbox"/> Tiền sử dị ứng <span style="margin-left: 100px;">Ghi rõ:.....</span> <input type="checkbox"/> Can thiệp ngoại khoa <span style="margin-left: 100px;">Ghi rõ:.....</span>

## 2. QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ



**3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ<sup>(1)</sup>**

*Cần ưu tiên chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời.*

*Chẩn đoán có thể dựa vào triệu chứng cơ năng và hình thái vú. Chẩn đoán dựa trên hình ảnh siêu âm, chụp nhũ ảnh hoặc chọc hút tế bào.*

*Các biện pháp can thiệp ngoại khoa cần cố gắng chú trọng đến tính thẩm mỹ và bắt buộc phải có sự tư vấn và cam kết đồng ý thực hiện của người bệnh*

*Dặn dò người bệnh tái khám và theo dõi đúng lịch.*

**4. XỬ TRÍ CẤP CỨU**

■ Có (Hoàn thành bảng bên dưới)

■ Không (Chuyển đến mục 5)

Triệu chứng	Xử trí
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 1	<input type="checkbox"/> Hồi sức
<input type="checkbox"/> Triệu chứng 2	<input type="checkbox"/> Dịch truyền
<input type="checkbox"/> Triệu chứng n	<input type="checkbox"/> Thuốc
<input type="checkbox"/> Triệu chứng khác:	<input type="checkbox"/> Xử trí khác:
.....	.....

**5. CHẨN ĐOÁN**

	Triệu chứng	Khám lần 1	Khám lần n
<b>U xơ tuyến vú</b>	Sờ thấy khối mềm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Ranh giới thay đổi theo chu kỳ kinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Gây đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Cảm giác cương, tức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Vú mất cân đối	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tăng kích thước vú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm vú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhũ ảnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chọc hút tế bào	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sinh thiết giải phẫu bệnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>U phyllodes</b>	Sờ khối u to, cứng, chắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Khối u chiếm toàn bộ vú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Da trên bướu căng bóng, mỏng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Tĩnh mạch giãn bên trên bướu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Hạch nách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm vú	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhũ ảnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chọc hút tế bào	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sinh thiết giải phẫu bệnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Nang vú</b>	Khối riêng rẽ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Di động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Mật độ căng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Kích thước không đồng nhất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Siêu âm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Nhũ ảnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Chọc hút tế bào	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sinh thiết giải phẫu bệnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



<b>6. ĐIỀU TRỊ VÀ CHĂM SÓC THEO DÕI</b>				
<b>ĐIỀU TRỊ</b>				
<input type="checkbox"/> Điều trị nội khoa		<input type="checkbox"/> Điều trị ngoại khoa		
		Ngày 1	Ngày 2	Ngày n
<b>Điều trị nội khoa</b>	<b>U xơ tuyến vú</b>			
	<input type="checkbox"/> Progesteron dạng bôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Progesteron dạng uống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Progesteron dạng dán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Thuốc giảm đau	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/> Kháng sinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Điều trị Ngoại khoa</b>	<b>Thực hiện</b>			
	<b>U xơ tuyến vú</b>	<input type="checkbox"/> Mổ lấy trọn		
	<b>U phyllodes lành tính</b>	<input type="checkbox"/> Cắt rộng <input type="checkbox"/> Tái khám định kỳ 6 tháng		
	<b>U phyllodes ác tính</b>	<input type="checkbox"/> Mổ lấy toàn bộ khối u và tổ chức lành quanh khối u <input type="checkbox"/> Cắt vú <input type="checkbox"/> Tạo hình		
<b>CHĂM SÓC THEO DÕI</b>				
	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày n
<b>Tổng trạng, tri giác</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Dấu hiệu sinh tồn</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Đánh giá đau</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Tình trạng vết mổ</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Dịch truyền</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Kháng sinh</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Thuốc khác</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Vận động</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Sonde dẫn lưu (nếu có)</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>Chăm sóc cấp:</b> .....				
<b>7. XUẤT VIỆN</b>				
<b>Tiêu chuẩn xuất viện</b>	<input type="checkbox"/> Triệu chứng lâm sàng ổn định <input type="checkbox"/> Bệnh nhân tỉnh táo hoàn toàn			
<b>8. QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN BỆNH NHÂN</b>				
<input type="checkbox"/> Thông tin GDSK	<b>Theo dõi tái nhập viện khi xuất viện:</b>			
	<input type="checkbox"/> Sốt <input type="checkbox"/> Đau tức vùng vú và quanh vú <input type="checkbox"/> Vết mổ đau, tiết dịch nhiều <input type="checkbox"/> Các triệu chứng bất thường khác <b>Sinh hoạt</b> <input type="checkbox"/> Để vết mổ thông thoáng, không mặc áo gầy hằm, bí <input type="checkbox"/> Sinh hoạt vận động nhẹ <input type="checkbox"/> Dinh dưỡng đầy đủ <input type="checkbox"/> Tái khám định kỳ 3 hoặc 6 tháng đúng hẹn <input type="checkbox"/> Không tự ý làm thủ thuật thẩm mỹ vú khi chưa có chỉ định của bác sỹ			
<input type="checkbox"/> Hẹn tái khám: ngày.....tháng.....năm.....; Phòng khám số: .....				